

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ ỨNG

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN TRÃI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CHUYÊN NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI - 2017

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ ỨNG

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN TRÃI

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CHUYÊN NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC**

Mã số: 62 31 02 01

Người hướng dẫn khoa học: GS.TSKH. PHAN XUÂN SƠN

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Nội dung và các trích dẫn nêu trong luận án là trung thực có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Thị Ưng

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	5
1.1. Các công trình nghiên cứu của tác giả nước ngoài	6
1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước	12
1.3. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu	27
Chương 2: CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN TRÃI	30
2.1. Tư tưởng chính trị	30
2.2. Bối cảnh xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV	34
2.3. Cơ sở lý luận	57
Chương 3: NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN TRÃI	75
3.1. Quan niệm về chính trị của Nguyễn Trãi	75
3.2. Tư tưởng chính trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi	77
3.3. Tư tưởng về quốc gia - dân tộc của Nguyễn Trãi	83
3.4. Tư tưởng về dân của Nguyễn Trãi	95
3.5. Tư tưởng về xây dựng mô hình nhà nước trong sạch, vững mạnh	106
3.6. Tư tưởng về hòa bình, hòa hiếu	118
Chương 4: GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN TRÃI ĐỐI VỚI CHÍNH TRỊ VIỆT NAM HIỆN NAY	123
4.1. Giá trị lý luận của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi	123
4.2. Giá trị phương pháp luận của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi đối với chính trị Việt Nam hiện nay	130
KẾT LUẬN	150
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	153
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	154

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chính trị đã xuất hiện hàng ngàn năm trong lịch sử nhân loại, trở thành một lĩnh vực hoạt động cơ bản của con người. Song song với quá trình đó, tư tưởng chính trị cũng hình thành nhằm tổng kết, khái quát, đánh giá thực tiễn, định hướng có các hoạt động chính trị. Do đó, nghiên cứu tư tưởng chính trị trở thành một phần quan trọng trong sự phát triển của chính trị.

Ở Việt Nam, tư tưởng chính trị đã có từ thời kỳ dựng nước. Trải qua các triều đại phong kiến, tư tưởng chính trị ngày càng được phát triển phong phú và sâu sắc. Trong thời kỳ phong kiến, nước ta tuy không có các học thuyết chính trị đồ sộ như ở phương Tây hoặc một số nước phương Đông (như ở Trung Quốc cổ đại), nhưng sự giàu có về tư tưởng chính trị ở nước ta được chuyển tải qua kho tàng văn học bình dân, trong các bài hịch, bài cáo, các bản tuyên ngôn độc lập... là điều được nhiều nhà khoa học khẳng định. Và lịch sử dựng nước và giữ nước vẻ vang của dân tộc ta chứng minh hùng hồn rằng dân tộc Việt Nam có tư duy chính trị sâu sắc từ rất sớm. Theo một nghĩa nhất định, lịch sử tư tưởng chính trị cũng chính là chính trị học của quá khứ. Với nghĩa đó, những nội dung, khía cạnh của chính trị học ở nước ta cũng đã xuất hiện từ thời cổ đại.

Trong lịch sử phát triển tư tưởng của dân tộc ta cho đến thế kỷ XV, Nguyễn Trãi (1380-1442) là một tri thức lớn, một nhà tư tưởng lớn, một nhà hoạt động chính trị lỗi lạc. Là con người sáng tạo, con người hành động, tâm hồn và trí tuệ rộng lớn của ông tiêu biểu cho tình cảm và suy nghĩ của một thời đại lịch sử đầy gian nan thử thách, đầy kỳ tích oanh liệt và hào hùng. Tư tưởng của ông là sản phẩm của nền văn hóa Việt Nam thời đại nhà Hậu Lê khi mà xã hội Việt Nam đang trên đà phát triển, đánh dấu một giai đoạn phát triển quan trọng trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi không được ông trình bày thành một học thuyết có hệ thống hay chứa đựng trong một trước tác cụ thể nào mà được thể hiện rải rác qua các tác phẩm của ông, được phát hiện bằng các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học xã hội hiện đại. Ông đã có công tổng kết, khái quát những vấn đề có tính quy luật của sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong điều kiện lịch sử - cụ thể của Việt Nam. Thông qua các tác phẩm chủ yếu và tiêu biểu của ông, như *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*, *Ức Trai thi tập*, *Quốc âm thi tập*, *Dư địa chí*,... chúng ta thấy tư tưởng Nguyễn Trãi đã phản ánh nhiều mặt

của đời sống nước ta đương thời: về chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa; về vai trò của nhân dân, về lý tưởng xã hội, v.v...

Bởi vậy, việc quay trở lại nghiên cứu lịch sử tư tưởng, nhất là tư tưởng chính trị Việt Nam được thể hiện qua các nhân vật lịch sử là một điều hết sức cần thiết. Bởi nó tạo ra cái gốc rễ mà ở đó dân tộc Việt Nam đã tồn tại hơn 4000 năm, đã đánh thắng không biết bao nhiêu cuộc xâm lược của các đế quốc lớn, và ngày nay những thế hệ sau đang được thừa hưởng nền hòa bình trên lãnh thổ Việt Nam, thế hệ con cháu không được phép quên máu thịt mà ông cha đã đổ xuống để giành lại độc lập, tự do. Và Nguyễn Trãi là một trong những anh hùng của lịch sử dân tộc Việt Nam như vậy, ông đã làm nên chiến thắng vẻ vang trong cuộc chiến tranh chống giặc Minh thế kỉ XV, đem lại nền thái bình cho muôn dân.

Có nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng Nguyễn Trãi trên nhiều phương diện chính trị, triết học, quân sự, ngoại giao, văn học, nghệ thuật,... của các nhà khoa học đã được công bố. Các nghiên cứu từ trước đến nay, ở mức độ nào đó, đã làm rõ những đóng góp của Nguyễn Trãi trong tư tưởng triết học, văn hóa học, văn học, quân sự, địa lý. Tuy nhiên, về tư tưởng chính trị của ông, chưa được nghiên cứu nhiều. Có chăng, nó được nghiên cứu ở một số các công trình đơn lẻ, nhưng chưa thực sự có hệ thống, mới chỉ dừng lại ở một hay một vài nội dung mà chưa có sự bao quát, hệ thống toàn bộ tất cả các nội dung dưới góc độ mà tác giả tiếp cận, đặc biệt là những nghiên cứu có tính hệ thống về tư tưởng chính trị của ông. Với tinh thần ấy, tôi chọn đề tài "**Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi**" làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành chính trị học của mình, nhằm tiếp tục đi sâu tìm hiểu, tiếp tục làm sáng tỏ tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi để hiểu ngày xưa đúng hơn, qua đó học tập, tiếp thu những giá trị tinh hoa của ông cha trong việc gìn giữ và xây dựng đất nước hôm nay. Hơn nữa, trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, Nguyễn Trãi là một nhà tư tưởng lớn, có những đóng góp vĩ đại cho dân tộc, việc nghiên cứu những tư tưởng chính trị của ông còn góp phần lấp đầy những khoảng trống trong quá trình nghiên cứu lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam. Không những vậy, qua việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam, mà cụ thể qua nghiên cứu tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, thế hệ ngày nay càng thêm tự hào về truyền thống anh hùng của dân tộc ta, nâng cao ý thức tôn trọng, gìn giữ và phát huy những giá trị vật chất cũng như giá trị tinh thần mà dân tộc ta đã tạo dựng được từ bao đời nay, tin tưởng vào tiền đồ tươi sáng của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

2. Mục đích và nhiệm vụ của đề tài

2.1. Mục đích: Luận án làm rõ tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, chỉ ra những giá trị trong tư tưởng chính trị của ông đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ: Để đạt được mục đích trên, đề tài có nhiệm vụ sau:

+ Làm rõ bối cảnh lịch sử, tiền đề tư tưởng dẫn đến việc hình thành tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi.

+ Làm rõ những nội dung trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi.

+ Khái quát những giá trị và ý nghĩa thực tiễn của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi đối với sự nghiệp dựng nước và giữ nước từ trước đến nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

+ Tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi.

+ Kết quả nghiên cứu về Nguyễn Trãi và tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi từ thế kỷ XV đến nay, chủ yếu từ năm 1945 đến nay.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận: Luận án được thực hiện dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chính trị học hiện đại.

4.2. Các phương pháp cụ thể được sử dụng bao gồm: Phương pháp logic-lịch sử, phân tích-tổng hợp, so sánh, phương pháp sử học, ...

Phương pháp logic kết hợp với phương pháp lịch sử được sử dụng để làm rõ quá trình hình thành, kế thừa và phát triển của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi qua các giai đoạn lịch sử, từ đó hệ thống hóa lại những nội dung và rút ra những giá trị của những tư tưởng đó.

Phương pháp phân tích-tổng hợp được sử dụng để làm rõ các nội dung cụ thể cũng như tiền đề cơ sở hình thành nên tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi. Đồng thời, phương pháp này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn sự tác động của bối cảnh xã hội đương thời, những tiền đề về mặt lý luận đối với sự hình thành tư tưởng chính trị của ông.

Phương pháp so sánh được sử dụng để làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa các tư tưởng trước Nguyễn Trãi, trong thời đại Nguyễn Trãi và những tư tưởng sau này, từ đó thấy được sự sáng tạo, phát triển trong tư tưởng chính trị của ông.

Phương pháp phân tích tài liệu giúp cho quá trình tổng thuật tài liệu, khai thác những cứ liệu đã có trong các công trình nghiên cứu đi trước để phục vụ cho việc nghiên cứu của luận án.

5. Những đóng góp của đề tài

- Góp phần hệ thống hóa, khái quát hóa tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi.
- Chỉ ra những giá trị của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi.
- Chỉ ra ý nghĩa thực tiễn của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi trong nghiên cứu khoa học chính trị cũng như trong thực tiễn chính trị, mà trước hết là đối với Việt Nam

6. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1: Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi là một hệ thống quan điểm về các vấn đề chính trị, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhưng chưa đầy đủ, rõ ràng.

Giả thuyết 2: Hệ thống tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi có giá trị bền vững trong lịch sử tư tưởng chính trị nói chung, trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam nói riêng.

Giả thuyết 3: Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi có giá trị phương pháp luận nghiên cứu chính trị và thực tiễn chính trị nói chung ở Việt Nam nói riêng.

7. Ý nghĩa của luận án

- Về mặt lý luận: Luận án góp phần làm sáng tỏ những tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi đồng thời chỉ ra những giá trị của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi đối với việc tiếp thu và phát triển tư tưởng chính trị ở Việt Nam.

- Về mặt thực tiễn: Luận án góp phần phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu và giảng dạy: Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam. Đồng thời, luận án cũng làm tài liệu tham khảo cho việc tìm hiểu nghiên cứu các chuyên ngành liên quan.

8. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, danh mục tài liệu tham khảo và kết luận, luận án được kết cấu thành 4 chương, 14 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Trong các nghiên cứu về các nhân vật lịch sử của dân tộc Việt Nam nói chung và về Nguyễn Trãi nói riêng, việc tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp, và sự ảnh hưởng của những giá trị truyền thống của dân tộc cũng như những tinh hoa tri thức nhân loại tạo nên những tư tưởng xuất chúng, có một ý nghĩa to lớn đóng góp vào tiến trình phát triển của đất nước. Vì vậy, việc nghiên cứu tư tưởng của Nguyễn Trãi cũng không nằm ngoài mẫu chung đó.

Việc nghiên cứu và đánh giá những công lao của Nguyễn Trãi ở nước ta có từ thế kỷ XV. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông đã minh oan cho Nguyễn Trãi, khẳng định sự nghiệp của ông, ca ngợi nhân cách của ông "Lòng Úc Trai sáng như sao Khuê". Vào những năm sau đó, các nhà nghiên cứu như Trần Khắc Kiệm, Dương Bá Cung đã dành nhiều thời gian, công sức để tìm kiếm, sưu tầm và biên tập lại các trước tác của Nguyễn Trãi như *Úc Trai thi tập*, *Quân trung từ mệnh tập*, *Úc Trai di tập*.

Do những hạn chế về lịch sử, về quan điểm nên các công trình khảo cứu của một số tác giả trong khoảng thời gian này mới chỉ tập trung vào việc sưu tầm, biên tập những trước tác và tìm hiểu về gia thế, sự nghiệp của Nguyễn Trãi mà chưa đưa ra được những khảo cứu đầy đủ về Nguyễn Trãi, nhất là trong lĩnh vực tư tưởng chính trị. Tuy nhiên, chúng ta không thể phủ nhận công lao to lớn của các tác giả đã dành nhiều công sức sưu tầm, biên soạn một cách đầy đủ, công phu về tác giả Nguyễn Trãi, đó là cơ sở để những nhà nghiên cứu sau này có điều kiện nghiên cứu một cách sâu hơn về sự nghiệp cũng như những tư tưởng của ông thể hiện trong các tác phẩm đó. Qua đó, thấy được những giá trị vượt thời đại trong tư tưởng của ông.

Vào thế kỷ XX, việc nghiên cứu, giới thiệu về Nguyễn Trãi đạt được nhiều thành tựu với những giá trị khoa học ngày càng cao. Một trong những lễ kỷ niệm về Nguyễn Trãi có thể coi là điểm mốc, như: năm 1967 kỷ niệm 525 năm mất và sau đó là bộ *Nguyễn Trãi toàn tập* ra đời, năm 1980 kỷ niệm 600 năm sinh và việc Tổ chức UNESCO thế giới công nhận Nguyễn Trãi là **Danh nhân văn hóa thế giới**, năm 2002 kỷ niệm 560 năm mất và việc Bộ văn hóa - Thông tin cùng Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương xây dựng Đền thờ Nguyễn Trãi tại khu di tích Côn Sơn.

Các công trình, bài viết nghiên cứu về Nguyễn Trãi ở thời điểm này rất đa dạng và phong phú, nhưng tất cả đều toát lên cảm hứng ngợi ca và khẳng định: Nguyễn Trãi người anh hùng vĩ đại của dân tộc, Nguyễn Trãi - danh nhân văn hóa

Việt Nam và thế giới, Nguyễn Trãi nhà chính trị - nhà tư tưởng - nhà quân sự - nhà ngoại giao - nhà văn hóa, Nguyễn Trãi cả cuộc đời vì quốc gia Đại Việt- vì nhân dân Đại Việt v.v.

Như vậy, có thể nói các công trình sách vở viết về Nguyễn Trãi kể từ khi ông được Lê Thánh Tông minh oan cho đến nay khá đồ sộ, đó là những kho tư liệu quý báu trong quá trình làm luận án của tác giả. Tuy nhiên, với giới hạn phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả chú trọng vào việc khai thác các sử liệu về Nguyễn Trãi liên quan trực tiếp tới nội dung nghiên cứu của luận án. Qua quá trình khảo cứu, chúng tôi khai thác ở các nhóm công trình chủ yếu sau:

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ NƯỚC NGOÀI

Trong các công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài viết về Nguyễn Trãi, "*Vạn Xuân - tiểu thuyết lịch sử về Nguyễn Trãi*" [137] của nữ văn sĩ người Pháp, Yveline Feray, là một tiểu thuyết công phu, đầy đặn và chứa đựng những tình cảm hết sức sâu sắc của nữ văn sĩ đối với Nguyễn Trãi nói riêng và đối với lịch sử Việt Nam nói chung.

Với tác phẩm *Vạn Xuân - Tiểu thuyết lịch sử về Nguyễn Trãi* cuộc đời của Nguyễn Trãi đã được tái hiện lại dưới ngòi bút của một nhà văn hiện đại phương Tây, sống cách xa Nguyễn Trãi cả về thời gian và không gian, địa lý. Tác giả đã phục hiện lại cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi với một sự thấu hiểu tâm lý sâu sắc, không chỉ chân dung của vị anh hùng, của nhà thơ vĩ đại, mà còn có bức tranh toàn cảnh của thế giới. Huy Cận đã đánh giá rằng: "*Vạn Xuân* quả thật là một bản anh hùng ca lớn về nền văn hiến Đại Việt đầy khí phách và nhân hậu".

Trong tác phẩm này, gạt sang một bên những nội dung được thể hiện dưới góc độ văn học, chúng ta còn thấy ở đây sự phản ánh khá chân thực về thời đại của Nguyễn Trãi. Đó là lòng yêu nước, quyết tâm của Nguyễn Trãi và những người con của dân tộc, đứng lên để bảo vệ bản sắc của dân tộc Đại Việt trước âm mưu đồng hóa của giặc Minh xâm lược. Không những vậy, thông qua mối quan hệ của Nguyễn Trãi và Lê Lợi, tác giả còn phản ánh quan hệ giữa quyền lực với trí thức, giữa chính trị với văn hóa. Và ở đó, người đọc thấy được sự cao thượng, vĩ đại của Nguyễn Trãi là luôn luôn biết chọn lựa và phục vụ chữ Đức (Nhân nghĩa), chống lại mọi sự lạm dụng quyền lực.

Có thể nói, ngoài niềm đam mê, nội lực của mình, nhà văn đã huy động được sức mạnh tổng hợp của trí tuệ, để xây dựng nên một hình tượng Nguyễn Trãi kỳ vĩ, cả về cuộc đời lẫn sự nghiệp. *Vạn xuân* dưới góc nhìn của một nhà văn đã đem đến cho chúng ta cái nhìn hiện đại nhưng lại truyền tải được cả một thời kỳ lịch sử mà

Nguyễn Trãi là hiện thân của thời kỳ đó. Nhưng tác phẩm vì tiếp cận dưới góc độ văn học nên mới chỉ dừng lại ở miêu tả, hư cấu những sự kiện mà tác giả được tiếp cận từ các tư liệu, bằng ngòi bút của một nhà văn hiện đại phương Tây, để mang đến cho người đọc cái nhìn về cuộc đời của Nguyễn Trãi một cách dung dị, sâu lắng nhưng không kém phần hào sảng.

Trong quá trình nghiên cứu, có thể nhận thấy ngoài tác phẩm *Vạn Xuân*, thì hầu như không có công trình nào viết chuyên sâu về mảng tư tưởng của Người, có chăng chỉ là một số những đánh giá về những cống hiến trong công cuộc chống giặc ngoại xâm và tài năng hiếm có của Người, được viết trong dịp kỷ niệm 520 năm ngày mất (1442-1962) và 600 năm năm sinh (1380-1980) của Nguyễn Trãi. Trong thời điểm này, đã có các cuộc Hội thảo khoa học cấp quốc gia và quốc tế, thu hút sự quan tâm của đông đảo các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, đặc biệt đã có một số bài tham luận của các tác giả nước ngoài đã nghiên cứu những di sản tư tưởng, văn hóa của Nguyễn Trãi về chính trị, ngoại giao, quân sự, văn học...

Chẳng hạn, trong cuốn *"Nguyễn Trãi - một tiêu biểu rất đẹp của thiên tài Việt Nam"* [29] do Ty Văn hóa thông tin Hà Sơn Bình, xuất bản năm 1980. Đây là tập sách được xuất bản vào dịp kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi, nhằm giới thiệu với bạn đọc những bài viết dưới con mắt đánh giá của các đại biểu quốc tế tại Hội Nghị Khoa học toàn quốc về những công lao to lớn, những cống hiến vĩ đại của Nguyễn Trãi đối với dân tộc Việt Nam. Đây có thể được coi là tập sách hiếm hoi đã tập hợp được khá đầy đủ các bài viết của các nhà nghiên cứu và phê bình quốc tế về Nguyễn Trãi, dưới nhiều góc độ đánh giá khác nhau. Người thì viết về những đóng góp của Nguyễn Trãi đối với nền văn học, nghệ thuật Việt Nam, người thì bàn đến tài năng hiếm có được quy tụ lại nơi một con người - Nguyễn Trãi,... Những bài viết đã đưa ra những đánh giá khách quan, dưới nhãn quan của những học giả nước ngoài về Nguyễn Trãi, tuy chưa sâu sắc, đầy đủ, toàn diện, nhưng cũng khiến cho chúng ta thêm tự hào về một người con ưu tú của dân tộc, đã cống hiến cuộc đời mình để giành lại nền độc lập dân tộc. Điều này được thể hiện cụ thể ở một số bài nghiên cứu sau:

Bài *"Sự hoàn thành trọn vẹn của Nguyễn Trãi"* (bài Tựa của Tạp chí Châu Âu số đặc biệt về Nguyễn Trãi (tháng 5-1980)) do A-ma-du Ma-ta Mơ-bâu viết. Ở bài viết này, tác giả có những đánh giá cao về công lao, trí tuệ của Nguyễn Trãi. Tác giả viết: "Cuộc đời và sự nghiệp của ông, những hành vi và tư tưởng của ông, theo sự đòi hỏi của thế kỷ XV của Việt Nam, đã cùng phát triển và chín muồi cho tới lúc cùng viên mãn" [29, tr.49]. Không chỉ có vậy, tác giả còn viết "Nhà thơ của một

nước thường là những người sứ giả đưa tin của nước ấy. Họ càng xứng đáng với danh hiệu đó khi mà, bao thế kỷ sau khi họ mất, lời thông điệp của họ vẫn tiếp tục thức dậy trong tâm trí các thế hệ. Đó là vai trò đã phân cho sự nghiệp của Nguyễn Trãi trong lịch sử nước Việt Nam. Hơn ai hết, tiếng nói của ông, ở trong tổ quốc mình, vẫn là tiếng của "một nhà yêu nước vĩ đại trăn trở ở giữa đất nước" [29, tr.49]. Tác giả coi sự nghiệp vĩ đại của Nguyễn Trãi như là một thông điệp để gửi gắm đến thế hệ những người sau này về tình yêu đối với đất nước. Tác giả còn nhận định, trong tư tưởng của Nguyễn Trãi đó là "nghệ thuật dùng binh xuất phát từ những đức tính lớn nhân nghĩa đang dẫn tới trí và dũng... chứng tỏ cái nhìn nhân đạo rộng lớn của ông" [29, tr.49, 50] và với ông "khái niệm nhân nghĩa đó cũng là đặc điểm của ý thức Nguyễn Trãi đối với nhân dân" [29, tr.50]. Đọc bài viết, có thể thấy, tác giả đã giành một sự ưu ái đặc biệt khi nói về những công lao, những tư tưởng mà Nguyễn Trãi đã để lại cho dân tộc, ở đó có tinh thần nhân nghĩa, sự kính trọng đối với dân, có cả sự ưu tiên, chán nản nhưng vẫn sôi sục một "bản lĩnh khó mà cam chịu" [29, tr.52]. Ở phần kết luận, tác giả viết: "Sáu trăm năm, sự không ngu của nhà hành động và của nhà thơ Nguyễn Trãi - là sự thức canh của tất cả những người yêu chuộng công bình và nhân đạo" [29, tr.52]. Những bài học về sự công bằng, tình yêu hòa bình và tinh thần nhân đạo ở Nguyễn Trãi luôn thôi thúc chúng ta hành động để đem lại hòa bình cho không chỉ dân tộc Việt Nam mà còn cho cả thế giới. Một bài viết khá cô đọng và súc tích về Nguyễn Trãi.

Bài tham luận *"Cách học tập tốt nhất tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là không ngừng củng cố, tăng cường khối đoàn kết liên minh chiến đấu giữa nhân dân ba nước Đông Dương"* của Un-hươn Phun-xa-vat đã nhận định rằng: "Sự nghiệp cũng như tư tưởng, tình cảm của Nguyễn Trãi là sản phẩm của đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong một thời đại trường thành và lớn mạnh nhưng đầy biến động và bão táp lịch sử" [29, tr.59]. Trong bài viết, tác giả đánh giá về thời đại lịch sử của dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ dù bị phong kiến Trung Quốc xâm lược nhưng chúng ta vẫn giữ được bản sắc của nền văn hóa Việt Nam, chúng ta ý thức sâu sắc hơn về độc lập và chủ quyền, mặc dù sự phát triển của dân tộc không thể xóa bỏ được những mâu thuẫn kinh tế-xã hội đang diễn ra gắt gát, phức tạp. Nhưng để thấy rằng, trong hoàn cảnh khắc nghiệt đó, sự xuất hiện của Nguyễn Trãi như tác giả nhận định "là một ngôi sao sáng trong lịch sử Việt Nam, đã kết tinh những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những giá trị tiêu biểu của lịch sử và văn hóa Việt Nam trong thế kỷ XV" [29, tr.60] đã giúp cho dân tộc ta

giành lại được độc lập. Xuyên suốt bài viết, tác giả luôn đề cao sức mạnh của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh, đó là "chủ nghĩa yêu nước, ý thức dân tộc, đó là tinh thần nhân đạo, nguyện vọng hòa bình của dân tộc Việt Nam" [29, tr.61] và quan trọng hơn cả, tất cả sức mạnh đó đều được kết tinh ở Nguyễn Trãi. Tác giả viết về Nguyễn Trãi rằng: "Nguyễn Trãi chói sáng trong lịch sử Việt Nam, như một niềm tự hào dân tộc, một biểu tượng của các giá trị văn hóa truyền thống có tác dụng mãi mãi cổ vũ nhân dân Việt Nam trên con đường đấu tranh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc quang vinh của mình" [29, tr.62]. Xuất phát từ sự vĩ đại của Nguyễn Trãi, tác giả bài viết còn mong muốn chúng ta phải phát huy tốt hơn truyền thống của dân tộc trong cuộc quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trước sự bành trướng và bá quyền của Trung Quốc. Tác giả viết: "Cách học tập tốt nhất tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là không ngừng củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết liên minh chiến đấu giữa nhân dân ba nước Đông Dương, trên cơ sở kết hợp đúng đắn giữa lợi ích cách mạng mỗi nước với lợi ích cách mạng chung của cả ba nước, và trên cơ sở kết hợp nhuần nhuyễn giữa tinh thần yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản trong sáng" [29, tr.63]. Như vậy có thể thấy, Un-huron Phun-xavat đã có những đánh giá khách quan và đúng đắn về công lao của Nguyễn Trãi đối với sự phát triển của dân tộc, mặc dù cũng mới chỉ đánh giá ở mức độ khái quát nhưng sự đánh giá đó là hoàn toàn chính xác, và giúp cho những nhà nghiên cứu sau này có nhiệm vụ phải làm rõ được những sự vĩ đại đó, có sự tìm tòi nghiên cứu sâu sắc về những cống hiến to lớn của Nguyễn Trãi, nhất là về mặt tư tưởng, để những thế hệ sau luôn tự hào về ông cha chúng ta đã làm rạng danh dân tộc như thế nào.

Ngoài ra, một số bài viết khác như bài: "*Sự nghiệp và chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Trãi sống mãi!*" của Thun Xa-rây [29, tr.65]; bài "*Ở Việt Nam, tư tưởng coi lợi ích của nhân dân là nền tảng của chủ quyền và độc lập dân tộc đã được thể hiện qua Nguyễn Trãi 600 năm trước đây*" của A-ki-hi-rô Chi-ba [tr.77]; bài "*Thiên tài quân sự, chính trị và ngoại giao của Nguyễn Trãi*" của Long-ga Ma-ri-a Ri-ta [tr.86]. Hay tham luận "*Nguyễn Trãi là một nhân vật có tầm cỡ thế giới và sống mãi với thời gian*" của Xu-lắc Xi-ra-vắc-sa [tr.93]... Trong các bài tham luận trên, các tác giả nước ngoài đều thừa nhận tài năng, công lao vì sự nghiệp giải phóng của dân tộc và sự nghiệp văn chương lớn lao của Nguyễn Trãi. Không những vậy, tác giả Long-ga Ma-ri-a Ri-ta trong bài viết của mình đã rất đề cao Nguyễn Trãi, ở chỗ: "những kiến thức của Nguyễn Trãi về chiến thuật và chiến lược quân sự và sự vận dụng phù hợp với thời điểm lịch sử những nhân tố hoàn toàn mới, có khả năng triển

khai các hoạt động năng động nhất và đúng đắn nhất chống kẻ địch đã cho phép ông giành chiến thắng cho Tổ quốc mình" [tr.86, 87]. Và chiến thắng của khởi nghĩa Lam Sơn theo ông được thể hiện ở những những tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi: thứ nhất, lấy ít thắng nhiều; thứ hai, "xuất phát từ nguyên lý "thu phục nhân tâm" và "trừ bạo" là nhiệm vụ chính của nghĩa quân" [tr.88]; thứ ba, "Nguyễn Trãi coi nghệ thuật quân sự là một phần của những đức tính vĩ đại của lòng nhân nghĩa" [tr.88]; thứ tư, "chính sách khoan dung đối với kẻ chiến bại và không trả thù, không ngược đãi" [tr.88]; thứ năm, Nguyễn Trãi "đã biết dựa vào nông dân để chiến đấu và đau khổ trước cảnh lầm than của họ" [tr.89] và theo tác giả nhận định Nguyễn Trãi rằng: "ông đã đi trước tư tưởng chính trị tiên tiến nhất của thế kỷ 16, khi ông đề cao con người lao động" [tr.89]. Như vậy, từ những tổng kết của mình, tác giả bài viết một lần nữa đề cao sự nghiệp cống hiến hết mình vì dân tộc của Nguyễn Trãi. Và "toàn bộ tư tưởng chính trị của ông đã thể hiện qua việc ông hiến dâng mình cho Tổ quốc, cho dân tộc, cho cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc" [tr.89, 90]. Tuy chưa có điều kiện để tìm hiểu sâu thêm, nhưng đây có lẽ là những kết luận để luận án có nhiệm vụ kế thừa và tiếp tục làm sâu sắc thêm những gì mà tác giả đã nhận định.

Hay, tác giả A-ma-đu Ma-ta Mơ-bâu trong bài viết của mình đã đánh giá Nguyễn Trãi là "nhà thơ không tách rời nhà ngoại giao, nhà triết học không tách rời nhà chính trị, nhà đạo đức không tách rời nhà hoạt động" [29, tr.49] và về tư tưởng của Nguyễn Trãi, tác giả đã nhận định rằng: "Các khái niệm về nhân nghĩa đó cũng là đặc điểm của ý thức Nguyễn Trãi đối với nhân dân... Ông rất kính trọng sức sáng tạo của dân, ông thường ví dân "như nước, nước có thể chở thuyền và cũng có thể lật thuyền". Ông luôn luôn nói đến dân với lòng trù mến vô hạn. Lòng yêu nhân dân ấy, cốt lõi cho cuộc đời đầy gian khổ và hy sinh của Nguyễn Trãi đã kết hợp với một linh khiếu nhập hòa cùng tạo vật" [29, tr.50]. Không những vậy, tác giả Un-huon Phun-xa-vat còn cho rằng: "Sự nghiệp cũng như tư tưởng, tình cảm của Nguyễn Trãi là sản phẩm của đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong một thời đại trưởng thành và lớn mạnh nhưng đầy biến động và bão táp" [29, tr.59]. Hơn nữa, khi nói về sự nghiệp và chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Trãi, tác giả Thun Xa-rây đã viết: "Ở Nguyễn Trãi, chủ nghĩa nhân đạo phải gắn liền và trước hết gắn liền với sự thật và lẽ phải. Sự thật và lẽ phải ở thời đại Nguyễn Trãi là kẻ bị chà đạp không thể để cho mình bị chà đạp mãi mà phải chống lại, phải thủ tiêu sự phi lý và vô nhân đạo ấy" [29, tr.65]. Cũng trong bài viết của mình, tác giả còn cho rằng, chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Trãi bên cạnh sự thật và lẽ phải, còn gắn liền với hòa bình và hữu nghị.

Như vậy, trong tác phẩm này, đã giới thiệu cho người đọc những bài diễn văn, tham luận hết sức súc tích, cô đọng, sự thừa nhận về những cống hiến cao lớn của thiên tài Nguyễn Trãi cho dân tộc Việt Nam, một người anh hùng dân tộc vĩ đại, một nhà chiến lược thiên tài, một nhà tư tưởng lớn, một nhà văn hóa kiệt xuất. Mặc dù, các bài viết với dung lượng không dài, nhưng các học giả nước ngoài cũng đã đưa ra những nhận định đánh giá hết sức khách quan, sâu sắc về những tư tưởng của Nguyễn Trãi, trong đó các tác giả cũng đã nhấn mạnh đến tư tưởng quân sự, tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng về dân,... Đây là những gợi mở để luận án kế thừa và sẽ tiếp tục nghiên cứu sâu thêm.

Ngoài ra, trong cuốn "*Nguyễn Trãi - về tác giả và tác phẩm*" [88] do Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu, đã tuyển chọn một số bài viết của các học giả nước ngoài về Nguyễn Trãi, phải kể đến như:

Bài "*Đất nước và thiên nhiên trong thơ văn Nguyễn Trãi*" và bài "*Nguyễn Trãi (1380-1442)*" của N.I.Nhiculin. Trong bài viết của mình, tác giả đánh giá cao Nguyễn Trãi trên nhiều lĩnh vực, từ văn học, cho đến địa lý, sử học, triết học và nhà quân sự, nhà ngoại giao. Tác giả nhận định giai đoạn mà Nguyễn Trãi sống và hoạt động là "giai đoạn chuyển biến của xã hội phong kiến Việt Nam. Ông là người đứng ở trung tâm các sự kiện của thời đại mình và đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến chúng" [88, tr.681]. Đặc biệt hơn xuất phát từ nghiên cứu của mình, tác giả cho rằng "Nguyễn Trãi đã đứng đầu một khuynh hướng tư tưởng xã hội vào nửa đầu thế kỷ XV. Khuynh hướng đó xuất phát từ những quan niệm Nho giáo, và bên cạnh tinh thần yêu nước và sự quan tâm đến cuộc sống nhân dân, đã đề ra những tư tưởng xã hội không tưởng. Thêm vào đó, chính các nhà tư tưởng đó đã tích cực áp dụng những tư tưởng của mình vào cuộc sống" [88, tr.931]. Có thể thấy, trong bài viết này, tác giả khẳng định sự kế thừa tư tưởng của Nho giáo được thể hiện trong các bài thơ của Nguyễn Trãi, nhất là trong Quốc âm thi tập. Mặc dù chưa bàn sâu đến các tư tưởng của Nguyễn Trãi, nhưng bước đầu tác giả đã bàn đến tư tưởng của Nguyễn Trãi như tư tưởng về nhân dân, ông viết "Ông coi nhân dân như một sức mạnh tự phát mà cần phải đem những hành động của mình dung hợp với" [88, tr.933], hay "Nguyễn Trãi nhấn mạnh sự hùng mạnh của nhân dân và khẳng định rằng mọi nỗ lực của kẻ cai trị đều vô ích nếu người đó không được nhân dân ủng hộ" [88, tr.933]; bên cạnh đó tác giả cũng đưa ra nhận định về tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi khi viết rằng "Sự quan tâm thường xuyên lớn lao của Nguyễn Trãi đối với cuộc sống và cảnh bần cùng của người dân là yếu tố quan trọng, là nội dung

cơ bản trong thế giới quan của ông, thường được biểu hiện bằng quan niệm và chính nghĩa (*nghĩa*) và nhân đạo (*nhân*) của ông" [88, tr.683]. Như vậy, có thể thấy, ở hai bài viết này, bên cạnh những đánh giá cao về tài năng văn chương, tác giả đã bước đầu nói đến những tư tưởng của Nguyễn Trãi, dù chưa có dịp được bàn sâu về những tư tưởng đó, nhưng có thể thấy những đánh giá của tác giả về những tư tưởng của Nguyễn Trãi cũng là những gì mà luận án đang bàn đến và cần được làm sáng tỏ hơn trong những nghiên cứu của mình với minh chứng cụ thể, rõ ràng hơn.

Bài "*Tựa Nguyễn Trãi và "Quốc âm thi tập"*" của Pierre - Richard Feray. Bài viết này tác giả chủ yếu khai thác về sự nghiệp văn thơ của Nguyễn Trãi, khẳng định tên tuổi của Nguyễn Trãi trên nhiều lĩnh vực. Tác giả viết "Nguyễn Trãi đồng thời vừa là một nhà nho, một nhà bác học, một nhà thơ tuyệt vời bằng chữ Hán cổ cũng như chữ Nôm, vừa là một nhà chiến lược lớn, một nhà yêu nước nồng nhiệt, một người viết văn xuôi đáng kính, một nhà chiêm tinh đứng đắn và một nhạc sĩ tinh tế. Trong tất cả các lĩnh vực mà tài năng phong phú của ông biểu lộ, ông đều rất giỏi, và tác phẩm của ông chắc đã rất đồ sộ và đa dạng nếu như chúng ta có đầy đủ" [88, tr.1017].

Dù chưa đưa ra những nghiên cứu sâu sắc của mình về tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, nhưng qua các bài viết trên cũng đủ để chúng ta thấy được tầm vóc vĩ đại của Nguyễn Trãi dưới con mắt của các nhà nghiên cứu, nhà phê bình quốc tế. Điều này cũng đặt ra một nhiệm vụ cho luận án là phải tiếp tục cung cấp những minh chứng để làm sáng tỏ hơn, sâu sắc hơn những tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, qua đó thấy được những công lao to lớn của Người đã cống hiến cho dân tộc, mà nhờ đó Nguyễn Trãi đã được UNESCO công nhận là Danh nhân văn hóa thế giới.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

1.2.1. Những nghiên cứu về cơ sở hình thành tư tưởng Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi sinh ra trong một gia đình có truyền thống yêu nước, thương dân. Và lớn lên vào giai đoạn có tính chất bước ngoặt của lịch sử nước Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Đây có thể nói là giai đoạn mà theo đánh giá của Võ Nguyên Giáp là "thời kỳ lịch sử đầy biến động và bão táp" [30, tr.12]. Là người được chứng kiến tận mắt sự tha hóa của vua quan triều Trần, sự đàn áp của giặc Minh, sự đồng cảm với nỗi thống khổ của người dân, chính thực tiễn của dân tộc đương thời đó đã nhen nhóm trong Nguyễn Trãi một tấm lòng yêu nước, thương dân, muốn tìm cách để đem "thái bình muôn thưở" đến cho dân tộc. Cùng với trí tuệ, tài năng xuất chúng cộng với một nhân cách cao đẹp được thừa hưởng từ những giá trị truyền thống yêu nước tốt đẹp của dân tộc và gia đình; những tinh hoa tri

thức của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo đã làm nên một danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi với những tư tưởng vượt tầm thời đại.

Để minh chứng cho những công lao và sự cống hiến to lớn của Nguyễn Trãi, đã có không ít các nhà nghiên cứu tâm huyết, dành nhiều thời gian để truy tìm những di sản của Nguyễn Trãi và có những công trình nghiên cứu đồ sộ về cuộc đời cũng như sự nghiệp vĩ đại của Người. Trong đó phải kể đến một số công trình nghiên cứu có giá trị đã được xuất bản như: *Nguyễn Trãi (1966)* của Trần Huy Liệu, *Văn chương Nguyễn Trãi rực ánh sao khuê* của Bùi Văn Nguyên, *Tư tưởng Nguyễn Trãi trong tiến trình lịch sử Việt Nam* của PTS. Võ Xuân Đàn, *Nguyễn Trãi một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam (1962)* của Trần Huy Liệu, *Nguyễn Trãi thân thế và sự nghiệp (1980)* của Viện Sử học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, *Nguyễn Trãi nhà văn học và chính trị thiên tài (1957)* của Mai Hanh, Nguyễn Đông Chi và Lê Trọng Khánh, *Nguyễn Trãi toàn tập* của Viện Sử học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam xuất bản năm 1976, *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước (1973)* của Nguyễn Lương Bích, *Kỉ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi (1980)* của nhiều nhà nghiên cứu do Nxb Khoa học xã hội...

Khi bàn về cơ sở hình thành tư tưởng của một nhân vật lịch sử, theo như những cách tiếp cận thông thường trong nghiên cứu, chúng ta thường khai thác ở các nhân tố sau: thứ nhất, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc; thứ hai, bối cảnh lịch sử xã hội đương thời (thời đại); thứ ba, những tinh hoa tri thức của nhân loại; thứ tư, yếu tố gia đình, dòng họ. Và các công trình viết về Nguyễn Trãi của các nhà nghiên cứu về cơ bản cũng đã khai thác tương đối đầy đủ những nội dung này. Chẳng hạn:

Võ Xuân Đàn trong "*Tư tưởng Nguyễn Trãi trong tiến trình lịch sử Việt Nam*" [19] đã khảo cứu một cách khái quát nguồn gốc tư tưởng của Nguyễn Trãi, trong đó, tác giả đã đưa ra ba nhân tố: trước hết đó là chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam; thứ hai, tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tích cực của các học thuyết Nho, Phật, Lão-Trang; thứ ba, nhân tố chủ quan - thiên tài Nguyễn Trãi. Tuy nhiên, nếu như nghiên cứu về cơ sở hình thành tư tưởng Nguyễn Trãi thì mới chỉ dừng lại ở ba nhân tố trên, mà chưa bàn đến nhân tố về sự tác động của bối cảnh xã hội đương thời, bởi khi nghiên cứu về Nguyễn Trãi chúng ta thấy thực tiễn của xã hội lúc bấy giờ có tác động mạnh mẽ tới suy nghĩ và hành động của Nguyễn Trãi. Sự suy vong của triều Trần, nhà Hồ lên nắm quyền, giặc Minh sang xâm lược gây ra cuộc chiến tranh tàn khốc, đẩy dân tộc Đại Việt lâm vào tình cảnh nô lệ tằm tối. Sự thống trị tàn bạo của quân Minh đã cản trở và kìm hãm gay gắt sự phát triển của xã hội Đại Việt, đe dọa nghiêm trọng vận mệnh của cả dân tộc và sự sinh tồn của mỗi người.

Bùi Văn Nguyên trong *"Văn chương Nguyễn Trãi rục rạc sáng sao Khuê"* [74] cũng nhận định về việc kế thừa những tư tưởng Nho, Phật, Lão của Nguyễn Trãi và cho rằng: "Nguyễn Trãi đọc sách xưa, qua Phật, Lão, Nho, để tìm nhân tố "Chân, Thiện, Mỹ" một cách chủ động, mà không giáo điều, bắt nấp lấy mẩu chốt của vấn đề mà không tự buông thả một cách tràn lan" [74, tr.5]. Tuy nhiên, tác giả lại viết: "Nguyễn Trãi sống dưới chế độ phong kiến, vốn dòng dõi một thế tộc, đã từng hấp thụ những kiến thức phức tạp qua sử sách xưa như Tứ thư, Ngũ kinh, qua các dòng tư tưởng của Phật, Lão, Nho, và điều đó khiến cho tư tưởng của Nguyễn Trãi khó tránh khỏi những mặt hạn chế trong thế giới quan của mình" [74, tr.6].

Trong công trình nghiên cứu của mình, bằng cách tiếp cận triết học, tác phẩm cho người đọc thấy được chiều sâu triết học ẩn chứa trong các tác phẩm văn chương của Nguyễn Trãi. Và với Nguyễn Trãi, văn chương chính là vì nghĩa lớn, vì chí lớn của kẻ anh hùng vì dân, vì nước. "Văn dĩ tải đạo". Mặt khác, Bùi Văn Nguyên đã dành phần lớn nội dung của cuốn sách để nói về con người Nguyễn Trãi và trong đó tác giả cũng đã đưa ra những nghiên cứu của mình về nguồn gốc làm nên tư tưởng của Nguyễn Trãi. Ở đó tác giả tập trung tìm hiểu, phân tích truyền thống tốt đẹp của gia đình, đã cung cấp cho người đọc rất nhiều cứ liệu về gốc tích dòng họ bên nội và bên ngoại của Nguyễn Trãi, tác giả đánh giá: "trong một dòng họ mà có rất nhiều người, từ đời này qua đời khác, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ công lý có khi đến phải hy sinh cả tính mạng mình, tính mạng gia đình mình, thì đó là một điều hiếm có và đáng quý" [74, tr.59]. "Khi nói Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng tính điềm đạm và học vấn uyên thâm của thân sinh ra mình là Nguyễn Phi Khanh cũng tức là nói Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng của ông ngoại mình là Trần Nguyên Đán, vì Nguyễn Phi Khanh vốn chịu sự giáo dục khá sâu sắc của nhạc phụ mình. Hơn nữa chính Nguyễn Trãi cũng chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của ông ngoại mình" [74, tr.62]. Đọc công trình này, chúng ta thấy Bùi Văn Nguyên rất đề cao nhân tố gia đình trong nguồn gốc hình thành nên tư tưởng của Nguyễn Trãi, đặc biệt là tư tưởng yêu nước, thương dân; ông viết "Thừa hưởng tư tưởng lớn nhất của ông cha là tư tưởng yêu nước thương dân, thấm nhuần ý nghĩa lớn nhất của lễ hiếu trung là sự nghiệp vì dân, vì nước" [74, tr.65]. Tuy nhiên, trong tác phẩm này, chưa đề cập đến các nhân tố khác như bối cảnh xã hội thời bấy giờ, tư tưởng Nho, Phật, Lão đã có những tác động như thế nào đến tư tưởng của Nguyễn Trãi. Mà như chúng ta biết, nguồn gốc hình thành của tư tưởng Nguyễn Trãi bắt nguồn từ chính thực tiễn của xã hội, được tiếp thu có chọn lọc những tư tưởng tích cực của Nho, Phật, Lão và được kế thừa từ những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Trần Huy Liệu trong cuốn "*Nguyễn Trãi*" [67] xuất bản năm 1969 là một tác phẩm viết khá dày dặn, đầy đủ về bối cảnh xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, về thân thế, về nguồn gốc, phương pháp và nội dung tư tưởng của Nguyễn Trãi, bên cạnh đó tác giả cũng tập trung khai thác về công lao của ông trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Khi bàn về nguồn gốc hình thành nên tư tưởng của Nguyễn Trãi, tác giả cũng đã bước đầu tiếp cận ở cả ba nhân tố là bối cảnh xã hội, gia đình và vai trò của Nho giáo. Nhưng tác giả chưa đưa ra những đánh giá về vị trí cũng như vai trò ảnh hưởng của những nhân tố đó trong việc hình thành tư tưởng của Nguyễn Trãi mà mới chỉ dừng lại ở việc trình bày, có chăng tác giả chỉ mới bàn đến vai trò của Nho giáo, ông cho rằng: "Ngay từ khi còn thơ ấu, sau khi ông ngoại là Trần Nguyên Đán mất, Nguyễn Trãi trở về làng Nhị Khê sống với cha là Nguyễn Ứng Long và chịu sự giáo dục trực tiếp của cha. Nguyễn Ứng Long đã rèn luyện cho con mình theo khuôn khổ của Nho giáo. Nho giáo như vậy là nguồn gốc tư tưởng của Nguyễn Trãi. Thơ văn Nguyễn Trãi nói lên rằng ông đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo" [67, tr.50]. Như vậy, theo tác giả những tư tưởng của Nguyễn Trãi được bắt nguồn từ chính những tư tưởng của Nho giáo. Vậy những tư tưởng của Phật giáo, Đạo giáo ảnh hưởng ra sao thì tác giả chưa đưa ra ở đây? Nhân tố giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc cũng chưa được tác giả đề cập đến. Tuy nhiên, đây cũng là một công trình công phu, cung cấp những sử liệu quan trọng để luận án có thể kế thừa trong quá trình nghiên cứu.

"*Nguyễn Trãi, thân thế và sự nghiệp*" [122] do Viện Sử học biên soạn, xuất bản năm 1980, là công trình phục vụ cho lễ kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi. Cuốn sách giới thiệu khái quát những nét cơ bản về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi. Trong đó, nhóm tác giả đã bước đầu đề cập đến nguồn gốc, cơ sở cho sự hình thành tư tưởng Nguyễn Trãi, đó chính là hoàn cảnh gia đình: "Nguyễn Trãi đã sớm tiếp thu truyền thống yêu nước, thương dân của người cha và ông ngoại" [122, tr.12]; từ chính thực tiễn cuộc sống hàng ngày: "Sống như người lao động bình thường, Nguyễn Trãi đã hiểu tỉ mỉ cuộc sống hàng ngày của họ, và từ đó cũng hiểu thêm cả tâm tư, nguyện vọng, nhận thức rõ sức mạnh của họ nữa. Lòng yêu nước, thương dân của ông từ đó đã dần dần trở thành động cơ chi phối toàn bộ tư tưởng và hành động của ông sau này" [122, tr.13]; được tiếp cận tri thức trong sách vở của Nho giáo, giáo lý của nhà Phật đến tư tưởng Lão Trang, từ các tác giả thời Tiên Tần cho đến những sách mới nhất được du nhập; bên cạnh những nguồn gốc đó, nhóm tác giả cũng đưa ra một đánh giá rất quan trọng, đó là: "Nguồn bổ sung quan trọng nhất cho kiến thức ấy là những di sản văn hóa quý báu của dân tộc qua

hơn ba ngàn năm dựng nước" [122, tr.14]. Như vậy, có thể khẳng định rằng, "kiến thức của Nguyễn Trãi không chỉ được rút ra từ sách vở, mà còn từ những xúc tiếp thực tế, những điều tra và suy nghĩ trong chính cuộc sống hằng ngày" [122, tr.15]. Nhưng có một điều chúng ta nhận thấy ở Nguyễn Trãi khác với các tri thức cùng thời, đó là: "Đọc nhiều, biết rộng thực ra chưa đủ để thành người tri thức chân chính. Nguyễn Trãi khác hẳn những nhà Nho khác ở chỗ ông không những đọc rộng, biết nhiều, mà còn suy nghĩ và sáng tạo" [122, tr.16]. Đây có lẽ là điều đã tạo nên một con người vĩ đại như Nguyễn Trãi, biến tất cả những điều kiện mình có được thành hành động giải phóng dân tộc.

Tuy nhiên, đây là một công trình mang tính phổ cập, khái quát những nét cơ bản về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, nên những nội dung nêu ra mới chỉ phân tích một cách khái quát, chưa có những luận giải cho những nhận định được đưa ra. Hơn nữa, các tác giả tiếp cận dưới góc độ lịch sử, nên những nội dung mới dừng lại ở việc trình bày các sự kiện. Bởi vậy, với những nhân tố mà nhóm tác giả đưa ra là những tư liệu chân thực để luận án kế thừa và có thể tiếp tục nghiên cứu sâu thêm dưới góc độ của chính trị học, tìm ra những bằng chứng để luận giải cho những vấn đề đó.

Cùng chung với ý kiến trên, Nguyễn Tài Thư trong cuốn "*Lịch sử tư tưởng Việt Nam*" [104], cũng cho rằng: "Nguyễn Trãi là người học Nho, đỗ đạt cao, nhưng sự quan tâm của ông không phải là những điều có tính chất kinh viện, những khảo cứu rắc rối, những sao lục ý kiến của tiền nhân nho gia để tán thưởng và noi theo như nhiều nhà nho trong lịch sử đã mắc phải, mà là những vấn đề thực tiễn đất nước đặt ra. Vì vậy, tư tưởng của ông luôn gắn liền với thực tiễn" [104, tr.260].

Khi viết về nguồn gốc Nho giáo trong tư tưởng Nguyễn Trãi, bài tham luận của Phạm Như Cương trong cuốn "*Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*" [113] của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, đã viết: "... các trào lưu tư tưởng phương Đông Nho - Phật - Lão là những thành phần quan trọng trong vốn hiểu biết của Nguyễn Trãi" [113, tr.250]. Bên cạnh việc khẳng định sự ảnh hưởng của Nho giáo, tác giả cho rằng:

Ở Nguyễn Trãi, con người hành động và nhà tư tưởng kết hợp, thống nhất với nhau. Vì hành động cứu nước, cứu dân, trả nợ nước, rửa thù nhà mà phải suy nghĩ, học hỏi, lấy xưa nghiệm nay, "hiểu người, hiểu mình" để sáng tạo và hành động, để tìm ra đường lối, phương hướng hành động đúng đắn, có hiệu quả... Cho nên khi tìm hiểu tư tưởng của Nguyễn Trãi, không chỉ cần qua lời mà hiểu ý, mà còn phải qua hành động để hiểu đúng được thực chất và chiều sâu tư tưởng của ông. Từ cách xem xét đó có thể

thấy rằng đối với Nguyễn Trãi thì Nho, Phật, Lão, chủ yếu là những phương tiện, công cụ để tư duy, hoặc nhiều lắm thì cũng chỉ diễn đạt một số khía cạnh nhất định trong tâm tình, suy nghĩ của ông, chứ không hề quyết định nội dung cơ bản, bản chất tư tưởng của ông. Nguồn gốc hiểu biết quan trọng nhất đã tạo thành nhân cách của Nguyễn Trãi, chiều sâu và tầm cao trong tư tưởng của ông lại chính là những di sản tinh thần văn hóa quý báu của dân tộc Việt Nam được đúc kết qua hơn ba ngàn năm dựng nước và giữ nước của nhân dân ta, là những bài học rút ra từ thực tiễn nóng hổi của đất nước lúc đó mà Nguyễn Trãi hẳn đã dày công quan sát, khảo nghiệm, tổng kết để quyết định đến Lê Lợi với Bình Ngô sách [113, tr.250].

Như vậy, trong bài viết này, khi bàn về nguồn gốc hình thành nên tư tưởng của Nguyễn Trãi, tác giả cho rằng nguồn gốc cốt lõi đó là *những di sản tinh thần văn hóa quý báu của dân tộc Việt Nam*, còn các trào lưu tư tưởng phương Đông Nho - Phật - Lão chủ yếu là những phương tiện, công cụ để tư duy, để diễn đạt một số khía cạnh tâm tình, suy nghĩ của ông chứ không quyết định nội dung cơ bản tư tưởng của Nguyễn Trãi. Đồng ý rằng, những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc là cơ sở để hình thành nên tư tưởng của Nguyễn Trãi, nhưng không vì thế mà chúng ta coi nhẹ vai trò của những tư tưởng tích cực của Nho, Phật, Lão, bởi Nguyễn Trãi sinh ra trong giai đoạn mà Nho giáo đang ở đỉnh cao, những nội dung trong học thuyết của Khổng tử được ông tiếp thu ngay từ khi còn nhỏ, đến khi trưởng thành những nội dung đó lại được ông tiếp tục đào sâu, điều khác biệt là Nguyễn Trãi không áp dụng một cách giáo điều, máy móc, mà ông xuất phát từ thực tiễn của chính lịch sử đất nước để vận dụng những tư tưởng của Khổng tử một cách linh hoạt, sáng tạo. Nhờ vậy, mà nghiên cứu Nguyễn Trãi, chúng ta thấy được sự kế thừa và sự sáng tạo trong tư tưởng của ông. Chính điều đó đã làm nên một nhà tư tưởng vĩ đại như Nguyễn Trãi.

Có thể thấy, tác giả đã đánh giá đúng vị trí của về nguồn gốc Nho, Phật, Lão và vai trò của thực tiễn đối với tư tưởng của Nguyễn Trãi, tuy nhiên ở những nội dung đó tác giả mới chỉ nhận định mang tính khái quát nhất, nhưng nó lại có tính gợi mở cho luận án trong quá trình khai thác các tư liệu để luận giải rõ hơn về những nhân tố đó. Một thiếu sót của tác giả trong bài viết này là tác giả mới chỉ dừng lại ở hai nhân tố trên và chưa đề cập đến ảnh hưởng của giá trị truyền thống dân tộc và yếu tố gia đình, dòng họ. Và nhiệm vụ của luận án là phải lấp đầy những thiếu sót này để từ đó hệ thống lại một cách đầy đủ, khoa học những nhân tố ảnh hưởng tới việc hình thành tư tưởng Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi - nhà văn học và chính trị thiên tài [38] của Mai Hanh, Nguyễn Đông Chi và Lê Trọng Khánh do Trần Huy Liệu viết lời giới thiệu, được xuất bản năm 1957. Ở công trình này, khi tiếp cận về nhân tố ảnh hưởng tới tư tưởng Nguyễn Trãi, các tác giả cho rằng, để hiểu rõ Nguyễn Trãi thì việc hiểu rõ những điều kiện và hoàn cảnh đặc biệt đã đào tạo nên một con người đã đóng góp một sự nghiệp lớn lao vào lịch sử trưởng thành của dân tộc là điều chúng ta không thể bỏ quên. Xuất phát từ nhu cầu đó nên các tác giả đã dành hẳn chương đầu tiên của công trình nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi. Ở đó, các tác giả đã trình bày từ hoàn cảnh ra mắt xã hội của Nguyễn Trãi đến gốc tích và sự nghiệp giải phóng dân tộc của Nguyễn Trãi đến sự nghiệp xây dựng đất nước thời Hậu Lê. Các tác giả cũng đưa ra những nhận định sâu sắc rằng: "Ngoài những cái vốn của bản thân và những cái do hoàn cảnh xã hội đào tạo nên, ông lại thừa kế được của cha ông khả năng về văn chương và tinh thần yêu nước bất khuất" [38, tr.14] và "Lòng yêu nước, chí căm thù và tài năng của Nguyễn Trãi đã có điều kiện để biến thành hành động. Những điều kiện và hoàn cảnh chủ quan và khách quan đặc biệt nhất trí với nhau để tạo nên một con người Nguyễn Trãi sắp bước vào một cuộc chiến đấu sinh tử với kẻ thù" [38, tr.22] và đưa ông lên con đường giải phóng dân tộc sau này.

Tác phẩm gần đây nhất viết về Nguyễn Trãi là công trình "*Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Nguyễn Trãi*" [7] của Doãn Chính và Bùi Trọng Bắc" được xuất bản năm 2015. Đây là công trình được tác giả khai thác khá đầy đủ về nội dung những nhân tố ảnh hưởng tới tư tưởng Nguyễn Trãi dưới góc độ triết học. Tác giả nhất trí rằng, nghiên cứu tư tưởng Nguyễn Trãi "chúng ta không thể không tìm hiểu đặc điểm hoàn cảnh lịch sử và điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa, cũng như những tiền đề lý luận hình thành tư tưởng triết học của ông" [7, tr.14]. Với quan điểm như vậy, nên trong công trình nghiên cứu này, khi nghiên cứu về nhân tố bối cảnh lịch sử, nhóm tác giả đã phân tách thành hai giai đoạn mà ở thời điểm đó hình thành nên tư tưởng Nguyễn Trãi, đó là: (1) sự chuyển biến xã hội Việt Nam thế kỷ XIV-XV và thực tiễn chống quân Minh xâm lược; (2) nhiệm vụ củng cố, xây dựng và phát triển nhà nước phong kiến Đại Việt thời Hậu Lê.

Và nhóm tác giả cho rằng ở giai đoạn này, biến động xã hội quan trọng để từ đó hình thành nên tư tưởng của Nguyễn Trãi chính là "sự xâm lược của giặc Minh" [7, tr.49]. "Với những chính sách khủng bố tàn bạo chưa từng có, chúng đã làm kiệt quệ sức người, sức của của dân ta, biến nước ta thành một quận của nhà Minh, đã tác động vào tư tưởng và tâm trí Nguyễn Trãi" [7, tr.49]. Công trình cho người đọc

hình dung khá rõ ràng về những bước ngoặt trong sự nghiệp của Nguyễn Trãi mà ở đó tư tưởng của ông được thể hiện. Bên cạnh nhân tố bối cảnh xã hội đương thời, nhóm tác giả cũng bàn nhiều tới tiền đề lý luận hình thành tư tưởng của Nguyễn Trãi, cụ thể là: những giá trị tư tưởng, văn hóa Việt Nam truyền thống và tư tưởng "Tam giáo". Những giá trị văn hóa Việt Nam truyền thống mà nhóm tác giả cho rằng Nguyễn Trãi được kế thừa và phát triển đó chính là "ý chí độc lập dân tộc, lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đoàn kết toàn dân tộc" [7, tr.51]. Điều này đúng, nhưng nhóm tác giả chưa chỉ rõ được sự khác biệt của Nguyễn Trãi so với những người cùng thời, ông đã kế thừa nó như thế nào để từ đó hình thành nên tư tưởng của riêng mình. Bởi vì cùng thời của ông có nhiều người tài giỏi, cũng được tiếp thu học thuyết Nho giáo, cũng được thừa hưởng những giá trị tốt đẹp của dân tộc, như Mộng Tuân, Lý Tử Tấn... nhưng họ lại không đạt được tầm cao trong tư tưởng như Nguyễn Trãi. Phải chăng đó còn là sự kết hợp cả yếu tố dòng dõi, yếu tố chủ quan (phẩm cách, tài năng, trí tuệ) của con người Nguyễn Trãi. Như vậy, trong công trình này, nhóm tác giả chưa đề cập đến yếu tố gia đình (đặc biệt là người cha Nguyễn Phi Khanh và ông ngoại Trần Nguyên Đán), tài năng, trí tuệ của Nguyễn Trãi. Nguồn gốc hình thành nên tư tưởng Nguyễn Trãi là sự cộng hưởng của tất cả các nhân tố chủ quan và khách quan. Ngay cả trong nguồn gốc "Tam giáo" công trình cũng có những đánh giá nhất định khi khẳng định rằng, ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo trong Nguyễn Trãi được thể hiện rất rõ trong các tác phẩm văn thơ của ông như tư tưởng "thiên mệnh", "trung dung", "tam cương, ngũ thường", "nhân nghĩa". Bên cạnh Nho Giáo, "Nguyễn Trãi còn thấm nhuần triết lý nhân sinh của Phật giáo với đức hiếu sinh, lòng khoan dung, từ bi, hỷ xả, bác ái, cứu nạn, cứu khổ đã trở thành một trong những nguồn gốc sâu xa của lòng yêu thương con người, yêu nhân dân lao động, yêu thương "manh lệ bốn phương", biết ơn "kẻ cây cày", yêu thương cả cỏ cây muông thú, khoan dung với cả kẻ thù, biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo cao cả vừa mang đậm lòng từ bi của Phật giáo, vừa in đậm lòng nhân ái của người Việt " [7, tr.89, 90]. Ảnh hưởng của Đạo giáo đối với Nguyễn Trãi được thể hiện ở "tinh thần, thái độ và triết lý sống "thanh tĩnh vô vi", nhân tản, ung dung tự tại, không màng danh lợi, không ham giàu sang phú quý". Như vậy, có thể thấy, dưới góc độ của triết học nhóm tác giả đã bàn đến khá đầy đủ những nhân tố làm nên tư tưởng Nguyễn Trãi, cốt cách, phẩm chất của ông. Đó là những tư liệu giúp cho luận án kế thừa và phát triển dưới góc tiếp cận của chính trị học.

Trong bài viết "*Về tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi*" [6] của Doãn Chính được đăng trên tạp chí Triết học, là một bài viết khái quát cô đọng những tư tưởng

của Nguyễn Trãi dưới góc nhìn của triết học, trong đó tác giả cũng bàn về những tiền đề lý luận của tư tưởng triết học Nguyễn Trãi. Tác giả cho rằng, mặc dù ảnh hưởng những tư tưởng của Nho giáo, nhưng "tư tưởng Nho giáo của Nguyễn Trãi là một thứ "Nho học khai phóng", mang nhiều nội dung vượt lên trên Nho giáo chính thống, không phải Nho giáo kinh viện, vong bản của bọn "bạch diện thư sinh" [6, tr.29], hay khi kế thừa tư tưởng của Lão - Trang cũng vậy, tác giả viết: "Nguyễn Trãi không phải là người "công toại danh thoái" như Lão - Trang. Con người Nguyễn Trãi "bất vị ky sàu tổn cựu hào - Không vì mối sàu xa nhà mà sút hào khí cũ đi" [114, tr.282]. Do đó, ông không đi tìm cái an nhàn ích kỷ, càng không dễ chôn mình trong bi quan, hay bằng lòng an phận như quan niệm của người đời. Con người Nguyễn Trãi lúc nào cũng "mơ màng việc quốc gia" và vì thế, "bình sinh độc bảo tiên ưu niệm - suốt đời ôm mãi lòng lo trước" [114, tr.108]. Mặc dù, ảnh hưởng của tư tưởng Nho, Phật, Lão nhưng tác giả khẳng định rằng, nhân tố có giữ vai trò quyết định trong việc hình thành tư tưởng của Nguyễn Trãi lại là nhân tố chủ quan của nhân tài Nguyễn Trãi, và tác giả cho rằng: "Thiên tài của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở chỗ, ông biết tự đổi mới" [6, tr.31], điều này được thể hiện ở chỗ Nguyễn Trãi "vốn là người có bản lĩnh, biết tư duy độc lập, cho nên ông đã biết chắt lọc, tiếp thu những nhân tố tích cực trong tư tưởng Nho - Phật - Lão" [6, tr.31].

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về sự hình thành tư tưởng của Nguyễn Trãi được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau, từ triết học, sử học, văn học... ở mỗi góc độ đó các nhà nghiên cứu đã có những đóng góp đáng kể khi đánh giá về vai trò ảnh hưởng của các nhân tố bối cảnh xã hội, gia đình, truyền thống dân tộc, tư tưởng Nho, Phật, Lão. Có thể thấy, các nhà nghiên cứu bước đầu đã tổng hợp được khá đầy đủ những tư liệu làm luận cứ cho luận án hệ thống hóa một cách khái quát và đầy đủ nhất những nhân tố làm cơ sở cho việc hình thành tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi.

1.2.2. Những nghiên cứu về tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi

Lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta trải qua biết bao thử thách gian nguy, chính trong lịch sử đấu tranh oai hùng ấy đã sản sinh và tôi luyện không biết bao nhiêu vị anh hùng cứu nước. Trong số những anh hùng đó, Nguyễn Trãi đã nổi bật lên như một ngôi sao sáng mà tư tưởng của Người mãi mãi khắc sâu vào tâm khảm của mỗi người dân Việt Nam. Sự vĩ đại trong tư tưởng của ông đã trở thành đề tài thu hút rất nhiều nhà nghiên cứu, từ Lê Quý Đôn, Ngô Thế Vinh đến Phạm Văn Đồng, Trần Văn Giàu, Trần Huy Liệu... và cho đến nay đã có không biết bao nhiêu những công trình nghiên cứu, những tác phẩm, những bài

ngiên cứu viết về tư tưởng của Nguyễn Trãi dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau như triết học, lịch sử, văn học, chính trị, quân sự, ngoại giao...

Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã viết: "Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc, văn võ song toàn, văn là chính trị, chính trị cứu nước cứu dân, nội trị, ngoại giao, "mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi hèn ngàn thu"; võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, "yếu đánh mạnh ít địch nhiều... thắng hung tàn bằng đại nghĩa"; văn và võ đề là võ khí mạnh như vũ bão, sắc như gươm đao... thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta". Không chỉ có vậy, Nguyễn Trãi còn là nhà tư tưởng lớn, là một ngôi sao sáng trên bầu trời tư tưởng chính trị Việt Nam vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Giống như nhiều nhà tư tưởng khác của nước ta, Nguyễn Trãi không trình bày tư tưởng chính trị của mình thành một hệ thống trong một tác phẩm cụ thể nào đó, mà tư tưởng chính trị của ông được thể hiện trong rất nhiều các tác phẩm khác nhau, như: *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*, *Ức Trai thi tập*, *Quốc âm thi tập*, *Dư địa chí*, *Phú núi Chí Linh...*, các bài chiếu, biểu ông thay Lê Lợi viết, chính vì vậy, khi nghiên cứu về tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu đó là khai thác các di sản của ông và hệ thống lại những tư tưởng đó.

Có thể nói, tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi cũng như công lao của ông trong lịch sử đã được giới nghiên cứu khai thác từ sớm trong tiến trình lịch sử. Tuy nhiên, nói như GS.Trần Văn Giàu, mặc dù "Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng được nhiều người nghiên cứu và đã được nghiên cứu từ hàng chục năm nay, nhưng việc nghiên cứu đó ta chưa thể xem là xong rồi. Nếu nói rằng chúng ta bắt đầu thì có lẽ đúng hơn" [36, tr.506]. Sự bắt đầu này hoàn toàn có thể đi đến thành công nhờ có một khối lượng tư liệu đồ sộ. Đặt trọng tâm ở việc nghiên cứu những tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, luận án chỉ khoanh vùng ở những tài liệu có liên quan trực tiếp chứ không khảo cứu toàn bộ tài liệu về Nguyễn Trãi. Và tập trung khai thác ở những tư tưởng chính trị cơ bản sau: tư tưởng nhân nghĩa; tư tưởng về dân; tư tưởng về quốc gia dân tộc; tư tưởng về hòa bình, hòa hiếu; tư tưởng về xây dựng nhà nước trong sạch, vững mạnh (hiền tài, trách nhiệm của người cầm quyền).

Trong quá trình nghiên cứu, xoay quanh những tư tưởng chính trị cơ bản trên, có khá nhiều công trình được viết dưới nhiều hình thức như sách, các bài viết tạp chí, luận văn, luận án. Cụ thể như: "*Nguyễn Trãi, nhà văn học và chính trị thiên tài*" (1957) của Mai Hanh, Nguyễn Đông Chi và Lê Trọng Khánh, "*Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam*" (1962) của Trần Huy Liệu,

"*Nguyễn Trãi*" (1969) của Trần Huy Liệu, "*Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*" (1982) của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, "*Nguyễn Trãi, thân thế và sự nghiệp*" (1980) của Viện Sử học, "*Lịch sử tư tưởng Việt Nam*" (1993) do Nguyễn Tài Thư (chủ biên), "*Tư tưởng Nguyễn Trãi trong tiến trình lịch sử Việt Nam*" (1996) của Võ Xuân Đàn, "*Văn chương Nguyễn Trãi rực ánh sao Khuê*" (2000) của Bùi Văn Nguyên "*Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam*" (2007) của Nguyễn Hoài Văn... Một số các bài viết trên các tạp chí như: Trần Nguyên Việt (2005), "*Về mối quan hệ tam giáo trong tư tưởng Nguyễn Trãi*", *Tạp chí Triết học*, (10); Trần Nguyên Việt (2011), "*Tư tưởng khoan dung của Khổng Tử và sự thể hiện của nó ở Nguyễn Trãi*", *Tạp chí Triết học*, (3), tr.10-16, Trần Nguyên Việt (2012), "*Đạo hiếu Việt Nam qua cái nhìn lịch đại*", *Tạp chí Triết học*, (7), tr.32-41, Trần Nguyên Việt (2002), "*Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi trong Quân trung từ mệnh tập*", *Tạp chí Triết học*, (8), tr.33-39, Nguyễn Khánh Toàn (1980), "*Về tư tưởng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi*", *Tạp chí Triết học*, (3), "*Tư tưởng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi*", *Tạp chí Triết học*, (2), Trần Hồng Lư (2002), "*Sự đóng góp của Nguyễn Trãi về khái niệm dân tộc*", *Tạp chí Triết học*, (4), tr.24-27,... "*Về tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi*" do tác giả Doãn Chính viết, "*Bàn về một số yếu tố triết học trong tư tưởng của Nguyễn Trãi*" của Triệu Quang Minh, "*Mấy suy nghĩ về tư tưởng của Nguyễn Trãi một "Tám lòng sáng tựa Sao Khuê"*" của Hoàng Ngọc Vĩnh, "*Đôi điều về tư tưởng Nguyễn Trãi*" của Mai Văn Thắng...

Nhìn chung, từ những giác độ tiếp cận khác nhau như triết học, sử học, văn học... song các học giả đã đạt được sự thống nhất lớn trong việc khẳng định vị trí, giá trị lịch sử và những đóng góp về tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi cho lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Những đóng góp về mặt tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi đã được nhiều nhà nghiên cứu khái quát trong các công trình của mình. Chẳng hạn, trong cuốn "*Lịch sử tư tưởng Việt Nam*" [104] do Nguyễn Tài Thư chủ biên, đã viết: "Nguyễn Trãi là người học Nho, đỗ đạt cao, nhưng sự quan tâm của ông không phải là những điều có tính chất kinh viện, những khảo cứu rắc rối, những sao lục ý kiến của tiền nhân nho gia để tán thưởng và noi theo như nhiều nhà nho trong lịch sử đã mắc phải, mà là những vấn đề do thực tiễn đất nước đặt ra. Vì vậy tư tưởng của ông luôn gắn liền với thực tiễn. Trong đó nổi lên các nội dung sau: Quốc gia và quốc gia độc lập, đường lối trị nước, đạo làm người, nguyên nhân hưng vong, thành bại của các triều đại, những phương pháp tư duy của con người trong công cuộc cứu nước và dựng nước" [104, tr.260].

Không những vậy, các tác giả dành hẳn một chương để khảo cứu về "Nguyễn Trãi - Nhà tư tưởng vĩ đại của thế kỷ XV và của lịch sử tư tưởng dân tộc" và khẳng định: tư tưởng của Nguyễn Trãi đã đạt đến tầm cao của thời đại, đã khái quát lên được những vấn đề có tính quy luật của công cuộc cứu nước và dựng nước, chỉ ra được tầm quan trọng của nhận thức lý luận trong hoạt động thực tiễn, từ đó nâng tư duy dân tộc lên một trình độ mới. Những lý luận của ông vừa có ý nghĩa đối với đương thời, vừa có tác dụng sâu xa về sau [104, tr.259]. Trong phần này, Nguyễn Tài Thư bàn đến tư tưởng của Nguyễn Trãi ở ba nội dung là: thứ nhất là quan niệm về quốc gia và quốc gia dân tộc. Trong nội dung này, tác giả cho rằng "Đại cáo bình Ngô cũng như các tác phẩm khác, đều không thấy Nguyễn Trãi định nghĩa dân tộc là gì và cũng không nêu lên những yếu tố cấu thành dân tộc như thế nào? Nhưng nội dung và cách thức trình bày của ông đã cho thấy một quan niệm rõ ràng về quốc gia dân tộc, về các yếu tố tạo thành quốc gia dân tộc. Đó là: lãnh thổ (sông núi, bờ cõi), văn hóa (văn hiến), phong tục và lịch sử" [104, tr.265]. Thứ hai, là tư tưởng nhân nghĩa, ở đây tác giả đã làm rõ sự khác biệt trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi so với những người đi trước (như Khổng tử, Mạnh tử, Đổng Trọng Thư) và những người cùng thời (như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Trình Tuấn Du), tác giả cho rằng "khác biệt đó không những là ở phạm vi của sự vận dụng, mà còn ở mức độ của tư duy, chiều sâu của tư tưởng" [104, tr.268] từ đó có thể thấy "nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là một chủ nghĩa nhân đạo cao cả, toàn diện" [104, tr.273]. Thứ ba, là quan niệm về đạo làm người. Có thể thấy, bằng phương pháp so sánh, Nguyễn Tài Thư đã đi đến những kết luận sâu sắc. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của công trình nghiên cứu, vấn đề được đề cập đòi hỏi sự phân tích sâu rộng và đầu tư công phu... có thể là những nguyên nhân căn bản khiến sự tập trung của tác giả không nhằm vào việc tìm ra những lý lẽ để chứng minh cho những nội dung đó. Và những kết luận mà tác giả đưa ra cần phải được mình chứng một cách rõ ràng và thuyết phục hơn. Tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi không chỉ dừng lại ở ba nội dung này, mà còn được thể hiện ở những nội dung khác nữa. Bởi vậy, đây vừa là những tri thức mà luận án trong quá trình nghiên cứu sẽ có được sự kế thừa nhất định, và cần phải bổ sung thêm những nội dung có thể còn thiếu sót nhằm mục tiêu hệ thống lại những tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi một cách đầy đủ và khoa học nhất.

Cũng với lối nghiên cứu theo tiến trình lịch sử, Nguyễn Hoài Văn trong "*Sự phát triển của tư tưởng chính trị Việt Nam thế kỷ X-XV*" [116] đã bước đầu bàn đến tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Tác giả cho rằng "Tư tưởng nhân nghĩa của

Nguyễn Trãi vượt lên trên những quan niệm về đạo nhân, nghĩa của Nho giáo thuần phong kiến, đạt tới những giá trị văn hóa có tính phổ biến của nhân loại, có ý nghĩa phương pháp luận cho suy nghĩ và hành động của nhiều thế hệ người Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và hạnh phúc của mình" [116, tr.106]. Tác giả cũng phân tích khái quát về nội dung trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, đó là "an dân"; quan tâm tới lợi ích và chủ quyền quốc gia Đại Việt (nội dung quốc gia dân tộc); định hướng cho việc xây dựng một bộ máy nhà nước trong sạch vững mạnh, không dung hòa với tệ tham quan, nhũng nhiễu dân. Có thể nói, tư tưởng nhân nghĩa là tư tưởng cốt lõi của Nguyễn Trãi, tuy nhiên, khác với Nguyễn Tài Thư, Nguyễn Hoài Văn lòng tư tưởng về quốc gia-dân tộc vào trong nội hàm của tư tưởng nhân nghĩa, cho người đọc thấy được sự kết nối, đan xen giữa các tư tưởng của Nguyễn Trãi, còn Nguyễn Tài Thư lại tách riêng hai tư tưởng đó để có cái nhìn cụ thể hơn qua đó thấy được cống hiến trong khái niệm về quốc gia-dân tộc của Nguyễn Trãi. Nhưng dù tiếp cận ở góc độ nào chăng nữa, thì những tư tưởng của Nguyễn Trãi vẫn mang trong mình giá trị to lớn, vượt tầm thời đại. Tuy nhiên, do khuôn khổ giới hạn của công trình, nên tác giả mới chỉ bàn tới tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi một cách rất sơ lược, chỉ là những nhận định mang tính chất khái quát mà chưa có cũng luận giải, phân tích sâu sắc về những tư tưởng đó. Do đó, việc cần làm ở đây chính là lấp đầy những chỗ còn thiếu khuyết đó trong công trình nghiên cứu của tác giả, để chúng ta có được cái hình dung rõ nét hơn về tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi.

Ở công trình "*Nguyễn Trãi, thân thế và sự nghiệp*" [122] do Viện Sử học viết, nhóm tác giả không chủ đích đi sâu vào phân tích tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, mà chỉ tập hợp những bài viết về những giai đoạn trong cuộc đời của Nguyễn Trãi từ khi sinh ra, đến khi giặc Minh xâm lược, tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, công lao của Nguyễn Trãi trong thời kỳ dựng nước, bên cạnh đó là những bài viết đánh giá về sự nghiệp cống hiến của Nguyễn Trãi về mặt tư tưởng chính trị, văn hóa. Tuy không đi sâu, nhưng công trình cũng bước đầu đưa ra những đánh giá xoay quanh một số những vấn đề liên quan đến tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi. Chẳng hạn, khi viết về tư tưởng nhân dân các tác giả cho rằng: "Tư tưởng nhân dân của phong trào Lam Sơn được Nguyễn Trãi phát hiện, tổng kết dùng làm lợi khí đánh giặc và động viên nhân dân kháng chiến đã đạt được những thành tựu to lớn. Tư tưởng này bao gồm trong hai chữ "nhân" và "nghĩa". Nhân, nghĩa là yêu nước và thương dân, có nhân, nghĩa mới được nhân dân ủng hộ, do đó mọi việc mới thành công. "*Phàm mưu việc lớn, lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công*

lớn lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ nhân nghĩa gồm đủ, công việc mới xong xuôi". Nhân nghĩa vốn là đường lối của một cuộc kháng chiến cứu nước, cứu dân đã đạt được thắng lợi vẻ vang. Giờ đây nhân nghĩa cũng là cơ sở đường lối dựng nước" [122, tr.73]. Không những tư tưởng thân dân thể hiện ở hai chữ "nhân", "nghĩa", mà ở đây các tác giả khẳng định mạnh mẽ tư tưởng thân dân thể hiện trong đường lối trị nước mà một ông vua phải thi hành. Nguyễn Trãi khuyên nhà vua phải học tập và rèn luyện theo tấm gương của tổ tiên; "Ông cũng đòi hỏi tư cách của ông vua là phải "thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân" [122, tr.77].

Trong phần "*Nguyễn Trãi, nhà tư tưởng chính trị và nhân văn lớn*" [122, tr.94], các tác giả đã khẳng định công lao của Nguyễn Trãi trên lĩnh vực tư tưởng: thứ nhất "là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, và cũng rất sớm đối với lịch sử thế giới, Nguyễn Trãi đã khẳng định một cách mạnh mẽ và đanh thép sự tồn tại của dân tộc Việt Nam và quyền tồn tại của dân tộc Việt Nam trước các dân tộc khác, tức là quyền độc lập dân tộc, quyền dân tộc tự quyết và quyền bảo tồn, phát triển nền văn hóa dân tộc" [122, tr.94], thứ hai, "Nguyễn Trãi là người đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Việt Nam đã nhấn mạnh về vai trò của nhân dân lao động trong lịch sử. Đây chính là những nhân tố tư tưởng dân chủ của ông" [122, tr.100].

Như vậy, trong công trình nghiên cứu này, các tác giả đã khảo cứu đường lối trị nước của Nguyễn Trãi thể hiện ở tư tưởng thân dân, cụ thể ở đây chính là đường lối nhân nghĩa, yêu cầu đối với người làm quan, và việc dùng người hiền tài vào việc nước.

Bàn về tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, cuốn "*Nguyễn Trãi - một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam*" [66] của tác giả Trần Huy Liệu, xuất bản năm 1962, cũng đã dành hẳn chương IV bàn về một số tư tưởng của Nguyễn Trãi như: tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân dân, lý tưởng nhân nghĩa hòa bình. Tác giả khẳng định, tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi cũng chính là tư tưởng yêu nước của các nho sĩ Việt Nam, có nguồn gốc từ tư tưởng yêu nước truyền thống của Việt Nam, và ông bị ảnh hưởng trực tiếp từ người cha của mình là Nguyễn Phi Khanh, một nho sĩ nghèo nhưng giàu lòng yêu nước, thương dân. Tác giả đã đưa ra "khái niệm về dân tộc của Nguyễn Trãi rất rõ ràng: lãnh thổ, văn hóa, quá trình xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước. Lòng yêu nước và tinh thần tự tôn dân tộc của Nguyễn Trãi đã gây nên một niềm tin tưởng sâu sắc vào lực lượng dân tộc, chính nghĩa của dân tộc" [66, tr.102]. Và tác giả nhấn mạnh: "tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi là tư tưởng yêu nước của một người đã đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, và đã đưa cách mạng giải phóng dân tộc đến thành công. Nguyễn Trãi yêu nước nồng nàn, nhưng nước theo ông, không phải chỉ là sông núi, ruộng đất, hồ ao, v.v... mà chủ yếu là nhân

dân. Chính nhân dân mới là nhân tố trọng yếu nhất để dựng ra nước. Vì quan niệm nước là dân, dân là nước, cho nên tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi có một giá trị thực tiễn" [66, tr.104]. Mặc dù, tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi theo tác giả được bắt nguồn từ Nho giáo nhưng chịu ảnh hưởng của nhân dân, nên "tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi đậm đà, tha thiết, sâu sắc và có nhiều nét độc đáo, rất gần gũi với chúng ta" [66, tr.105].

Có thể nói, trong tác phẩm này, tác giả đã có cái nhìn hết sức khái quát về những tư tưởng chủ đạo của Nguyễn Trãi, đưa một số nhận định của mình về nguồn gốc cũng như những nội dung cơ bản trong tư tưởng của Nguyễn Trãi. Tuy nhiên, tác giả mới chỉ dừng lại ở việc khái quát ở một thời điểm nhất định trong cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, mang tính chất điểm qua mà chưa có cái nhìn hệ thống, xuyên suốt chặng đường hoạt động của Người. Hơn nữa, tư tưởng Nguyễn Trãi không chỉ dừng lại ở tư tưởng yêu nước, tư tưởng thân dân hay lý tưởng hòa bình, mà nó còn có những tư tưởng khác như tư tưởng về hiền tài, tư tưởng quân sự, ngoại giao, tư tưởng về một nhà nước, một chính quyền trong sạch...

Trong mạch nghiên cứu về tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, năm 2015, Nxb Chính trị quốc gia đã xuất bản cuốn *"Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Nguyễn Trãi"* [7] của Doãn Chính và Bùi Trọng Bắc. Công trình là một chuyên luận đi sâu vào nghiên cứu lĩnh vực tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi. Trong đó công trình tập trung trình bày, phân tích cơ sở xã hội và tiền đề lý luận hình thành tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi; những nội dung, đặc điểm và những giá trị lịch sử trong tư tưởng triết học của Ông.

Dưới góc tiếp cận của triết học, tư tưởng của Nguyễn Trãi được các tác giả lột tả dưới hai nội dung là: quan điểm về thế giới và vấn đề nhận thức; quan điểm về xã hội và nhân sinh. Chẳng hạn, trong nội dung thứ nhất, khi đưa ra quan điểm của Nguyễn Trãi về "Thiên mệnh" và con người, các tác giả cho rằng: "Nguyễn Trãi cũng dùng khái niệm "mệnh trời". Trong các bài chiếu, biểu, thư từ ông thường viết: "ta kính nhận mệnh trời"... , hay: "Họ Hồ đã dùng gian trí để cướp lấy nước, lại lấy gian trí để hiếp lòng dân... Thế mà còn cứ kiêu ngạo tự tôn, không sợ mệnh trời gieo họa"... Nhưng không dừng lại ở đó, Nguyễn Trãi đã tiếp thu và phát triển quan điểm "thiên mệnh" bằng việc đưa ra những khái niệm về mệnh trời phong phú và gần gũi với quan niệm và tâm lý của người Việt hơn, như khái niệm "lòng trời", "ý trời", "vận trời", "đạo trời" [7, tr.116]. Nguyễn Trãi đã trình bày và thể hiện quan điểm "thiên mệnh" trong rất nhiều trường hợp khác nhau, như trong vận nước, mệnh vua, trong cuộc sống giàu sang, phú quý hay nghèo hèn, thành công hay thất bại của một cuộc đời con người... đều do trời quy định, do mệnh trời sắp đặt...

Như vậy, qua việc tìm tòi, nghiên cứu các công trình, bài viết của các tác giả đi trước bàn về tư tưởng Nguyễn Trãi, dưới các góc độ tiếp cận khác nhau, các học giả đã có những khảo cứu, đánh giá khá sâu sắc về những tư tưởng chủ đạo của Nguyễn Trãi, đã gợi mở cho người viết có điều kiện đào sâu hơn những tư tưởng đó dưới góc độ của chính trị học. Những tư tưởng nhân nghĩa, về quốc gia-dân tộc, về dân, về xây dựng mô hình nhà nước... đã được các nhà nghiên cứu trước đó khai thác ở những mức độ khác nhau.

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu trên, có thể nhận thấy, các công trình là những nghiên cứu tâm huyết, đầy công phu, chứa đựng những tri thức lịch sử đáng tin cậy, thống nhất về những vấn đề liên quan đến đề tài, nhưng bên cạnh vẫn còn sự manh mún, vụn vặt trong nghiên cứu về tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi mà chưa đưa ra được cái nhìn bao quát, tổng thể về nguồn gốc cũng như những nội dung trong tư tưởng chính trị của ông, nhất là việc rút ra được những giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi đối với công cuộc xây dựng đất nước hôm nay. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, về cơ sở hình thành tư tưởng Nguyễn Trãi.

Có thể thấy, khi bàn về cơ sở hình thành tư tưởng của Nguyễn Trãi, dưới các góc độ tiếp cận khác nhau, các tác giả đều đưa ra những nhận định ở những mức độ khác nhau về vai trò, tầm quan trọng của những nhân tố đó, có ý kiến cho rằng thực tiễn lúc bấy giờ mới là nhân tố chi phối tư tưởng của Nguyễn Trãi; có ý kiến khác thì lại cho rằng, giá trị truyền thống tốt đẹp là cái nền tảng trong tư tưởng của ông như Doãn Chính, Mai Hạnh, Nguyễn Đông Chi...; lại có những công trình nhận định rằng, những tư tưởng tích cực của Nho Phật, Lão mà Nguyễn Trãi tiếp thu được chỉ là phương tiện, là công cụ để tư duy từ đó hình thành nên tư tưởng của Nguyễn Trãi như Phạm Như Cương; nhưng ngược lại, Nguyễn Tài Thư lại rất đề cao vai trò ảnh hưởng của Nho giáo đối với sự hình thành tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi; và có những ý kiến thì đề cập đến hai hoặc ba tiền đề như Bùi Văn Nguyên thì nghiêng về tiền đề hoàn cảnh gia đình và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, hay Võ Xuân Đàn thì đề cập đến 3 nhân tố là hoàn cảnh gia đình, "tam giáo" và truyền thống dân tộc... Như vậy, ở đâu đó chúng ta đều thấy các nhà nghiên cứu đã đưa ra những tiền đề cơ bản ảnh hưởng đến sự hình thành tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi. Song, vì những lý do chủ quan và khách quan, các công trình nghiên cứu này còn có những hạn chế, khiếm khuyết nhất định, chưa mang tính toàn diện. Nghiên cứu về tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi chúng ta cần phải nghiên cứu tổng hợp tất cả những nhân tố đó, bởi

mỗi nhân tố đều có vai trò ảnh hưởng nhất định đến sự hình thành tư tưởng của Nguyễn Trãi, chúng ta không xem nhẹ cũng như không đề cao một nhân tố nào cả. Nhưng các công trình nghiên cứu trước đó mới chỉ dừng lại ở việc trình bày, phân tích một cách khái quát về một số nhân tố, chứ chưa có công trình nào nghiên cứu trọn vẹn, tổng hợp cả bốn nhân tố đó trong một công trình, nếu có thì cũng chỉ là những khái quát ban đầu về nó ở góc độ tiếp cận khác nhau mà tác giả nghiên cứu. Vì vậy, dựa trên sự kế thừa những thành quả của các nghiên cứu đi trước, nhiệm vụ của luận án phải bổ sung, khai thác triệt để, chi tiết, toàn diện các nhân tố để làm rõ nét nổi bật trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, đó là sự hòa quyện, chắt lọc giữa tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, có sự kết hợp chặt chẽ với hoàn cảnh thực tiễn Việt Nam lúc đó, và sự kế thừa phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và gia đình.

Thứ hai, về tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi.

Có thể nhận thấy, các công trình mặc dù đã có bàn tới một số tư tưởng của Nguyễn Trãi, nhưng cũng chưa có công trình nào khái quát một cách đầy đủ, nghiên cứu sâu sắc, toàn diện về những tư tưởng chính trị của ông. Những tư tưởng đó, chúng ta đều thấy xuất hiện ở công trình này, công trình kia, nhưng mỗi tác giả xuất phát từ góc độ nghiên cứu của mình mới chỉ đưa ra những tư tưởng tương ứng với góc độ nghiên cứu của mình mà thôi. Chẳng hạn, Nguyễn Tài Thư trong tác phẩm *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* bàn đến ba tư tưởng chính là tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng quốc gia-dân tộc, tư tưởng về đạo làm người; hay Nguyễn Hoài văn trong *Sự phát triển của tư tưởng chính trị Việt Nam thế kỷ X-XV* cũng chỉ đề cập tới tư tưởng nhân nghĩa và tư tưởng quốc gia-dân tộc; còn trong *Nguyễn Trãi, thân thế và sự nghiệp* nhóm tác giả của Viện Sử học lại bàn tới về tư tưởng nhân dân, về người cầm quyền và việc sử dụng hiền tài; hay Trần Huy Liệu trong *Nguyễn Trãi một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam* thì lại bàn tới tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân dân, lý tưởng nhân nghĩa hòa bình...

Như vậy, các tư tưởng nhân nghĩa, quan niệm về quốc gia-dân tộc, tư tưởng về dân, tư tưởng về hòa bình, hòa hiếu, tư tưởng về xây dựng nhà nước trong sạch, vững mạnh... đã được các nhà nghiên cứu khai thác ở những mức độ khác nhau. Song, vì những điều kiện khách quan và chủ quan, các công trình vẫn còn một số những hạn chế nhất định, những nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở một vài tư tưởng mà chưa mang tính toàn diện, hệ thống. Chính vì vậy, việc triển khai nghiên cứu tư tưởng Nguyễn Trãi là điều cần thiết, và luận án sẽ có nhiệm vụ tiếp tục minh chứng làm rõ hơn những tư tưởng đó, đồng thời kế thừa những thành quả của các nghiên cứu trước để một lần nữa hệ thống hóa lại toàn bộ những tư tưởng của Nguyễn Trãi dưới cách tiếp cận của chính trị học.

Từ những đánh giá và rút ra những điểm hạn chế còn khiếm khuyết ở các công trình được đề cập, tác giả luận án sẽ tập trung vào mấy vấn đề chính sau: hệ thống và làm rõ cơ sở hình thành lên tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi; phân tích và làm rõ quan niệm về chính trị của Nguyễn Trãi và những nội dung trong tư tưởng chính trị của ông; trên cơ sở những phân tích về nội dung đó, luận án rút ra những giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Khảo cứu, đánh giá hệ thống các tài liệu có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đề tài "Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi" có thể rút ra một số kết luận căn bản sau:

1. Nguyễn Trãi là một danh nhân văn hóa thế giới, là một anh hùng lớn của dân tộc Việt Nam thế kỷ XV, tư tưởng của ông đã được đề cập và khai thác khá nhiều dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, ở mỗi góc độ đều đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên nội dung về tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi mặc dù đã có xuất hiện trong một số công trình nghiên cứu song nó chưa mang tính toàn diện, khái quát, hoặc chỉ là những nhận định, những kết luận mang tính gợi mở về mặt khoa học. Chưa có công trình nghiên cứu chuyên biệt về tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi từ hướng tiếp cận của chính trị học.

2. Nguồn gốc hình thành tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi được bắt nguồn từ thực tiễn xã hội cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV và qua việc tiếp thu chọn lọc, sáng tạo những tư tưởng của Nho, Phật, Lão, dưới sự ảnh hưởng của truyền thống yêu nước của dân tộc và truyền thống của gia đình, những cơ sở này đã tạo ra tiền đề vững chắc để từ đó hình thành nên tư tưởng của ông không những đáp ứng được yêu cầu của dân tộc trong cuộc đấu tranh chống giặc xâm lược, giành lại độc lập cho dân tộc lúc bấy giờ mà nó còn có giá trị bền vững cho sự phát triển đi lên của đất nước sau này.

Song việc đánh giá đúng những giá trị của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi chưa được khảo cứu một cách sâu sắc. Chính bởi vậy, việc nghiên cứu tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi và từ đó rút ra những giá trị lý luận để góp phần vào xây dựng đất nước hôm nay là một sự trở lại để khẳng định những giá trị vượt tầm thời đại của Nguyễn Trãi. Để đạt được kết quả nghiên cứu, trên cơ sở những thành tựu khoa học của các nhà nghiên cứu đi trước, luận án cần tiếp tục đi sâu làm rõ trên phương diện chính trị học những vấn đề cơ bản: cơ sở hình thành và nội dung cơ bản của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi; khái quát và làm rõ những giá trị lý luận và phương pháp luận của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi đối với chính trị Việt Nam hiện nay.

Chương 2

CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN TRÃI

2.1. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ

"Tư tưởng chính trị" là một khái niệm kép, được ghép bởi hai thành tố: "tư tưởng" và "chính trị". Để hiểu rõ khái niệm này trước hết cần làm rõ nội hàm của hai thành tố tạo nên nó.

* *Khái niệm "tư tưởng"*

Tư tưởng là sản phẩm chủ quan phản ánh thế giới khách quan trong ý thức của con người. Tư tưởng là quan điểm, ý nghĩ của con người đối với hiện thực khách quan; là một hình thái ý thức, và là hình thức phản ánh hiện thực khách quan, phản ánh tồn tại xã hội của con người.

Theo sách *Hán - Việt từ điển* của Đào Duy Anh, tư tưởng là "cái hiện tượng về ý thức, do kinh nghiệm và tư lự mà phát sinh ra" [1, tr.622]. Sách *Đại từ điển tiếng Việt* giải thích "tư tưởng" theo hai nghĩa: "1/ Sự suy nghĩ hoặc ý nghĩa; 2/ Những quan điểm và ý nghĩ chung của con người đối với hiện thực khách quan, đối với tự nhiên và xã hội" [135, tr.1757].

Từ điển Bách khoa triết học xác định rõ hơn, đầy đủ hơn về khái niệm này như sau: *Tư tưởng* là một hình thức phản ánh các hiện tượng của hiện thực khách quan, là ý thức về mục đích của quy trình nhận thức tiếp theo cũng như của việc cải tạo thế giới. Tư tưởng phản ánh tồn tại xã hội, là đường hướng của đời sống xã hội. Những tư tưởng phản ánh đúng đắn, sâu sắc các quá trình thực tế, biểu hiện lợi ích của các giai cấp tiến bộ sẽ đẩy nhanh các quá trình biến đổi của các quá trình xã hội, tổ chức, động viên quần chúng tiến lên phía trước, tạo lập cái mới, cái tiến bộ. Tất cả tư tưởng đều xuất hiện từ kinh nghiệm, chúng phản ánh đúng đắn hay sai lạc hiện thực [112, tr.201].

Tư tưởng là cái phản ánh tồn tại xã hội do đó nó được quy định bởi điều kiện vật chất, cơ sở kinh tế của xã hội. Tồn tại xã hội là cơ sở để tư tưởng nảy sinh và phát triển nên tư tưởng là "tính thứ hai" trong quan hệ với tồn tại xã hội với tư cách là "tính thứ nhất". Xét trong mối quan hệ đó thì điều kiện vật chất, cơ sở kinh tế xã hội luôn đóng vai trò là nền tảng, quyết định đến nội dung, tính chất của tư tưởng. Tuy nhiên, tư tưởng không phản ánh xã hội một cách thụ động mà nó lại có "tính vượt trước". Một khi đã hình thành, tư tưởng có tác động trở lại, định hướng, dẫn dắt xã hội phát triển.

Dưới góc độ của chính trị, *tư tưởng* là những quan niệm, quan điểm, luận điểm được xây dựng trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận nhất quán, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của một giai cấp, tầng lớp, một quốc gia hay dân tộc, được hình thành trên cơ sở thực tiễn và trở lại chỉ đạo thực tiễn. La Trán Vũ cho rằng, tư tưởng chính trị: "Đó không phải là cái đối lập với tư tưởng kinh tế, cũng không phải chỉ là sự biểu hiện tập trung của những tư tưởng đấu tranh giai cấp của những giai cấp khác nhau trong xã hội loài người, mà đó còn là những nguyên lý chỉ đạo hành động cho những giai cấp đó" [133, tr.9]. Do đó, nếu được dẫn dắt bởi tư tưởng của một giai cấp tiến bộ, phản ánh đúng đắn bản chất của thế giới khách quan nó sẽ là kim chỉ nam dẫn đường, là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Ngược lại, nếu được dẫn dắt bằng tư tưởng của một giai cấp đã lạc hậu, lỗi thời, phản ánh không đúng hiện thực, thậm chí sai lệch thế giới khách quan, nó sẽ thành lực cản kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Khác với tư tưởng, hệ tư tưởng là một hệ thống các quan điểm, tư tưởng và khái niệm do một giai cấp hoặc một chính đảng truyền bá, phản ánh lợi ích cơ bản của giai cấp đó hoặc chính đảng đó. Các quan niệm chính trị, triết học, nghệ thuật, tôn giáo là những hình thức của hệ tư tưởng. Bất kỳ hệ tư tưởng nào cũng đều là sự phản ánh của sinh hoạt xã hội, của chế độ kinh tế chiếm địa vị thống trị trong một thời kỳ nhất định. Hệ tư tưởng trong một xã hội có giai cấp luôn mang tính giai cấp. Như vậy, có thể thấy, tư tưởng không đồng nhất với hệ tư tưởng, nó chỉ là một bộ phận cấu thành của hệ tư tưởng trong điều kiện có một hệ thống các quan niệm phản ánh những lợi ích chung của nhóm chủ thể nhất định nào đó. Trong chừng mực nhất định, tư tưởng còn phụ thuộc vào phẩm chất cá nhân và năng lực nhận thức của chủ thể mang tư tưởng đó.

*** Khái niệm "chính trị"**

Chính trị xuất hiện đã hàng ngàn năm trong lịch sử nhân loại, ở cả phương Đông lẫn phương Tây. Trong quá trình đó, tư duy chính trị được hình thành, khái niệm chính trị cũng xuất hiện cùng với sự phát triển của chính trị.

Theo nghĩa chung nhất, chính trị là một lĩnh vực của đời sống xã hội có giai cấp gắn liền với sự tham gia các công việc nhà nước. Kể từ Herodote và Aristote, chính trị vốn là các tri thức về cái liên quan đến nhà nước và chính phủ của nhà nước ấy. Những định nghĩa mới sau này được đưa ra không thể làm cho quan niệm cổ đại này bị lãng quên...

Chính trị là một hiện tượng lịch sử, ra đời khi xã hội phân chia thành các giai

cấp và mâu thuẫn giữa các giai cấp trở nên không thể điều hòa. Chính trị xuất hiện trong đời sống xã hội, trong mối quan hệ giữa người với người và nó là cái đeo đuổi con người và xã hội loài người mãi cho tới khi nào mà giai cấp được xóa bỏ trong đời sống xã hội. V.I.Lênin cho rằng: chính trị, đó là mối quan hệ giữa tất cả các giai cấp, các tầng lớp với nhà nước và chính phủ [57, tr.101] và cái căn bản nhất trong chính trị tức là việc tổ chức chính quyền nhà nước. Quan điểm chính trị duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin cũng chỉ rõ: về bản chất, chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế và phản ánh khái quát các xu hướng kinh tế khách quan, làm nổi bật xu hướng chủ đạo trong đời sống kinh tế. Chỉ khi đó, chủ thể cầm quyền mới duy trì được sự thống trị của mình đối với toàn xã hội.

Dựa trên các luận điểm cơ bản đó, trong *Từ điển Bách khoa triết học*, các học giả Xô viết giải thích: Chính trị, theo nguyên nghĩa của nó, là những công việc nhà nước hay xã hội, là phạm vi hoạt động gắn với những quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc và các nhóm xã hội khác nhau mà hạt nhân của nó là vấn đề giành, giữ và sử dụng quyền lực nhà nước.

Trong sách *Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc*, La Trấn Vũ viết: "Chính trị không phải là cái đối lập với tư tưởng kinh tế, cũng không phải chỉ là biểu hiện tập trung của những tư tưởng đấu tranh giai cấp của cá giai cấp khác nhau trong xã hội loài người, mà đó còn là những nguyên lý chỉ đạo hành động cho những giai cấp đó. Cho nên lịch sử tư tưởng chính trị về cơ bản cũng gắn liền với lịch sử tư tưởng xã hội, chỉ khác nhau về phạm vi rộng hẹp mà thôi" [133, tr.9].

Xét tổng quát, chính trị vừa thuộc về tồn tại xã hội vừa thuộc về ý thức xã hội. Đó là lĩnh vực bao hàm những quan hệ, hiện tượng, những hình thức, khía cạnh đa dạng và phức tạp. Ở mỗi khía cạnh, mỗi hình thức biểu hiện của nó thường dẫn tới những quan niệm khác nhau về chính trị. Những tư tưởng chính trị đồng thời ở mỗi phương diện thể hiện ấy của nó cũng thường diễn ra những quan hệ khác nhau - những hiện tượng, quá trình chính trị khác nhau. Vấn đề trung tâm, then chốt, trực tiếp nhất của chính trị là vấn đề quyền lực nhà nước.

Như vậy, chính trị là một lĩnh vực phức tạp, liên quan tới nhiều mặt của đời sống và nhiều thành phần, giai cấp, tầng lớp trong xã hội chứ không đơn thuần là lĩnh vực hoạt động của nhà nước. Bởi vậy, trong nghiên cứu chính trị hiện đại, với tư cách là một bộ môn khoa học, người ta đã đưa ra nhiều cách lý giải, nhiều quan niệm khác nhau về chính trị. Để nhận thức đầy đủ và đúng đắn về chính trị, đòi hỏi phải tiếp cận vấn đề trên nhiều phương diện chứ không chỉ một phương diện hay

lĩnh vực đơn lẻ nào cả. Từ đó có thể hiểu: Chính trị là một lĩnh vực hoạt động đặc thù trong xã hội có giai cấp, thể hiện mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái, các nhóm lợi ích, các tổ chức chính trị - xã hội và sự tham gia của quần chúng nhân dân, trong việc giành, giữ, sử dụng và thực thi quyền lực nhà nước, quyền điều hành và quản lý xã hội nhằm thực hiện lợi ích giai cấp.

*** *Khái niệm tư tưởng chính trị***

Khi giai cấp xuất hiện, và cùng với nó là sự xuất hiện của nhà nước và quan hệ chính trị giữa các giai cấp và giữa những con người, thì con người cũng dần dần ý thức ra, suy nghĩ tới vai trò, vị trí của mình trong cộng đồng xã hội. Kẻ áp bức và giai cấp thống trị thì suy nghĩ nhằm tìm cách thức tổ chức xã hội sao cho bảo đảm lợi ích cao nhất của nó với tư cách là giai cấp bóc lột, còn người bị bóc lột, áp bức thì cũng dần thấy ra sự áp đặt của cách tổ chức xã hội đối với đời sống của mình, đè nặng lên thân phận mình và trái ngược với những mong muốn, những lợi ích sống còn của mình. Và cũng do vậy, trong những tình huống xác định, người ta buộc phải suy nghĩ để tìm ra những giải pháp chống lại sự áp đặt và cũng mong tìm ra những cách tổ chức xã hội sao cho họ thoát khỏi cuộc sống hiện thực, và đảm bảo yêu cầu sống của họ. Suy nghĩ đó của con người ở giai tầng nào cũng đều là suy tư chính trị, và ở một tầm nhất định nào đó của tư tưởng đều dẫn đến hình thành những hệ thống, quan điểm lý thuyết chính trị. Những suy nghĩ đó chính là tư duy chính trị và sản phẩm của các suy tư này là các hệ thống lý thuyết, các quan niệm khác nhau về đời sống chính trị của xã hội. Đời sống càng phát triển thì hệ thống các học thuyết, lý thuyết chính trị càng phong phú, phức tạp. Điều này được chứng minh bởi các học thuyết chính trị phát triển từ thời cổ đại cho tới ngày nay.

Từ những trình bày ở trên, có thể hiểu một cách cơ bản: Tư tưởng chính trị là các quan niệm của các giai cấp, các nhóm xã hội về thực tiễn chính trị, xoay quanh trục cơ bản nhất là vấn đề quyền lực, bao gồm cả việc giành, giữ, tổ chức và sử dụng quyền lực của nhà nước. Đó chủ yếu là những quan niệm về bản chất của quyền lực, cách thức tổ chức và cơ chế thực hiện quyền lực, cách giải quyết các mối quan hệ lợi ích giữa các giai cấp, các nhóm xã hội, cách thức và mức độ tham gia của các bộ phận dân cư vào việc thực hiện quyền lực; những quan niệm về vai trò của nhà nước và các bộ phận khác trong hệ thống chính trị, về trách nhiệm của các cá nhân đại diện cho quyền lực chính trị.

Tóm lại, *tư tưởng chính trị là một hình thái ý thức xã hội, phản ánh thực tiễn chính trị trong xã hội có giai cấp, thể hiện quan điểm, tư tưởng của các giai cấp*

trong việc giành, giữ, thực thi quyền lực nhà nước, quyền điều hành và quản lý xã hội nhằm thực hiện lợi ích giai cấp.

2.2. BỐI CẢNH XÃ HỘI ĐẠI VIỆT CUỐI THẾ KỶ XIV ĐẦU THẾ KỶ XV

2.2.1. Sự sụp đổ của nhà Trần

Nếu như thời kỳ đầu nhà Trần - giai đoạn hưng thịnh của vương triều, vào thế kỷ XIII và nửa đầu thế kỷ XIV, triều Trần đã khôi phục, củng cố và phát triển chế độ trung ương tập quyền, lập lại trật tự chính trị - xã hội, đẩy mạnh công cuộc phục hưng dân tộc được tiến hành một cách toàn diện trên quy mô lớn, nhiều cải cách về chính trị, kinh tế, quân sự được áp dụng đã đem lại cho nền kinh tế, văn hóa của nước Đại Việt sự phát triển mạnh mẽ và đạt nhiều thành tựu mới.

Tuy nhiên, bước sang giai đoạn nửa cuối của triều Trần, thế kỷ XIV đầu XV, thời vua Trần Dụ Tông (1341-1369), xã hội Đại Việt đã được lịch sử ghi lại rằng: đây là giai đoạn xã hội đang lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc: chính quyền suy yếu, bọn nịnh thần chuyên quyền, dòng họ thống trị phân tán, sa đọa, kinh tế nông nghiệp sa sút nghiêm trọng đã dẫn đến việc nông dân nghèo, gia nô, nô tì nổi dậy chống đối hay chạy trốn. Trong lúc đó, những cuộc tấn công đánh phá của Champa lại liên tục diễn ra, dù cuối cùng bị đẩy lùi hẳn, nhưng cũng đã làm cho cuộc sống của nhân dân thêm cực khổ, triều chính thêm rối ren, tài chính kiệt quệ. Đã thế, Đại Việt lại đang đứng trước nguy cơ một cuộc ngoại xâm ngày càng đến gần. Bên trong khủng hoảng, bên ngoài đe dọa, đó là những tiền đề dẫn đến cuộc lật đổ triều Trần và cuộc cải cách của Hồ Quý Ly.

- *Về kinh tế:* Vào nửa thế kỷ XIV, nạn đói thường xuyên xảy ra. Những năm 1358, 1362, 1370, 1375 là những năm đói kém lớn mà sử cũ ghi là "chết đói nhiều nơi, triều đình phải kêu gọi nhà giàu các lộ phủ nộp thóc để chẩn cứu dân nghèo", hoặc là mất mùa to, nhân dân phiêu tán, nhiều người phải bỏ nhà đi làm thầy chùa". Nền kinh tế của quý tộc Trần đang trên đà suy yếu. Chế độ sở hữu và kiểu thức kinh doanh điền trang thái ấp của quý tộc Trần bóc lột nông nô, nô tỳ ngày càng nặng nề, kinh tế tiểu nông bị suy yếu, kinh tế hàng hóa bị kìm hãm; ruộng đất làng xã (công điền và quan điền) bị lấn chiếm nghiêm trọng. Tình hình kinh tế - xã hội ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng: quý tộc, địa chủ bao chiếm ruộng đất, điền trang ngày càng nhiều, nhà sư, nhà chùa trở thành những địa chủ lớn; làm cho sản xuất tự do của nông dân bị đe dọa, số lớn nông dân bị nông nô hóa, một số trở thành lưu vong, sản xuất nông nghiệp đình đốn.

Từ đầu thế kỷ XIV, do mất mùa đói kém, nông dân đã phải bán vợ, bán con,

bán mình làm nô tì cho các quý tộc, địa chủ giàu có. Cùng với tình trạng đó, cuộc chiến tranh với Ai Lao, Champa lại buộc nông dân nghèo phải bỏ ruộng đồng. Nhà nước không còn sức quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, sửa đắp và bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi dẫn đến nhiều lần đê vỡ, lụt lớn xảy ra. Hậu quả là làm cho nhân dân mất mùa, đói kém, phải bán cả nhà cửa, con cái, ruộng vườn. Ngân quỹ trống rỗng, nhà nước nhiều lần cho nhà giàu nộp tiền, nộp thóc để nhận quan tước nhưng cũng không giải quyết nổi nạn đói và thiếu thốn. Năm 1343, đại hạn, mất mùa, dân nghèo nổi dậy khắp nơi đánh phá nhà của bọn địa chủ, quan lại.

Khởi nghĩa nông dân cuối thời Trần đã nói lên cuộc khủng hoảng suy thoái của triều đại thống trị, những mâu thuẫn sâu sắc trong chế độ ruộng đất và nông nghiệp đương thời. Các cuộc khởi nghĩa không chỉ lôi cuốn nông dân nghèo mà còn cả hàng loạt nông nô, nô tì ở các điền trang của vương hầu, quý tộc. Tuy nhiên, những cuộc khởi nghĩa này đều thất bại vì nó chỉ mang tính chất tự phát, không có tổ chức chặt chẽ nên không làm thủ tiêu được chế độ bóc lột của bọn quý tộc và nhà nước phong kiến, nhưng nó lại đánh một đòn chí mạng vào chế độ đại điền trang và tố cáo rõ ràng tình trạng nguy biến của nhà nước và chế độ phong kiến nhà Trần.

Yêu cầu chính của xã hội Đại Việt cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV là thủ tiêu điền trang thái ấp, giải phóng nông nô, nô tì, thúc đẩy kinh tế địa chủ với quan hệ địa chủ tá điền phát triển hơn nữa nhằm mở đường cho chế độ phong kiến tiến lên giai đoạn mới cao hơn.

- *Về chính trị:* Vào cuối thế kỉ XIV, triều đại Trần sau một thời gian hưng thịnh bắt đầu bước vào giai đoạn khủng hoảng với những biến động sâu sắc.

Sau khi gian khổ kháng chiến trong bao nhiêu năm, nhà vua cùng các vương hầu quý tộc lại có khuynh hướng phóng dăng ưu du để hưởng thụ thái bình nên ngày càng suy đồi, tăng cường bóc lột, vơ vét, để hưởng thụ sau những năm tháng kháng chiến gian khổ. Những việc xa xỉ lãng phí ấy lại gia thêm gánh nặng đóng góp cho nhân dân. Trái qua sự tàn phá của giặc, nhân dân đã không được bồi dưỡng mà lại bị bóc lột trắng tay, cho nên sinh hoạt càng thêm khổ sở.

Ở Trung ương, đến thời vua Trần Dụ Tông (1341-1369), những hiện tượng suy thoái ngày càng tăng thêm, Dụ Tông sai đào hồ lớn ở vườn ngự, chặt đá làm núi, bốn mặt đào kênh thông với sông lớn để lấy nước vào hồ, làm chỗ vui chơi. Quan lại cũng nhân đó thả sức bắt quân dân xây dựng dinh thự, chùa chiền, nuôi con hát chơi bời. Xuất hiện hàng loạt tên nịnh thần và việc triều chính bị chúng lũng đoạn. Việc tranh bè kéo cánh trong hàng ngũ quý tộc đã dẫn đến sự vu khống, giết hại lẫn nhau.

Tình hình nội bộ rối loạn khiến các nước nhỏ phía nam không còn thần phục như trước nữa. Để lấy lại uy quyền, vua Trần nhiều lần đem quân "chinh phạt". Những cuộc chiến tranh với Ai Lao, Chăm Pa đã buộc nhà Trần phải huy động nhiều của cải, lương thực, binh lính, gây thêm hàng loạt khó khăn cho nhân dân.

Bên cạnh sự sa đọa của tầng lớp vua quan khiến cho triều Trần rơi vào cảnh khủng hoảng, thì nguyên nhân về mặt nhà nước cũng là yếu tố khiến sự khủng hoảng thêm trầm trọng hơn. Cuộc khủng hoảng về mặt nhà nước biểu hiện ở sự mâu thuẫn giữa tầng lớp quý tộc huyết thống với tầng lớp quan liêu Nho sĩ trên đường phát triển của chế độ quân chủ tập quyền.

Trong bộ máy chính quyền nhà Trần có sự kết hợp chặt chẽ giữa tầng lớp quý tộc huyết thống họ Trần và tầng lớp quan liêu đang phát triển. Tính chất quý tộc huyết thống hay quý tộc đồng tộc họ Trần là một nét nổi bật của vương triều Trần. Chế độ hôn nhân nội tộc đã được Trần Thủ Độ nâng lên thành quy chế để bảo vệ dòng họ, làm cho tầng lớp quý tộc Trần mang tính chất đồng tộc cả nội và ngoại. (Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự sa sút về mặt sinh lý của những ông vua nhà Trần sau này).

Trong buổi đầu, vua Trần và nhiều vương hầu tôn thất không có bao nhiêu vốn học vấn. Ngô Sĩ Liên nhận xét Trần Thái Tông "chưa có học thức", các tác giả Đại Việt sử ký toàn thư cũng cho rằng Trần Thủ Độ "không có học vấn". Tuy nhiên sau này tình hình đã thay đổi, trong hàng ngũ quý tộc họ Trần có nhiều người văn võ song toàn, tài hoa lỗi lạc, trong đó có những nhà thơ, nhà văn lớn.

Mặt khác, do yêu cầu của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, triều Trần vào năm 1268 đã ra quy định "chọn người tôn thất giỏi võ nghệ, tinh binh pháp để chỉ huy quân đội [16, tr.39], do đó mà nhà nước đời Trần không còn hoàn toàn mang tính chất quý tộc huyết thống, mà ngày càng có nhiều tầng lớp quan liêu xuất thân từ nhiều tầng lớp xã hội khác nhau tham gia và đóng vai trò hết sức quan trọng. Ta có thể kể đến như: Đoàn Nhữ Hài, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu,...

Có thể thấy, sự kết hợp giữa quý tộc tôn thất với quan liêu là hệ quả tất yếu của chế độ quân chủ trung ương tập quyền, trong đó vai trò của tầng lớp quan liêu ngày càng quan trọng. Đây cũng là lý do giải thích vì sao nhà Trần rất chăm lo phát triển chế độ giáo dục và thi cử. Từ đó, một tầng lớp trí thức phong kiến cao cấp được hình thành và phát triển. Và cùng với xu hướng và yêu cầu phát triển đó của chế độ quân chủ, vị trí của Nho giáo vì thế cũng ngày càng được tăng cường và dần

lấn át Phật giáo. Vào giai đoạn cuối của triều Trần, do sự ăn chơi, hưởng lạc của tầng lớp quý tộc nhà Trần, ít quan tâm tới triều chính, đã tạo cơ hội cho tầng lớp quan liêu Nho sĩ ngày càng giữ vai trò quan trọng trong bộ máy Nhà nước tập quyền và thao túng cả triều đình, dù cho tầng lớp quý tộc tôn thất vẫn nắm giữ quyền thống trị cao nhất và hưởng nhiều đặc quyền.

Thời cuối Trần, quá trình Nho giáo hóa đời sống chính trị - xã hội đã diễn ra một cách quanh co phức tạp. Một mặt, một số Nho sĩ đã nhiệt thành cổ vũ tuyên truyền cho đạo Nho và mô hình Nho giáo, bài xích Phật giáo. Những Nho sĩ có tư tưởng cải cách như Trương Hán Siêu, Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, là những Nho sĩ chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo và muốn thay đổi chế độ nhà Trần sang mô hình Nho giáo. Trương Hán Siêu đã viết trong bài văn bia chùa Khai Nghiêm ở Bắc Giang, đã viết rằng: "Chùa bỏ rồi lại dựng, đã chẳng phải ý muốn của ta. Dựng bia rồi chắc chữ, ta biết nói chuyện gì. Ngày nay thánh triều muốn truyền bá phong hóa nhà vua, để chấn hưng phong tục đang bị suy đồi. Dự đoán đáng phải truất bỏ, thánh đạo nên được phục hưng. Làm sĩ đại phu, không phải đạo Nghiêu Thuấn thì không trình bày, không phải đạo Khổng Mạnh thì không được thuật. Thế mà cứ bo bo lải nhải chuyện Phật, ta định lừa dối ai đây?" [17, tr.144]. Nhóm nho sĩ Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh đề nghị triều đình tiến hành cải cách thể chế theo hướng Nho giáo hóa, mô phỏng thiết chế Trung Hoa nhà Minh. Mặt khác, quá trình Nho giáo hóa đã gặp sự phản ứng từ nhiều phía, trước hết từ chính bản thân một số vua Trần. Trần Dụ Tông đã phê phán xu hướng cải cách: "Nhà nước đã có phép tắc riêng, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe kể của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay" [17, tr.148]. Trần Nghệ Tông ngay trong chính sự buổi đầu cũng đã nói: "Triều trước dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau. Khoảng năm Đại Trị, bọn học trò mặt trắng được dùng không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc cả, như về y phục, âm nhạc... thật không kể xiết" [17, tr.161]. Còn ở các làng xã, quá trình Nho giáo hóa lại càng mờ nhạt hơn. Dân chúng vẫn sống theo những phong tục cổ truyền, chưa bị ràng buộc bởi những quy phạm Nho giáo.

Như vậy, tư tưởng cuối triều Trần xuất hiện hai xu hướng: xu hướng cải cách có tiến bộ, nhưng lại mang tính chất vọng ngoại, thiếu tinh thần độc lập tự chủ (thuộc tầng lớp quan liêu Nho sĩ) và xu hướng ra sức bảo vệ chế độ cũ đã lỗi thời và bảo thủ, nhưng trước sau lại đứng trên lập trường dân tộc, chống sự vay mượn, du

nhập ngoại lai (tầng lớp quý tộc Trần). Cuộc đấu tranh giữa quý tộc Trần với quan liêu Nho sĩ lại diễn ra thành cuộc đấu tranh giữa xu hướng bảo thủ nhưng có tinh thần dân tộc với xu hướng cải cách nhưng lại rập khuôn theo mô hình Nho giáo. Đây chính là mặt hạn chế của cả hai xu hướng dẫn đến chế độ nhà Trần đến chỗ bế tắc, sụp đổ. Sự bế tắc đó xét đến cùng, như Nguyễn Tài Thư nói, là do kết cấu kinh tế xã hội lúc bấy giờ quy định.

2.2.2. Những cải cách của Hồ Quý Ly

Triều Trần từng bước suy sụp. Năm 1400 Hồ Quý Ly truất ngôi vua Trần, tự xưng Hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đại Ngu, lập ra triều nhà Hồ (1400-1407).

Quý Ly vốn họ Hồ, quê hương ở làng Bào Đột (nay thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An). Vốn xuất thân ở tầng lớp quan liêu địa chủ, nhờ cô lấy vua, Quý Ly được dự vào hàng quý tộc, được giữ trọng chức và được vua tin dùng.

Để cứu vãn chế độ phong kiến đang suy yếu, Hồ Quý Ly đã đưa ra nhiều chính sách mới, trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, quân sự, văn hóa, giáo dục... trong những cải tổ trên thì cải tổ về lĩnh vực quân sự được Hồ Quý Ly quan tâm hơn cả. Cụ thể như sau:

Cải cách về quân sự.

Trước hết, cần nhấn mạnh rằng, tư tưởng cải cách về chính trị - quân sự là phần rất quan trọng trong hệ tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly. Tư tưởng cải cách này, hầu như bao trùm trên tất cả các mặt hoạt động của ông, là động lực quan trọng nhất và cũng là sự trở trở lớn của Hồ Quý Ly trong suốt thời gian ông tham chính dưới vương triều Trần và bảy năm trong triều đại nhà Hồ do ông tạo dựng. Trước hết, ông luôn tìm mọi giải pháp thực tiễn để củng cố thế và lực, xây dựng chính quyền trung ương vững mạnh và tăng cường sức mạnh quốc phòng đất nước. Sự nghiệp cải cách chính trị được thực hiện vào thời kỳ cuối của triều Trần, đặc biệt nhất là vào thời Trần Dụ Tông, khi mà tệ nạn tham nhũng, ăn chơi xa xỉ đã bùng phát làm triều đình suy yếu. Lúc đó, Hồ Quý Ly chủ trương xây dựng bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Để làm được điều đó, ông tập hợp một đội ngũ quan lại bao gồm những người trung thành với ông, trong những Nho sĩ và không Nho sĩ, mà được chọn lọc, cơ cấu sắp đặt từ cuối thời nhà Trần để làm nòng cốt cho bộ máy quản lý của mình về sau. Và sau đó, ông lại nhanh chóng bổ sung thêm lực lượng này bằng cách tuyển chọn, qua con đường khoa cử, để từ đó có được đội ngũ quan lại quản lý chính quyền mạnh, có tri thức, được đào tạo bài bản, có chất lượng mới.

Trong việc điều hành quản lý đất nước, kể cả ngay ở mặt trận quan trọng

sống còn nhất là chống giặc ngoại xâm, ông càng chủ trương dựa hẳn vào đội ngũ quan lại để hoạch định chính sách và chỉ đạo chiến lược.

Như vậy rõ ràng là, theo Hồ Quý Ly, bộ máy nhà nước quân chủ quý tộc kiểu nhà Trần đã lỗi thời, cần thiết phải thay thế bằng một nhà nước quân chủ phong kiến quan liêu, tập quyền để tạo ra sức mạnh mới, khả dĩ phát triển quốc gia.

Trong quản lý nhà nước, với chủ trương dùng tư tưởng pháp trị, Hồ Quý Ly rất quan tâm đến việc xây dựng luật pháp, từng bước định ra luật pháp, làm cơ sở cho chính sách trị nước yên dân của triều đình.

Đặc biệt, trong hoàn cảnh lịch sử đương thời, Hồ Quý Ly lại càng dốc sức tập trung xây dựng lực lượng quân sự, bởi sự đe dọa xâm lược quân sự của nhà Minh ở phía bắc lúc bấy giờ đã trở nên nghiêm trọng. Hồ Quý Ly mong muốn xây dựng được một lực lượng quân đội với hàng trăm vạn quân, đủ sức đối địch với giặc phương Bắc. Quân đội nhà Hồ lúc bấy giờ là quân đội có số lượng rất lớn trong lịch sử nước ta.

Song song với những biện pháp về tổ chức lực lượng quân đội và tăng cường sức mạnh về số lượng, nhà Hồ còn rất chú trọng việc cải tiến vũ khí kỹ thuật, trang bị quân sự. Hồ Quý Ly ra lệnh mở xưởng đúc vũ khí, phát hành tiền giấy, thu hồi tiền đồng để đúc súng, tuyển thợ giỏi vào làm việc trong các công xưởng quân sự. Vũ khí, thiết bị quân sự vào thời kỳ này của nước ta, do vậy, đã có những bước tiến quan trọng về mặt kỹ thuật và tính năng quân sự. Khi đó, Hồ Nguyên Trừng (con cả của Hồ Quý Ly) cũng đã sáng chế ra được một loại súng thần cơ có sức công phá mạnh mẽ, hơn hẳn các loại khí giới đương thời. Trong các cuộc chiến tranh với Chiêm Thành, quân ta thu được khá nhiều voi chiến; vì vậy, quân đội nhà Hồ lại có được lực lượng tượng binh đáng kể, tạo nên sức mạnh mới trong chiến đấu. Thủy binh đã được trang bị thuyền chiến lớn hơn trước, có khả năng thủy chiến khá tốt. Bên cạnh đó, nhà Hồ còn chủ trương xây dựng các hệ thống phòng tuyến trên mặt đất để phòng thủ quốc gia. Trước họa xâm lăng, nhà Hồ đã khởi dựng thành Tây Đô (Thanh Hoá), tuy là Đô Thành nhưng mang nhiều tính chất phòng vệ trong hoạt động quân sự. Nhà Hồ cũng đã xây dựng thành Đa Bang (Sơn Tây - Hà Tây ngày nay) và cả một hệ thống công trình phòng thủ có quy mô lớn, dài gần 400km kéo dài từ núi Tản Viên, men theo sông Đà, sông Hồng, sông Luộc đến cửa sông Thái Bình. Đó là một hệ thống chướng ngại vật gồm những bãi cọc, những xích sắt cùng các đồn quân chốt chặn khắp các cửa sông, cửa nguồn, quan ải... Có thể khẳng định, đối với lịch sử quân sự, đây là thời kỳ mà chúng ta đã xây dựng được một công trình phòng ngự có quy mô lớn nhất, trên một chính diện rộng, chiều sâu lớn và đồ sộ gấp nhiều lần phòng tuyến Như Nguyệt thời Lý chống giặc Tống.

Nhìn chung, những cải cách quân sự của Hồ Quý Ly vào thời kỳ này đã có nhiều điểm tiến bộ, thậm chí có mặt còn vượt trước cả thời đại. Đây cũng là một biện pháp thực tiễn để tăng cường quyền lực cho nhà Hồ trong thời kỳ đổi mới, xây dựng chính quyền, bảo vệ đất nước.

Cải cách về kinh tế.

Trong cải cách về lĩnh vực kinh tế, nổi bật nhất là chính sách "hạn nô" và chính sách "hạn điền". Hai chính sách được ban bố là nhằm hạn chế bớt đặc quyền, đặc lợi của tầng lớp đại quý tộc.

Chính sách "hạn điền" của Hồ Quý Ly nhằm đánh vào quý tộc, lãnh chúa. Chính sách đó có lợi cho nhà nước phong kiến, làm cho nhà nước có thêm nhiều ruộng đất để có thể làm những việc công ích như việc y tế và giáo dục. Nhưng chính sách đó vẫn dành cho bọn đại quý tộc - đại vương và trưởng công chúa - nhiều đặc quyền đặc lợi trong việc chiếm hữu ruộng đất. Mặt khác, chính sách "hạn điền" lại làm cho kinh tế địa chủ (với việc hạn chế thứ dân không được có quá mười mẫu ruộng) khó phát triển. Vì vậy, chính sách "hạn điền", mặc dầu có lợi cho xã hội, nhưng không được tầng lớp địa chủ là lực lượng xã hội mới hoan nghênh.

Năm 1401, Hồ Quý Ly thi hành chính sách "hạn nô". Những người được phép dùng gia nô, cứ theo cấp bậc của mình mà dùng nhiều hay ít. Số gia nô thừa phải đem sung công. Những gia nô bị sung công biến thành quan nô. Quan nô có thể đem dùng vào việc khai khẩn đất hoang cho nhà nước hay dùng vào việc sản xuất nông nghiệp. Quan nô cũng có thể đem dùng vào việc xây thành quách, làm đường xá... Chính sách "hạn nô" có lợi cho sản xuất xã hội trong một hạn độ nhất định, vì nó có tác dụng giảm bớt số người thoát ly sản xuất, giữ nông dân ở lại đồng ruộng để sản xuất. Chính sách hạn nô chỉ biến tư thành quan nô mà không giải phóng hãn nô tỳ. Vì vậy, nô tỳ cũng không hoan nghênh chính sách hạn nô. Hồ Quý Ly tuy đã nhìn thấy căn bệnh của xã hội, nhưng ông không dựa hẳn vào tầng lớp địa chủ mới là một lực lượng xã hội mới. Do đó, các cải cách của ông không có hiệu quả lâu dài, và cuộc kháng chiến chống quân Minh sau này của ông vì thế cũng thất bại.

Ngoài ra, Hồ Quý Ly còn thực hiện cải cách về "tài chính", nổi bật nhất trong chính sách cải cách tài chính của Hồ Quý Ly là việc phát hành tiền giấy. Suốt ba mươi năm chinh chiến chống Chăm-pa với những cuộc chiến tranh diễn ra hầu như hằng năm đã làm Kho bạc trống rỗng. Cùng với tình hình kinh tế bất ổn, hạn hán nhiều, việc tích lũy trở nên đáng lo ngại. Ngân sách thiếu hụt làm nền hành chính không tiến triển được. Thương mại gặp nhiều cản trở vì tiền tệ hiếm hoi. Bởi vậy, vào

năm 1397, Quý Ly phát hành tiền giấy Thông Bảo hội sao, với bảy hạng tiền giấy (từ giấy 10 đồng đến giấy 1 quan), có hình vẽ khác nhau tùy theo giá trị. Tiền giấy in xong, Quý Ly hạ lệnh cho nhân dân mang tiền đồng đến đổi cứ một quan tiền đồng thì lấy một quan hai tiền giấy. Tiền đồng thì cấm tuyệt không được dùng nữa, phải đem nộp hết cho quan, ai dùng riêng hay cất riêng thì bị tử hình cũng như người in tiền giấy giả. Do phép ấy mà Nhà nước đã thu được nhiều tiền đồng. Hành động này nhằm hai mục đích: tạo phương tiện chi trả và thu gom kim loại để đúc súng.

Trong khi quan chức bắt buộc phải nhận bồi dưỡng bằng tiền giấy, thì dân chúng, đặc biệt nhà buôn, lại chống đối việc sử dụng tiền giấy này. Họ không nhận tiền giấy, thậm chí đóng cửa tiệm, khiến giá cả gia tăng và vào năm 1403, nhà Hồ phải cử người kiểm soát giá cả. Có người lại tìm cách in tiền giả, và như vậy, làm giảm giá trị tiền giấy so với thời giá theo pháp định. Tuy nhiên, cũng cần phải nhìn nhận một thực tế rằng, việc ban hành tiền giấy đã vượt quá yêu cầu của xã hội lúc đó, cả về nhận thức cũng như thực tiễn nền kinh tế đất nước, nên hiệu quả cũng không được như mong muốn của Hồ Quý Ly.

Bên cạnh đó, Hồ Quý Ly cũng cải tổ cả hệ thống "thuế" và đã tạo được sự công bình lớn hơn trong lĩnh vực này. Hồ Quý Ly đã ban hành "Thuế pháp". Tư tưởng này của ông là đúng đắn và cũng thu được những kết quả nhất định. Thế nhưng, chính sách thuế mới này khi ban hành đã chưa chú ý đến tình cảnh khó khăn về đời sống kinh tế của đông đảo quần chúng nhân dân lao động mà chủ yếu là nông dân lúc bấy giờ, còn có những yếu tố chưa hợp lý. Chẳng hạn, như thuế thu đối với đất ruộng có phần hơi nặng; nhưng đối với loại đất trồng dâu và thuế đình, đã có sự chi tiết hơn trong mức thu thuế và, cũng hoàn toàn thấp hơn mức thuế suất dưới triều Trần. Cụ thể: trước đây, thuế ruộng từ 3 thăng/mẫu, nay tăng lên thành 5 thăng/mẫu, ruộng dâu trước đây phải đóng từ 7 đến 9 quan, nay được chia thành ba hạng: hạng nhất: 5 quan, hạng nhì: 4 quan và hạng ba: 3 quan tiền giấy một mẫu. Thuế đình, trước là 3 quan/năm đối với tất cả các nội tịch (trừ các viên chức và binh lính), thì nay dựa trên diện tích ruộng làm chủ và thay đổi từ 5 tiền tới 3 quan. Người không có đất, đàn bà góa và kẻ mồ côi được miễn thuế. Có thể nói đây là chính sách thuế xây dựng theo hướng "Khoan thư sức dân", tức là giảm thuế đối với người có ít ruộng đất canh tác, trồng trọt. Chính sách thuế này bắt đầu kích thích kinh tế nông nghiệp phát triển hơn so với giai đoạn trước.

Cải cách về văn hóa, giáo dục.

Hồ Quý Ly là vị vua Việt Nam đầu tiên quyết định dùng chữ Nôm để chán

hung nền văn hóa dân tộc. Khuyến khích sử dụng chữ Nôm, tự mình làm thơ chữ Nôm và giải nghĩa Kinh thi bằng chữ Nôm. Trong khuôn khổ những cải cách của mình nhằm xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền mạnh, Hồ Quý Ly đã đẩy mạnh quá trình Nho giáo hóa xã hội Đại Việt như cho dịch và chú giải các Kinh Thư, Kinh Thi, mở trường Nho học ở các địa phương và tổ chức thi Hương. Phát huy tác dụng của Nho giáo. Tuy nhiên, ở đây là một thứ Nho giáo thực dụng, không giáo điều và có phần sáng tạo độc lập, dung hợp với những tư tưởng Pháp gia nhằm nâng cao hiệu quả công việc trị nước.

Riêng về lĩnh vực giáo dục, Hồ Quý Ly đã có những quan điểm và biện pháp cải cách được xem là táo bạo và sắc sảo. Trước hết, ông chủ trương xây dựng một nền giáo dục có tính thực tiễn, gắn bó hơn với cuộc sống, thúc đẩy sự sáng tạo, như hạ thấp vai trò Khổng Tử, đề cao Chu Công, phê phán các danh Nho là những người "học thì rộng nhưng tài thì kém, không quan thiết đến sự tinh, chỉ chuyên nghề lấy cấp vật của người xưa". Tiếp đó, Hồ Quý Ly lại tiến thêm một bước trong cải cách giáo dục khi vào năm 1396, ông còn định ra phép thi cử mới, bỏ lối thi cũ chỉ ám tả cổ văn, và đưa ra quy định cụ thể cả về nội dung lẫn hình thức cho mỗi kỳ thi. Năm 1403, Hồ Quý Ly quy định tiếp, thí sinh phải thi thêm một kỳ thi nữa là thi viết và làm tính. Chỉ hai việc: bỏ hẳn lối viết ám tả cổ văn và đưa tính (toán học) vào nội dung thi cũng đã làm cho người học phải suy nghĩ, phát triển tư duy khoa học tốt hơn; giảm hình thức học vẹt, sao chép sách vở xa một cách máy móc; tạo điều kiện cho tầng lớp Nho sĩ mới khả năng sáng tạo, gắn bó hơn với đời sống thực tế. Có lẽ, chính vì những cải cách về giáo dục với nội dung thực tế, sáng tạo cùng với những quy định cụ thể, chặt chẽ trong thi cử, nên phần đông những tri thức được đào tạo trong thời kỳ Hồ Quý Ly cầm quyền đều là những người có tài, có chí lớn, luôn có chí hướng giúp dân, giúp nước. Bên cạnh đó, Hồ Quý Ly cũng có một cái nhìn đúng đắn và sâu sắc về vai trò người làm công tác giáo dục. Ông bổ nhiệm những người thi đỗ thái học sinh (tiến sĩ) khóa đầu tiên dưới triều Hồ vào việc trông coi giáo dục. Hồ Quý Ly cũng biết trọng dụng, cất nhắc những Nho sĩ thi đỗ dưới triều Trần, mà chưa được lưu ý sử dụng, chẳng hạn như Nguyễn Phi Khanh (thân phụ của Nguyễn Trãi). Việc thực hiện những cải tiến trong thi cử, mở nhiều khoa thi kén chọn người tài nên chỉ riêng khoa thi Thái học sinh năm 1400 đã có 20 người thi đỗ, trong đó có những danh Nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Mộng Tuân...

Như vậy, có thể thấy những cải cách của Hồ Quý Ly có mặt tích cực, tiến bộ nhưng chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển của xã hội lúc bấy giờ. Chính sách

hạn nô, hạn điền thực hiện không triệt để, mặc dù hai chính sách này có thể nói về tư tưởng là tiến bộ, nhưng việc thực hiện không mang lại kết quả, chỉ giảm bớt số nô tì của các gia đình vương hầu, quý tộc và biến tư nô thành quan nô, mà không giải phóng nô tì, vì vậy nó không làm cho nô tì thỏa mãn; chính sách tiền giấy tuy có tư tưởng tiến bộ nhưng so với hoàn cảnh lịch sử lúc đó là hoàn toàn không phù hợp, nhân dân không quen dùng tiền giấy do đó chính sách này không phát huy hiệu quả. Chính sách cải cách Nho giáo chưa có điều kiện để thực hiện đến cùng vì sự xâm lược của giặc Minh làm cắt ngang, chặn đứng sự cải cách của ông.

Ở khía cạnh khác chúng ta thấy, những cải cách của Hồ Quý Ly nhằm mục tiêu chính là làm giảm quyền lực của tầng lớp quý tộc để củng cố quyền lực của mình, chứ không phải để cải thiện điều kiện sống của người dân. Đồng thời, các cuộc cải cách này cũng đã đụng chạm tới quyền lợi của các tầng lớp xã hội khác: các địa chủ với quyền làm chủ bị giới hạn trong khi đó thuế đánh lại gia tăng, các thương gia phải chịu thiệt thòi vì sự lạm dụng của giấy bạc và những khoản thuế mới đánh vào buôn bán, các nho sĩ bảo thủ bất mãn vì thấy Nho giáo bị phê phán.

Cuối cùng, như Lê Thành Khôi đã viết:

"Vì Hồ Quý Ly thoán ngôi: Tình cảm trung thành với triều đại cũ đã chống lại ông. Khi quân Minh tiến vào Đại Việt, nhiều nhà quý tộc và nho sĩ đã ủng hộ họ, mở đường cho họ và tuyên truyền cho họ trong dân chúng, đến độ một số tướng sĩ và quan chức đã đầu hàng trước khi giao chiến. Trên bình diện quân sự, họ Hồ đã phạm phải những lỗi lầm trầm trọng. Để chống lại đạo quân hùng mạnh của Trung Quốc, với pháo binh đáng sợ, họ lại dàn quân thành hàng hoặc cố thủ trong thành: nhưng khi thua trận hay thành thất thủ, thì cả vùng cũng mất theo, đó là điều đã diễn ra sau khi thành Đa Bang thất thủ" [51, tr.233].

Tuy nhiên, nguyên nhân quan trọng dẫn đến thất bại của nhà Hồ đó là do họ không được lòng dân. Hồ Nguyên Trừng đã từng nói: "Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thôi!" [17, tr.226]. Cuộc tàn sát đẫm máu đối với lớp quý tộc nhà Trần của Hồ Quý Ly, đã gây nên sự bất mãn trong nhân dân. Nhân dân lúc này cũng đang rất coi trọng nhà Trần. Hồ Quý Ly luôn bị coi là "kẻ tiếm ngôi". Ngoài ra nhiều chính sách đàn áp dã man của Hồ Quý Ly đã gây nên sự chống đối của nhân dân. Sự áp đặt nhân dân trong việc sử dụng tiền giấy đã không những không mang lại kết quả mà còn gây ra sự chống đối mạnh mẽ trong nhân dân.

Mặt khác, cuộc cải cách của Hồ Quý Ly lại diễn ra trong hoàn cảnh đầy khó

khẩn và phức tạp, khủng hoảng kinh tế - xã hội trên nhiều mặt: cuộc đấu tranh mạnh mẽ giữa tư tưởng Phật giáo và Nho giáo; nhân dân cực khổ, nạn đói mất mùa liên tục xảy ra; quý tộc nhà Trần ra sức chống đối với họ Hồ; với tư tưởng "phù Trần, diệt Hồ", giặc Minh đang lăm le xâm chiếm nước ta.

Dưới triều nhà Hồ, xã hội Đại Việt có những bước tiến nhất định, nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế điển hình thái ấp và chế độ nông nô, nô tì vẫn chưa được giải quyết. Nhà Hồ đứng trước những thách thức cực kỳ nghiêm trọng.

Như vậy, sự nghiệp của Quý Ly không được tầng lớp xã hội nào ủng hộ mà lại bị nhiều tầng lớp oán ghét, cho nên cuối cùng phải thất bại. Quý Ly muốn giải quyết vấn đề do nguy cơ của Nhà nước phong kiến đặt ra, nhưng lập trường lưng chừng của Quý Ly - ức chế tầng lớp đại quý tộc mà không dựa hẳn vào tầng lớp bình dân là lực lượng mới đang phát triển và rất có uy tín đối với dân chúng lao động là nền tảng của xã hội, chỉ cố sức dựa vào tầng lớp tiểu quý tộc quan liêu mà Quý Ly chưa có điều kiện để chinh phục hẳn - không thể giải quyết được vấn đề. Quý Ly nhất thời trấn áp được đấu tranh giai cấp, nhưng khi quân Minh tiến công thì vì không dựa được vào sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, quân lực khá mạnh của Quý Ly tan rã rất mau. Nhà Trần đã bị cuộc đấu tranh của nhân dân lay chuyển, để cho Quý Ly thừa cơ cướp ngôi, nay nhà Hồ cũng lại vì nhân dân không theo mà cũng sụp đổ.

2.2.3. Chế độ đô hộ của nhà Minh và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

Lợi dụng khủng hoảng xã hội và sự chống đối của quý tộc nhà Trần đối với triều đại Hồ Quý Ly, ngày 19-11-1406, nhà Minh tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Đại Ngu (quốc hiệu nước Việt Nam dưới triều nhà Hồ). Tình thế của ta hết sức nguy bách. Lực lượng quân địch quá đông đảo và quá mạnh, lại ẩn núp dưới chiêu bài chính nghĩa. Về phía ta, quân đội nhà Hồ mới được xây dựng còn non yếu, nội bộ chính quyền nhà Hồ chưa thống nhất, lòng dân cũng chưa ổn định xong. Tuy vậy, Hồ Quý Ly cũng mang quân tướng ra sức chống cự nhưng bị bại trận liên tiếp. Cuối cùng, tháng 6 năm 1407, tức là sau một năm kháng chiến gian nan, Hồ Quý Ly cùng các con và các quan văn võ theo phò tá đều bị quân địch bắt được và giải về Kinh Lăng là kinh đô của nhà Minh.

Đánh bại được nhà Hồ, phong kiến nhà Minh bắt đầu thực hiện âm mưu cướp nước thâm độc của chúng. Sau khi lấy được hai châu Thuận Hóa và Tân Bình, Trương Phụ tiến hành việc kiểm tra dân số tại hai tỉnh phía nam này. Ông cho thiết lập nền hành chính Trung Quốc tại đây và đặt một đạo quân trấn giữ biên giới Champa. Dưới danh nghĩa là khôi phục một triều đại hợp pháp chống lại kẻ thoán

ngôi, Trung Quốc một lần nữa thể hiện chính sách đế quốc cố hữu của họ. Làm chủ Đại Việt, Trung Quốc bắt tay ngay vào việc đồng hóa các cư dân.

Người Trung Quốc thiết lập việc cúng tế thần linh của họ tại cả những nơi hẻo lánh nhất, mở trường học để dạy Tứ Thư, Ngũ Kinh và Tống Nho; sai các tăng sĩ, đạo sĩ sang Đại Việt truyền bá các tôn giáo chính thức của họ, nhưng nhất là để gieo rắc mê tín dị đoan. Hơn một phần ba số cơ quan hành chính Trung Quốc chỉ lo truyền bá tôn giáo. Điều này bộc lộ ý đồ của kẻ đô hộ là đặt nặng chính sách ngu dân. Nhà Minh chiêu mộ đủ mọi hạng đạo sĩ và "tướng số", gửi sang đào tạo tại Trung Quốc. Khi trở về, họ sẽ là quan chức hay đảm nhiệm việc giáo dục.

Đồng thời, chúng cũng gom tất cả các tác phẩm văn học lớn của Việt Nam đem về Nam Kinh với mục đích phá hủy gia sản tri thức của dân tộc ta. Theo Phan Huy Chú, thì danh mục các tác phẩm bị gom này gồm các loại sách nghi lễ, các bộ luật hình sự của triều Lý và Trần, các binh thư của Trần Hưng Đạo, các sưu tập thơ văn và các bộ sử. Một số trong các công trình ngày nay không còn tại Việt Nam. Người Trung Quốc còn áp đặt các phong tục tập quán của họ lên dân tộc ta như đàn ông phải để tóc dài, đàn bà phải mặc áo ngắn và váy dài. Tục xăm mình, nhuộm răng, ăn trầu của người dân Việt Nam đều bị cấm.

Bên cạnh những âm mưu về đồng hóa văn hóa, giặc Minh còn khai thác cả về mặt kinh tế. Năm 1416, chúng lập ra thuế muối. Dân làm muối phải nộp tất cả số muối sản xuất được cho ty Bố chính để định thuế sau đó bán cho các thương gia có môn bài. Dân chúng oằn mình dưới chế độ lao dịch bắt buộc đối với tất cả các nội tịch từ 16 đến 60 tuổi. Kẻ thì bị bắt vào rừng hay lên núi để khai thác vàng, bạc, đồng và sắt, săn ngà voi hay sừng tê giác. Kẻ thì phải mò trai dưới đáy đại dương ở Tiên Yên và Vân Đồn. Tất cả các sản phẩm quý như trầm hương, đàn hương và hồ tiêu đều bị thu vét đưa về Trung Quốc. Đất của nông dân bị kẻ xâm lược tước đoạt để ban cho các quan chức người Việt cộng tác với nhà Minh hay để làm đồn điền.

Như vậy, sau bốn thế kỷ độc lập, tự chủ, với thất bại của nhà Hồ, dân tộc lâm vào tình cảnh nô lệ tằm tối. Sự thống trị tàn bạo của quân Minh đã cản trở và kìm hãm gay gắt sự phát triển của xã hội Đại Việt, đe dọa nghiêm trọng vận mệnh của cả dân tộc và sự sinh tồn của mỗi người.

Chế độ chiếm đóng của quân Minh làm trầm trọng và gay gắt thêm sự khủng hoảng của xã hội Việt Nam. Chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ được chính quyền đô hộ duy trì và củng cố. Các mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam, vì vậy, lại càng thêm gay gắt và sâu sắc. Việc quân Minh bội ước không trả lại ngôi vua cho

nhà Trần không những làm cho quý tộc thất vọng, mà còn làm cho họ mất uy tín trước nhân dân. Trần Quý và Trần Quý Khoáng sở dĩ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, một phần cũng vì nhân dân đã chán họ Trần và phẩm cách của hai ông này vì quyền lợi cá nhân hơn là quyền lợi dân tộc. Việc quý tộc nhà Trần đi với quân Minh chống lại cuộc kháng chiến của Hồ Quý Ly đã làm cho nhân dân không còn có thể tin tưởng ở họ Trần được nữa.

Thủ tiêu ách đô hộ của nhà Minh, quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi Đại Việt, khôi phục nền độc lập, tự chủ cho đất nước là nhiệm vụ lịch sử và tiếng gọi thiêng liêng của thời đại. Để thực hiện được nhiệm vụ đó đòi hỏi phải có một lực lượng xã hội mới tiên bộ (lực lượng xã hội mới tiên bộ nói đây là tầng lớp địa chủ mới đã xuất hiện từ cuối thời Bắc thuộc và trở nên đông đảo ở cuối thời Trần) đứng lên lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc đấu tranh nhằm giải phóng dân tộc, và, sau khi làm xong nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ. Chỉ như vậy, xã hội Đại Việt mới có điều kiện để ổn định và phát triển.

Cho tới tháng 2 năm 1418, lá cờ khởi nghĩa Lam Sơn, lá cờ của lòng yêu nước và của chính nghĩa bay cao. Bên cạnh người thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là Lê Lợi, xuất hiện một con người đã giúp Lê Lợi một cách đặc lực, đã góp phần quyết định vào thắng lợi cuối cùng của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc vĩ đại lúc đó. Con người ấy tên là Nguyễn Trãi.

Tóm lại, bối cảnh xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV là một giai đoạn hết sức khắc nghiệt, một loạt những sự kiện có tính chất bước ngoặt đã đặt ra cho dân tộc những vấn đề thực tiễn cần phải lý giải và tìm cách giải quyết. Sự sụp đổ của nhà Trần, sự cướp ngôi của nhà Hồ, sự xâm lược của giặc Minh và sự thất bại của nhà Hồ mà sau đó là sự đô hộ của nhà Minh đã khiến dân tộc ta chìm sâu trong sự tối tăm, không có lối thoát. Người dân luôn phải gồng mình lên để chống lại những áp bức, nô dịch khiến cuộc sống thêm kiệt quệ, đau thương. Xét về mặt tư tưởng chính trị, chúng ta còn thấy đây là giai đoạn xảy ra sự xung đột giữa Nho giáo và Phật giáo trong việc tranh giành vị trí thống trị về mặt chính trị từ đó mà dẫn đến sự mâu thuẫn giữa hai tầng lớp: vua và quý tộc nhà Trần với tầng lớp Nho sĩ quan liêu, dẫn đến sự rối loạn, gây bè phái trong triều đình, như một dấu hiệu báo trước sự mất nước vậy. Xét về mặt kinh tế, sự phát triển của chế độ điền trang, thái ấp với sở hữu tư nhân lớn, tạo nên sự chuyển biến về mặt kinh tế xã hội, bước đầu giảm thiểu được tính chất nền kinh tế tự cung, tự cấp trong nông nghiệp, nhưng sự phân cách giàu nghèo đã làm cho tầng lớp quý tộc, hoàng gia, chính quyền và nông dân

làng xã ngày càng xa cách. Từ những nguyên nhân trên đã dẫn tới những mâu thuẫn trong xã hội, khiến cho các cuộc loạn lạc bùng phát, những cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tục diễn ra, thậm chí xảy ra cuộc chiến tiếm đoạt ngôi vị dẫn đến nhà Hồ lên thay thế nhà Trần và sau đó là cuộc chiến trâm xâm lược của nhà Minh. Chính những thực tiễn đó đã khiến cho Nguyễn Trãi-một người con của dân tộc, tha thiết yêu quê hương, đất nước, cảm thông sâu sắc với nỗi thống khổ của người dân-được sinh ra trong cảnh loạn lạc, được chứng kiến cảnh triều chính thối nát của vua quan cuối triều Trần, sự thất bại của nhà Hồ khi không thu phục được lòng dân dẫn đến chỉ trong vòng một năm đã phải đầu hàng giặc Minh, đẩy dân tộc Đại Việt một lần nữa chìm trong sự cai trị khắc nghiệt của phong kiến phương Bắc, thực tiễn đó thúc đẩy ông phải tìm ra con đường để giành lại độc lập cho dân tộc, đem lại thái bình cho muôn dân. Thực tiễn của dân tộc lúc bấy giờ có lẽ là nguồn gốc có ý nghĩa hết sức quan trọng đưa tới sự hình thành những tư tưởng chính trị của ông. Nếu như sinh ra trong thời bình có lẽ chúng ta sẽ không có một Nguyễn Trãi với những tư tưởng chính trị tiến bộ của mình, đã không đem lại cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn một thắng lợi vẻ vang và giải phóng dân tộc Đại Việt khỏi sự cai trị của giặc Minh. Đây là được coi là những yếu tố khách quan đã tác động đến Nguyễn Trãi để từ đó nảy nở trong ông những tư tưởng dẫn dắt cuộc khởi nghĩa đi đến thắng lợi và đem lại nền thái bình cho dân tộc.

2.2.4. Hoàn cảnh gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi

2.2.4.1. Hoàn cảnh gia đình

Sử sách đều ghi tổ tiên của Nguyễn Trãi vốn quê ở xã Chi Ngại, huyện Phương Sơn (tức Phương Nhãn, trấn Kinh Bắc) nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Vào thời Trần, họ Nguyễn chuyển đến sinh sống ở làng Nhị Khê, thuộc tổng Cổ Hiền, huyện Thường Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam thượng (nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội). Ông tổ xa xưa của Nguyễn Trãi là Đinh quốc công Nguyễn Bặc, người có công cùng Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất Tổ quốc. Cháu 7 đời Nguyễn Bặc là Nguyễn Nạp Hòa là đại tướng quân thời vua Trần Duệ Tông, con của Nguyễn Nạp Hòa là Nguyễn Công Luật dưới thời vua Trần Phế Đế giữ chức Giám quân Thiên trường. Nguyễn Công Luật có ba người con trai: trưởng là Nguyễn Công Sách (tức Bát Sách), thứ là Nguyễn Hó, người con út là Nguyễn Minh Du giữ chức Quản quân Thiết Hồ vào năm 1378, có nhiệm vụ bảo vệ hoàng tộc, bảo vệ cấm thành.

Nguyễn Minh Du cùng gia tộc từ Chi Ngại, Phương Nhãn, trấn Kinh Bắc

chuyển đến lập nghiệp tại Trại Ôi, tên chữ là Ngọc Ôi thuộc xã Nhị Khê, thuộc Tổng Cổ Hiền, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam thượng nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Nguyễn Minh Du có 3 người con trai: trưởng là Nguyễn Sùng, thứ là Nguyễn Thu, Nguyễn Ứng Long là con thứ ba. Nguyễn Sùng và Nguyễn Thu đều là những võ quan thời Trần Phế Đế, sau được Hồ Quý Ly chọn vào làm việc ở khu mật viện, cùng với Nguyễn Cảnh Chân thời Trần Thuận Tông (1388-1397). Cuộc đời của Nguyễn Ứng Long (1345-1418) lại khác với hai anh của mình. Từ nhỏ, Ứng Long đã nổi tiếng là người thông minh, học giỏi, hiểu biết rộng. Trần Nguyên Đán lúc này đang giữ chức Nhập nội kiểm hiệu tư đồ bình chương quốc thượng hầu ở triều đình nhà Trần. Nghe tiếng của Nguyễn Ứng Long là người học giỏi, hiểu biết lại có đức độ ở làng Nhị Khê nên ông đã mời Nguyễn Ứng Long vào dinh quan để dạy học cho các cô con gái. Trong thời gian dạy học tại dinh quan tư đồ của Trần Nguyên Đán, Nguyễn Ứng Long đã nảy sinh tình cảm với Trần Thị Thái. Và sau đó Trần Thị Thái có thai. Nhưng ở thời Trần cũng như thời Lý, giữa các giai cấp trong xã hội có một tục lệ rất nghiêm là con cái nhà quý tộc không được kết hôn với con cái nhà bình dân và ngược lại. Bởi vậy, Nguyễn Ứng Long đã bỏ đi. Nhưng Trần Nguyên Đán biết được chuyện tình cảm giữa cô con gái Trần Thị Thái và Nguyễn Ứng Long, ông không những không trị tội, mà còn cho người đi tìm Ứng Long về rồi gả con gái cho. Cảm động về sự rộng lượng và sáng suốt của Trần Nguyên Đán, Ứng Long ra sức dùi mài đèn sách. Năm Giáp Dần niên hiệu Long Khánh thứ hai (1374), vua Trần Duệ Tông mở khoa thi ở hành cung. Nguyễn Ứng Long đỗ đệ nhất giáp, đệ nhị danh, tức bảng nhãn. Tuy đỗ cao, nhưng vì "phạm" vào "tội" con nhà thường dân mà lại lấy con gái họ tôn thất, nên nhà Trần đã không mời ông ra làm quan. Vì vậy, Nguyễn Ứng Long đành trở về quê là làng Nhị Khê mở trường dạy học. Tại đây, Nguyễn Ứng Long được rất nhiều học trò và người dân quý mến bởi sự học rộng biết nhiều và đức độ của mình. Nguyễn Trãi lúc này ở lại với mẹ tại dinh quan tư đồ ở Thăng Long.

Như vậy, suốt một thời gian dài đến hai mươi bảy năm, Nguyễn Ứng Long không làm quan với nhà Trần. Ông có với Trần Thị Thái tất cả 5 người con trai: con trai đầu lòng là Nguyễn Trãi (sinh năm Canh Thân 1380) rồi đến Phi Bảo, Phi Ly, Phi Bằng và Phi Hùng.

Năm 1385 (Át Sửu), thấy cơ đồ nhà Trần càng ngày càng nghiêng ngả đến không thể cứu vãn được, Trần Nguyên Đán cáo quan về hưu tại động Thanh Hư trên

núi Côn Sơn (thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Nguyễn Trãi lúc này lên 5 tuổi, cũng theo ông ngoại và mẹ về động Thanh Hư. Ít lâu sau, bà Trần Thị Thái mất, và đến năm 1390 (Canh Ngọ) đời vua Trần Thuận Tông, ông ngoại Trần Nguyên Đán cũng mất. Nguyễn Trãi trở về sống với cha là Nguyễn Ứng Long ở làng Nhị Khê. Tại đây, Nguyễn Ứng Long đã ra công rèn luyện các con. Sống bên cạnh cha và nhận được sự giáo dục trực tiếp của cha, Nguyễn Trãi đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của cha, nhất là về mặt văn học và chính trị. Nguyễn Ứng Long, như chúng ta đã biết, đã chứng kiến sự thối nát của triều Trần và là nạn nhân của chế độ đó. Thi đỗ đến băng nhãn mà ông không được ra làm quan. Chế độ bất công này hẳn đã làm cho ông càng thêm chán ghét chế độ mục nát của nhà Trần, và mong ước một sự đổi mới có khả năng làm cho các tầng lớp bình dân bớt khổ hơn, bớt bất công hơn.

Năm 1400 (Canh Thân), Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, đổi tên nước là Đại Ngu và cho thi hành ráo riết một loạt các cải cách nhằm làm cho xã hội tiến lên. Các cải cách của Hồ Quý Ly đã làm cho giáo dục phát triển rất nhanh. Việc học đã đi xuống các phủ và châu các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông. Trường học đã mở rộng cửa đón con em đẳng cấp bình dân. Trường thi không phải chỉ dành riêng cho con em các nhà quý tộc mà còn cho phép con em các tầng lớp bình dân có thể được đi thi. Năm 1400, Nguyễn Trãi đi thi (đây cũng là kỳ thi đầu tiên của nhà Hồ), và ông đã đậu Thái học sinh (tiến sĩ), rồi ông được nhà Hồ cử giữ chức Ngự sử đài chánh trưởng. Năm 1401, Nguyễn Ứng Long đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, cũng được nhà Hồ mời ra làm quan và cử giữ chức Đại lý tự khanh kiêm Trung thư thị lang Hàn lâm viện học sĩ và chức Tu nghiệp trường Quốc Tử Giám.

Như vậy, hai cha con cùng ra làm quan cho triều nhà Hồ, và cùng giúp Hồ Quý Ly thi hành cải cách về quân sự, kinh tế, chính trị và văn hóa nhằm đưa xã hội bước sang một giai đoạn phát triển mới. Nhưng có lẽ điều quan trọng hơn không phải là ở chỗ hai cha con cùng ra làm quan cho một triều đình mà là ở chỗ hai cha con cùng phụng sự chung một triều đại. Triều đại đó không những là một triều đại tiến bộ so sánh với triều đại nhà Trần ở thời kỳ suy tàn, mà triều đại đấy còn đại diện cho quyền lợi của dân tộc đang bị nạn ngoại xâm đe dọa nguy ngập.

Thái độ của cha con Nguyễn Trãi đối với triều đình nhà Hồ là thái độ của những con người yêu nước chân chính.

Khi nói đến những truyền thống tốt đẹp của gia đình mà Nguyễn Trãi được thừa hưởng, không chỉ có gia đình bên nội mà cả gia đình bên ngoại cũng mang lại cho Nguyễn Trãi những nền tảng tư tưởng hết sức cao đẹp. Quả vậy, dòng họ ngoại

của Nguyễn Trãi, được sử sách ghi chép lại, cũng là một dòng họ có công trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Ông ngoại của Nguyễn Trãi là Trần Nguyên Đán - hiệu là Băng Hồ tử là một vị tôn thất nhà Trần, vốn là cháu bốn đời của Trần Quang Khải, người anh hùng đã cùng với Trần Quốc Tuấn đánh bại quân Nguyên. Trần Nguyên Đán cũng có công giúp Trần Nghệ Tông khôi phục nền an ninh Tổ quốc, bên trong chống bọn quyền gian Dương Nhật Lệ, bên ngoài, chống bọn phong kiến Chiêm Thành xâm lược.

Trần Nguyên Đán vốn tính tình thâm trầm và giàu lòng ưu ái. Tuy ở ngôi Tể tướng, sống trong dinh thự nguy nga, nhưng ông vẫn nghĩ đến đời sống lầm than của dân đen, con đỏ. Đến đời Nghệ Tông, Trần Nguyên Đán thấy triều đình đổ nát không có cách nào cứu vãn lại được nữa sinh ra tư tưởng chán nản và dâng sớ xin cáo quan về hưu nhưng không được nhà vua chuẩn y. Ông đành tiếp tục làm việc nhưng không còn lòng tin ở triều đình.

Gia đình Nguyễn Trãi là một gia đình hiếu học. Cả cha và ông ngoại đều là những nhà trí thức uyên bác. Cả hai đều nhìn thấy ở Nguyễn Trãi tài năng tiềm ẩn, nên đã dày công dạy dỗ Nguyễn Trãi từ khi còn rất nhỏ.

Nguyễn Phi Khanh đã rất vui mừng trước trí thông minh và đức tính chăm học của con:

"Lục tuế nhi đòng phá ái như" (Nguyễn Phi Khanh-Gia Lạc Viên) [96, tr.398].

Trần Nguyên Đán cũng đã tác động sâu sắc vào tuổi thơ Nguyễn Trãi bằng hình ảnh một con người "*nếp nhà thì lễ, nòi giống thần minh, có hoài bão một lòng vì nước*" (Nguyễn Trãi - Chuyện cũ về Băng Hồ tiên sinh).

Không những được thừa hưởng những tri thức về văn học, được dạy chữ, Nguyễn Trãi còn được thừa hưởng ở hai người tâm hồn cao đẹp của những người trí thức gắn bó với nhân dân. Học ở ông ngoại tấm lòng thương nhân dân đến bạc đầu, học ở cha ý chí vươn lên.

Xuất phát từ hoàn cảnh gia đình hiếu học, có công với đất nước, Nguyễn Trãi ngay từ thừa nhỏ đã sớm được tiếp thu truyền thống yêu nước, thương dân của cha và của ông ngoại. Truyền thống oanh liệt của nhà Trần và của cả dân tộc đã sớm nuôi dưỡng ở ông niềm tự hào vô biên đối với dân với nước.

2.2.4.2. Cuộc đời Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi - tên hiệu là Úc Trai - ra đời năm Canh Thân (1380) niên hiệu Xương Phù thứ 4 đời Đế Nghiễn nhà Trần, giữa kinh đô Thăng Long trong dinh quan Tư đồ Trần Nguyên Đán là gia đình nhà mẹ ông.

Lên 5 tuổi, Nguyễn Trãi theo ông ngoại là Trần Nguyên Đán và mẹ về động Thanh Hư (thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) sinh sống. Ở đây Nguyễn Trãi đã được ông ngoại dạy dỗ, chỉ bảo, truyền ngọn lửa của tình yêu quê hương, đất nước, yêu nhân dân lao động từ chính tình yêu của mình. Không dừng lại ở đó, chính ông ngoại Trần Nguyên Đán là người đầu tiên đã dạy cho ông những tri thức về nhân nghĩa trong Nho giáo. Và tư tưởng nhân nghĩa đó đã lớn dần theo thời gian, đã vun đầy thành một tư tưởng vĩ đại trong một con người bé nhỏ mà sau này đã giúp ông trở thành một danh nhân của mọi thời đại.

Lên 8 tuổi, mẹ ông mất. Rồi lên 10 tuổi, ông ngoại Trần Nguyên Đán qua đời, Nguyễn Trãi mất đi một người ông ngoại, một người thầy đã luôn luôn ở bên ông để nuôi dạy ông, gieo vào tuổi thơ ông bằng truyền thống dân tộc và đạo lý làm người. Sau đó, ông theo cha trở lại quê hương nghèo khổ là làng Nhị Khê, thời gian này ông sống những ngày "*com không đủ no, áo không đủ ấm*". Ông đã cùng với cha và ba em lao động để giúp cha bảo đảm cuộc sống của gia đình, chính cuộc sống nghèo khổ như bao người lao động bình thường khác đã giúp Nguyễn Trãi có dịp được hiểu sâu sắc hơn nỗi khổ cực của những người dân hằng ngày đem lại cơm áo cho xã hội. Ông càng cảm thấy yêu quý và mang ơn họ: "*Ăn lộc nhờ ơn kẻ cấy cày*". Không những vậy, nó còn giúp ông hiểu hơn tâm tư, nguyện vọng, và nhận rõ sức mạnh của họ nữa. Lòng yêu nước, thương dân của ông từ đó đã dần dần trở thành động cơ chi phối toàn bộ tư tưởng và hành động của ông sau này.

Sống vất vả, thiếu thốn là vậy, nhưng Nguyễn Trãi vẫn quyết chí học hành, vốn là người thông minh lại được thân phụ ra sức rèn cặp nên ông sớm trở thành người học rộng biết nhiều.

Hơn nữa, những tri thức mà ông được học lúc bấy giờ đó là tri thức của Nho giáo. Với quan niệm học để "*trọn niềm trung hiếu*", để biết "*lo trước vui sau*", để giữ tâm hồn "*thanh cao trong sáng*", Nguyễn Trãi đã say mê trong "*vườn Chư tử, bể Lục kinh*", và đã sớm nổi danh trong rừng Nho:

"Thanh niên phương dự ái nho lâm"

(Thủa thanh niên tiếng thom ngát rừng Nho) [114, tr.364].

Nguyễn Trãi không chỉ dừng lại ở Nho giáo. Bộ óc vĩ đại của nhà trí thức ấy đã tiếp thu toàn bộ kiến thức đương thời. Ngoài Nho giáo, ông còn học những giáo lý nhà Phật đến tư tưởng Lão Trang.

Tháng 8 năm Canh Thìn 1400, nhà Hồ mở khoa thi Thái học sinh đầu tiên ở kinh thành Tây Đô, Nguyễn Trãi đã ra thi và đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ). Lúc đó ông trong 20 tuổi và được bổ làm quan trong Ngự sử đài với chức Chánh chương.

Năm 1401, Nguyễn Ứng Long đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, và hai cha con Nguyễn Trãi làm quan với triều nhà Hồ được sáu năm thì nhà Minh đem quân sang xâm lược nước ta, vào tháng 11 năm 1406.

Nhưng sau sáu tháng kháng chiến, nhà Hồ bị thất bại hoàn toàn. Tháng 4 năm 1407, cha con Hồ Quý Ly và một số triều thần, tướng lĩnh trong đó có Nguyễn Phi Khanh đều bị giặc bắt đưa về Trung Quốc.

Được tin cha bị bắt, Nguyễn Trãi cùng em là Nguyễn Phi Hùng đến chỗ quân Minh giam giữ tù binh để tìm cha. Đến ải Nam Quan, Nguyễn Phi Khanh biết rằng ông đi chuyến này sẽ không bao giờ được trở về Tổ quốc, ông đã khuyên Nguyễn Trãi: "Con là người có học, có tài nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha. Như thế mới là đại hiếu. Lọ là cứ phải đi theo cha, khóc lóc như đàn bà mới là hiếu hay sao?". Rồi Nguyễn Phi Khanh bảo Nguyễn Trãi quay trở về, chỉ để cho Nguyễn Phi Hùng theo ông sang Trung Quốc để khi ông chết thì đem hài cốt ông về nước.

Nguyễn Trãi gạt nước mắt từ biệt cha và em rồi quay trở lại tìm con đường đánh giặc "rửa nhục cho nước, trả thù cho cha" đúng như lời giáo huấn cuối cùng của cha. Về đến thành Đông Quan (Thăng Long), Nguyễn Trãi bị quân Minh bắt giữ và bị dụ dỗ ra làm quan với nhà Minh, nhưng Nguyễn Trãi cương quyết từ chối và bắt ông phải sống ở thành Đông Quan, dưới sự giám sát và theo dõi của quân Minh.

Nguyễn Trãi trở về ở trong ngôi nhà của người cha khi còn làm quan dưới triều Hồ ở phía Nam thành Đông Quan với cuộc sống của người dân mất nước đầy cơ cực, thiếu thốn:

"Góc thành Nam, lều một gian,
No nước uống, thiếu cơm ăn
Con đòi trốn, đường ai quyền,
Bầy ngựa gầy, thiếu kẻ chăn" [114, tr.395].

Nguyễn Trãi là người am hiểu thời thế, biết rõ bản chất của kẻ thù và không thể chịu sống cảnh cá chậu, chim lồng trong khi thù nước, hận nhà từng ngày đang nung nấu tâm can ông. Lợi dụng sự canh giữ của quân Minh lỏng lẻo, ông thoát ra khỏi sào huyệt của kẻ thù để tìm phương cứu nước cứu nhà. Nguyễn Trãi ẩn náu trong nhân dân ở những vùng quê xa xôi, hẻo lánh, xa quê hương và những người thân thích:

"Kể từ khi chim lạc ra làng khác
Đếm ngón tay thanh minh đã qua mấy lần
Xa nghìn dặm mờ mả không được lạy quét
Trải mười năm thân cự đã thấy hao mòn" [114, tr.272].

Mười năm lưu lạc, ẩn tránh sự truy tìm của kẻ thù là thời gian Nguyễn Trãi được sống gần gũi với nhân dân, đồng cảm với nỗi gian khổ của họ và thấy được sự thống trị tàn bạo của quân Minh, từ đó mà ông nung nấu thêm lòng yêu nước, thương dân và căm thù giặc, bởi vậy mà ông luôn đau đầu tìm phương sách đánh giặc cứu nước, cứu dân.

Năm 1420 (Canh Tí), Nguyễn Trãi đến Lỗi Giang (thuộc tỉnh Thanh Hóa), trao cho Lê Lợi, thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn, bản *Bình Ngô sách*, trong đó ông vạch ra kế hoạch đánh quân Minh. Lê Lợi xem *Bình Ngô sách* cho là phải và đã dựa vào đó để cùng Nguyễn Trãi vạch ra chiến lược, chiến thuật đánh quân Minh. Ngay sau khi xem *Bình Ngô sách*, Bình định vương Lê Lợi đã phong cho Nguyễn Trãi chức Tuyên phụng đại phu hàn lâm thừa chỉ, và luôn luôn giữ ông ở bên mình để bàn mưu tính kế đánh giặc Minh.

Sự gia nhập của Nguyễn Trãi vào cuộc kháng chiến chống giặc Minh của nghĩa quân Lam Sơn đã góp phần quan trọng vào bước chuyển hướng chiến lược của cuộc kháng chiến: Từ vị trí một phong trào địa phương đã phát triển thành phong trào cả nước, từ chiến thuật quân sự cố thủ trong rừng, phong trào đã bùng lên khắp nơi, đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị, binh vận và ngoại giao.

Ngoài việc định ra chiến lược, chiến thuật đánh quân Minh, Nguyễn Trãi còn làm tất cả các công việc của một người chỉ huy, người lính xung kích trên mặt trận đấu tranh chính trị, ngoại giao, binh vận với quân Minh. Nhân danh nghĩa quân Lam Sơn, cụ thể là nhân danh Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết thư cho bọn chỉ huy quân Minh như Sơn Thọ, Phương Chính, Thái Phúc, Vương Thông... để hoặc mắng nhiếc chúng, lên án bọn xâm lược, khiêu khích chúng, hoặc dụ chúng ra hàng, Nguyễn Trãi đã làm công tác địch vận rất tài.

Cuối năm 1426 (Bính Ngọ), nghĩa quân Lam Sơn bắt đầu vây thành Đông Quan. Tháng 10 năm 1427, Liễu Thăng bị giết ở gò Mã Yên. Tình thế bọn Vương Thông ở thành Đông Quan lại càng khôn quẫn. Cuộc kháng chiến mười năm chống quân xâm lược Minh đã giành được thắng lợi rực rỡ vào năm 1428. Trong chiến thắng lịch sử này, Nguyễn Trãi đã đóng góp phần công lao to lớn, tiêu biểu là những cống hiến quý giá về tư tưởng và đường lối quân sự, về đấu tranh chính trị và binh vận. Nguyễn Trãi đã đem tất cả tài năng, tất cả tâm hồn và nghị lực cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Sau khi đánh thắng được giặc xâm lược nhà Minh, Lê Lợi lên làm vua, đặt quốc hiệu là Đại Việt, niên hiệu là Thuận Thiên. Với sự giúp đỡ của Nguyễn Trãi và

các bầy tôi trung thành, tài giỏi khác, ông đã xây dựng nên triều đại nhà Hậu Lê vững vàng. Nhưng về cuối đời, Lê Lợi tỏ ra vun vén quá nhiều cho lợi ích của dòng họ mình, quên dần công lao của tướng sĩ, nghi kỵ và bắt bớ nhiều người. Các công thần như Phạm Văn Xảo, Trần Nguyên Hãn đều bị giết hại. Năm 1429, một năm sau khi lên ngôi, Nguyễn Trãi cũng bị Lê Lợi bắt giam không rõ vì nguyên nhân gì. Khi được thả ra, trong lúc triều đình suy vi, lục đục quanh chuyện tranh giành quyền lợi, bổng lộc và chọn người thay Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi càng buồn bực, u uất. Từ đó, ý thức và tài năng giúp nước cứu dân của ông rất khó được thi thố. Ông đã cáo quan về Côn Sơn ở ẩn một thời gian.

Năm 1431, Lê Thái Tổ băng hà, Thái tử Lê Nguyên Long lên nối ngôi, tức là vua Thái tông. Ông tiếp tục giúp Lê Thái Tông củng cố Nhà nước phong kiến tập quyền, xây dựng các nền nếp làm việc và sinh hoạt của triều đình. Từ Côn Sơn, ông về ở hãn Thăng Long, say mê công hiến tài sức cho dân, cho nước.

Nhưng thời kỳ thanh bình này không kéo dài được bao lâu. Nhà vua trẻ tuổi đã sớm bị bọn gian thần mê hoặc, dẫn dắt vào con đường vui chơi hưởng lạc, xao nhãng việc nước. Nguyễn Trãi cùng các quan trung thành khác hết sức can ngăn nhưng nhà vua không nghe. Bọn gian thần và hoạn quan căm ghét ông như cái gai trước mắt, chúng tìm mọi cách dèm pha công kích Nguyễn Trãi khiến ông buồn phiền, xin về Côn Sơn nghỉ lần thứ hai vào đầu năm 1438.

Một năm sau đó, Thái Tông nhận ra thiết sót của mình và sự thiệt thòi khi ở xa Nguyễn Trãi, lại xuống chiếu mời ông ra giữ chức cũ, kiêm chức Tri tam quán sự ở Trung thư sảnh. Đồng thời, Thái Tông còn giao cho ông trông coi công việc hai đạo Đông, Bắc và làm quan Đề cử cai quản chùa Côn Sơn. Hàng năm Nguyễn Trãi thường ở Côn Sơn, khi có công việc ông mới vào triều.

Từ năm 1439 đến 1442, vua Lê Thái Tông đã trưởng thành, đủ sức trông coi việc nước, Nguyễn Trãi thấy yên tâm hơn. Nhưng ác nghiệt thay, cũng vào thời gian này, đã xảy ra vụ nghi án Lệ Chi Viên, kết liễu cuộc đời cao đẹp và làm tan nát gia đình ông.

Trong sự nghiệp dựng nước thời Lê Sơ, Nguyễn Trãi đã có những công hiến mà giá trị của nó vượt khỏi thời đại và giai cấp của ông thời bấy giờ. Sau ngày đất nước được độc lập cho đến ngày ông bị hãm hại, Nguyễn Trãi luôn mơ ước và hành động tích cực để thực hiện hoài bão xây dựng một "xã hội Đường Ngu", trên có vua hiền, dưới có tôi giỏi, trong đó nhân dân sống ấm no, thanh bình, một xã hội "trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận, oán sầu".

Thế nhưng, cuộc đời của một con người tài đức trọn vẹn, có công lao to lớn

đổi với dân tộc và nhân dân, góp phần vẻ vang vào lịch sử và văn hóa dân tộc đã bị kết thúc một cách thảm khốc trong chế độ phong kiến hà khắc, tàn bạo, dưới lưỡi dao oan nghiệt của chính cái triều đình hèn hạ và độc ác mà ông đã tốn bao công lao, tâm huyết xây dựng nên.

Hai mươi năm sau, năm Quang Thuận thứ năm (1461), vua Lê Thánh Tông mới xuống chiếu rửa oan cho ông, kết luận chính xác rằng "*Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo*" ("*Văn chương Nguyễn Trãi lòng soi sáng*" (Bản dịch của Hoàng Việt thi văn tuyển, xuất bản năm 1958)), truy phong ông tước Tàn trù bá, chức Kim tử Vinh lộc đại phu và trọng dụng người con duy nhất trốn thoát nạn tru di là Nguyễn Anh Vũ, cấp cho họ hàng ông một trăm mẫu ruộng dùng vào việc thờ cúng.

Ngoài sự nghiệp lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh, giải phóng dân tộc, góp phần xây dựng đất nước sau chiến tranh, ông còn là nhà chính trị, nhà quân sự thiên tài, đồng thời còn là nhà văn, nhà thơ lớn. Sự nghiệp sáng tác, nghiên cứu, biên soạn của ông bị phân tán sau họa tru di, mãi hàng trăm năm sau mới tập hợp lại được, song cũng chưa dám nói là đủ. Đến nay, đã có những tác phẩm và công trình sau đây được tìm thấy: Bình Ngô đại cáo, Lam Sơn thực lục, Phú núi Chí Linh, Chuyện cũ về Bạng Hồ tiên sinh, Quân trung từ mệnh tập, Ức Trai thi tập (chữ Hán), Quốc âm thi tập (chữ Nôm), Dư Địa chí.

Nhân tố chủ quan của Nguyễn Trãi.

Trong những tiền đề hình thành tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, chúng ta không thể không đề cập tới những nhân tố chủ quan của nhân tài Nguyễn Trãi - nhân tố giữ vai trò quyết định trong việc hình thành tư tưởng của ông. Bởi lý luận, tư tưởng bao giờ cũng là sản phẩm của con người, do con người sáng tạo ra và khái quát trên cơ sở nhận thức các nhân tố khách quan.

Như trên đã phân tích, Nguyễn Trãi sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho có truyền thống yêu nước, ông ngoại và cha của ông là những nhà trí thức uyên bác, những người yêu quê hương, đất nước, yêu nhân dân, nên ngay từ nhỏ ông đã sớm chịu ảnh hưởng của những tư tưởng đó, và từ đó mà hình thành nên một con người ngay từ thừa nhỏ đã có tinh thần nhân ái, hòa đồng với nhân dân lao động nghèo khổ, sớm có chí cứu nước. Cộng với một tư chất thông minh, có chiều sâu trong tư duy, có tính sáng tạo, tính ham hiểu biết, và nhạy bén với thời cuộc là những đức tính vốn có của Nguyễn Trãi. Những phẩm chất đó đã được rèn luyện, bồi đắp, phát huy trong suốt cuộc đời hoạt động của ông. Nhờ những nhân tố chủ quan đó mà ông đã tiếp thu ở nhiều nhà Nho trước đó và cùng thời với ông tư tưởng "báo quốc, "an

dân"; mặt khác với một trí tuệ mẫn cảm với thời cuộc, ông đã biết chất lọc, tiếp thu những nhân tố tích cực trong tư tưởng Nho, Phật, Lão, nhất là những tư tưởng đạo đức - chính trị trong Nho giáo như tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng về dân..., đã được ông kế thừa một cách sáng tạo phù hợp với thực tiễn của dân tộc, nâng cao hơn trở thành những đường lối dẫn dắt đưa cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đến thắng lợi, giải phóng dân tộc khỏi họa xâm lăng và thoát được sự cai trị thâm độc của nhà Minh. Khi đất nước thái bình, ông đem tài năng của mình để xây dựng triều Lê vững mạnh, đặc biệt, khi triều chính xuất hiện những hiện tượng, chia bè, kết nhóm hạ bệ nhau, thì ông đã vận dụng những tư tưởng của Nho giáo, Phật giáo, để cùng vua quan triều Lê đưa ra những chính sách an dân, chính sách cầu hiền tài, chính sách lễ nhạc, khuyến răn thái tử,... Không những vậy, thiên tài của Nguyễn Trãi được phát triển trong hành động "tri hành hợp nhất", tức là ông không chỉ dừng lại ở việc đưa ra những tư tưởng, mà cái quan trọng là ông đã biết vận dụng những tư tưởng đó của mình vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của đất nước lúc bấy giờ, biến những lý thuyết đó thành hành động, và điều đó được minh chứng bằng sự thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đánh đuổi được giặc Minh ra khỏi bờ cõi nước ta, đem lại nền thái bình cho dân tộc. Bởi vì Nguyễn Trãi khác với những nhà nho uyên thâm cùng thời là nhận thức và hành động theo lẽ phải, đã biết dấn thân cho sự nghiệp cao cả vì nước, vì dân. Vì vậy, khi nói đến thiên tài Nguyễn Trãi là nói đến một nhà yêu nước - nhà thơ - nhà chiến lược - nhà tư tưởng kiệt xuất.

Ngoài ra, chúng ta có thể nhận thấy Nguyễn Trãi là một con người có tư tưởng rất phóng khoáng, rộng mở. Điều đó có thể được thấy rõ trong thời đại mà Nguyễn Trãi sinh ra, đó là thời kỳ Lý - Trần, là thời kỳ phục hưng những giá trị truyền thống của dân tộc sau hơn ngàn năm lệ thuộc phương Bắc, Nguyễn Trãi đã tiếp thu, thấm nhuần được tinh thần đó của thời đại một cách sâu sắc, rồi phát huy rực sáng trong thực tiễn đấu tranh giải phóng dân tộc và trong cả thời bình lúc dựng xây đất nước hồi đầu thế kỷ XV. Cũng cần lưu ý là, từ cuối thế kỷ XIV, trong nội bộ dòng họ, gia tộc của Nguyễn Trãi đã có sự nhận thức khác nhau về lịch sử, về lẽ sống. Ông cố và ông nội theo Thái úy Trang Định vương Trần Ngạc chống lại Hồ Quý Ly, thất bại nên bị họ Hồ sát hại, vạ lây cả gia tộc. Cha con ông lại theo Trần Nguyên Đán, có thái độ ứng xử mềm dẻo hơn nên được bảo toàn cả gia đình. Sau hai cha con lại làm quan cho nhà Hồ. Dù đi theo người nào chăng nữa thì cuối cùng, tất cả cũng đều xuất phát từ lòng yêu nước thương dân, vì dân, lo cho dân, thân dân, nhưng cách thức thể hiện mỗi người một khác. Đó cũng là một biểu hiện của tinh thần rộng mở.

Trong bước ngoặt của lịch sử, Nguyễn Trãi đã tinh táo tìm ra lẽ phải, tìm ra hướng đi đúng, lẽ sống đúng. Nguyễn Trãi trở thành vĩ nhân, là người kết tinh kiệt xuất những giá trị tinh hoa văn hoá, tư tưởng, văn học của 5 thế kỷ. Dường như những giá trị tinh túy nhất của thời đại lịch sử đã hội tụ nơi ông, vì ông hiểu rõ và nắm chắc quy luật vận động của lịch sử, kết hợp sự tự vận động bản thân mình trong cuộc sống, biết đi tìm lẽ sống đúng, biết tự đổi mới theo hướng đi lên để xây dựng một cuộc sống cho dân cho nước tốt đẹp hơn, bằng một hành động: **lo nước thương dân**. Điều đó còn lý giải tại sao một người cháu mang dòng dõi nhà Trần lại ra làm quan cho nhà Hồ, mà nhà Hồ là người đã giết hại ông cố và họ nội của mình! Họ Hồ mất, đất nước mất, ông lại theo Lê chiến đấu để giải phóng quê hương, đem lại tự do thái bình cho nhân dân. Thời nhà Hồ, những chức quan được giao cho hai cha con ít nhiều cũng góp phần đào tạo những con người trí thức để sau đó chung sức dựng xây sự nghiệp đại phục hưng của dân tộc Đại Việt sau ngày chiến thắng giặc Minh xâm lược, mà sự nghiệp phục hưng này, thời Lý - Trần đã đặt nền tảng. Trong những đại trí thức của thời đại thì Nguyễn Trãi là mẫu hình trí thức tiêu biểu nhất, sáng chói nhất, vĩ đại nhất, tinh hoa nhất của thời đại đó.

2.3. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.3.1. Truyền thống tốt đẹp của dân tộc trước hết là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam

Nguyễn Trãi không chỉ chịu ảnh hưởng từ truyền thống của dòng họ, gia đình; được tiếp thu một nền giáo dục có hệ thống và uyên bác cùng tư tưởng thân dân của ông ngoại và cha; từng sống một đời sống thanh bạch, giản dị, gần gũi với nhân dân, thấu hiểu dân tình, mà ông còn thừa hưởng truyền thống yêu nước quý giá và cao đẹp của lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước.

Tinh thần yêu nước là giá trị cơ bản trong hệ giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam ta. Giáo sư Trần Văn Giàu đã viết:

Tình cảm và tư tưởng yêu nước là tình cảm và tư tưởng lớn nhất của nhân dân, của dân tộc Việt Nam và chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại. Ở đây, bản chất Việt Nam biểu lộ đầy đủ và tập trung nhất, hơn bất cứ chỗ nào khác. Yêu nước trở thành một triết lý xã hội và nhân sinh của người Việt Nam [35, tr.100-101].

Có thể khẳng định chắc chắn một điều rằng: tư tưởng yêu nước Việt Nam luôn gắn liền với lịch sử đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc. Nó bắt nguồn từ tinh thần yêu nước nồng nàn, từ lòng yêu dân vô hạn, từ khí phách đấu tranh bất

khuất, kiên cường, từ ý chí dũng cảm hy sinh quên mình vì nghĩa lớn của cả dân tộc đã được thể hiện từ ngàn năm xưa, trong các cuộc đấu tranh kiên cường chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta. Sự hình thành và phát triển của tư tưởng yêu nước luôn đi đôi với sự hình thành và phát triển của quốc gia dân tộc. Lịch sử Việt Nam trải qua bao nhiêu thời đại thịnh suy thì tư tưởng yêu nước có bấy nhiêu hồi tiến lên hay suy thoái rồi quật khởi, tư tưởng yêu nước đã trở thành kim chỉ nam cho hành động của mọi cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc. Vận nước suy hay thịnh, mất hay còn, nhục hay vinh, phụ thuộc rất nhiều ở chỗ chúng ta ứng dụng và phát huy hay chúng ta quên lãng và chôn vùi thứ vũ khí tinh thần ấy mà tất cả các thế hệ tổ tiên, ông cha đều đã đổ xương máu để rèn luyện lên vũ khí ấy. Bởi vậy, chỉ nghĩa yêu nước đã trở thành động lực, sức mạnh truyền thống, đạo lý làm người, niềm tự hào và là nhân tố hàng đầu trong bảng giá trị tinh thần của con người Việt Nam.

Trần Văn Giàu đã viết:

Lịch sử các dân tộc dài ngắn khác nhau, liên tục hay gián đoạn không giống nhau. Quá trình phát triển của lịch sử đó gồm nhiều thời kỳ, nhiều biến cố, bên ngoài tưởng chừng rời rạc mà kỳ trung có liên quan; ngay cả khi đứt, thường cũng có cái nối. Dường như có một sợi chỉ nào, vô hình mà thực tại, xuyên chuỗi các thời kỳ và các biến cố trọng yếu của lịch sử của một số không nhỏ các dân tộc. Sợi chỉ đó ấy được hiểu như một cái "lý thường hằng" của mọi biến chuyển cơ bản. Lý ấy tất nhiên không phải "tiên thiên", có sẵn trong đầu óc thông minh của một vài nhân vật khai sáng nào, mà "hậu thiên", tìm được bằng sự tổng kết lịch sử. Là sản phẩm của lịch sử, nó vẫn có tác dụng hướng dẫn lịch sử. Lý ấy cũng tất nhiên không phải là nhất thành bất biến mà có thể từ đơn sơ lúc đầu thành phong phú về sau, ở mỗi giai đoạn lịch sử nó biểu hiện dưới những hình thức cụ thể; nó lại có thể hay chất mới khi lịch sử dân tộc chuyển sang một hướng mới hẳn [35, tr.99].

Trông vào lịch sử cũng dài nhiều nghìn năm của dân tộc Việt Nam, từ Văn Lang, Âu Lạc cho đến nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thì người quan sát có thể thấy ngay rằng các tư tưởng chủ đạo, cái "lý thường hằng" nhất, quán triệt cổ kim, là chủ nghĩa yêu nước, chống xâm lăng, bảo vệ sự tồn tại của dân tộc, là tư tưởng "không có gì quý hơn độc lập tự do"... *Chủ nghĩa yêu nước* là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt nam từ cổ đại cho đến hiện đại [35, tr.100].

Đối với dân tộc Việt Nam, lòng yêu nước không chỉ là một tình cảm tự nhiên, mà nó còn là sản phẩm của lịch sử được hun đúc từ chính lịch sử đau thương mà hào hùng của dân tộc Việt Nam. Lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc Việt Nam là lịch sử đấu tranh giành và bảo vệ nền độc lập từ tay kẻ thù xâm lược (thời gian chống giặc ngoại xâm cộng lại lên tới trên 12 thế kỷ!) và tinh thần đó còn được biểu hiện ở nhiều mặt trong xây dựng kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa khi đất nước giành được độc lập. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và lũ cướp nước" [46, tr.171]. Chính vì vậy mà tinh thần yêu nước đã ngấm sâu vào tình cảm, vào tư tưởng của mỗi người dân Việt Nam qua các thời đại, làm nên một sức mạnh kỳ diệu, giúp cho dân tộc ta không những đánh thắng hết kẻ thù này đến kẻ thù khác cho dù chúng có hùng mạnh đến đâu, mà còn tạo nên một sức sống mãnh liệt và liên tục phát triển. Và cũng chính chủ nghĩa yêu nước truyền thống đó đã tạo cho Nguyễn Trãi sức mạnh để vượt qua giới hạn của thời đại, của giai cấp để làm nên lịch sử, để sống mãi với muôn đời sau.

Nguyễn Trãi sinh ra và lớn lên trong bối cảnh xã hội Đại Việt xảy ra nhiều sự biến động sâu sắc cả về kinh tế, chính trị và xã hội. Hơn lúc nào hết, truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam một lần nữa lại được thể hiện rất rõ trong con người và sự nghiệp đấu tranh cho độc lập dân tộc của Nguyễn Trãi. Yêu nước, yêu dân đã trở thành động lực chi phối mọi suy nghĩ, hành động trong suốt cuộc đời hoạt động của Nguyễn Trãi. Với một tấm lòng yêu nước, thương dân ấy, sau khi nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, đất nước bị giặc Minh xâm lược, Nguyễn Trãi đã đến với Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Đó là những ngày mà Nguyễn Trãi có cơ hội được đem tài năng, trí tuệ, khí chất của một người anh hùng dân tộc cống hiến cho sự nghiệp đấu tranh chống giặc ngoại xâm nhà Minh để giành lại độc lập cho dân tộc Đại Việt, tạo nên một sự nghiệp oai hùng vang mãi đời đời sau của Nguyễn Trãi. Ở đó, niềm khát vọng lớn lao nhất của Nguyễn Trãi là được phục vụ đất nước, phục vụ dân tộc đã được thể hiện.

Toàn bộ các mặt hợp thành tư tưởng vĩ đại của Nguyễn Trãi đều được bắt nguồn từ cái gốc của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam, vì tư tưởng yêu nước là tư tưởng chủ yếu nhất, thường xuyên nhất, quán triệt từ cốt lõi kim của dân tộc Việt Nam, bởi lịch sử dân tộc Việt Nam trước hết là lịch sử của các cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ, cuối cùng thắng lợi để khôi phục nền độc lập, bảo vệ chủ quyền.

Trong sự nghiệp đấu tranh vì nền độc lập dân tộc, chủ nghĩa yêu nước đã trải qua nhiều giai đoạn và phát triển đến đỉnh cao trong bản *Bình Ngô đại cáo* do Nguyễn Trãi viết. Điều đó cũng không khó lý giải, bởi khi ấy, lịch sử đặt ra cho nhân dân Việt Nam hai nhiệm vụ lớn phải thực hiện cùng một lúc, đó là: đánh đuổi giặc Minh xâm lược và xóa bỏ tàn dư của chế độ điền trang, thái ấp. Để thực hiện thành công nhiệm vụ đó, dân tộc Việt Nam dưới lá cờ khởi nghĩa của nghĩa quân Lam Sơn, đã huy động được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia một cách tích cực. Chính tính nhân dân rộng rãi của cuộc kháng chiến là cơ sở cho sự phát triển cao vợi của chủ nghĩa yêu nước được phản ánh trong bản *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Nội dung yêu nước của Nguyễn Trãi trong bản *Bình Ngô đại cáo* được thể hiện ở chỗ: *Thứ nhất*, bằng những chứng cứ thực tế về địa lý, lịch sử, văn hóa, phong tục bản *Bình Ngô đại cáo* đã một lần nữa khẳng định nước Việt Nam là một nước độc lập, không phải là một bộ phận, một huyện của Trung Quốc, dân tộc Việt Nam là dân tộc riêng biệt, có bản sắc riêng. Nước Việt Nam là nước văn hiến lâu đời không phải man di như các nhà cầm quyền phương Bắc rêu rao. Dân tộc Việt Nam là dân tộc không thiếu anh hùng, từng giành thắng lợi trước Hán, Đường, Tống, Nguyên, lịch sử còn ghi lại những trận chiến thắng vẻ vang đó. Ý thức dân tộc và lòng tự hào dân tộc đều được đề cao trong bài *Bình Ngô đại cáo*. *Thứ hai*, bản *Bình Ngô đại cáo* khẳng định vai trò quyết định của nhân dân, đặc biệt là của "tứ phương mạnh mẽ", Nguyễn Trãi đã xem đó là lực lượng lớn mạnh, kiên trì đến cùng trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Việc cứu nước, cứu dân là hai việc luôn đồng hành cùng nhau, và là mục tiêu cuối cùng của cuộc kháng chiến. *Thứ ba*, tinh thần nhân nghĩa, mặc dù là của Nho giáo Trung Quốc, nhưng dưới trí tuệ sâu sắc, cùng một tình yêu đối với dân, với nước, Nguyễn Trãi đã thổi vào đó một nội dung mới mẻ, tiến bộ, đậm tinh thần yêu nước Việt Nam, đó là cứu nước và cứu dân, là trừ bạo và diệt xâm lược. *Thứ tư*, mặc dù mục tiêu cuối cùng là đấu tranh đánh đuổi kẻ thù xâm lược nhà Minh ra khỏi bờ cõi, nhưng Nguyễn Trãi với tấm lòng nhân ái, bao dung của mình đã rộng lòng hiếu sinh chứ không hiếu sát. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, được biểu hiện qua bản *Bình Ngô đại cáo* không chỉ dừng lại ở tình yêu đối với đất nước, với dân tộc mà nó còn bao hàm cả một tấm lòng nhân đạo rộng lớn. Ta chiến đấu không khoan nhượng cho đến toàn thắng, mục tiêu của ta là vừa khôi phục độc lập lâu dài, vừa xây dựng hòa bình bền vững muôn đời giữa các dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã được Nguyễn Trãi kế thừa và phát triển lên đỉnh cao, dần tiệm cận với tư tưởng hòa bình hiện đại. Đó quả là một thiên tài lớn.

2.3.2. Ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo đến sự hình thành tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi

Xuất thân từ truyền thống Nho học, thấm nhuần sâu sắc đạo thánh hiền nhưng đến một thời điểm nào đó, Nguyễn Trãi đã tìm đến Phật giáo và Đạo giáo để mở rộng và làm sâu sắc thêm suy nghĩ của mình. Điều này là do Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo có những yếu tố bổ sung cho nhau và trong mỗi học thuyết đều chứa đựng những giá trị mang tính phổ quát.

2.3.2.1. Ảnh hưởng của Nho giáo

Nho giáo là một trong những trường phái triết học chính của Trung Quốc thời cổ đại đó là những tư tưởng triết lý, luân lý đạo đức, thể chế cai trị vốn đã có cơ sở ở Trung Quốc từ thời Tây Chu, đến cuối thời Xuân Thu (TKXI-TKV TCN) thì được Khổng Tử (551-479TCN) và các môn đệ của Ông là Mạnh Tử (372-289 TCN) và Tuân Tử (313 - 238 TCN) hệ thống hóa ổn định lại trong hai bộ kinh điển là Tứ Thư và Ngũ Kinh.

Nho giáo vào Việt Nam trong thời Bắc thuộc. Mười thế kỷ đầu công nguyên, Nho học Việt Nam chưa thịnh, chưa hình thành tầng lớp Nho sĩ nắm vai trò quan trọng trong xã hội. Nho học Việt Nam phát triển từ thế kỷ XI, sang đời Nguyễn thì suy. Nho học mở đường xuất thân cho kẻ sĩ thông qua khoa cử, nhờ đó thúc đẩy văn học phát triển, văn hóa được nâng cao. Không ít tiên Nho Việt Nam là tác gia, đi sâu vào nghiên cứu Nho giáo, Nhưng do chiến tranh liên miên, sách vở bị cướp, đốt mất nhiều, tư tưởng học thuật của tiên Nho Việt Nam hầu như không còn lưu lại gì cho đời sau nghiên cứu. Nên nói đến Nho giáo Việt Nam, cái nổi bật là văn chương, khoa cử và vai trò chính trị của sĩ phu trong lịch sử.

Trải qua các triều đại Việt Nam, Nho giáo có những sự phát triển nhất định. Vào đời Trần có thể thấy Nho giáo đã có được vị trí nhất định trong xã hội. Đến đời nhà Hồ, Hồ Quý Lê thay nhà Trần, lập nên nhà Hồ. Nước loạn, quân Minh xâm Lãng, cướp hết sách vở về Kim Lãng, những gì không đem được thì đốt, thiệt hại không kể xiết. Nhà Minh đã đưa Tống Nho vào Việt Nam.

Mặc dù du nhập vào Việt Nam khá sớm song Nho giáo từ thế kỷ XV trở về sau mới có một chỗ đứng vững. Còn Nho giáo thời kỳ Lý - Trần trở về trước vẫn còn khá mờ nhạt so với Phật giáo và Đạo giáo, chỉ một số ít tầng lớp trí thức có hiểu biết về Nho học. Nhưng đây cũng là giai đoạn Nho giáo đang dần đi vào khẳng định vị trí và vai trò của mình trong việc trị quốc. Nho giáo Việt Nam về cơ bản là tiếp thu của Trung Quốc, nhưng khi vào Việt Nam, cùng với những văn hóa bản địa, nó không còn giữ nguyên trạng thái nguyên sơ của nó nữa mà có những biến đổi nhất

định. Quá trình du nhập và tiến tới xác lập vị trí Nho giáo trong đời sống xã hội Việt Nam cũng là quá trình tiếp biến văn hóa hết sức sáng tạo của con người Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Xét về góc độ tư tưởng chính trị, Nho giáo với hệ thống tư tưởng chính trị của mình khi du nhập vào Việt Nam đã góp phần xây dựng các nhà nước phong kiến trung ương tập quyền vững mạnh, góp phần xây dựng một hệ thống quản lý thống trị xã hội chặt chẽ.

Nguyễn Trãi sinh ra và lớn lên vào cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV khi mà Nho giáo đang trên đà khẳng định vị trí của mình trong xã hội và trong hoạt động chính trị, bên cạnh những tư tưởng của Phật giáo và Đạo giáo đã ăn sâu vào xã hội. Ngay từ nhỏ Nguyễn Trãi đã được ông ngoại và cha dạy cho những điều nhân nghĩa, yêu thương muôn dân,... mà ông ngoại và cha đều là những nhà trí thức Nho sĩ, nên ảnh hưởng của Nho giáo đến việc hình thành tư tưởng chính trị của Nguyễn là điều tất yếu. Cái khác ở đây là Nguyễn Trãi đã tiếp thu, kế thừa những gì từ Nho giáo và vận dụng nó như thế nào trong thực tế là điều chúng ta bàn đến ở đây.

Thứ nhất, tư tưởng đầu tiên và rõ nét nhất mà Nguyễn Trãi được kế thừa và phát triển trong Nho giáo đó là tư tưởng nhân nghĩa. Như đã nói ở trên, Nho giáo trong quá trình hình thành và phát triển đã trải qua ba giai đoạn, và tư tưởng Nho giáo mà Nguyễn Trãi kế thừa ở đây là Nho giáo thời kỳ Khổng Mạnh (hay còn gọi là Nho giáo nguyên thủy).

Khổng tử nói nhiều về *nhân* nhưng phải đến Mạnh tử *nhân nghĩa* mới trở thành một cặp đi đôi với nhau và có màu sắc thời đại Mạnh tử. Vẫn dựa trên nền tảng đức *nhân* của Khổng Tử nhưng Mạnh Tử chủ trương hiện thực hóa đức *nhân* trong đời sống xã hội, đồng thời đề cao vai trò *nghĩa*, kết hợp *nhân* với *nghĩa* để xây dựng nên tư tưởng *nhân nghĩa* và vận dụng *nhân nghĩa* vào hiện thực xã hội, mà cụ thể là vào công việc chính trị của nhà cầm quyền hình thành nên tư tưởng *nhân chính* với những nội dung cơ bản: xây dựng đường lối chính trị *nhân nghĩa*, hoàn thiện đạo đức vua quan, đề cao vai trò của dân theo tinh thần dân bản, dưỡng dân gắn liền với giáo hóa dân, cùng với những quan điểm về kinh tế, chiến tranh,...

Theo Mạnh Tử, *nhân* là lương tâm của con người, *nhân* gắn chặt với *nghĩa*. *Nghĩa* là con đường chính đạo, là làm việc theo lẽ phải, không làm đường, lạc lối. Ông nói:

Nhân là lương tâm của con người, nghĩa là con đường chính đạo của người. Những ai bỏ con đường chính đạo của mình mà chẳng theo, những kẻ để thất lạc lương tâm của mình mà chẳng biết tìm nó lại, thật đáng thương hại thay!... Người học vấn đạo lý chỉ có cái mục đích này mà thôi: tìm lại cái lương tâm thất lạc của mình [69, tr.168].

Từ đó cho thấy, Mạnh Tử muốn dùng *nghĩa* để khôi phục *nhân*. Nếu như Khổng tử luôn đề cao *Lễ*, coi *lễ* là biểu hiện của *nhân*, thì Mạnh Tử rất quan tâm đến *nghĩa* và đề cao *nghĩa* nhằm thi hành đức *nhân*.

Kế thừa tư tưởng *nhân* của Khổng Tử nhưng Mạnh Tử đặc biệt nhấn mạnh vấn đề xã hội hóa *nhân*. Với ông, *nhân* không chỉ là đức tính của con người, mà còn là hành động của họ. Người có *nhân* đã quý, nhưng điều quan trọng hơn là phải biết chuyển hóa *nhân* vào hành động của bản thân mình. Nói cách khác, nếu mỗi người chỉ hiểu biết về *nhân*, thấm nhuần đức *nhân* trong suy nghĩ nhưng lại không biết lấy đó làm cơ sở cho hành động của mình thì cũng chỉ là sự hư văn, sáo rỗng, hình thức. Những người như thế không phải là người có *nhân*. Mà không có *nhân* thì không có *nghĩa*. Mặt khác, khi đã thấm nhuần *nhân* trong suy nghĩ và trong hành động thì khi ấy người ta đã hiểu việc nào nên làm, việc nào không nên làm, tức là đã có *nghĩa*. Xuất phát từ việc đề cao cả *nhân* và *nghĩa*, mà Mạnh tử đã kết hợp chúng thành phạm trù *nhân nghĩa*. Theo ông, trên mọi lĩnh vực của đạo làm người cũng như trong mọi mối quan hệ giữa người với người trong xã hội, xét tới cùng, đều có hai mặt *nhân* và *nghĩa*. *Nhân nghĩa* cần thiết cho tất cả mọi người từ quần chúng nhân dân đến nhà cầm quyền. Khi nhà cầm quyền đem *nhân nghĩa* ứng dụng vào việc trị nước thì thành *nhân chính*. Nếu đem lòng *nhân* mà thi hành *nhân chính* thì mọi việc sẽ trôi chảy, xã hội sẽ ổn định, thái bình.

Như vậy, có thể nhận thấy, tư tưởng *nhân nghĩa* trong Nho giáo Khổng Mạnh đã có những ảnh hưởng nhất định đến tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi. Trước khi thi đậu Thái học sinh, ông đã trau dồi cho mình những tư tưởng của Nho giáo qua việc học sách Tứ thư, Ngũ Kinh. Nho giáo như đã khẳng định ở trên, là nguồn gốc tư tưởng của Nguyễn Trãi. Thơ văn Nguyễn Trãi nói lên rằng ông đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Trên đường đời, ông luôn luôn tự khuyên mình và khuyên những người xung quanh:

"Lòng hãy cho bền đạo Khổng môn" [114, tr.433].

"Đạo Khổng môn" dạy con người tuyệt đối trung thành với vua, hiếu với cha mẹ. Bởi vậy mà Nguyễn Trãi đã viết rằng:

"Bui có một lòng trung liễn hiếu

Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen" [114, tr.419].

Nguyễn Trãi tự coi mình là môn đệ của Khổng Tử và Mạnh Tử, vì khi học, Nguyễn Ứng Long, ông đã được dạy học thuyết của Khổng - Mạnh, không học học thuyết của Tống Nho, là học thuyết mà Hồ Quý Ly cho là không thiết thực.

Thứ hai, tư tưởng về dân trong Nho giáo.

Tư tưởng về dân đã được bàn đến trong Nho giáo. Khổng Tử từng quan niệm rằng "dân vi bản", tức dân là nền tảng của đất nước, của chính trị, là bộ phận quan trọng của xã hội. Vậy nên ông nhận thấy dù là chính thể nào, có là nhà cầm quyền nào đi chăng nữa thì cũng luôn phải tuân theo thực hiện tốt ba chính sách là dưỡng dân, giáo dân, chính hình để trị người và trị việc.

Trong chính sách trị dân của mình ông đặc biệt nhấn mạnh tới nhiệm vụ "dưỡng dân"(chăm sóc, nuôi dưỡng dân) và xem đó là nhiệm vụ quan trọng nhất. Vì theo Khổng Tử nếu nhà cầm quyền biết khéo nuôi dân thì nước trị và nhà cầm quyền được dân quý, ngược lại, nếu nước loạn thì dân sẽ bỏ đi nơi khác hoặc sẽ nổi loạn dẫn tới chính quyền không sớm muộn gì cũng mất. Theo Khổng Tử thì việc thi ân rộng rãi nhằm cứu giúp dân là sự nghiệp của thánh vương. Với Khổng Tử dưỡng dân được hiểu một cách cụ thể là làm sao cho dân no đủ, giàu có. Trong phân phối quân bình, người có trách nhiệm lớn, người có tài năng cao, người siêng năng thì được hưởng nhiều, nhiều, ít ra sao còn tùy thuộc tiêu chuẩn của mỗi xã hội...

Bên cạnh "dưỡng dân" Khổng Tử còn đòi hỏi nhà cầm quyền nêu cao việc giáo hóa dân. Ông luôn coi trọng và gần như giành gần hết cuộc đời mình vào việc giáo hóa dân. Xuất phát từ quan niệm về dân, vai trò của dân và học thuyết tính người mà ông khẳng định phải giáo hóa dân. Bản tính con người ban đầu là giống nhau nếu như không được dạy dỗ tốt sẽ chuyển sang tàn ác. Khổng Tử dồn nhiều tâm huyết cho việc dạy dân vì trước hết dạy dân là một cách yêu dân. Dạy dân là một cách yêu dân có nghĩa mình muốn thành công thì cũng giúp người khác thành công. Mặt khác một khi dân được giáo hóa thì dễ bề sai bảo, dễ trị, làm tốt việc giáo hóa thì không cần cầm quyền mà nước cũng trị. Khổng Tử không chỉ nêu vai trò của giáo hóa dân mà còn nêu ra cách thức thực hiện giáo hóa dân cho nhà cầm quyền. Cách thức tốt nhất nhà cầm quyền với chính trị, mọi triết lý chính trị ở Khổng Tử gồm có đức trị: người trị dân phải có đức, trị dân qua đạo đức chứ không dùng bạo lực. Theo ông nhà cầm quyền cần ý thức tự tu dưỡng bản thân từ đó dân mới nhìn vào mà tuân theo phép tắc, mới tự giác theo mình thì nền cai trị mới bền. Ông nói: "Nếu người trên chuộng lễ, thì dân chẳng ai dám bất kính. Người trên chuộng nghĩa, thì dân chẳng ai dám bất phục. Nếu người trên chuộng chữ tín, thì dân chẳng ai dám không phật lòng. Được như vậy dân ở bốn phương sẽ đi con mà theo về" [4; 69]. Và ngược lại "tự mình không đúng đắn, thì dẫu ra lệnh, dân cũng không theo" [4; 69]. Sự tu dưỡng ấy là liên tục, không chút ngưng nghỉ, không kể

thời gian, hoàn cảnh. Ngoài ra dạy dân còn là cách chỉ bảo cho con em sống trong nhà thì hiếu thảo với cha mẹ ra ngoài thì biết kính nhường bậc lớn tuổi, lời nói phải giữ gìn, có ý tứ, thành thật và biết yêu thương mọi người. Nước muốn trị thì cần hết sức chú trọng đào tạo những người hội tụ đủ đức đủ tài. Khổng Tử luôn nhấn mạnh chủ trương "đức trị" không thích dùng hình vì dùng hình chỉ là cách dành cho "có hạng hạ ngu, không giáo hóa được" [28; tr.176].

Từ những quan điểm trên của Khổng Tử cho thấy ông đã phần nào nhận thức được vị trí của người dân trong xã hội là tạo nên trị hay loạn của đất nước, thấy được sự cần thiết của việc gần gũi, động viên dân. Bên cạnh đó còn đưa ra được những chính sách trị dân, chặn dân làm dân giàu có, tạo dựng lòng tin ở dân với giai cấp cầm quyền. Nhưng vì hoàn cảnh xuất thân, hoàn cảnh xã hội và nhận thức của ông về chế độ phong kiến nên trong quan điểm về dân, vì dân của ông quá nhấn mạnh tới khôi phục lại trật tự xã hội, bảo vệ chế độ và ngại vàng phong kiến. Dân chỉ có thể khiến họ làm theo chứ không cần thiết khiến họ biết vì sao phải làm như vậy. Vì quá quan tâm tới điều đó nên nó đã chi phối cả hệ thống triết học của ông có phần làm giảm mất tính tiến bộ của tư tưởng Khổng Tử.

Người học trò xuất sắc của Khổng Tử là Mạnh Tử tiếp tục kế thừa, phát triển quan điểm của thầy mình về dân. Nếu như Khổng Tử đã dạy "dân vi bang bản, bản cố bang minh" (dân là gốc nước, nước có vững thì nước mới yên) thì Mạnh Tử đã nêu quan điểm hết sức mới mẻ, tiến bộ, sâu sắc về dân ở quan niệm "dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" [69, tr.262]. Mạnh Tử đã khẳng định "dân" là quan trọng nhất trong các yếu tố "dân", "nước", "vua". Ông quan niệm ở một nước thì dân là quý nhất vì dân là gốc nước, có dân mới có nước, có nước thì mới lập nên vua. Dân bản tức tư tưởng "lấy dân là gốc" là nội dung xuyên suốt học thuyết nhân chính của ông. Đường lối nhân chính của Mạnh Tử xem bản chất con người là thiện, trị nước lâu dài phải dùng đức, thực hiện điều nhân, điều chỉnh mọi mối quan hệ xã hội. Dân là vốn quý còn quan trọng hơn cả vua nữa, không có dân ủng hộ thì kẻ thống trị mạnh đến mấy cũng bị lật đổ. Ông khuyến cáo các bậc vua chúa: "nếu người bậc trên mà vui với sự vui của dân thì dân cũng vui với sự vui của mình; nếu mình buồn với sự buồn của dân, thì dân cũng buồn với sự buồn của mình. Bậc quốc trưởng mà chia vui với thiên hạ, chia buồn với thiên hạ thì thế nào nên cai trị của mình cũng có bề hưng vượng đó" [69, tr.51]. Mạnh Tử nêu lên trách nhiệm của giai cấp thống trị thực thi dân là nền chính trị *nhân nghĩa* thu phục nhân tâm vì dân có vai trò, vị trí quyết định tới sự thịnh suy của đất nước.

Kế thừa thầy mình về chủ trương giáo hóa dân nên Mạnh tử cũng xem đó là nhiệm vụ trọng yếu của việc trị nước. Khi biết cách giáo hóa dân tốt thì thu phục được lòng tin yêu của dân nghe theo ý mình. Mạnh Tử xem nhiệm vụ của nhà vua không chỉ là làm cho dân giàu lên không thôi mà cốt lõi là giáo hóa. Nếu "dân không có giáo hóa thì chỉ là loài vật: "Lễ thường của con người là như thế này: cơm no áo ấm, rồi rãi nhàn hạ mà không được dạy dỗ, giáo hóa thì cách sống sẽ gần như loài cầm thú" và không có việc ác nào mà họ không dám làm" [4; tr.82]. Ông dạy nếu dùng sức để con người ta quy hàng mình là không thể mà chỉ làm họ khiếp sợ thôi còn nếu dùng đức cảm hóa họ thì thế mới là phục thực sự. Muốn được lòng dân thì cần phải biết thương dân đã, đã được lòng dân thì sẽ biết thương dân. Rõ ràng ở đây đạo nhân đã chuyển từ lý thuyết sang hành động đức kết nên phương pháp trị dân dựa trên nền tảng đạo nhân.

Sau Khổng Tử thì Mạnh Tử đã có bước phát triển mới về dân, quan tâm tới dân, đề cao dân nhưng ông vẫn chưa thể vượt qua hạn chế của người thầy của mình. Ông hướng tới "bảo dân", "chăn dân" của ông nói về dân song xét một cách sâu xa vẫn là để bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị nắm quyền trong xã hội phong kiến.

Vấn đề vai trò, vị trí của nhân dân lao động trong xã hội được Khổng Tử và Mạnh Tử quan tâm từ khá sớm. Họ đã nhận thấy vai trò của dân như lực lượng sản xuất to lớn và có ảnh hưởng nhất định tới sự thịnh suy - hưng vong của chế độ chính trị, sự ổn định của xã hội. Song ở cách nhìn bị chi phối bởi lập trường giai cấp thống trị nên với họ không phải tất cả người dân đều là "quý", đều là "bần". Dân được đặt trong quan hệ đối lập với tầng lớp trị dân do sự khác nhau về tài trí và đạo đức. Rồi từ đó tầng lớp trị dân được gọi là người hiền, quân tử, lớp "lao tâm" còn bị trị là tiểu nhân, người "lao lực". Vì khác nhau tài trí, đạo đức mà dẫn đến khác nhau về địa vị, vai trò. Nguyên do của tư tưởng ấy bởi vì "tư tưởng nhà Nho là tư tưởng của giai cấp thống trị phong kiến, tiếng nói của họ đại diện cho giai cấp phong kiến" [26, tr.133], nên tư tưởng của họ không thể vượt ra khỏi hạn chế thời đại ấy.

Thứ ba, tư tưởng "trung", "hiếu".

Bên cạnh sự ảnh hưởng của tư tưởng nhân nghĩa và tư tưởng thân dân của Nho giáo, Nguyễn Trãi còn kế thừa cả tư tưởng trung, hiếu.

Trong hệ thống "Tam cương" (Trung- Hiếu - Tiết) của Nho giáo, Nguyễn Trãi chú trọng chữ "Trung" với "Hiếu". Ông bộc bạch:

"Bui có một lòng trung với hiếu
Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen" .

Bởi theo ông, vua là người đứng đầu đất nước nên bề tôi cần phải có đạo trung. Chữ "Trung" ở đây không phải là ngu trung như "trung thần bất sự nhị quân", "quân xử thần tử, thần bất tử bất trung", mà trung một cách tinh táo, sáng suốt, có sự cân nhắc giữa quyền lợi nhà vua và quyền lợi đất nước.

Không chỉ có lý thuyết, cuộc sống của bản thân ông là một mẫu mực về đức trung, khi nhà Trần suy vong, ông bỏ nhà Trần theo nhà Hồ, khi giặc Minh sang xâm lược, cả triều đình nhà Hồ bị bắt, ông không tuân tiết mà tìm đường theo Lê Lợi. Khi Lê Lợi lên làm vua vì hiềm khích đã hạ ngục ông, nhưng ông vẫn một lòng trung thành vì quyền lợi đất nước. Lê Lợi mất, Lê Thái Tông lên thay (1433), triều đình lục đục, Nguyễn Trãi cáo quan về Côn Sơn ở ẩn, nhưng lòng dạ vẫn khôn nguôi nghĩ về đất nước. Năm 1440, lúc tuổi đã cao, sức yếu, Lê Thái Tông mời ra làm quan, ông không hề từ chối, cố gắng đem chút sức cùng lực kiệt cống hiến cho nước cho dân. Có thể tóm tắt lòng trung thành của ông bằng hai câu tự bạch khá tâm huyết:

"Lưỡng nhãn hôn hoa, đầu cánh bạc/
Quyên ai hà dĩ đáp quân ân"

(Hai mắt đã hoa, đầu đốm bạc/
Mấy may chưa báo đáp ơn vua).

Nguyễn Trãi trung thần cho đến phút chót cuộc đời, ông không kêu oan vì biết điều đó là vô nghĩa mà hiên ngang bước lên đoạn đầu đài, làm cho những đồ tể phải dưng tay mấy lượt.

Chữ "Hiếu" trong tư tưởng Nguyễn Trãi hiểu theo nghĩa hiếu với dân, tức là đại hiếu - một lòng vì dân vì nước chứ không phải tiểu hiếu là hiếu với cha mẹ như trong Nho giáo Trung Quốc truyền thống. Chính vì vậy, khi cha bị bắt giải sang Trung Quốc, ông không đi theo phụng dưỡng mà ở lại nuôi chí lớn trả thù nhà nợ nước.

Kế thừa chữ "trung" và "hiếu" trong Nho giáo, nhưng Nguyễn Trãi đã không chỉ dừng lại là "trung quân" (trung với vua), "hiếu" với cha mẹ, mà ông đã vượt lên tư tưởng đó của Nho giáo để thể hiện quan điểm của mình, trung ở Nguyễn Trãi không phải là "ngu trung" mà là trung với triều đại vì dân, hiếu không chỉ là hiếu với cha mẹ mà là hiếu với dân. Cũng chính vì vậy, mà cuộc đời của ông luôn tận trung tận hiếu với dân, với nước.

2.3.2.2. Ảnh hưởng của Phật giáo

Phật giáo có nguồn gốc ở Ấn Độ, truyền bá đến Việt Nam, đã được nhân dân ta tiếp nhận và từ đó, Phật giáo luôn luôn đóng vai trò nhất định trong lịch sử giữ nước và dựng nước của dân tộc Việt Nam. Trải qua mỗi giai đoạn thăng trầm, Phật giáo đã tạo dựng được những dấu ấn sâu đậm trong xã hội. Đến thời kỳ Lý - Trần,

Phật giáo có một vị thế vững chắc không chỉ trong quần chúng nhân dân lao động mà nó còn trở thành một hệ tư tưởng thống trị trong toàn xã hội, những vị vua triều đại Lý - Trần hầu hết rất mến mộ Phật giáo. Vì thế, họ luôn chọn tư tưởng Phật giáo làm dòng chủ lưu phục vụ cho việc cai trị và phát triển đất nước. Dưới thời Lý - Trần, Phật giáo đã trở thành quốc giáo. Muốn đất nước thái bình, thịnh trị. Chính nơi bản thân các vua đã tự trau dồi bằng đạo đức vị tha, triết lý sống nhập thế trên tinh thần từ, bi, hỷ, xả của đạo Phật, các vua không ngừng học hỏi, tu tập cho đến khi thấu rõ giáo lý Phật Đà, góp phần tạo một sức sống mạnh mẽ, không khép kín mà phổ biến khắp nơi trong dân chúng, khiến họ cùng học tập theo và sống đúng. Một đời sống hướng thiện, hướng con người tới Chân - Thiện - Mỹ và đạt được chân lý ngay trong đời sống thực tại này chứ không phải nơi một thế giới xa xăm nào khác. Đạo Phật đã tạo cho dân tộc Việt Nam đương thời một niềm tin mạnh mẽ vào tự lực, vào khả năng của bản thân để sống đúng và sống đẹp. Đây chính là nguyên nhân làm cho triều đại Lý - Trần phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử với những chiến công vẻ vang và những thành tựu to lớn về chính trị, kinh tế, văn hóa... Chính đạo Phật đã chan hòa vào lòng dân tộc góp phần hình thành một quan niệm, một lối sống tích cực, hữu ích cho con người và cho cuộc sống.

Các ông vua thời Lý-Trần đã dùng chính sách trị dân có tính khoan hồng kết hợp pháp trị với đức trị. Bởi vậy, họ đều có tấm lòng thương yêu dân như vậy là nhờ thấm nhuần tinh thần từ, bi, hỷ, xả, vô ngã vị tha của đạo Phật. Tính độc đáo và sáng tạo của Phật giáo chính là ở chỗ luôn luôn chủ động gạn lọc, tiếp thu cái hay, gạt bỏ cái dở, từ đó sáng tạo ra một xã hội thường xuyên đổi mới, trẻ trung, cập nhật với thời thế, có nhiều sinh khí. Đó là điểm nổi bật nhất của Phật giáo trong những thế kỷ đầu xây dựng nền độc lập, tự chủ. Quả thật, Phật giáo thời đại Lý - Trần đã góp phần không nhỏ trong việc xây dựng nền độc lập quốc gia trong lịch sử nước nhà. Các vua trị vì đã thực sự thấm nhuần lời dạy của đức Phật trong kinh Trường A Hàm: "Biết đoàn kết, biết ăn ở hòa hảo cùng nhau và thường hội họp nhau lại để lo bàn việc nước thì không sợ gì sẽ bại vong mà nhất định sẽ được cường thịnh, phong phú thêm". Đây là những nhân tố tư tưởng góp phần tích cực vào sự tồn tại lâu dài của hai triều đại Lý - Trần.

Bên cạnh đạo lý Nho giáo, Nguyễn Trãi còn thấm nhuần triết lý Phật giáo với đức hiếu sinh, khoan dung, bác ái, từ bi. Đạo Phật truyền vào nước ta vào khoảng thế kỷ thứ II sau công nguyên và đã trở thành một trong những hệ tư tưởng - tôn giáo có sức sống lâu dài, ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của dân tộc ta trong lịch sử. Tư tưởng từ bi, bác ái, cứu khổ, cứu nạn đã trở thành một trong

những nguồn gốc sâu xa của lòng thương người, của chủ nghĩa nhân đạo. Và trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, dường như những tư tưởng của Phật giáo đã ăn sâu vào ông, được thể hiện ở những tư tưởng khoan dung, hòa bình, hòa hiếu với các dân tộc khác, tình yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu đất nước.

Đó có thể nói là những nền tảng tư tưởng tốt đẹp mà Phật giáo đã đem lại cho xã hội Đại Việt, và không khó lý giải những tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi đã có những ảnh hưởng khá sâu sắc từ tư tưởng của Phật giáo, đó là tư tưởng nhân ái, tư tưởng hiếu sinh, tư tưởng thân dân, khoan dung,... Tuy nhiên, ảnh hưởng của Phật giáo ở Nguyễn Trãi rõ nét nhất là giai đoạn xây dựng triều đình nhà Hậu Lê. Khi đất nước được hòa bình, thì danh của một bậc khai quốc công thần như Nguyễn Trãi lại tỏ ra bất cập trước xu thế xã hội mà ở đó, nổi lên là thói tranh công kèn cựa lẫn nhau vì lợi ích cá nhân của không ít nhân vật trong bộ máy quan liêu của triều đình. Bọn quan lại ghen ghét đã tìm cách loại trừ ông, dùng mưu ma chước quỷ để hãm hại ông. Chính vì vậy, sự "mẫu mực" của Nguyễn Trãi có thể xem như một kho kinh nghiệm quý báu trong sự nghiệp kinh bang tế thế của ông, và nhiều nhà Nho có hoàn cảnh như ông cũng buộc phải chuyển hướng theo sự "biến đổi các giá trị" để tiếp tục tồn tại. Tuy nhiên, dù trong hoàn cảnh nào đi nữa, khí phách "phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất" mà Mạnh Tử từng phát biểu luôn là tâm thế sống của họ. Trong bối cảnh phũ phàng của cuộc đời, từ một bậc khai quốc công thần, Nguyễn Trãi lại bị chính bậc quân vương mà ông cùng chia sẻ trước đây - vua Lê Thái Tổ, do liên đới tới chỗ họ hàng với Trần Nguyên Hãn, đã tỏ ra không tin dùng nữa, buộc ông phải tìm cho mình hướng đi của một nhà Nho "xả chi tắc tàng", đó là theo đạo Phật. Chọn theo đạo Phật, có lẽ, là phương án vừa có lợi cho bản thân được sống một cuộc sống tĩnh tâm, vừa biết đâu, nếu đắc đạo, trở thành Bồ Tát sẽ cứu được bao con người đang phải chịu những nỗi đau ám ảnh và truyền kiếp nơi trần gian. Nếu đúng như vậy thì một lần nữa, chúng ta có thể khẳng định rằng, sự lựa chọn của ông chính là sự lựa chọn của một bậc tước Nho "uru thời mẫn thế", biết mình già, bắt lực trên "con đường thanh vân", nhưng vẫn "hậu lạc tiên ưu" với nước, với dân. Như vậy, sự chấp nhận, dù là chủ ý hay ngẫu nhiên vô tư, nếu biết chuyển hướng tùy theo "sự biến đổi các giá trị cuộc sống", Nguyễn Trãi vẫn còn cơ hội để lo cho dân, cho nước.

Ảnh hưởng của Phật giáo đến tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi được thể hiện khá rõ nét trong hai tác phẩm là *Ức Trai thi tập* và *Quốc âm thi tập*. Hai tác phẩm được sáng tác khi ở ẩn tại Côn Sơn nên có thể coi đây là giai đoạn ông được tĩnh tâm nhất để ông suy ngẫm về thế sự và thân phận của cuộc đời mình. Ở đó mọi

tâm tư về cuộc đời của ông được phơi bày. Không được vua tin dùng, ông vẫn luôn nhủ mình ơn vua nhiều mà chưa có cơ hội báo đáp, lúc nào cũng lo "thuyền bị lật giữa triều đông". Song, nghĩ đến thế sự mà "con đường thanh vân" đan xen trong đó vốn đầy chông gai hiểm hóc, ông lại muốn đến với giáo lý Phật giáo, bởi ở đó cái ám áp của "rừng thiền" đã làm vơi đi những hoài bão về xã hội lý tưởng không thành của một thời trai trẻ.

Như trên chúng tôi đã đề cập, Nguyễn Trãi chưa một lần xuất gia, song dự định "sẽ theo Thiền" của ông, ở mức độ nhất định, phản ánh tâm thế chung của những nhà Nho trong bước quá độ từ "hành" đến "tàng". Điều đáng tiếc là vụ án Lê Chi Viên năm 1442 đã không để ông thực hiện dự định đó, làm cho giới nghiên cứu chúng ta phải dừng lại vì Nguyễn Trãi không có nhiều hơn nữa những phản tư triết học sâu sắc hơn khi tiếp cận với "rừng thiền".

2.3.2.3. Ảnh hưởng của Đạo giáo

Đạo giáo (hay còn gọi là Lão giáo) là một trong những tư tưởng ra đời cùng thời với tư tưởng Nho giáo. Đạo giáo du nhập vào Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ thứ 2, bắt gặp những tín ngưỡng dân gian bản địa nên nó nhanh chóng thấm thấu vào tầng lớp nhân dân trong xã hội. Đạo giáo truyền sang Việt nam, chia thành hai phái: Đạo phù thủy dùng pháp thuật trừ tà, trị bệnh giúp người dân quê khỏe mạnh, và Đạo giáo thần tiên dạy tu tiên, luyện thuốc trường sinh bất tử cho giới quý tộc. Các đạo sĩ ngày xưa được các vua chúa coi trọng không khác gì các cao tăng. Trong lịch sử nước ta, các vua Đinh, Lê, Lý, Trần đều chọn các tăng su và đạo sĩ vào triều làm cố vấn. Từ khi du nhập vào Việt Nam, Đạo giáo không có sự phát triển như Nho giáo và Phật giáo, nhất là ở những tầng lớp vua quan, tướng lĩnh, mà chủ yếu phù hợp với tín ngưỡng dân gian nên phát triển gắn bó với dân chúng địa phương. Mãi đến thời nhà Trần, Đạo giáo mới có vị thế cân bằng với Nho giáo và Phật giáo, biểu hiện ở chỗ, năm 1247 đời vua Thái Tông, có mở khoa thi Tam giáo: thi về Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

Trong một đời sống tư tưởng hết sức phong phú và phóng khoáng như thời Trần, Đạo giáo cũng có những cơ hội để được phát triển. Sử cũ còn ghi lại bấy giờ ngoài chùa chiền, đền miếu cũng mọc lên rất nhiều, có mặt ở khắp mọi nơi. Điều đó chứng tỏ Đạo giáo đã có một vị trí khá tương xứng và được vua quan nhà Trần đánh giá đúng vai trò trong xã hội. Trong triều đình bấy giờ còn ghi nhận là đã có dùng các đạo sĩ để lo việc cầu đảo, lễ bái.

Tư tưởng của Đạo giáo khuyến cáo con người sống theo tự nhiên, tu hành đắc đạo thành tiên. Người Việt Nam là nông dân, xuất phát từ phương thức sản xuất

nông nghiệp là chính do đó cuộc sống của họ phụ thuộc nhiều vào môi trường tự nhiên. Do đó họ rất sùng bái ma thuật, phù phép, tin vào lá bùa, thần chú... Vì vậy dễ hiểu tại sao Đạo giáo, nhất là Đạo giáo phù thủy rất phù hợp với tín ngưỡng dân gian và nó bổ sung nhiều điều mà tín ngưỡng dân gian không có, bởi đó là những hi vọng của con người muốn vượt qua mọi bệnh tật, khổ đau.

Trong khi đạo Nho vốn mang bản chất của một công cụ tổ chức xã hội, thì Đạo giáo, trên cơ sở thuyết vô vi, lại mang sẵn trong mình tư tưởng phản kháng giai cấp thống trị. Đạo giáo đã được người dân sử dụng làm vũ khí chống lại kẻ thù. Đạo giáo nhất là phái Đạo giáo thần tiên với khuynh hướng ưa thanh tịnh nhân lạc, mà các nhà nho Việt Nam bị ảnh hưởng khá nhiều bởi tư tưởng này. Giới Nho sĩ, trong thuở tráng niên, đem thân vào vòng danh lợi thì dùng Nho giáo để trị nước an dân, gặp chuyện bất bình trong chốn quan trường hay khi về già thì lại thích hợp với Lão giáo, sống thanh tĩnh vô vi cùng với thiên nhiên. Và Nguyễn Trãi cũng đã tìm đến Đạo giáo trong hoàn cảnh như vậy.

Cùng với Nho và Phật, Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lão - Trang, đó là lòng "thanh tĩnh vô vi", nhàn tản, ung dung tự tại, không màng danh lợi của ông. Trong Quốc âm thi tập, từ an nhàn, yên phận được ông nhắc đến rất nhiều lần, chẳng hạn:

"Ngại ở nhân gian lưới trần

Thì nằm thôn dã miễn yên thân" [114, tr.415].

"Ta ắt muốn nhàn, quan muốn lạnh

Lo thay! Vì lụy phải thờ ơ" [114, tr.432].

Quan niệm của Nguyễn Trãi về công danh, về cuộc đời cũng rất gần với Lão - Trang:

"Danh thơm một áng mây nổi" [114, tr.416].

"Công danh đã được hợp về nhàn" [114, tr.418].

"Danh lợi lòng đà ắt đứng dung" [114, tr.421].

"Phú quý lòng hơn phú quý danh

Thân hòa tự tại thú hòa thanh" [114, tr.423].

"Chông gai nhẹ đường danh lợi" [114, tr.422].

Song Nguyễn Trãi không phải là người "công toại danh thoái" như Lão Trang. Con người Nguyễn Trãi "bất vị ky sàu tổn cự hào - Không vì mỗi sàu xa nhà mà sút hào khí cũ đi" [114, tr.282]. Do đó ông không đi tìm cái an nhàn, ích kỷ, càng không dễ chôn mình trong bi quan, hay bằng lòng an phận như quan niệm của người đời. Con người Nguyễn Trãi lúc nào cũng "mơ màng chuyện quốc gia" và vì thế, "bình sinh độc bão tiên ưu chí/ Tọa ửng hàn khâm dạ bất miên" (Lo trước bình

sinh ôm một chí/ Thức chong ngời lạnh chỉ ôm chiền) [114, tr.285]. Ông sẵn sàng đáp lời kêu gọi của vua, sẵn sàng "nhất tâm báo quốc thượng hoàn hoàn" (Một lòng báo quốc vẫn còn hăng) [114, tr.301, 302].

Nguyễn Trãi sinh ra và lớn lên vào cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV khi mà Nho, Phật, Lão ở giai đoạn tam giáo đồng nguyên. Đạo Phật thời Lý - Trần đã ảnh hưởng đến đường lối cai trị của Nhà nước (chính sách thân dân, khoan dung), là đối trọng tư tưởng của Nho giáo. Đến cuối thời Trần, Nho giáo có phần phát triển hơn, trong điều kiện xuất hiện một bộ phận tăng ni biến chất và thoái hóa, Phật giáo đã bước đầu bị một số nho sĩ như Lê Văn Hưu, Lê Quát, Trương Hán Siêu bài xích. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Phật giáo vẫn rất sâu đậm trong xã hội, nhất là trong các làng xã, dân chúng vẫn sống theo những phong tục cổ truyền, chưa bị ràng buộc bởi những quy phạm Nho giáo.

Như vậy, Đạo học, cùng với Phật học và Nho học đã được các nhà nước thời Lý - Trần chủ trương một chính sách khoan dung hòa hợp và chung sống hòa bình giữa các tín ngưỡng tôn giáo dân gian và Phật, Đạo, Nho. Đó chính là hiện tượng tam giáo đồng nguyên. Nói như Phan Huy Chú "thời Lý - Trần, dù là chính đạo hay dị đoan đều được tôn chusộng, không phân biệt".

Nguyễn Trãi sinh ra vào thời kỳ Nho giáo ở Việt Nam đang trên đà được độc tôn chứ chưa phải đã nắm và chi phối toàn bộ lĩnh vực hệ tư tưởng; song người ta vẫn chỉ chú ý đến các quan điểm Nho giáo trong tư tưởng của ông, mà ít đề cập đến tư tưởng của hai học thuyết còn lại là Phật giáo và Đạo giáo. Tuy nhiên, không phải vì thế mà chúng ta hạ thấp vai trò ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo đối với tư tưởng chính trị của ông, nhất là ở giai đoạn sau khi giành được độc lập, bắt tay vào quá trình xây dựng nhà Hậu Lê, khi mà trong triều bắt đầu xuất hiện những bè nhóm, nghi kị nhau... thì lúc này ông tìm đến với Phật giáo và Đạo giáo.

Thông qua các di sản mà Nguyễn Trãi để lại cho hậu thế, ta thấy tư tưởng của ông, trước hết là chịu sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo. Cụ thể, đó là tư tưởng của Nho giáo về nhân nghĩa, về trung dung, về dân, tam cương, ngũ thường. Nhưng tư tưởng Nho giáo của Nguyễn Trãi là một thứ "nho học khai phóng", đậm đà bản sắc dân tộc Đại Việt, mang nhiều nội dung vượt lên trên Nho giáo chính thống, không phải Nho giáo có tính kinh viện, vong bản của bọn "bach diện thư sinh". Bởi lẽ, cuộc đời và tâm hồn Nguyễn Trãi luôn gắn với thực tiễn nóng bỏng của xã hội Đại Việt hồi cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV. Ông luôn trăn trở về sự tồn vong của dân tộc với lòng yêu nước cháy bỏng và thương dân tha thiết.

Thời Lý - Trần, những tác phẩm kinh điển của Nho giáo như Ngũ kinh, Luận

ngữ, sách Mạnh tử được lưu truyền rộng rãi, được đưa vào nhà trường để giáo dục, đào tạo quan lại và được chọn làm nội dung thi cử tuyển chọn nhân tài... bởi vậy mà những tư tưởng trong học thuyết của Khổng tử như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, dũng được những tri thức Nho học thời phong kiến, trong đó có Nguyễn Trãi hết sức đề cao, và chịu sự ảnh hưởng rất lớn trong quá trình hình thành tư tưởng của mình.

Xét ở khía cạnh khác, chúng ta thấy, cuộc đời của Nguyễn Trãi luôn gắn gũi với nhân dân, do đó ông tiếp thu được nhiều đức tính ưu tú của nhân dân và hiểu rõ được nguyện vọng và lực lượng của nhân dân. Những đức tính ưu tú tiếp thu được của nhân dân kết hợp với phân tích cực của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo mà Nguyễn Trãi lĩnh hội được làm cho Nguyễn Trãi có những tư tưởng nhân dân, tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng dân tộc, tư tưởng hòa bình rất độc đáo và phong phú trong thời đại mà ông trưởng thành và hoạt động.

Có thể thấy, ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo trong tư tưởng Nguyễn Trãi chủ yếu qua các tác phẩm thơ văn của ông với nội dung khuyên răn luân lí. Hơn nữa, tư tưởng Phật giáo và Đạo giáo ở Nguyễn Trãi được thể hiện rất rõ trong giai đoạn sau khi nghĩa quân Lam Sơn đã đánh đuổi được giặc Minh ra khỏi bờ cõi nước ta, giành lại độc lập cho dân tộc và lúc ông đang làm quan cho triều Lê. Ông khuyên con người ta không coi trọng vật chất mà nên sống với chữ đức, hiểu được giá trị bền vững của đạo đức, coi trọng danh dự và sự giàu có về tâm hồn hơn là sự giàu có về tiền bạc. Danh lợi là *sắc không*, đạo đức mới là *của chầy*. Muốn có đạo đức thì phải làm điều thiện, sống có hiếu, có khí tiết, không uốn mình, không cầu xin danh lợi, không oán thán, biết tha thứ cho người khác, sống trong sạch, lành mạnh, thanh tịnh, luôn nhận phần thiệt thòi về mình. Tư tưởng Lão - Trang thể hiện ở quan niệm sống phủ nhận danh lợi, ung dung tự tại, vô vi và hòa hợp với thiên nhiên.

Trong tư tưởng Nguyễn Trãi, dường như các vấn đề về mối quan hệ tam giáo được nảy sinh tùy thuộc vào các giai đoạn của cuộc đời, từ thuở thiếu thời với ý chí đời non lập biển, thích vẫy vùng như cá kình ngoài khơi, chim phượng hoàng trên trời cao; tiếp đến là giai đoạn vượt qua những thử thách gian nan để đạt được danh vọng của kẻ sĩ; và cuối đời lại ôm ấp những ưu tư, tìm về với phong cảnh thiên nhiên để ở ẩn, suy xét lại những gì mình từng làm, từng trải nghiệm. Như vậy, mối quan hệ tam giáo trong tư tưởng của Nguyễn Trãi là nét đặc trưng chung cho những nhà tư tưởng Việt Nam thời kỳ trung đại. Họ vốn là những người xuất thân từ truyền thống Nho học, thấm nhuần sâu sắc đạo thánh hiền, song đến một thời điểm nào đó, khi nhân tình thế thái thay đổi, họ thường tìm đến Phật và Đạo để mở rộng và làm sâu sắc thêm suy ngẫm của mình về thế sự, về các quy luật của tự nhiên và

xã hội. Thái độ của Nguyễn Trãi với tư cách nhà Nho chân chính đã không bác bỏ những giá trị phổ quát của Phật giáo và Đạo giáo, mà trân trọng và đan xen chúng thành một tư tưởng mang tính đa nguyên, đa dạng, dễ thích ứng với đời, dễ giải thích cho sự đời vốn đầy rẫy những phức tạp. Có thể nhận thấy rằng, sự kết hợp, hay nói cách khác, sự thống hợp của tam giáo trong tư tưởng của Nguyễn Trãi đã góp phần nâng chủ nghĩa nhân văn của ông lên một tầm cao mới.

Nhưng có một điều chúng ta nhận thấy rõ, tư tưởng Nguyễn Trãi chủ yếu hình thành trong giai đoạn từ khi nhà Trần sụp đổ cho đến khi chiến thắng giặc Minh, và những tư tưởng như nhân nghĩa, thân dân, hòa bình, hòa hiếu,... ở Nguyễn Trãi có ảnh hưởng rất lớn từ học thuyết của Khổng - Mạnh. Như vậy, có thể nói, trong ba tôn giáo Nho, Phật, Lão thì có lẽ tư tưởng của Nho giáo, nhất là Nho giáo thời Khổng - Mạnh là có ảnh hưởng hơn cả đến sự hình thành tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, nó được thể hiện rất rõ qua tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng về dân,... của ông mà luận án sẽ làm rõ ở chương sau.

Như vậy, Nguyễn Trãi đã kế thừa và tiếp thu tinh thần rộng mở, hòa hợp của dân tộc để tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tích cực của các giá trị tinh thần từ bên ngoài làm cho tư tưởng của ông càng thêm sáng rõ, vượt cả thời đại và giai cấp của ông.

Tiểu kết chương 2

Tư tưởng chính trị là một hình thái ý thức xã hội, phản ánh thực tiễn chính trị trong xã hội có giai cấp, thể hiện quan điểm, tư tưởng của các giai cấp trong việc giành, giữ, thực thi quyền lực nhà nước, quyền điều hành và quản lý xã hội nhằm thực hiện lợi ích giai cấp.

Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi được bắt nguồn từ thực tiễn của dân tộc Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, một bối cảnh xã hội khắc nghiệt và rối ren: Nhà Trần suy tàn, đổ nát, sự cướp ngôi của nhà Hồ, đất nước rơi vào tay giặc Minh xâm lược, cảnh nước mất, nhà tan, tham tàn, bạo ngược của giặc Minh, đã tác động mạnh mẽ đến con đường đấu tranh giải phóng dân tộc mà Nguyễn Trãi đã lựa chọn. Không những vậy, tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi còn là sự phát huy truyền thống yêu nước tốt đẹp của dân tộc và là sự chất lọc, sáng tạo từ những tư tưởng của Nho, Phật, Lão. Tất cả những tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi đều thấm đượm là nhờ một trí tuệ sáng ngời, uyên thâm, một tấm lòng nhân ái, yêu thương muôn dân, một tư duy nhạy bén với thời cuộc. Sự cộng hưởng của những nhân tố khách quan và chủ quan chính là cơ sở để hình thành nên những tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi không chỉ phù hợp với tình hình thực tiễn đất nước lúc bấy giờ mà còn mang đậm những giá trị lịch sử cho muôn đời sau.

Chương 3

NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN TRÃI

3.1. QUAN NIỆM VỀ CHÍNH TRỊ CỦA NGUYỄN TRÃI

Nguyễn Trãi là một người con ưu tú của dân tộc, tư tưởng của ông được thể hiện trên nhiều lĩnh vực như quân sự, văn hóa, chính trị, ngoại giao... Ở lĩnh vực nào ông cũng đều có những công hiến vĩ đại cho dân tộc và để lại những giá trị sâu sắc, trở thành những bài học quý báu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Nếu như trong lĩnh vực quân sự với chiến thuật "tâm công" (đánh vào lòng người) Nguyễn Trãi đã cùng với Lê Lợi đánh đuổi được giặc Minh ra khỏi bờ cõi nước ta, giành lại nền độc lập cho dân tộc; trên lĩnh vực văn hóa, Nguyễn Trãi đã để lại cả một di sản văn thơ đồ sộ cả thơ chữ Nôm, chữ Hán, văn chính luận mà ở đó người đọc thấy được một tâm hồn yêu nước, yêu dân, yêu thiên nhiên tha thiết, một con người đã cống hiến cả cuộc đời để đem lại nền thái bình cho muôn dân, với những công hiến đó ông đã trở thành anh hùng dân tộc, nhà văn hóa vĩ đại, là đại thi hào dân tộc. Cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước, tự hào dân tộc; trên lĩnh vực ngoại giao, người ta thấy được ở Nguyễn Trãi một con người hòa hiếu, yêu hòa bình, không muốn chiến tranh gây ra những đau thương không chỉ cho dân tộc Việt Nam mà còn cho cả các dân tộc trên thế giới, bởi những tư tưởng nhân đạo mang tính nhân loại đó mà tổ chức UNESCO đã công nhận ông là *Danh nhân văn hóa thế giới*, thì trong lĩnh vực chính trị, Nguyễn Trãi đã để lại những tư tưởng mà có những tư tưởng đã trở thành kim chỉ nam cho cuộc kháng chiến chống giặc xâm lược đi đến thắng lợi, đó là tư tưởng nhân nghĩa, đó là tư tưởng thân dân, là tư tưởng hòa bình, đó cũng là tư tưởng về quốc gia dân tộc, tư tưởng về xây dựng nhà nước. Đó chính là hệ thống những tư tưởng thể hiện cho quan niệm chính trị nhân nghĩa của ông. Vậy, quan niệm về chính trị của Nguyễn Trãi là gì?

Qua cuộc đời hoạt động của Nguyễn Trãi, được sinh trưởng trong một thời đại đầy trông gai, thử thách, đứng giữa những ngã tư tưởng nhưng với một trí tuệ thông minh, thiên tài cùng một tình yêu đối với dân với nước, ông đã thấu suốt cho mình những giá trị tinh túy nhất trong tư tưởng của Nho, Phật, Lão, phát huy sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước dân tộc đang chảy trong huyết mạch của ông để từ đó chọn ra một con đường đi của riêng mình, không giống những nho sĩ cùng thời, phù hợp với thực tiễn khắc nghiệt của dân tộc lúc bấy giờ và con đường ông chọn đó là con đường *nhân nghĩa*. Và với ông làm chính trị tức là làm việc nhân nghĩa, mà

mục đích cuối cùng của việc làm chính trị là để "trừ bạo", "yên dân". "Yên dân" là nội dung cốt lõi của việc nhân nghĩa. Xuất phát từ quan niệm về chính trị là việc nhân nghĩa như vậy, nên mọi suy nghĩ, việc làm của ông đều hướng tới những điều nhân nghĩa. Điều này chúng ta có thể thấy được qua sự nghiệp đấu tranh chống giặc Minh, cùng với những di sản văn thơ đều thể hiện tinh thần yêu nước, yêu dân của ông. Ngay trong bài "Bình Ngô đại cáo", một bài cáo tổng kết 10 năm kháng chiến chống Minh giành độc lập, câu đầu tiên ông khẳng định rằng:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điều phạt trước lo trừ bạo"

Một ông vua, một nhà nước muốn thiên hạ thái bình cần phải thực hiện điều nhân nghĩa, mà trước hết đó là phải trừ bạo để an dân. Nhân nghĩa là cái gốc của đạo người lãnh đạo, người cai trị dân, vì: "Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc" [114, tr.105]; cho nên đó cũng chính là cái gốc của sự ứng xử của người lãnh đạo, của bậc quân vương đối với người dân: "Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu" [114, tr.106]. Mục đích "an dân" được thực hiện ở người quân tử theo đạo trời để bảo vệ sự sống (an dân), rằng: "Đại đức thích cho người ta sông, thân vũ không hay giết người, đem quân nhân nghĩa đi đánh cốt để yên dân" [114, tr.153].

Quan niệm về nền chính trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi còn tiến xa hơn một bước nữa, đó là ý tưởng xây dựng một đất nước thái bình, bên trên vua thánh tối hiền, bên dưới không còn tiếng giận oán sầu: "thánh tâm dục dữ dân hưu tức, văn trị chung tu chí thái bình" (lòng vua chỉ muốn dân yên nghỉ, xếp võ theo văn, nước trị bình); "vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn. Đường ấy ta đà phỉ sở nguyên". Như vậy, theo Nguyễn Trãi, một đất nước thái bình sẽ là đất nước có cuộc sống phồn vinh, tươi đẹp; đồng thời, có sự hoà thuận, yên vui với các nước khác. Có thể nói, lý tưởng chính trị - xã hội của Nguyễn Trãi phù hợp với nguyện vọng, ước mơ của dân tộc, nhân dân; đạt tới tầm cao nhất và rộng nhất trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ cho phép. Quan niệm chính trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, vì thế, là một quan niệm tích cực và đầy tinh thần nhân văn.

Có thể thấy, quan niệm về chính trị của Nguyễn Trãi tưởng đơn giản nhưng lại rất sâu sắc. Quan niệm về nền chính trị nhân nghĩa của ông đã bao quát được đầy đủ những yếu tố hợp thành một nhà nước vì dân vì nước. Lòng nhân nghĩa đó trong tư tưởng của Nguyễn Trãi cũng chính là sức mạnh bảo vệ quốc gia dân tộc, được thể hiện bởi vai trò của bậc trung quân ái quốc.

Với Nguyễn Trãi, nền chính trị nhân nghĩa gắn kết biện chứng với tư tưởng thuận dân, an dân là một yêu cầu cao, một hoài bão lớn, một mục đích chiến lược cần phải đạt tới. Với tư tưởng an dân, Nguyễn Trãi đã đưa ra một chân lý: phải giương cao ngọn cờ "nhân nghĩa, an dân", phải cố kết lòng dân làm sức mạnh của nước, làm thế nước. Ông chủ trương cứu nước bằng sức mạnh của dân, muốn lấy lại được nước phải biết lấy sức dân mà kháng chiến. Đó là một chiến lược bất khả biến, có tính trường tồn, một quy luật dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Tóm lại, tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi luôn theo đuổi tức là nền chính trị nhân nghĩa, nền chính trị đó được thống nhất ở yếu tố về nhân nghĩa, về dân, về một quốc gia-dân tộc, về xây dựng mô hình nhà nước, về hòa bình.

3.2. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NHÂN NGHĨA CỦA NGUYỄN TRÃI

"*Nhân nghĩa*" là phạm trù không chỉ đến Nguyễn Trãi mới được bàn tới, mà tư tưởng *nhân nghĩa* đã được bàn tới bởi Khổng tử và Mạnh tử. Tư tưởng *nhân nghĩa* trong Nho giáo Khổng Mạnh đã có những ảnh hưởng nhất định đến tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi. Tuy nhiên, Nguyễn Trãi là một Nho sĩ, kế thừa những tư tưởng của Nho giáo, nhưng ông đã kế thừa một cách sáng tạo, không dập khuôn, máy móc.

Nguyễn Trãi sinh ra trong giai đoạn mà Nho giáo đang trên đà phát triển, hơn nữa, ngay từ khi còn thơ ấu, sau khi ông ngoại là Trần Nguyên Đán mất, Nguyễn Trãi trở về làng Nhị Khê sống với cha là Nguyễn Ứng Long và chịu sự giáo dục trực tiếp của cha. Nguyễn Ứng Long đã rèn luyện cho con mình theo khuôn khổ của Nho giáo. Trước khi thi đậu Thái học sinh, ông đã trau dồi cho mình những tư tưởng của Nho giáo qua việc học sách Tứ thư, Ngũ Kinh. Nho giáo như đã khẳng định ở trên, là nguồn gốc tư tưởng của Nguyễn Trãi. Thơ văn Nguyễn Trãi nói lên rằng ông đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Trên đường đời, ông luôn luôn tự khuyên mình và khuyên những người xung quanh:

"Lòng hãy cho bền đạo Khổng môn" [114, tr.433].

"Đạo Khổng môn" dạy con người tuyệt đối trung thành với vua, hiếu với cha mẹ. Bởi vậy mà Nguyễn Trãi đã viết rằng:

"Bui có một lòng trung liễn hiếu

Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen" [114, tr.419].

Nguyễn Trãi tự coi mình là môn đệ của Khổng Tử và Mạnh Tử, vì khi học, Nguyễn Ứng Long, ông đã được dạy học thuyết của Khổng - Mạnh, không học học thuyết của Tống Nho, là học thuyết mà Hồ Quý Ly cho là không thiết thực.

Không chỉ có Nho giáo Khổng Mạnh bàn tới *nhân nghĩa*, mà cùng thời với

Nguyễn Trãi, có nhiều người nói tới *nhân nghĩa*. Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du,... cũng đều nêu lên tư tưởng *nhân nghĩa*. Tư tưởng *nhân nghĩa* của họ với tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi là cùng một loại. Nhưng ở Nguyễn Trãi vẫn có các điều khác biệt. Khác biệt đó không những ở phạm vi của sự vận dụng, mà còn ở mức độ của tư duy, chiều sâu của tư tưởng.

Sự ảnh hưởng của tư tưởng *nhân nghĩa* trong nho giáo Khổng Mạnh cùng với thực tế đất nước, truyền thống, bản sắc của con người Việt Nam, đã kết tinh ở Nguyễn Trãi tư tưởng chính trị *nhân nghĩa* mang đậm chất tính bản sắc của dân tộc và thời đại. Vậy tư tưởng chính trị *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi được thể hiện ở những nội dung nào?

+ Trước hết, Nguyễn Trãi đã kế thừa tư tưởng *nhân* trong Nho giáo dưới góc độ *nhân là yêu người*, không nên làm cho người khác cái gì mà mình không muốn, mình muốn thành đạt thì cũng phải giúp người khác thành đạt. Nhân là chí công vô tư, bỏ hết tư tâm tư ý, là khi đối với người khác cũng như khi đối với mình lúc nào cũng phải kính cẩn và thân ái. Người có nhân là người chân thực, giàu tình cảm, cho nên người có nhân bao giờ cũng là người hiếu đễ, trung thứ. Nhân là cái gốc của đạo làm người. Bởi vậy, xuất phát từ tư tưởng nhân của Nho giáo, đối với Nguyễn Trãi, nhân là lẽ sống, là mục đích của đời người. Hiểu được nguồn gốc tư tưởng của Nguyễn Trãi chúng ta mới hiểu được rằng nhờ có tư tưởng *nhân nghĩa* mà Nguyễn Trãi đã xây dựng nên chiến lược, chiến thuật đánh quân Minh, không phải là ông dùng thủ đoạn tuyên truyền nhằm làm tan rã hàng ngũ của địch mà chính là ông xuất phát từ tư tưởng *nhân nghĩa* trong Nho giáo để xây dựng nên chiến thuật "tâm công" (đánh vào lòng người) để đánh thức lương tâm của kẻ địch, *nhân nghĩa* được ông dùng làm vũ khí để phê phán luận điệu sai trái của giặc, bóc trần hành động dã man của kẻ thù, từ đó mà chúng tự đầu hàng, trả lại nền thái bình cho dân tộc Đại Việt.

Như vậy, có thể thấy, Nguyễn Trãi đã tiếp thu tư tưởng "*Nhân nghĩa*" của Nho giáo Khổng - Mạnh một cách không máy móc, giáo điều, mà có sự sáng tạo và phát triển, thể hiện lòng yêu nước thiết tha, thương dân sâu sắc. Ông đã tạo ra một sức mạnh đặc biệt trong lịch sử của các cuộc chiến tranh, đó là sử dụng "*Nhân nghĩa*" để đánh địch. *Nhân nghĩa* theo đó vừa là mục đích cuối cùng, vừa là phương tiện của cuộc đấu tranh chống giặc Minh xâm lược và cao hơn nữa, đó là một đường lối chính trị, một chính sách cứu nước và dựng nước.

Và tư tưởng chính trị *nhân nghĩa* được thể hiện rất rõ trong các tác phẩm của Nguyễn Trãi, khái niệm được nói đến nhiều nhất, được trân trọng nhất là *nhân nghĩa*; lời nói thiết tha nhất, chân thành nhất là lời khuyên về *nhân nghĩa*; niềm tin

trước sau như một và đạt tới mức độ sắt đá nhất, cũng là niềm tin vào *nhân nghĩa*. Trong toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Trãi mà chúng ta còn lưu giữ được thì chữ "nhân" đã được nhắc đến 59 lần và chữ "nghĩa" - 81 lần. Tổng cộng hai chữ "nhân", "nghĩa" được ông sử dụng đến 140 lần. Như vậy, có thể thấy, một trong những tư tưởng nền tảng trong hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi là tư tưởng "*nhân nghĩa*". Mặc dù tư tưởng "*Nhân nghĩa*" có nguồn gốc từ Nho giáo Trung Quốc, song nó đã được xây dựng trên một tầm cao mới và gắn chặt với nhân sinh quan của ông. "*Nhân nghĩa*" cũng chính là tư tưởng trị quốc của Nguyễn Trãi. *Nhân nghĩa* ở ông thực sự đã trở thành nguồn gốc của sức mạnh. Sức mạnh của tiềm năng, của chính nghĩa: "Kẻ đạo làm tướng, lấy *nhân nghĩa* làm gốc, trí dũng là cửa" [114, tr.105]; "Kẻ nhân giả lấy yếu chế mạnh, kẻ nghĩa giả lấy ít địch nhiều" [114, tr.105], "Rút cục, lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn; lấy chí nhân mà thay cường bạo" [114, tr.79].

Không những vậy, *nhân nghĩa* ở Nguyễn Trãi còn có phạm vi rộng hơn, vượt ra ngoài chủ trương và đường lối, và ở mức độ cao hơn, trở thành cơ sở của đường lối và chuẩn mực của đối xử, của nguyên tắc trong giải quyết sự việc. *Nhân nghĩa* đó thực sự đã đạt tới một nền tảng phương pháp luận của suy nghĩ và hành động. Chính Nguyễn Trãi trong thư trả lời Phương Chính đã nói: "Phàm mưu việc lớn phải lấy *nhân nghĩa* làm gốc, nên công to phải lấy *nhân nghĩa* làm đầu. Chỉ *nhân nghĩa* có gồm đủ thì công việc mới xong xuôi" [114, tr.106].

+ Thứ hai, *nhân nghĩa* trong tư tưởng của Nguyễn Trãi còn được gắn chặt với tư tưởng vì dân và an dân: "việc *nhân nghĩa* cốt ở an dân", "dùng quân *nhân nghĩa* cứu dân khổ, đánh kẻ có tội", "đại đức thích cho người ta sống, thần vũ không hay giết người, đem quân *nhân nghĩa* đi đánh dẹp cốt để an dân. Người nào theo đúng lẽ ấy thì phúc nào cũng đem lại, làm trái lẽ ấy thì họa nào cũng đưa đến" [114, tr.153].

Như vậy, *nhân nghĩa* chính là yêu nước, thương dân, là đánh giặc cứu nước, cứu dân. "An dân" trong tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi là yêu cầu phải chấm dứt mọi tai ương, bạo ngược, bóc lột nhân dân, là phải tạo cho dân cuộc sống yên bình, no ấm. An dân đồng thời cũng chính là kế sách giữ nước, là thế nước.

Vì vậy, người *nhân nghĩa* phải lo trừ "bạo", tức lo diệt quân cướp nước. Người *nhân nghĩa* phải đấu tranh sao cho "hợp trời, thuận người", nên có thể:

"Lấy yếu chống mạnh, thường đánh bất ngờ
Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục,
Rút cục, lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn
Lấy chí nhân mà thay cường bạo" [114, tr.79].

Nhân nghĩa là cần phải đấu tranh để cho dân tộc Việt Nam tồn tại và phát triển. *Nhân nghĩa* giống như là một phép lạ, làm cho:

"Cần khôn đã bĩ mà lại thái,

Nhật nguyệt đã mờ mà lại trong" [114, tr.81].

Tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi, vì vậy, mang đậm sắc thái của tinh thần yêu nước truyền thống của người Việt Nam. Ở đây, có thể thấy rõ tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi đã vượt lên trên tư tưởng *nhân nghĩa* của Khổng - Mạnh và có sự sáng tạo, phát triển trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Trước Nguyễn Trãi hàng nghìn năm, nhiều nhà tư tưởng trong lịch sử Trung Quốc như Mạnh Tử... đã từng nêu rõ vai trò quan trọng của dân, sức mạnh của dân, tài mất và trí óc sáng suốt của dân. Ở Việt Nam, tư tưởng an dân đã trở thành một đạo lý vào thời Lý - Trần. Trong thời kỳ đó, những tư tưởng về thân dân, khoan dân, huệ dân, v.v. đã xuất hiện và đã góp phần tích cực vào việc làm cho thời đại Lý - Trần hưng thịnh. Đến Nguyễn Trãi, quan điểm về an dân đã được ông tiếp thu, kế thừa, mở rộng và nâng cao trong suốt thời kỳ hoạt động của mình. An dân là không được những nhiều "phiền hà" dân. Với tư tưởng an dân, Nguyễn Trãi đã đưa ra một chân lý: phải gương cao ngọn cờ "*nhân nghĩa*, an dân", phải cố kết lòng dân làm sức mạnh của nước, làm thế nước. Ông chủ trương cứu nước bằng sức mạnh của dân, muốn lấy lại được nước phải biết lấy sức dân mà kháng chiến. Đó là một chiến lược bất khả biến, có tính trường tồn, một quy luật dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi còn được thể hiện ở tư tưởng vì dân, tức phải trọng dân, biết ơn dân. "Dân chúng" vẫn luôn được ông nhắc tới và chú ý đề cao ngay cả sau khi kháng chiến đã thành công, đất nước đã giành được độc lập và bước vào xây dựng cuộc sống mới. Nguyễn Trãi nhận thức được rằng lực lượng làm ra thóc gạo, cơm ăn, áo mặc là do ở nhân dân; rằng điện ngọc cung vàng của vua chúa cũng đều do mồ hôi nước mắt của nhân dân mà có: "... Thường nghĩ quy mô lớn lao lộng lẫy, đều là sức lao khổ của quân dân" [114, tr.196]. Chính xuất phát từ suy nghĩ như vậy, nên khi đã làm quan trong triều đình, được hưởng lộc của vua ban, Nguyễn Trãi đã nghĩ ngay đến nhân dân, những người dãi nắng dầm mưa, những người lao động cực nhọc. Ông viết: "Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày". Trong suốt cuộc đời của mình, Nguyễn Trãi đã có cuộc sống gần gũi, gắn bó với nhân dân, hoà mình vào nhân dân. Do đó, ông đã nhận thấy rất rõ những đức tính cao quý của nhân dân, hiểu được nguyện vọng tha thiết của nhân dân, thấy rõ được sức mạnh vĩ đại của nhân dân trong sáng tạo lịch sử. Bởi vậy, *nhân nghĩa* còn là thể hiện ở tình yêu đối với dân, trách nhiệm đối với cuộc sống của dân.

+ Thứ ba, tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi còn biểu hiện ở đức "*hiếu sinh*", sự "*khoan dung*" của dân tộc Việt Nam nói chung, cũng như tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi nói riêng, đã mở đường hiếu sinh cho kẻ thù khi chúng đã bị bại vong:

"Tướng giặc bị cầm, nó vẫy đuôi cầu sống
 Thần vũ không giết, ta thả lòng trời để tỏ hiếu sinh
 Tham chính Phương Chính, nội quan Mã Kỳ được cấp năm trăm chiếc
 thuyền đã vượt biển về mà còn hồn kinh phách lạc
 Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, được cấp mấy ngàn ngựa,
 đã về nước mà còn ngực đập chân run.
 Chúng đã sợ chết tham sống mà thực muốn cầu hòa
 Ta lấy toàn quân làm cốt mà cho dân được nghỉ
 Chẳng những mưu kế cực kỳ sâu xa,
 Tướng cũng xưa nay chưa từng được thấy
 Xã tắc do đó được yên
 Non sông do đó đổi mới" [114, tr.81].

Có thể nói, đây là nét độc đáo riêng có trong tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi. Chiến lược "tâm công" Nguyễn Trãi đã thực hiện trong kháng chiến chống Minh chính là sự thể hiện nét độc đáo riêng có ấy. "Tâm công" - đánh vào lòng người - sách lược đã được Nguyễn Trãi dày công suy xét, thấu tóm cái tinh hoa trong các sách về binh pháp xưa và vận dụng sáng tạo trong thực tiễn đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam đương thời. "Tâm công" tức là dùng lý lẽ tác động vào tinh thần, vào ý thức kẻ địch, nói rõ điều hơn lẽ thiệt, thuyết phục, cảm hoá chúng, từ đó đập tan tinh thần chiến đấu của chúng, làm cho chúng nhụt ý chí xâm lược, rã rời hàng ngũ, tiến tới chấp nhận con đường hoà giải, rút quân về nước. Tất nhiên, chiến lược "tâm công" ấy luôn được nghĩa quân Lam Sơn kết hợp chiến đấu bằng vũ khí, quân sự, ngoại giao; và thực tiễn lịch sử đã chứng tỏ rằng, chiến lược đó là hoàn toàn đúng đắn.

Nguyễn Trãi cũng như Lê Lợi, trong chính sách đối với hàng binh, đã chủ trương không giết để hả giận tức thời, mà còn tạo điều kiện cần thiết cho chúng rút về nước một cách an toàn và không mất thể diện. Trong thư gửi Vương Thông, ông viết: "Cầu đường sửa xong, thuyền xe sắm đủ, hai đường thuỷ lục, tùy theo ý muốn, đưa quân ra cõi, yên ổn muôn phần" [114, tr.135]. Theo Nguyễn Trãi: "Trả thù báo oán là thường tình của mọi người; mà không thích giết người là bản tâm của người nhân". Để dân yên vui, nước hoà bình, đó là khát vọng cháy bỏng của Nguyễn Trãi. Bởi thế, ông nói: "Dùng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết. Để cho bọn Vương Thông

trở về nói với vua Minh trả lại đất đai cho ta, đó là điều ta cần không gì hơn thế nữa... Hà tất phải giết hết bọn chúng để gây oán với nước lớn làm gì" [114, tr.28].

"Tuyệt mối chiến tranh", "bảo toàn cả nước là trên hết" đã thể hiện lập trường chính trị *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi. Có thể nói, đó là một tinh thần nhân đạo cao cả, một triết lý nhân sinh sâu sắc được ảnh hưởng bởi tư tưởng từ bi, nhân ái, đức hiếu sinh của Phật Giáo...

Chiến lược đánh giặc cứu nước, cứu dân, "mở nền thái bình muôn thuở" bằng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi đã có ý nghĩa rất to lớn cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn đấu tranh cứu nước và dựng nước của dân tộc ta. Nguyễn Trãi và Lê Lợi, cùng với quân dân Đại Việt đã kiên quyết thi hành một đường lối kết thúc chiến tranh rất sáng tạo, rất *nhân nghĩa*:

"Nghĩ vì kẻ lâu dài của nhà nước
Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh,
Sửa hòa hiếu cho hai nước
Tắt muôn đời chiến trang" [114, tr.87].

Đó thật sự là tư tưởng lớn, một tư tưởng có sức sống "vang đến muôn đời".

Mặt khác, xuất phát từ đạo lý nhân nghĩa đóng vai trò chủ đạo trong việc trừ bạo an dân, bởi vậy mà Nguyễn Trãi không chống lại tư tưởng quyền mưu. Quyền mưu của người đứng đầu quốc gia phong kiến có mục đích chống lại kẻ phản loạn, gây rối và làm ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của nhân dân. Ông từng nói:

"Quyền mưu bản thị dụng trừ gian,
Nhân nghĩa duy trì quốc thể an" [NTTT, tr.290, bài Hạ qui Lam Sơn].

Quốc thể an là thước đo trị bình của một nước. Ở đây, trong hoàn cảnh đất nước bị đô hộ, nhà Minh lấy cớ chinh phạt để cướp nước ta, tư tưởng chính trị nhân nghĩa đối với Nguyễn Trãi đã trở thành công lý cho cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta. Lòng "khoan dung" của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở sự không nhượng bộ chủ quyền quốc gia, quyền tự do chân chính của con người Việt Nam đang bị bóc lột, đọa đày. Lòng "khoan dung" của Nguyễn Trãi không dừng lại ở nội dung "trung thứ" của "nhân" như trong Nho giáo, mà ông đã mở rộng ra, đòi hỏi phải huy động "nhân" hết mực để cứu dân, cứu nước:

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo".

Chúng ta có thể chấp nhận tha thứ cho kẻ địch, tạo cơ hội cho chúng nhận thức được những việc làm sai trái của chúng khi chúng kéo quan sang xâm chiếm

nước ta, nhưng chúng ta không vì thế mà chấp nhận mưu mô chiếm đoạt toàn bộ chủ quyền lãnh thổ của nước ta trở thành một huyện của Trung quốc, chúng ta phải kiên quyết đến cùng để đập tan âm mưu đó, nhưng phương thức chúng ta làm không phải là gây thù hằn chiến tranh đau thương lên dân tộc hai nước mà như Nguyễn Trãi đã chọn, chúng ta dùng chiến thuật "tâm công" (đánh vào lòng người), để hướng tới một mục tiêu cao cả, nhân văn hơn đó là hòa bình cho các quốc gia.

Tóm lại, tư tưởng chính trị *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi là nội dung cốt lõi trong toàn bộ hệ thống tư tưởng triết học - chính trị của ông. Tư tưởng ấy có phạm vi rộng lớn, vượt ra ngoài đường lối chính trị thông thường, đạt tới mức độ khái quát, trở thành nền tảng, cơ sở của đường lối và chuẩn mực của quan hệ chính trị, là nguyên tắc trong việc quản lý, lãnh đạo quốc gia.

3.3. TƯ TƯỞNG VỀ QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA NGUYỄN TRÃI

Quan niệm về quốc gia, dân tộc là yếu tố quan trọng cấu thành nên tư tưởng chính trị về quốc gia độc lập có chủ quyền. Ngay từ buổi đầu dựng nước, ý thức về cộng đồng lãnh thổ của người Việt cổ đã được hình thành; đó là ý thức của những người chủ nhân trên mảnh đất mình sinh sống. Cùng với quá trình phát triển của dân tộc trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, ý thức đó đã ngày càng được bổ sung, phát triển và vươn lên thành những quan niệm về quốc gia - dân tộc.

Khái niệm dân tộc là một phạm trù lịch sử, gắn liền với một giai cấp nhất định trong lịch sử. Ở Việt Nam, trước và sau khi giành được độc lập, phạm trù dân tộc nằm trong hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến. Cùng với thời gian, khái niệm dân tộc được mở rộng cả về bề rộng lẫn bề sâu, cả về không gian và thời gian, cả về đất đai và văn hoá cho phù hợp với đối tượng mà nó khái quát.

Trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam, trước Nguyễn Trãi đã có nhiều nhà tư tưởng chính trị như Lý Bí, Lý Thường Kiệt tìm cách đưa ra định nghĩa về dân tộc, các quan niệm đó có những giá trị nhất định. Không những vậy, lịch sử hơn 4000 năm giữ nước và dựng nước cũng đã để lại những sự kiện lịch sử có thể làm tiền đề cho quan niệm của Nguyễn Trãi về quốc gia - dân tộc. Trong tác phẩm *Dur địa chí*, Nguyễn Trãi xác nhận "Vua đầu tiên là Kinh dương vương, sinh ra có đức của bậc thánh nhân, được phong sang Việt nam, làm tổ Bách Việt" [114, tr.211]. Truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ sinh ra một bọc trăm trứng và nở ra trăm người con, năm mươi con theo mẹ lên núi, năm mươi con theo cha xuống biển, ý nghĩa của câu chuyện nói lên rằng, dân các miền của đất nước, tuy khác nhau nhưng đều cùng một gốc mà ra. "Tiền Lý gọi nước là Vạn xuân" [114, tr.215] nói lên rằng đất

nước Việt Nam đã có chủ của mình và sẽ bền vững mãi mãi,... Những truyền thuyết đó, những sự kiện lịch sử đó đã củng cố lòng tin của ông vào dân tộc, vào đất nước. Nhưng những điều đó chưa đủ để minh chứng rằng Đại Việt là một quốc gia có chủ quyền, có lịch sử, có tư thế độc lập mà cuộc đấu tranh đương thời đang hướng tới.

Lịch sử phát triển của dân tộc ở mỗi giai đoạn nhất định đều khẳng định chủ quyền dân tộc ta. Từ Lý Công Uẩn trong "Chiếu dời đô" cũng đã thể hiện rõ Việt Nam là một quốc gia độc lập về chính thể, có quốc hiệu, niên hiệu, đế hiệu và kinh đô riêng; đến thế kỷ XI, một bài thơ Thần (vô danh, một sáng tác tập thể truyền miệng có tính quần chúng) đã tuyên bố đồng ý về chủ quyền độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ nước ta. Đó là chủ quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư".

Đến thế kỷ XII, vua Lý Thiên Tô trong lời di chúc cho thái tử khi ông sắp từ trần về trách nhiệm giữ nước, ông có nhắc lại đầy tự hào những nét ông cho là ưu việt của Tổ quốc Việt Nam:

"Nước ta non sông gấm vóc, nhân tài tuấn kiệt, đất nước anh linh, châu ngọc bảo bồi, không cái gì là không có. Nước khác không thể bì kịp được. Con hãy giữ nước cẩn thận" [95, tr.505].

Vào cuối thế kỷ XIII, thời kỳ của những chiến công oanh liệt, ba lần chiến thắng quân xâm lược Nguyên Mông, ý thức dân tộc và nền văn hóa dân tộc cũng phát triển thêm một bước quan trọng đánh dấu bởi sự xuất hiện chữ Nôm - văn tự Việt Nam - và sự ra đời nền sử học Việt Nam với bộ lịch sử dân tộc đầu tiên của Lê Văn Hưu. Bộ sử này đã khẳng định nước Việt Nam là một quốc gia riêng, độc lập, có một nền văn minh và một truyền thống lịch sử lâu đời.

Ở thế kỷ XIV, ý thức dân tộc lại được nhiều lần khẳng định qua việc chống lại những khuynh hướng văn hóa lai căng và bảo tồn bản sắc của nền văn hóa dân tộc. Như việc vua Trần Nghệ Tông phê phán một số nhà Nho định bắt chước Trung Quốc một cách nô lệ: "Triều trước dựng nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam Bắc đều chủ nước mình không phải noi nhau. Khoảng năm Đại Trị, kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương, không thể kể hết" [17, tr.158].

Đến thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, dân tộc Việt Nam đã trưởng thành về nhiều mặt. Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam gắn liền với cuộc đấu

tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc, xây dựng quốc gia dân tộc thống nhất, phát triển nền kinh tế và văn hóa dân tộc. Trên lĩnh vực đấu tranh tư tưởng và ngoại giao, quá trình xây dựng độc lập dân tộc cũng là quá trình đấu tranh chống lại tư tưởng nước lớn và óc kỳ thị dân tộc của các triều đại phong kiến Trung Hoa. Đồng thời, trong nội bộ của cộng đồng dân tộc cũng diễn ra cuộc đấu tranh nhằm bảo tồn và phát triển bản sắc của văn hóa dân tộc chống mọi khuynh hướng nô lệ đối với văn minh Trung Hoa.

Trong thời kỳ này, cụ thể là thời kỳ Lý-Trần, cùng với sự phát triển rực rỡ của nền văn hóa, quan niệm về quốc gia - dân tộc bước đầu đã được xác lập. Quốc gia, trước hết, gần như được đồng nhất với lãnh thổ đất đai. Trong "Chiếu dời đô" của Lý Công Uẩn, ông đặc biệt nhấn mạnh rằng "Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa" [16, tr.249]. Trong bài thơ Thần thì coi "sông núi" là yếu tố căn bản để khẳng định "nước Nam". Bên cạnh đó, một nước thì phải có vua là người đứng đầu nhà nước, đại diện tối cao cho quốc gia, dân tộc; có kinh đô là "chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương" [16, tr.249]. Ngoài ra còn có yếu tố khác như quốc thể, văn hóa... tuy nhiên, vị trí và nội dung rất mờ nhạt, mặc dù thời này quan niệm về dân tộc đã được hình thành bước đầu. Có thể thấy rằng trong ý thức của con người thời ấy, vấn đề dân tộc chưa được nhận thức một cách toàn diện, cái nhìn của con người thời này chưa có chiều sâu, bao quát, chưa có chỗ đứng trọn vẹn trong tiến trình lịch sử truyền thống của dân tộc.

Bước vào đầu thế kỷ XV, thời Nguyễn Trãi, trong phong trào kháng Minh mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, ý thức dân tộc cũng phát triển mạnh mẽ qua những sáng tác của các nhà thơ yêu nước thời kỳ này như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du, Phan Phu Tiên,...

Có thể thấy, trước Nguyễn Trãi, quan niệm về quốc gia-dân tộc đã được định hình, tuy chưa khái quát đầy đủ được nội hàm của nó, nhưng những quan niệm của các thời đại trước đó đã tạo cơ sở cho Nguyễn Trãi tư duy về một quan niệm quốc gia-dân tộc ở bậc cao hơn, khái quát hơn và bao chứa trong đó đầy đủ những nội hàm của một quốc gia - dân tộc. Tổng kết kinh nghiệm lịch sử và văn hóa dân tộc qua năm thế kỷ dựng nước và giữ nước, suy nghĩ về lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc, Nguyễn Trãi đã nâng ý thức dân tộc và chủ nghĩa yêu nước lên một trình độ mới, đánh dấu một bước quan trọng của sự phát triển dân tộc, nền văn hóa dân tộc và lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Ở thế kỷ XV, Nguyễn Trãi vừa là tập đại thành của tư tưởng truyền thống dân tộc trải qua bốn thế kỷ tiến triển của nền văn minh Đại Việt, vừa là đỉnh cao của

những tư tưởng chính trị và xã hội thời kỳ khởi nghĩa Lam Sơn nửa đầu thế kỷ XV. Công lao lớn đầu tiên của Nguyễn Trãi trên lĩnh vực tư tưởng là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, và cũng rất sớm đối với lịch sử thế giới, Nguyễn Trãi đã khẳng định một cách mạnh mẽ và đanh thép sự tồn tại của dân tộc Việt nam và quyền tồn tại của dân tộc Việt Nam trước các dân tộc khác, tức là quyền độc lập dân tộc, quyền dân tộc tự quyết và quyền bảo tồn, phát triển nền văn hóa dân tộc.

Đây có thể coi là điểm đóng góp rất lớn của Nguyễn Trãi vào lịch sử tư tưởng, xã hội và chính trị Việt Nam. Và bản *Bình Ngô đại cáo* là một minh chứng hùng hồn nhất về vấn đề dân tộc của Nguyễn Trãi. Nó được coi là bản Tuyên ngôn độc lập của dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ.

Quan niệm quốc gia - dân tộc của Nguyễn Trãi.

Thế kỷ XV với cuộc đấu tranh chống kẻ thù trên lĩnh vực tư tưởng và lý luận, vấn đề quan niệm về quốc gia dân tộc, nền độc lập dân tộc được đặt ra cấp bách hơn bao giờ hết. Khi giặc Minh sang xâm lược Việt Nam, chúng cho rằng, Việt Nam là một nước nhỏ, yếu hèn, đã từng là quận, huyện của Hán, Đường, vì thiên triều có loạn lạc nên đã tách ra một thời gian, nay đã đến lúc phải quay về nội thuộc. Vì vậy, Nguyễn Trãi thấy cần thiết phải bằng lý luận của mình mà làm suy sụp ý chí ngông cuồng của giặc, đồng thời nâng cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng của nhân dân ta. Muốn vậy, trước hết phải xác định được những yếu tố cấu thành một quốc gia để trên cơ sở đó mà suy xét tới quốc gia Đại Việt, so sánh với quốc gia Trung Hoa trên từng điểm để thấy sự ngang hàng của hai bên. Phải bằng sự kiện lịch sử, những dẫn chứng cụ thể, rõ ràng để nói lên truyền thống quật cường, bất khuất của dân tộc ta để chứng minh Đại Việt là một quốc gia riêng biệt, có lịch sử, có tư thế độc lập.

Trước hết, Nguyễn Trãi khẳng định Việt Nam là một dân tộc đã được hình thành, có lãnh thổ riêng rất xác định, có văn hóa riêng, phân biệt với lãnh thổ Trung Hoa và văn hóa Trung Hoa. Nguyễn Trãi viết trong *Bình Ngô đại cáo*: Việt Nam có một cương vực sông núi rõ rệt phân biệt với Trung Quốc, phong hóa khác hẳn Trung Quốc:

"Bờ cõi sông núi đã riêng

Phong tục Bắc Nam cũng khác" [114, tr.77].

Trong *Dư Địa Chí*, Nguyễn Trãi đã cụ thể hóa cương vực của quốc gia dân tộc Việt Nam: "Vua Tiên Ngô dẹp quân Hán, khôi phục nước nhà; đất đai thu được, phía bắc giáp Lưỡng Quảng, phía nam đến Địa Lý (tên một châu của Chiêm Thành) tất cả là hai nghìn tám trăm dặm, phía đông tiếp với cửa biển ở Khâm Châu, phía tây giáp tỉnh Vân Nam, tất cả là một nghìn bảy trăm dặm" [114, tr.213].

Trong những lá thư nhằm mục đích đấu tranh, tố cáo giặc Minh, Nguyễn Trãi đã nhiều lần xác định lãnh thổ và văn hóa Việt Nam.

Như vậy, *lãnh thổ và văn hóa* là hai yếu tố đầu tiên mà Nguyễn Trãi bàn tới. Về yếu tố *lãnh thổ*, các thế hệ trước ông đã đề cập đến yếu tố này nhưng còn nói chung chung, chưa hoàn toàn xác định về vùng trời, vùng đất, người thì bảo nước ta ở về phía nam Ngũ Lĩnh, có người lại gọi Đại Việt là nước phương Nam... Bởi vậy mà sự nhận thức chưa đạt được sự rõ ràng, cụ thể và cũng vì thế mà về mặt ý thức chính trị chưa thể khẳng định mình một cách mạnh mẽ. Nguyễn Trãi, với tư duy sắc bén đã xoáy vào tính xác thực, tính chất toàn vẹn, tính chất bất khả xâm phạm của lãnh thổ Đại Việt. Trong các thư viết dụ hàng các tướng nhà Minh, Nguyễn Trãi khẳng định rằng:

"Từ đời xưa, đế vương trị thiên hạ chẳng qua chỉ có "chín châu" mà nước Giao Chỉ lại ở ngoài "chín châu". Xét ra từ xưa Giao Chỉ không phải là đất của Trung Quốc rõ lắm rồi. Lại khi buổi đầu mới dẹp yên (Giao Chỉ), Thái tông hoàng đế có chiếu tìm con cháu họ Trần để cho giữ việc thờ cúng. Thế là ý của triều đình vẫn không cho đất Giao Chỉ là đất của Trung Quốc" [114, tr.181]. Rồi trong bài Biểu tiến cống, Nguyễn Trãi cũng đã viết:

"Đất cõi Giao Nam thực là nơi ở bên ngoài (bốn) biển (Trung Quốc). Nhà Hán, nhà Đường tuy đặt làm quận huyện, mà thực ra chỉ ràng buộc qua loa; đời Tống, đời Nguyên cũng có đem quân dẹp yên, mà sau lại ban phong tước mệnh" [114, tr.187].

Hay trong bức thư viết cho Đả Trung và Lương Nhữ Hốt, ông cũng viết rằng:

"Nước An Nam xưa bị Trung Quốc xâm chiếm là từ Tần Hán, trở đi. Phương chi trời đã phân cách Nam Bắc, có núi cao sông lớn, bờ cõi rành rành; dầu mạnh như Tần, giàu như Tùy, nào có thể sinh thế lực được đâu" [114, tr.122, 123].

Thứ hai, văn hiến (văn hóa) là yếu tố mà Nguyễn Trãi xem xét. Nguyễn Trãi quan niệm về văn hiến trên nền tảng chung của các nước phương Đông, bao gồm những yếu tố về đạo, con người và hành động của con người. Trong đó, đạo là thi thư, là hệ tư tưởng của đạo thánh hiền Khổng Mạnh; con người đó là những nhân nhân quân tử, những bậc trí mưu và hành động của con người là phải hợp trời thuận người.

Chúng ta nhớ lại thời Trần, sau khi đánh bại quân xâm lược Nguyên - Mông, trên đường theo xe vua trở về Thăng Long, Thượng tướng quốc thái sư Trần Quang Khải đã thốt lên một cách tự hào rằng:

"Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.

Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu".

Đất nước muôn đời đó là đất nước "Nam đế cư" như Lý Thường Kiệt đã nhắc tới trong bài "Nam quốc sơn hà", và cũng là đất nước "Vạn Xuân" như Lý Bôn thời Tiền Lý đã từng vun đắp.

Và đó vẫn là đất nước Đại Việt nghìn năm văn hiến mà Nguyễn Trãi nêu lên trong bài thơ "Hạ qui Lam Sơn"

Nam châu vạn cổ cựu giang san
(*Nam châu muôn thuở vẹn giang san*) [114, tr.290].

hay trong phần mở đầu của bài Bình Ngô đại cáo, ông đã viết:

"Xét như nước Đại Việt ta
Thật là một nước văn hiến" [114, tr.77].

Cho đến đầu thế kỷ này, một nhà trí thức Pháp, ông De Pourville, sau khi thăm Việt Nam về, cũng đã nhận định về nền văn hóa cổ truyền của dân tộc ta:

Chúng ta thấy ở đây cả một nền văn minh, mọi thứ đều xây dựng từ lâu. Nghệ thuật, khoa học, kể cả khoa học quản lý nhà nước đã phát triển mạnh mẽ. Luật pháp, phong tục, tôn giáo, văn học, tất cả đều đã hoàn chỉnh và hòa hợp với nhau, trải qua bao nhiêu thế kỷ, đã được điều hòa, và ngày càng hoàn hảo thêm. Những vết tích man rợ đã mất đi từ lâu, dân tộc này đã sống trong một xã hội thuần thực, có tổ chức, trong khi những người phương Tây còn ở tình trạng bán khai... [84, tr.5, 6].

Quả vậy, từ lâu, nước ta đã có văn tự, thư tịch tức là *văn*, và đã có lễ nghi, pháp độ tức là *hiến* (nghĩa chính của từ *văn hiến* là văn tự, thư tịch và các lễ nghi, cúng tế tổ tiên, và mở rộng ra là cúng tế các bậc thần thánh, hiền nhân có công với nhân dân). Nền văn hiến của dân tộc ta đến thế kỷ XV đã được nâng cao rất nhiều so với thời Hùng Vương. Cơ sở để dân tộc ta tồn tại không ngoài những yếu tố quyết định như thổ địa, cư dân, ngôn ngữ, lễ nghi, phong tục... Không còn cơ sở đó, dân tộc chúng ta không thể tồn tại như ngày nay.

Ở thế kỷ XV, dân tộc ta có hai thứ văn tự, *chữ Hán* là ngôn ngữ dùng trong lĩnh vực quan phương, *chữ Nôm* là chữ bản địa được dùng trong dân gian, kể cả dùng để sáng tác thơ văn. Tiếng nói và chữ viết là những yếu tố quan trọng cho sự tồn tại của một quốc gia, bởi bất cứ bọn bành trướng xâm lược nào, khi đã chiếm cứ một quốc gia cũng đều muốn đồng hóa quốc gia đó bằng nhiều cách, trong đó có cách đồng hóa tiếng nói và chữ viết. Cũng bởi vậy mà, để khẳng định một cách tích

cực quyền bình đẳng dân tộc và chống chủ nghĩa dân tộc đi áp bức, Nguyễn Trãi đã khẳng định dân tộc Việt Nam là một dân tộc văn minh. Trong thư gửi Vương Thông, ông đã viết: "... trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi riêng ai. Cho nên đáng vương giả lấy bốn biển làm nhà, vốn không phân biệt kẻ xa người gần" [114, tr.114], đó chính là sự khẳng định quyền bình đẳng của các dân tộc, quyền được đối xử như nhau dưới ánh mặt trời.

Biết được luận điệu mà giặc mượn cớ xâm lược và biện hộ trắng trợn cho việc áp bức, bóc lột nhân dân ta, bọn phong kiến Trung Hoa các triều đại đều luôn tự huyễn hoặc và lừa dối nhân dân ta rằng dân ta còn man di, mọi rợ, cần phải được "giáo hóa". Nguyễn Trãi đã khẳng định trước bọn xâm lược Trung Quốc rằng Việt Nam là một dân tộc văn minh cùng trình độ văn minh với Trung Hoa. Điều đó thể hiện ở chỗ, Nguyễn Trãi thường dùng các thuật ngữ "văn hiến", "thi thư" để nói về nền văn minh của ta.

Yếu tố văn hóa (văn hiến) trong khái niệm dân tộc còn được Nguyễn Trãi thể hiện cả trong thời kỳ xây dựng đất nước sau khi đã giành được độc lập.

Và chỉ có trong thời kỳ này, Nguyễn Trãi mới thực sự có điều kiện đóng góp vào sự xây dựng nền văn hiến dân tộc, cụ thể về các mặt lễ nhạc, hành chính khi ra làm quan với nhà Lê. Nhưng tấm lòng của ông đối với sự nghiệp dựng nước và giữ nước thì không phải chờ đến lúc ra làm quan với nhà Lê, mà ngay cả lúc thiếu thời, trước cả lúc ra làm quan với nhà Hồ, ông cũng đã làm đúng phận sự của "con em đất Việt" khi thân còn "lần quất đường khoa mục" thì trí vẫn "Hai chữ mơ màng việc quốc gia".

Đến thời Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi được giao nhiều việc để xây dựng nền văn hiến nước nhà như định ra chế độ thi cử, trong đó có việc chính quy hóa các kỳ thi Hội, định ra các nghi thức về lễ nhạc, các nguyên tắc về hình sự, chính sự...

Lễ nhạc là một khâu hết sức quan trọng của nền văn hiến dân tộc, vì nó dễ thấm thấu sâu vào đời sống nhân dân, và thường để lại những hệ quả dai dẳng trong đời sống của họ.

Quan điểm dân tộc và dân chủ của Nguyễn Trãi đối với công tác lễ nhạc khá rõ rệt. Ông rất chú ý các loại gấm vóc, vải lụa trong nước để chế ra áo mũ dùng trong triều đình cũng như các chế liệu dân tộc để làm ra nhạc cụ. Vấn đề không phải ở chất liệu làm ra dụng cụ, mà quan trọng nó là quan điểm chi phối nội dung và biểu thức của lễ nhạc. Từ năm Đinh tị (1437), Nguyễn Trãi được Lê Thái Tông giao cho cùng Lương Đăng, khảo cứu và soạn ra một hệ thống nghi thức mới về lễ nhạc.

Nhưng vì Lương Đăng có đầu óc thiên cận, mù quáng, mô phỏng lễ nhạc nhà Minh nên Nguyễn Trãi không cộng tác, và ông đã làm tờ tấu lên nhà Vua rằng: "Mới rồi hạ thần được thánh chỉ truyền bảo cùng Ti giám Lễ bộ là Lương Đăng soạn lại nhã nhạc, nhưng rất tiếc là sở kiến của thần không giống sở kiến của ông ta, nay thần xin kính được trả lại mệnh ấy". Quan điểm lễ nhạc của Nguyễn Trãi rất rõ ràng, ông đã nêu rõ cho vua Thái Tông biết cái gốc của lễ nhạc chính ở trong lòng nhân dân, chứ không phải tìm đâu xa, ông nói:

Kể ra, đời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn. Nay đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc thì không thể đứng vững, không có văn thì không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu soạn nhạc, không dám không dốc hết tâm sức. Nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật, khó được hài hòa. Xin bệ hạ yêu nuôi muôn dân, để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than, như thế mới không mất cái gốc của nhạc [16, tr.360].

Như vậy, với yếu tố văn hóa (văn hiến) của dân tộc Đại Việt, Nguyễn Trãi đã khẳng định rằng, Việt Nam có một nền văn minh cao, và hoàn toàn bình đẳng với các dân tộc đại Hán.

Thứ ba, *phong tục tập quán* là yếu tố Nguyễn Trãi đem đối chiếu với phong hóa của Trung Quốc, và thấy phong hóa của Đại Việt hoàn toàn khác với phong hóa của Trung Quốc. Từ hàm răng, mái tóc, cách thức ăn mặc đến cưới xin, ma chay, giỗ tết, đình đám, hội hè, cách làm lụng, nhất nhất mọi điều đều khác. Sự khác biệt này chính là những tiêu chí rõ ràng để phân biệt nước này với nước khác, là đặc điểm để nhận ra đó là dân tộc Đại Việt chứ không phải Trung Quốc. Bởi vậy, ông tuyên bố một cách dứt khoát rằng:

"Nước thần ở lánh tại miền xa vắng, xa cách phong hóa Trung Hoa" [114, tr.146].

Không những vậy, sau khi đất nước được giải phóng khỏi giặc Minh xâm lược, ông còn nêu lên trách nhiệm phải giữ gìn phong hóa đất nước:

"Người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước" [114, tr.242].

Hay trong Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi cũng đã khẳng định:

"Bờ cõi sông núi đã riêng

Phong tục Bắc Nam cũng khác" [114, tr.77].

Thứ tư, *lịch sử truyền thống anh hùng của dân tộc* là yếu tố được Nguyễn Trãi trân trọng. Lịch sử dân tộc đó không chỉ tồn tại lâu dài về mặt thời gian mà lịch

sử dân tộc đó là lịch sử của một dân tộc oai hùng, bất khuất trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm để giành độc lập cho dân tộc. Các cuộc đấu tranh giành lại quyền độc lập cho dân tộc Việt Nam là những minh chứng hào hùng nhất để khẳng định lịch sử của dân tộc, và phải được nêu ra để kẻ thù mở mắt và nhìn thấy sự thật rằng đất nước Việt Nam đã được xây dựng qua nhiều triều đại, đã có hoàng đế riêng của mình, đã liên tục sinh ra những người hào kiệt. Trong Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi đã viết:

"Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Mà hào kiệt không bao giờ thiếu" [114, tr.77].

Xuất phát từ cơ sở đó ông chỉ rằng kẻ thù nhiều lần phải đại bại vì không biết tới sự thực của lịch sử dân tộc Việt Nam. Ông cũng không ngần ngại thừa nhận rằng họ Hồ đã thua giặc Minh, nhưng ông lại chỉ rõ đó là trường hợp đặc biệt, bởi họ Hồ làm mất lòng dân.

"Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà
Để đến nỗi nhân tâm oán, phản" [114, tr.77].

Như vậy, tất cả những yếu tố trên đã toát lên một tư tưởng, đó là Việt Nam đã từng là một quốc gia độc lập, quốc gia đó là một chính thể thống nhất được cấu thành từ những yếu tố cơ bản là: lãnh thổ, văn hiến, phong tục tập quán và lịch sử dân tộc. Việc khẳng định dân tộc ta là một dân tộc độc lập còn có mục đích là để giặc Minh thấy được thực tế đó và phải từ bỏ dã tâm cai trị, quay đầu về nước. Trong thư gửi cho Đả Trung và Lương Nhữ Hốt, Nguyễn Trãi đã viết:

"Nay cái kế hay hơn cả cho các ngài, chẳng gì bằng sớm bỏ giáp binh, ra ngoài thành cùng quân của Thái đô đốc lục tục kéo về, để trả lại cho ta cảnh thổ nước An Nam, khiến cho hai bên đều tiện, như thế lại chẳng hay ư?" [114, tr.123].

Tư tưởng về quốc gia Việt Nam phải được độc lập, tự do được trình bày ở nhiều nơi và tùy theo tình hình cụ thể. Chẳng hạn, tác phẩm *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có thể coi là cuốn địa lý đầu tiên của ta, còn lại cho đến ngày nay. Và tư tưởng chủ đạo được ông thể hiện trong tác phẩm này vẫn là tư tưởng độc lập, tự do chỉ của một đất nước có nền văn hiến nghìn xưa, khác biệt với Trung Quốc, mà còn ngang hàng như Trung Quốc. Tinh thần độc lập tự chủ đó được tác giả thể hiện suốt cả cuốn sách, qua từng chương, từng mục. Đây không chỉ đơn thuần là một cuốn địa lý, mà chính là một cuốn địa lý lịch sử, trên lịch sử tiến hóa của dân tộc ta từ thời

Kinh Dương Vương, qua Hùng Vương, Thục Vương, trải thời Bắc thuộc, đến khi Ngô Quyền đuổi quân Nam Hán, khôi phục nền tự chủ, cho đến mãi thời kỳ khởi nghĩa Lam Sơn. Việc Nguyễn Trãi soạn xong cuốn *Dư địa chí* chỉ trong vòng mười ngày, cũng đủ để chúng ta thấy được tâm huyết của Người vì dân vì nước, đó đâu chỉ đơn thuần để ghi các tên đất đai, sông núi, cây cỏ, chim muông, mà chính là để khắc họa một tấm lòng sắt đá, để bảo vệ ngọn lửa truyền thống yêu nước, bất khuất, yêu công lý, yêu hòa bình của nhân dân ta từ thời viễn cổ cho đến nay.

Bên cạnh tác phẩm *Dư địa chí*, bài cáo *Bình Ngô* cũng được ông trình bày một cách tập trung, cô đọng và đầy đủ về tư tưởng quốc gia, dân tộc. Ở đó, Nguyễn Trãi đã tổng kết 20 năm chiến đấu gian khổ, đồng thời cũng là tổng kết cả quá trình lịch sử của dân tộc ta từ thời cổ đại cho đến lúc bấy giờ.

Tuy nhiên, trong *Bình Ngô* đại cáo cũng như trong các tác phẩm khác, chúng ta đều không thấy Nguyễn Trãi định nghĩa dân tộc là gì và cũng không nêu lên những yếu tố cấu thành dân tộc là như thế nào? Nhưng nội dung và cách thức trình bày của ông đã cho thấy một quan niệm rõ ràng về quốc gia dân tộc, về các yếu tố tạo thành quốc gia dân tộc. Đó là: lãnh thổ, văn hiến, phong tục tập quán, triều đại.

Từ các yếu tố lãnh thổ, văn hóa, phong tục tập quán, triều đại, Nguyễn Trãi đã khẳng định Việt Nam là một quốc gia riêng biệt, ngang hàng với phương Bắc về mọi mặt và Việt Nam phải được độc lập. Không những thế, Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô* đại cáo còn nêu lên rằng: Để bảo đảm chủ quyền của mình, người Việt Nam đã không quản hy sinh, chiến đấu gian khổ và cũng vì không tôn trọng chủ quyền đó mà quân Minh phải chuốc lấy thất bại nhục nhã. Những điều đó cho thấy Nguyễn Trãi với bản *Bình Ngô* đại cáo thực sự đã trở thành một bản tuyên ngôn độc lập hào hùng của dân tộc ta ở thế kỷ XV. Trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam, xét cả về nhận thức và tư tưởng thì đó là bản tuyên ngôn độc lập có giá trị nhất. Xem xét cả trong bản *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt, được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam, một bản tuyên ngôn trịnh trọng về nền độc lập và chủ quyền của nước ta, Lý Thường Kiệt cũng mới chỉ nêu ra 2 yếu tố của một dân tộc độc lập đó là yếu tố: vua và lãnh thổ. Hay như đến thế XVIII, *Hịch đánh quân Thanh* của Nguyễn Huệ nêu lên: "Đánh cho để tóc dài, đánh cho để đen răng, đánh cho nó chích luân bất phản, đánh cho nó phiến giáp bất hoàn. Đánh cho sử tri Nam Quốc anh hùng tri hữu chủ" chỉ đề cập tới hai yếu tố: phong tục và lịch sử, không toàn diện như *Bình Ngô* đại cáo.

Có thể nói, thông qua tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi là người đầu tiên khẳng định một cách khoa học, đủ lý lẽ, cứ liệu lịch sử về vị thế độc lập tự chủ

của nước Đại Việt ta trước kẻ thù phương Bắc. *Bình Ngô đại cáo* là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc ta, vừa là sự tiếp nối tư tưởng độc lập và chủ quyền dân tộc mà Lý Thường Kiệt đã hào hùng tuyên bố từ 350 năm trước đó, vừa có bước tiến nhảy vọt về cả nội dung và hình thức. *Bình Ngô đại cáo* cũng là lời khẳng định quyền độc lập của dân tộc ta; nhưng lần này, quyền ấy không phải được ghi ở "sách trời" mà được tạo thành bởi lịch sử, phong tục, văn hóa, và bờ cõi núi sông riêng của ta từ đời này sang đời khác, đặc biệt là được biểu hiện ở ý thức dân tộc, ở sự tự hào dân tộc, ở khả năng tự chủ tự cường mà bằng chứng là cuộc sống độc lập lâu dài và biết bao thành công vang dội trên các chiến trường chống Tống, diệt Nguyên, quét Minh. Vì vậy có thể xem *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi là bản tuyên ngôn độc lập của một quốc gia, lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử chiến tranh giải phóng dân tộc của thế giới, trong lịch sử tư tưởng chính trị thế giới.

Như vậy, lãnh thổ chung, văn hóa chung, phong tục tập quán giống nhau, nhất là lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước qua các triều đại, đủ làm ra thứ keo sơn kết thành một dân tộc, một quốc gia dân tộc bền vững ngay trong thời Trung đại phong kiến. Có đủ điều kiện cho sự hình thành dân tộc, song như Trần Văn Giàu đã nói: "Ý thức một cách rõ rệt nhất, đầy đủ nhất về sự thành hình đó là công hiến tinh thần của Nguyễn Trãi, người có trình độ văn hóa cao, có kiến thức quốc học lớn, người đã trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đến toàn thắng" [113, tr.299].

Xét về công lý, mọi người, mọi dân tộc đều có quyền sinh sống yên ổn, không ai được xâm phạm ai. Nguyễn Trãi, tuy chưa có điều kiện để ý niệm về quyền tự do, bình đẳng của con người như hiện nay nhưng đã ngầm nêu lên khái niệm đó, bằng cách nêu lên nguyên lý xứng đáng tồn tại của dân tộc Đại Việt ta như có nền văn hiến (văn: vẻ, chữ; hiến: lễ hiến vật hi sinh, vật tế thần, nghĩa rộng: trí tuệ bậc thánh hiền; trình độ sinh hoạt cao, tức có văn chương, chữ nghĩa, có pháp luật, lễ nghi... đạt đến trình độ dân tộc văn minh) lâu đời; có núi sông, bờ cõi (tức lãnh thổ) riêng biệt; cũng như có phong tục riêng biệt; có một nền độc lập lâu đời (lịch sử) trải qua các triều đại: Triệu, Đinh, Lý, Trần; làm hoàng đế (tức làm chủ một quốc gia) ngang như các triều đại: Hán, Đường, Tống, Nguyên bên Trung Quốc, và đời nào cũng vậy, tuy lúc lên lúc xuống, đều có đủ anh hùng hào kiệt để làm chủ vận mệnh của mình, chứ cần gì ai khác đến khai hóa như luận điệu mà bọn xâm lược cứ to miệng huênh hoang.

Vốn hình thành từ một trong những cái nôi của thế giới với thổ địa riêng gồm núi sông bờ cõi được xác định, với cư dân có phong tục riêng, có lịch sử riêng với các

triều đại và hoàng đế riêng, dân tộc Đại Việt ta thực sự là một kiểu dân tộc phương Đông sớm có nền văn hiến với đầy đủ yếu tố của thời kỳ văn minh của loài người.

Cách thời chúng ta hơn sáu thế kỷ, Nguyễn Trãi, tuy chưa thể có khái niệm hiện đại về sự hình thành dân tộc, nhưng đã suy nghiệm được những yếu tố cơ bản cho sự tồn tại của một dân tộc, mà yếu tố nổi bật vẫn là yếu tố về lãnh thổ, về cư dân, về lịch sử trải qua các triều đại, về phong tục tập quán, về văn hiến nói chung. Tất nhiên, Nguyễn Trãi chưa nêu được hết các yếu tố khác, như kinh tế, như ngôn ngữ, nhưng không phải Nguyễn Trãi không quan tâm đến nền kinh tế nước nhà, trong chừng mực chính ông tham gia việc thảo ra tờ *Chiếu tiền tệ*, và cũng không phải ông không quan tâm tới ngôn ngữ dân tộc, trong chừng mực ông để lại cho chúng ta tập thơ quốc âm hàng mấy trăm bài mà ở đây có khá nhiều dấu ấn tục ngữ, ca dao cổ truyền...

Đấu tranh cho nền độc lập của Tổ Quốc, trước hết là đấu tranh cho sự tồn tại của lãnh thổ Tổ quốc đó. Cho nên vấn đề "Nam quốc sơn hà" (Sông núi nước Nam) là vấn đề mấu chốt mà tổ tiên ta phải nhắc đi nhắc lại không biết bao nhiêu lần, ta nhắc cho ta đã đành, với nhiệm vụ phải bảo vệ non sông của ta, nhưng ta cũng nhắc cho địch, bọn phong kiến phương Bắc, hay bất cứ bọn xâm lược nào khác, là chớ có đụng đến non sông muôn thuở của ta. Khi đánh giặc Tống, mệnh đề quen thuộc đó đã xuất hiện trong bài thơ "thần" nổi tiếng:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư...".

Khi đánh thắng bọn Nguyên-Mông, thượng tướng Trần Quang Khải đã tự hào về sự bất diệt của non sông muôn thuở đó:

"Vạn cổ cự giang sơn"

(Non sông muôn thuở vẫn như cũ)

Vua Trần Nhân Tông nhấn mạnh thêm:

"Sơn hà thiên cổ điện kim âu"

(Non sông muôn thuở của Tổ quốc vẫn vững chắc).

Thời Lê Lợi, khi đại thắng giặc Minh, mệnh đề thiêng liêng đó về sự tồn tại của Tổ quốc, lại được trang trọng nhắc lại ở cuối bài *Bình Ngô đại cáo* như một tuyên ngôn độc lập:

Xã tắc do đó được yên

Non sông do đó đổi mới

Càn khôn đã bĩ mà lại thái,

Nhật nguyệt đã mờ mà lại trong

Để mở nền thái bình muôn thuở,

Để rửa nỗi sỉ nhục ngàn thu [114, tr.81-82]

Như vậy, Nguyễn Trãi đã xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam để khái quát nên khái niệm quốc gia- dân tộc. Chúng ta không thể đòi hỏi cái mà người đời trước không có vì hiện thực lịch sử là thế, không thể đảo ngược được. Có thể nhận thấy, ngoài những yếu tố trùng hợp với khái niệm dân tộc của Stalin như lãnh thổ, tâm lý, khái niệm dân tộc của Nguyễn Trãi còn có những yếu tố khác. Công lao của ông là ở chỗ, ông là người đầu tiên trong lịch sử Việt Nam đưa ra được quan niệm về quốc gia dân tộc một cách có hệ thống và toàn diện: từ lịch sử đấu tranh oanh liệt, nền văn hiến lâu đời đến lãnh thổ ổn định, quốc gia làm chỉ một phương, nền văn hóa mang bản sắc riêng (yếu tố phong tục tập quán). Nguyễn Trãi rất tự hào về đất nước giàu đẹp có núi sông hùng vĩ, sản vật phong phú, về nền văn hiến lâu đời với lối sống riêng, về lịch sử anh hùng rực rỡ chiến công chống ngoại xâm. Ông bác bỏ hoàn toàn tư tưởng "bình thiên hạ" của nhà Minh, coi "quận Giao Chỉ" là đất đai của "thiên triều", "dân Giao Chỉ" là "Man dân ngoài vòng giáo hóa". Nguyễn Trãi đồng ý tuyên bố: "Trời đất phân cách Bắc, Nam, có núi cao sông lớn, bờ cõi rành rành" và nước Đại Việt ta "tuy ở xa ngoài Ngũ Lĩnh mà có tiếng là nước thi thư, những bậc mưu trí, tài thức đời nào cũng có". Không có nước lớn tự cho là "thiên triều" mới có "hoàng đế", còn nước nhỏ bị coi là chư hầu. Nguyễn Trãi luôn nêu cao tinh thần độc lập tự chủ và khẳng định quyền bình đẳng giữa các quốc gia dân tộc.

Tin tưởng vững chắc ở sức mạnh của chính nghĩa, Nguyễn Trãi kiên quyết đấu tranh chống giặc Minh xâm lược để bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và nền văn hóa của dân tộc ta. Đây là những vấn đề được Nguyễn Trãi đưa ra từ thế kỷ thứ XV, còn nhiều những hạn chế về mặt lịch sử và người đời sau có nhiệm vụ tiếp tục giải quyết. Chính vì vậy, khái niệm dân tộc của Nguyễn Trãi vẫn giữ nguyên giá trị lịch sử của nó.

3.4. TƯ TƯỞNG VỀ DÂN CỦA NGUYỄN TRÃI

Nền độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam bắt đầu từ những năm đầu của thế kỷ X, tiếp theo đó đã trụ vững trước sự tấn công xâm lược của ngoại xâm chủ yếu là nhờ vào sức mạnh của dân. Vai trò này đã được ghi nhận một cách rõ rệt và có hệ thống trong lĩnh vực tư tưởng thời Lý-Trần. Trong đó những quan niệm về nhân dân là sự tiếp nối một dòng chảy liên tục dòng tư tưởng về độc lập và tự chủ của đất nước mà nhân dân là cơ sở. Một trong những quy luật cơ bản của chiến tranh giữ nước là phải dựa vào nhân dân, phải dựa vào khối đại đoàn kết toàn dân, tổ chức nhân dân thành một lực lượng vật chất mới có thể chiến thắng. Chính vì vậy, dựa vào dân, đoàn kết toàn dân và cả đoàn kết trong nội bộ giai cấp thống trị để có sức mạnh trong chiến tranh vệ quốc đã trở thành vấn đề trung tâm của tư tưởng thời đại.

Quan niệm "Thân dân" vốn xuất phát đầu tiên là chính sách nổi tiếng của các vua Hùng. Vua và dân cùng đi săn khi bắt được những con thú rừng (hươu, nai...) vua chỉ ăn bộ lòng còn thịt thì để nhường thần dân. Các triều Lê, Lý, Trần đều có chính sách sử dụng những người có tài năng, đức độ trong nhân dân, trong các tôn giáo; mở cửa cho sự du nhập các trào lưu tư tưởng của nước ngoài, khuyến khích sự chọn lọc, đồng thời Việt hoá, biến những giáo lý chính trị đạo đức của Nho giáo thành những tín điều yêu nước, thương dân, tín nghĩa với bạn bè, hòa thuận trong gia đình, kính trọng ông bà, cha mẹ, vợ chồng hiếu nghĩa, yêu thương lẫn nhau, lên án tệ chuyên quyền, áp chế và cuộc sống sa đọa của vua, quan. Các vị vua anh minh, các anh hùng trong lịch sử của những triều đại phong kiến Việt Nam đều có tư tưởng "thân dân", biết dựa vào sức dân, phát huy sức mạnh toàn dân để tiến hành chiến tranh chống ngoại xâm. Các nhà tư tưởng thời kỳ này nói nhiều về "ý dân", "lòng dân" và họ coi việc "khoan thư sức dân" là điều hệ trọng bậc nhất trong các hoạt động chính trị. Theo họ, đó là căn cứ, là mục đích cho những chủ trương chính trị lớn như việc dời đô, kế vị hay thay đổi vương triều, phát động chiến tranh... Trong thời kỳ này, nhân dân được xem như là cơ sở để tiến hành các cuộc chiến tranh bảo vệ độc lập, theo nghĩa đó, để chiến thắng phải "khoan thư sức dân", tranh thủ và vận động được sự đồng lòng của người dân cả nước.

Tư tưởng về dân đã được bàn đến từ rất lâu trong lịch sử phương Đông mà cụ thể là trong Nho giáo và trong lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc Việt Nam. Các tư tưởng trước đó đều đưa ra những quan niệm khác nhau về dân, về vai trò, vị trí của dân, nhưng tựu trung lại, chúng ta thấy đều coi trọng vai trò của dân, đều thấy được sức mạnh của dân trong công cuộc gìn giữ và bảo vệ dân tộc.

Nghiên cứu về tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, một nội dung mà luận án cần quan tâm và làm rõ đó là *tư tưởng về dân*. Tư tưởng đó được bắt nguồn từ tư tưởng về dân trong Nho giáo (cụ thể là tư tưởng "dân vi bản" của Khổng tử và "dân vi quý" của Mạnh tử) và sự phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử của dân tộc ta. Ở Nguyễn Trãi tư tưởng đó đã tích hợp đầy đủ nhất những nhân tố tiên bộ của cả một thời kỳ lịch sử dài đấu tranh cho quá trình dựng nước và giữ nước. Khi nghiên cứu về Nguyễn Trãi, nhất là tư tưởng về dân được thể hiện trong các trước tác của ông, chúng ta có cảm tưởng rằng, Nguyễn Trãi dường như đang đồng thời với chúng ta, phát ngôn cho tư tưởng xã hội ở thời đại dân chủ, và theo đó, dân được xem là thước đo và động lực của mọi hoạt động chính trị.

+ *Khái niệm về dân*

Kế thừa tư tưởng về dân trong Nho giáo và tư tưởng thân dân trong lịch sử tư

tưởng Việt nam, tư tưởng về dân của Nguyễn Trãi, chẳng những cái hay cũ được tiếp nối, mà còn có nhiều phần mới mẻ độc đáo hơn mang tính chất sáng tạo quan trọng.

Trong thời chiến cũng như trong thời bình, Nguyễn Trãi là người nói đến chữ "dân" nhiều lần nhất, ở nhiều tác phẩm khác nhau nhất, với những sắc thái ý nghĩa phong phú nhất. Ông nói đến chữ "dân" khi đi cùng Lê Lợi trong cuộc kháng chiến cũng như trong buổi đầu xây dựng vương triều, với tư cách là người phát ngôn của cuộc kháng chiến hay của vương triều đã dành, nhưng ông cũng nói đến chữ "dân", trong những bài thơ bàn luận về lẽ thành bại của triều đại Hồ Quý Ly, và sau này, khi đã tạm về làm chí sĩ ở Côn Sơn, ông lại nói đến chữ "dân" khi bộc bạch nỗi lòng. Chữ "dân" đã đi cùng ông trong suốt những năm tháng của một cuộc đời chìm nổi, vĩ đại và thương đau.

Khái niệm "*dân*" của Nguyễn Trãi, trước hết là chỉ *người dân của dân tộc Việt Nam*, con người mà mọi triều đại trước đó: Đinh, Lê, Lý, Trần đều phải quan tâm, chăm lo bởi vì xâm phạm đến quyền lợi của dân là vương triều sụp đổ. Trong bài "*Chiếu cấm các địa thần, tổng quản cùng các quan ở viện sảnh cục tham lam lười biếng*", ông kết luận:

Trước kia họ Trình (Trình tức là Trần, vì tránh húy mà đổi) cậy mình mạnh giàu, mặc dân khốn khổ, chỉ ham vui chơi, đấm đuổi tửu sắc... Nhân dân oán ghét mà không biết; lòng trời khiển trách mà chẳng kinh. Chính giáo do đó mà suy đồi; kỷ cương do đó mà rối loạn. Dẫu rằng họ Hồ là bất trung, nhưng cũng bởi lòng trời chán ghét họ Trình bất đức mà mượn tay người khác vậy. Họ Hồ đã dùng gian trí để cướp lấy nước, lại lấy gian trí để hiếp lòng dân. Lệnh bảo sao ban bố mà mọi người oán nổi thương sinh; việc di dân thi hành mà mọi người kêu bê thất sở. Gia dĩ thuế má phiền, giao dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm... Đến khi người Ngô chiếm nước, không biết lấy khoan thay bạo mà càng tàn bạo thêm. Chuyên chém giết để ra oai; coi mạng người như cỏ rác. Trói bắt vợ con của dân ta; cuộc đào lăng mộ của nước ta. Cấm các muối để dân khốn thức ăn; đòi gấm lụa để dân thiếu đồ mặc. Ngọc vàng vơ vét hết; tề tượng cung cấp luôn. Chính thì hà khắc, hình thì thảm thương, dân sống không nổi [114, tr.197,198].

Trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, tư tưởng về dân luôn gắn chặt với "*nhân nghĩa*", Ông cho rằng cứu nước việc đầu tiên là phải cứu dân: "*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*" (Đại cáo bình Ngô). Theo Ông, *dân chúng (tức nhân dân) là*

người dân lao động - những người chịu nhiều đau khổ và bị áp bức bóc lột nhiều nhất không chỉ khi có nạn ngoại xâm mà thậm chí cả khi đất nước yên bình... nên lý tưởng về nhân nghĩa của ông là đất nước thái bình, nhân dân no đủ, bên trên thì vua sáng tôi hiền, bên dưới thì tận trong thôn cùng xóm vắng không còn tiếng hờn giận oán sầu. Phải xem dân là gốc nước, dân có quan hệ đến an nguy của triều đại. Bởi vì theo ông, nhân dân là số đông, là cơ sở của xã hội, là lực lượng có vai trò quyết định đến việc ủng hộ hay phé truất một triều đại, một ông vua: nhà Trần có một quá khứ chống ngoại xâm rất hiển hách và vinh quang nhưng vẫn sụp đổ do về cuối lòng dân chán ghét; nhà Hồ, mặc dù có nhiều cải cách kinh tế, chính trị mạnh mẽ nhưng do bị dân oán giận nên mới bị mất về tay giặc Minh, bản thân quân Minh cũng do nhân dân căm giận mà đại bại; phong trào khởi nghĩa Lam Sơn được lòng tin của dân nên đã thành công. Ông đã nhắc lại câu nói: mà chớ thuyền và lật thuyền cũng là dân... thuyền lật mới tin rằng dân như nước... để thể hiện triết lý về nhân dân của mình: *vận nước thịnh hay suy, mất hay còn là do sức mạnh của dân quyết định. Dân như nước, nước có thể đẩy thuyền, cũng có thể lật thuyền.*

Tư tưởng dân của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở tư tưởng về cộng đồng nhân dân, theo đó thì cứu nước và cả dựng nước là công việc của đại đa số người dân, của "trăm họ". Trong những công việc này, nếu mọi người dân đều đồng lòng thì sẽ có sức mạnh. Nhà Hồ thất bại vì *quân của họ Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng*; Lê Lợi thắng vì *quân không quá vài mươi vạn nhưng ai cũng một lòng*. Cá nhân phải gắn với cộng đồng, phải trở thành phần tử có kết của cộng đồng. Thông qua tình yêu thương và quyền lợi, sự công bằng, đồng cam cộng khổ, giải quyết hài hoà các lợi ích, nhu cầu của quần chúng nhân dân thì mới gắn bó được họ để tạo ra sức mạnh. Mọi chủ trương đường lối, chính sách, mọi quan hệ đối xử của triều đình, nhà nước đều phải căn cứ vào lòng dân bởi vì, các công việc của nhà nước đều trực tiếp hoặc gián tiếp quan hệ đến nhân dân, đều có thể gây cho nhân dân một sự phản ứng và từ đó xuất hiện có thể là tư tưởng ủng hộ hoặc chống đối. Lòng dân ủng hộ thì làm, chống đối thì phải huỷ bỏ.

Nhà Lê lên vì được lòng dân. Chính vì tất cả tâm trí của Nguyễn Trãi đều hướng tới người dân chứ không phải triều đình, đều phải quy chiếu về người dân, về dân tộc Việt Nam. Đó là điều rất khác so với Nho giáo Trung Hoa. Trước đây, Khổng Mạnh rất nặng tư tưởng "chính thống", xem thường các dân tộc nhỏ bé, những dân tộc không thuộc dòng "Hoa hạ". Rõ ràng đó là một quan niệm lạc hậu. Tuy mặc áo nhà Nho, theo học đạo Khổng - Mạnh, nhưng Nguyễn Trãi đã bỏ xa quan niệm ấy để vươn tới chỗ tin tưởng tuyệt đối vào khả năng và tiền đồ của dân tộc.

Có thể khẳng định rằng trong khái niệm rộng lớn về "dân" của Nguyễn Trãi, tất cả tấm lòng của ông đều hướng về những người lao động cùng khổ. Đó là những "xích tử", những "manh lệ", tức là những người nông dân nghèo khổ và nô tỳ, là các tầng lớp lao động trong xã hội phong kiến đương thời. Cho nên trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã nhiều lần nhắc đến quần chúng lao khổ khi bị bóc lột áp bức nhất, khi ông tố cáo ách thống trị của quân Minh. Và phải là người hằng quan tâm đến đời sống của nhân dân lao động, có chung nhịp đập với trái tim của họ thì mới có những lời lẽ thiết tha, tình cảm và trĩu nặng nỗi căm hờn, như:

Thui dân đen trên lò bạo ngược,

Hãm con đỏ dưới hố tai ương

... .

Vét vỡ thuế má, chằm núi chẳng còn tí gì,

Khai mỏ vàng, thì xông pha lam chướng, phá núi đãi vàng

Mò ngọc trai thì mặc giao long, giòng dây quặng biển

Nhiều dân đào hầm bẫy hươu đen [114, tr.77, 78].

Có nhiều cách tố cáo tội ác của giặc Minh; cách tố cáo của Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo* dành nhiều câu chữ, nhiều cảm tình cho nhân dân lao khổ, cho "con đỏ", "dân đen". Điều đó đủ để chúng ta biết rằng, cuộc khởi nghĩa không chỉ nhằm mục đích cứu nước, rửa nhục nghìn thu, mà còn nhằm cả mục đích cứu dân "khỏi lò bạo ngược", "khỏi hố tai ương".

"Quân cứu nước trước cần trừ bạo

... Cứu dân để dạ, chí háo hức chỉ muốn về Đông" [114, tr.77, 78].

Và đặc sắc nhất là:

"Dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp" [114, tr.79].

Hình ảnh "dựng gậy làm cờ" thể hiện một cuộc khởi nghĩa của nhân dân lao khổ. Còn hình ảnh "dân chúng bốn phương tụ họp" thể hiện cho sức mạnh cơ bản nhất của cuộc khởi nghĩa, sức mạnh của sự đoàn kết toàn dân; bởi, thời nhà Trần chuyển sang nhà Hồ, diện trạng thái áp còn nhiều, điền nô, nô tỳ đông, họ là những lớp người bị bóc lột áp bức nhiều nhất, nhà Minh cướp nước ta, cố duy trì cái chế độ đang suy tàn đó của phong kiến quý tộc. Trong một tình hình chính trị khá phức tạp, ở đó:

"Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà,

Đề đến nỗi nhân tâm oán, phản.

Giặc Minh thừa dịp làm hại dân ta

Đảng ngụy gian ác, mưu mô bán nước" [114, tr.77].

Trong tình hình phức tạp đó, không phải tầng lớp nào cũng hăng hái, kiên trì

tham gia chống giặc ngoại xâm, có bọn thì theo giặc, có kẻ thì chỉ đi được một đoạn đường rồi bỏ cuộc, và Nguyễn Trãi đã sáng suốt nhận ra rằng chỉ có "dân chúng bốn phương" mới đưa được cuộc kháng chiến chống Minh đến thắng lợi; khi kháng Minh thành công, giải phóng đất nước cũng là nhằm cứu dân, cứu "dân đen", "con đò", cứu những tầng lớp lao khổ, những nạn nhân đông đảo nhất; và tư tưởng này ta chỉ thấy có ở Nguyễn Trãi.

Tướng Trần Quốc Tuấn nắm sẵn trong tay một đạo quân, một bộ máy chính quyền để đánh quân Nguyên xâm lược; còn Lê Lợi phải tuần tự trong chiến đấu lâu dài và gian khổ để xây dựng nên lực lượng vũ trang, và lực lượng đó chỉ có thể là "dân chúng bốn phương". Việc tìm ra động lực chính của cuộc giải phóng dân tộc là một đóng góp vĩ đại rồi, vậy mà sau cuộc giải phóng đó, Nguyễn Trãi còn nhắc nhở những lớp người rằng:

"Để mở nền thái bình muôn thuở
 Để rửa nỗi sỉ nhục ngàn thu" [114, tr.79].

Qua *Bình Ngô đại cáo*, chúng ta có thể thấy tình yêu nước, yêu dân của Nguyễn Trãi lớn lao đến thế nào. Dường như, tâm hồn của nhà yêu nước ràng buộc sâu sắc với tâm hồn của quần chúng nhân dân lao khổ đến thế nào thì mới thấm thiết nhắc nhở đến "dân đen, con đò", đến "bốn phương tụ họp" trong một bài văn hậu chiến mà ở đó thường lệ người ta chỉ nhắc đến công thần, tướng sĩ và chỉ cáo với Trời mà thôi.

Mặt khác, dân của Nguyễn Trãi không chỉ dừng lại ở con dân đất Việt mà được mở rộng ra, vượt ra khỏi biên giới quốc gia, ngay cả những người dân lao khổ của Trung Quốc. Trong rất nhiều những bức thư ông gửi cho Vương Thông - tướng của nhà Minh thống trị đất nước ta, ông đã nhắc tới nỗi khổ của những người dân Trung Hoa đang phải gánh chịu nỗi khổ cực do triều đình tiến hành cuộc chiến tranh phi nghĩa. Ở ông, dân còn là hàng binh của quân xâm lược.

Như vậy, trong tư tưởng về dân của mình, Nguyễn Trãi đề cập đến dưới nhiều góc độ khác nhau, đó là những con người bình dị nhất trong xã hội, là những hiền sĩ, là những người tài giúp vua tạo dựng thời thịnh trị,... nhưng "dân" được đề cập đến nhiều nhất trong tư tưởng của ông, đó là "dân đen", "con đò"... là những nô tỳ, những nông dân, những người lao động cùng khổ và chịu thiệt thòi nhất trong xã hội.

Là người mang trong mình tấm lòng yêu dân, yêu nước vô bờ, nhất là đã từng trải nghiệm trong những ngày tháng gian nan, vất vả của sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ khởi nghĩa Lam Sơn - một cuộc khởi nghĩa mang

tính chất nhân dân rộng rãi, cho nên hơn ai hết, Nguyễn Trãi hiểu rất rõ cuộc sống của người dân và vai trò to lớn của họ trong xã hội trong sự tồn tại, phát triển của xã hội, của chế độ phong kiến.

Vượt lên các nhà trí thức Nho học đương thời, Nguyễn Trãi đã có cái nhìn mới, một nhận thức với về dân. Và tư tưởng thân dân của ông đã trở thành tư tưởng vĩ đại nhất trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thời phong kiến. Với Nguyễn Trãi yêu nước là yêu dân, cứu nước là cứu dân, mất nước thì dân bị dày xéo. Tư tưởng này được Nguyễn Trãi thể hiện và quán triệt trong cuộc kháng chiến chống Minh và hòa bình xây dựng đất nước đầu thời Lê Sơ.

+ *Vị trí, vai trò của dân.*

Đối với Nguyễn Trãi, nhân dân là một lực lượng vô cùng to lớn và có sức mạnh.

"Lật thuyền mới rõ dân như nước" [114, tr.281].

Mặc dù dân chúng tập hợp dưới lá cờ khởi nghĩa của Lê Lợi và Nguyễn Trãi khi "thế giặc đương hăng", "nhân tài lác đác như lá mùa thu"; "tuần kiệt lựa thưa như sao buổi sớm", nhưng bởi cách nhìn và đánh giá đúng được vai trò và vị trí của nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Minh mà hai ông đã huy động được sức mạnh vĩ đại ấy để chiến thắng được quân xâm lược, giành lại độc lập cho dân tộc.

Từ việc luôn khẳng định rằng, dân là người hết sức bình dị trong xã hội, là những người bị bần cùng hoá nhiều nhất trong mọi chế độ thống trị, đặc biệt là trong chế độ phong kiến nhưng chính họ lại là những người có vai trò quan trọng nhất trong mọi chế độ xã hội, trong mọi giai đoạn phát triển của lịch sử nhân loại. Nguyễn Trãi là người đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Việt Nam đã nhấn mạnh về vai trò của dân (hay nhân dân lao động) trong lịch sử. Đây có thể coi là những nhân tố tư tưởng dân chủ của ông. Trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, vai trò của dân được đề cập với những nội dung nổi bật sau:

Trước hết, Nguyễn Trãi không chỉ thấy vai trò của nhân dân trong kháng chiến cứu nước, mà còn nhận thức được vai trò quyết định sự hưng vong của một triều đại. Họ là lực lượng to lớn, có sức mạnh "như nước": "Thuyền bị lật mới tin rằng dân là như nước" [110, tr.281]. họ có vai trò quyết định đối với sự phát triển của lịch sử, bởi theo ông, người chở thuyền cũng là dân mà người lật thuyền cũng là dân. Theo Ông, dân chúng (tức nhân dân) là người dân lao động - những người chịu nhiều đau khổ và bị áp bức bóc lột nhiều nhất không chỉ khi có nạn ngoại xâm mà thậm chí cả khi đất nước yên bình... Dân sáng tạo ra mọi của cải xã hội, kể cả bổng lộc của quan lại, lâu đài cung điện của vua chúa. Bởi vậy, Nguyễn Trãi luôn tâm niệm: "Ăn lộc đền ơn kẻ

cây cày" và ông cho rằng: "những quy mô lớn lao lộng lẫy đều là sức lao khổ của quân dân". Dân cũng là những người biết quý trọng *nhân nghĩa* "mến người có nhân là dân", và sức mạnh "chở thuyền" hay "lật thuyền" cũng là dân.

Từ chỗ khẳng định vai trò của dân đối với sự hưng thịnh của các triều đại, của dân tộc, Nguyễn Trãi đi đến khẳng định, dân là lực lượng cơ bản và là sức mạnh chủ yếu của cuộc kháng chiến. Hay nói cách khác, theo ông dân là động lực chính, là lực lượng chủ yếu của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc nói riêng và sự vận động và phát triển của lịch sử nói chung. Chính từ thực tiễn những năm ông sống cùng với dân và từ thực tiễn của những năm ông trực tiếp tham gia và lăn lộn cùng với nhân dân trong cuộc kháng chiến chống quân Minh đã đưa ông đi đến tổng kết có tính quy luật này. Trong bản tổng kết cuộc kháng chiến Đại Cáo Bình Ngô, Nguyễn Trãi đã chỉ ra rằng, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là cuộc khởi nghĩa của toàn dân, của "dân chúng bốn phương tụ hợp" (có nơi dịch là "tứ phương manh lệ"), tức là của những người dân lao khổ đang bị "thui" trên lò bạo ngược, đang bị "hãm" trong hố tai ương. Nhưng chính những con người của tận cùng xã hội đó đã liên kết với nhau "trên dưới một lòng cha con", "dựng gậy làm cờ", tất cả vì nghĩa lớn đó là đánh đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi, giải phóng đất nước. Cho nên theo ông, sức mạnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn không chỉ đơn thuần là sức mạnh của những người tài giỏi, mà là sức mạnh của tình đoàn kết, của tình gắn bó và cao hơn tất cả đó là sức mạnh của nhân dân. Một bài học cho tất cả những cuộc kháng chiến chống quân xâm lược trong lịch sử dân tộc Việt Nam đó là, chỉ khi nào huy động được sức mạnh của dân vào trong cuộc kháng chiến thì khi đó mới giành được thắng lợi. Chính kẻ sách vì dân mà chiến đấu, nên cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã nhanh chóng thu hút được nhân dân khắp nơi trong cả nước tham gia. Nhờ có sự ủng hộ, đồng lòng của dân mà cuộc khởi nghĩa đã từng bước vượt qua những khó khăn gian khổ.

Thứ hai, "Từ phát hiện ra sức mạnh, huy động được sức mạnh của dân vào cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, đặc biệt là sau khi cuộc chiến tranh đã kết thúc, Nguyễn Trãi không quên nhắc đến họ với một vị trí xứng đáng" [72, tr.42]. Đây là điều hoàn toàn mới mà so với các cuộc đấu tranh từng diễn ra trong lịch sử có sự tham gia của nhân dân. Lịch sử đấu tranh chống xâm lăng của dân tộc ta từ trước khởi nghĩa Lam Sơn thì yếu tố quyết định vẫn luôn là nhân dân nhưng quyền lợi sau chiến tranh của họ hầu như không được quan tâm tới. Trước đây dân ở tư tưởng Khổng Tử rồi tới Mạnh Tử có vị trí quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới thịnh suy đất nước, củng cố vị trí của giai cấp cai trị song lại xem đó là công cụ phục vụ cho giai

cấp trên chứ không có chút quyền lợi nào hết. Những nhà tư tưởng ấy mới chỉ thấy cái họ cần ở dân mà lãng quên cái người dân cần họ mang tới là gì? Trong bài thơ Thần của Lý Thường Kiệt không chút bóng dáng của dân chủ yếu nhấn mạnh tới vua, ngai vàng nhà Lý và cũng có nghĩa cuộc chiến chống Tống ấy bảo vệ tổ quốc đồng thời bảo vệ vị trí đế vương. Về sau này bài Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo được xem như bản ca bất hủ về chủ nghĩa yêu nước của nhân dân ta nhưng bài hịch cũng chỉ nói tới thái ấp, gia tài bổng lộc của tướng sĩ, quan lại, quý tộc Trần. Điều đó cho thấy thời Lý-Trần biết thực hiện đoàn kết dân tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc để đi tới thắng lợi tuy nhiên:

Tư tưởng về dân và những chính sách quan tâm đến đời sống của nhân dân không xuất phát từ mục tiêu vì dân mà nó xuất phát từ những nhu cầu chính trị của giai cấp phong kiến. Cho nên, mặc dù nhân dân được coi trọng song điều đó không nằm ngoài khuôn khổ của ý thức hệ phong kiến mà ngược lại là nhằm phục vụ cho giai cấp phong kiến. Họ không khỏi bị xem là hạng người thấp kém cần được sai khiến và sử dụng để củng cố chế độ bóc lột phong kiến và quyền hạn tối thượng của nhà vua [132, tr.28].

Riêng Nguyễn Trãi dù mượn lối diễn đạt của Nho giáo nhưng khác với Khổng Tử - người tuy thấy được vai trò của dân song lại có phần coi nhẹ, khinh miệt thì Nguyễn Trãi coi trọng và thấy được vai trò quyết định trong lịch sử của dân với tư cách là nhân dân lao động. Vào thời bình ông lại có chủ trương "đem dân mưa nước mát lòng dân" (trông coi dân để giữ nước không được mất lòng dân) [114, tr.457]. Nhiều lần ông kiến nghị với triều đình phải giảm nhẹ sưu thuế, không nặng trách phạt mà nên chăm lo dạy dỗ dân. Dù chiến tranh đã hết nhưng ông lòng vẫn không yên vì nỗi lo quan lại ham lo lợi ích cho riêng mình, lo sao cho dân được sống ấm no, không nghe cảnh oán giận sầu đau. Thế nên có lúc ông "mơ ước có một phép lạ nào đó giúp ông đem lại đời sống giàu đủ cho dân: Lẽ nó Ngu cầm đàn một tiếng/Dân giàu đủ, khắp đôi phương [50, tr.605]. Nếu không có lòng yêu nước thương dân son sắt, sâu nặng thì sẽ không đủ sự tinh tế và chiều sâu để có thể nhận thức như vậy về dân.

Thứ ba, dân không chỉ là người tham gia đông đảo nhất trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược mà *dân còn là hậu phương cung cấp nguồn lực vật chất cho cuộc khởi nghĩa* mang đậm tính nhân dân ấy. Trong khi cuộc khởi nghĩa gặp những khó khăn về người thì nhân dân khắp nơi một dạ cha con cùng nhau thề chiến đấu dưới ngọn cờ *nhân nghĩa*, "không đâu là không hưởng ứng góp sức nhau

cùng tiến công đồn lũy giặc, đốt phá doanh trại giặc" [64, tr.323]. Khi cuộc khởi nghĩa thiếu thốn về lương thực thì nhân dân khắp nơi "đua nhau mang trâu rượu" để dùng vào việc quân và khi nghĩa quân giành được những thắng lợi thì dân lại là người động viên, cổ vũ mạnh nhất tinh thần cho những trận thắng đó: "nhân dân bởi thế không ai là không mừng rỡ, đua nhau mang trâu rượu đón đường khao tặng để chi dụng vào việc quân. Vua bèn đem chia cho các tướng sĩ cùng binh lính. Ai nấy đến nức lòng, nguyện ra sức liều thân" [64, tr.334]. Dân với vai trò là người nuôi sống toàn xã hội. Xã hội tồn tại và phát triển được trước hết là nhờ sản xuất vật chất. Lịch sử của xã hội, do vậy trước hết là lịch sử phát triển của sản xuất vật chất, mà lực lượng tham gia sản xuất vật chất trong xã hội chính là người dân. Vì vậy mà, với ông, dân là những người đang hàng ngày "vun đất ải, luống mừng toi" [65, tr.658] tạo ra của cải để nuôi sống xã hội. Những thành quả, những giá trị vật chất và tinh thần mà con người đạt được đều chủ yếu do máu thịt mà nhân dân bỏ ra tạo thành "Những quy mô lộng lẫy, đều là do sức lao khổ của nhân dân" [64, tr.135]. Nguyễn Trãi là người đã phải chịu một cuộc sống nghèo khổ nơi vùng quê chiêm trũng trong những ngày thơ ấu của mình, sống gần gũi với người dân, gắn bó máu thịt với nhân dân và hơn cả, ông là người đã lăn lộn chiến đấu cùng với dân trong những ngày khó khăn gian khổ trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, cho nên ông rất thấu hiểu cuộc sống của những người dân lương thiện. Điều đó lý giải tại sao trong lịch sử Việt Nam, có những vị tướng như Trần Khánh Dư nói rằng "tướng là chim ưng, quan với dân là vịt, lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ" thì Nguyễn Trãi lại khác, vì chí Nguyễn Trãi luôn luôn ở nơi nhân dân cho nên khi hưởng lộc, ông không nghĩ đến lộc vua lộc nước, mà ông nghĩ ngay đến những người phải lao động vất vả để làm ra lộc ấy:

"Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày" [14, tr.860].

Ở đây ta thấy Nguyễn Trãi vượt xa bọn quan lại đương thời. Ông thấy cơm ông ăn là do nhân dân, rồi đến lầu son gác tía của vua quan cũng đều do nhân dân lao động cần cù mà có:

"Đẹp cung thất mà cao đài tạ, tất gây thói tục xa hoa; theo ý mình mà ức lòng người, tất đến trăm năm oán giận. Trăm rất thẹn thùng về điều đó. Thường nghĩ quy mô lớn lao lộng lẫy, đều là sức lao khổ của quân dân" [114, tr.196].

Nhưng để hợp lòng dân, được dân ủng hộ, để dân phát huy vai trò to lớn của mình trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, v.v. Nguyễn Trãi luôn đòi hỏi lãnh tụ của nghĩa quân Lam Sơn, vua Lê phải thi hành đường lối, chính sách nhân nghĩa với

dân. Chẳng hạn, khi được vua Lê Thái tổ cử ra làm nhạc với Lương Đăng, việc Nguyễn Trãi nghĩ đến đầu tiên không phải là đàn là kếp, là nhạc cụ, mà là nhân dân:

"Dám mong bệ hạ rủ lòng thương và chăm nuôi muôn dân, khiến trong thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là giữ được cái gốc của nhạc" [114, tr.19].

Dân không phải là giai cấp thấp hèn mà là đối tượng cần biết ơn, cần ca ngợi, đáng khâm phục. Nguyễn Trãi luôn đánh giá rất cao vai trò, vị trí của nhân dân mặc dù cùng thời điểm ấy cho tới mãi về sau ít người nhận thức được, hành động được như vậy. Bằng cả cuộc đời mình ông đã từng bước một hoàn thành những điều mình trăn trở, dành cho nhân dân.

Nhận thức ấy đã vượt lên hẳn tư tưởng của Nho giáo và những bậc tiền bối đi trước chưa nhìn nhận đúng về vai trò, vị trí của dân trong quản lý xã hội. Với Nguyễn Trãi, yên dân là mục đích cốt yếu của đường lối cai trị *nhân nghĩa*: "Việc *nhân nghĩa* cốt ở an dân, quân điều phạt phải lo trừ bạo". Tư tưởng *nhân nghĩa*, đường lối *nhân nghĩa* vì dân mà ông đưa ra và đòi hỏi ở nhà vua còn được thể hiện trong toàn bộ cuộc đời và hoạt động chính trị của ông. Và chính ông là tấm gương tiêu biểu cho tư tưởng "an dân", "vì dân" và "lấy dân làm gốc". Điều này được thể hiện ngay từ bước đi chính trị đầu đời, Nguyễn Trãi, cũng như cha ông, đã dứt khoát không chọn con đường ngu trung, con đường bảo vệ danh tiết bằng mọi giá, như nhiều nhà nho trong lịch sử, mà chọn con đường đi tìm vua sáng để thờ. Trong con mắt của một nhà nho như thế, có vua sáng thì mình thi thố được tài năng, nhưng đồng thời, có vua sáng thì cương vực mới được bảo toàn, chúng dân mới được hạnh phúc. Đó có lẽ là lý do chủ quan khiến Nguyễn Trãi xem trọng chữ "dân". Trong bản cáo Bình Ngô, Nguyễn Trãi viết: "Việc *nhân nghĩa* cốt ở yên dân", "dân" không còn được nói đến như là động lực của cuộc kháng chiến nữa, mà "dân" ở đây là đích đến của hoạt động chính trị.

Qua sự phân tích nội dung tư tưởng về dân của Nguyễn Trãi cho thấy, từ thực tiễn của đời sống nhân dân, từ vai trò của nhân dân trong cuộc chiến tranh chống giặc Minh xâm lược và vị trí quan trọng của dân trong xây dựng đất nước thái bình, tư tưởng về dân của ông chứa đựng nhiều yếu tố, nhiều giá trị tích cực và mang đậm tính nhân văn, nhân đạo sâu sắc. Tư tưởng về dân của Nguyễn Trãi còn là sự phát triển cao hơn tư tưởng về dân trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Nguyễn Trãi đã nhận thức được một cách sâu sắc vai trò của nhân dân trong đời sống xã hội và trong các biến thiên lịch sử. Với nhận thức trên, Nguyễn Trãi chủ trương cứu nước phải cứu

dân và chỉ có dựa vào dân mới có thể cứu nước thành công được. Đây là tư tưởng chủ đạo của Đại sách bình Ngô đã dẫn đến thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Không những vậy, nghiên cứu tư tưởng về dân trong sự nghiệp và trong các di sản của Nguyễn Trãi, chúng ta còn thấy chứa đựng trong đó tư tưởng dân chủ ở mức độ nhất định. Lòng thương dân của Nguyễn Trãi không tách rời với lòng nhân ái, tình yêu thương rất mực của ông đối với con người và cuộc sống.

3.5. TƯ TƯỞNG VỀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH NHÀ NƯỚC TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

Trong sự nghiệp của Nguyễn Trãi, tư tưởng về xây dựng một xã hội trong sạch, vững mạnh có lẽ phải đến khi dân tộc giành lại được độc lập và bắt đầu quá trình xây dựng đất nước thời bình, cụ thể đó là thời Lê Sơ, mới được thể hiện một cách rõ rệt. Những tư tưởng về *nhân nghĩa*, về *quốc gia- dân tộc* và về *dân* được xem là nền tảng để từ đó ông xây dựng nên tư tưởng về một nhà nước mà ở đó "trên có vua hiền, dưới có tôi giỏi, trong thôn cùng xóm vắng không có tiếng hờn giận oán sầu" [114, tr.19].

Cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược đã kết thúc sau 20 ròng rã gian nan chiến đấu, đất nước lúc này đã được độc lập, người dân đã được tự do, thoát khỏi sự áp bức của giặc Minh. Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo* đã viết:

"... Xã tắc do đó được yên

Non sông do đó đổi mới...

... Để mở nền thái bình muôn thưở" [114, tr.81,82].

Sau khi đánh đuổi được quân thù, Lê Lợi lên ngôi vua, sáng lập ra vương triều mới - triều Lê, niên hiệu Lê Thái Tổ. Nguyện vọng của Lê Lợi cũng như của những anh hùng trong khởi nghĩa Lam Sơn là: sau khi đánh đuổi giặc Minh, khôi phục được độc lập cho nước nhà, phải làm sao hàn gắn nhanh chóng những vết thương chiến tranh. Hai mươi năm dưới ách thống trị của quân Minh, đất nước ta bị tàn phá chưa từng thấy. Sử gia Ngô Sĩ Liên đã miêu tả: "... làng mạc bỏ hoang, xã tắc thành gò, hoặc để cỏ chui, hoặc cho hươu ở, làm cho chim đỗ, làm rừng cho báo nấp. Rồi giặc chia châu, đặt huyện, đắp thành, đào hào, đóng quân trấn giữ hơn hai chục năm" [18, tr.56, 61]. Trước tình trạng của đất nước như vậy, vua Lê Thái Tổ đã tiến hành một loạt chính sách nhằm cải thiện đời sống cho nhân dân, khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, như: chính sách miễn thuế 2 năm cho dân, miễn sai dịch cho những người già từ 70 tuổi trở lên và đem ruộng đất công quan cấp cho quân lính và nhân dân thiếu đất, không những vậy, nhà vua còn tiến hành việc

phong thưởng cho những người có công trong cuộc kháng chiến cứu nước, và đề bạt những người có công lao, tài năng vào những chức vụ quản lý. Nguyễn Trãi cũng nằm trong số những công thần được phong tước.

Dưới triều Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi được phong tước làm Quan phục Hữu [17, tr.312] ban cho họ nhà vua (bởi vậy nhiều sách cũ thường gọi ông là Lê Trãi). Về chức vụ, ông giữ chức Nhập nội hành khiển, đứng đầu hàng quan văn, điều hành công việc trong triều, rồi Thượng thư bộ lại, phụ trách việc bổ dụng chức tước. Khảo dụng quan lại, tổ chức chính quyền, đồng thời coi công việc cơ mật. Có thời gian ông còn giữ chức Trung thư lệnh, tức là một chức vụ có nhiệm vụ bàn bạc và khuyên can nhà vua, coi việc Sảnh môn hạ giữ ấn và truyền lệnh của nhà vua, và việc Tam quán - cơ quan phụ trách giáo dục. Có thể thấy, dưới triều nhà Lê, Nguyễn Trãi được giao phó nhiều trọng trách trong triều. Tuy nhiên, có thể thấy rõ một điều, Nguyễn Trãi là một nhà yêu nước, suốt cả một chặng đường dài từ khi ông còn là thư sinh cho đến những năm tháng tìm đường cứu nước và trong suốt thời kỳ đấu tranh gian khổ chống giặc Minh xâm lược, điều ông luôn đau đáu trong lòng "đêm đêm cuộn cuộn nước triều dâng", trở thành hoài bão của cuộc đời ông đó là đem tài năng của mình phục vụ cho đất nước, cho nhân dân. Đối với ông, được phong chức tước không phải là để hưởng vinh hoa phú quý, mà trên cương vị chức vụ của mình, ông muốn đem lý tưởng yêu nước, thương dân ra thi thố để xây dựng đất nước thái bình muôn thuở. Ông trở thành tấm gương của một vị quan suốt đời cống hiến cho dân cho nước mà đời đời chúng ta phải noi theo.

Xã hội mà Nguyễn Trãi muốn xây dựng là xã hội trong đó có những vua như vua Nghiêu, vua Thuấn - những vua luôn luôn quan tâm đến đời sống của nhân dân, coi đời sống của nhân dân là mục đích của đời mình. Để thực hiện được hoài bão đó, Nguyễn Trãi hăm hở thực hiện lý tưởng chính trị của mình, xây dựng một chính quyền vì dân, "yên dân", vì hạnh phúc của nhân dân để "trong thôn cùng xóm vắng không có tiếng hờn giận oán sầu".

Mục tiêu xây dựng đất nước sau chiến tranh trên nền tảng lấy dân làm gốc là phát huy nhận thức vai trò của dân trong cuộc kháng chiến chống Minh. Điều này có lẽ đã phần nào nói lên tư tưởng xây dựng một nhà nước dân chủ của Nguyễn Trãi đã vượt tầm thời đại của ông.

Không những vậy, với một đường lối chính trị *nhân nghĩa*, Nguyễn Trãi luôn hướng tới xây dựng một bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, không dung hòa với tệ tham quan, những nhiễu dân.

Nhưng xã hội Việt Nam thời kỳ này là một xã hội phong kiến. Cho nên sau

khi kháng chiến chống Minh thắng lợi, tất nhiên một triều đình quân chủ đã được tái lập, Lê Lợi trở thành ông vua chuyên chế và các anh hùng cứu nước trở thành các quan đại thần. Triều đình nhà Lê lúc đầu đã đáp ứng được một số yêu cầu của nhân dân. Nhưng rồi dần dần, nó trở thành kẻ áp bức bóc lột nhân dân, triều đình đi vào sự lục đục phe phái, tranh nhau quyền lợi, tham ô, thối nát. Nếu như trong cuộc kháng chiến chống Minh, đường lối chính trị *nhân nghĩa* đã phát huy được tối đa hiệu quả của nó và kết quả là dân tộc ta đã giành được thắng lợi, thì nay, khi xây dựng đất nước thời bình, Nguyễn Trãi lại ra sức đấu tranh thực hiện đường lối *nhân nghĩa* trong trị nước. Điều này được thể hiện rõ trong những bài chiếu, biểu của Nguyễn Trãi viết thay Lê Lợi những năm đầu hòa bình.

Tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi về xây dựng một đất nước thịnh trị được thể hiện ở những nội dung sau:

3.5.1. Về vua và cách cai trị

Trong tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, thời chiến phải dựa vào dân để cứu nước, để đem lại thái bình. Song, thời bình những nhà cầm quyền phải biết thương dân, dưỡng dân, tiết kiệm sức dân, đem lại lợi ích cho dân để đảm bảo cho dân một cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Đối với ông, một xã hội lý tưởng là một xã hội thái bình thịnh trị, nghĩa là một xã hội phải có *nhân nghĩa*, một xã hội có minh quân, lương thần, có những ông vua như vua Nghiêu, vua Thuấn, biết gần gũi dân, biết thương dân, luôn luôn quan tâm đến đời sống của dân. Coi đời sống hạnh phúc của nhân dân là mục đích tốt đẹp của mình. Nguyễn Trãi cũng vì thương dân mà đứng mũi chịu sào, đương đầu với mọi thế lực phản dân hại nước. Tấm lòng canh cánh lo cho dân cho nước của ông thể hiện sự mong mỏi của nhà cầm quyền có trách nhiệm quan tâm đến đời sống của nhân dân, chăm lo cho nhân dân được sống trong bình an.

Ngay trong những năm đầu hòa bình, Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi viết bài *Chiếu Cấm các đại thần, tổng quản, cùng các quan ở viện, sảnh, cục, không được tham lam, lười biếng*. Ở đó, ông khẳng định tư tưởng chính trị lấy dân làm gốc trong trị nước. Ông tổng kết nguyên nhân sụp đổ của các triều đại từ cuối Trần, Hồ đến Minh là ở chỗ triều đình để **mất lòng dân**. Do đó, đối với vua, Nguyễn Trãi đòi hỏi phải thi hành tư tưởng thân dân trong đường lối trị nước, ông đòi hỏi vua là phải "thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân". Không chỉ đối với vua, mà đối với bọn quan lại trong triều đình, Nguyễn Trãi cũng nêu bật trách nhiệm của họ đối với dân. Ông đòi hỏi:

Ngày nay từ các đại thần tổng quản, cho đến đội trưởng cùng các quan ở

viện, sảnh, cục, phàm người có chức vụ coi quân trị dân, đều phải theo phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua thì hết trung, đối dân thì hết hòa, đối bỏ thói tham ô, sửa trừ tệ lười biếng... Coi công việc của quốc gia làm công việc của mình; lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ [114, tr.198,199].

Chính vì coi trọng dân, thương yêu dân, ý thức được vai trò, vị trí của dân đối với vận mệnh của đất nước nên Nguyễn Trãi luôn đòi hỏi và khơi dậy tinh thần trách nhiệm trong mọi hoạt động của vua, quan. Ông luôn phản đối sự xa hoa và việc xây dựng cung thất làm lãng phí tiền của và sức dân. Trong *Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ*, ông viết: "Đẹp cung thất mà cao đài tạ, tất gây thói tục xa hoa; theo ý mình mà ức lòng người, tất đến trăm năm oán giận. Trẫm rất thẹn thùng về điều đó. Thường nghĩ qui mô lớn lao lộng lẫy, đều là sức lao khổ của quân dân" [110, tr.196]. Dù làm quan đại thần, nhưng Nguyễn Trãi vẫn giữ nếp sống cần kiệm, giản dị, trong sạch. Ông kiên quyết đấu tranh chống lại bọn tham quan ô lại. Ông đã vạch mặt những tên đại thần như viên Nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ và viên học sĩ Lê Cảnh Xước rằng: "Các ông chỉ là đồ thích sưu cao thuế nặng, vơ vét của dân cho nhiều" [114, tr.17], "Thúc Huệ là kẻ tài thì rất tầm thường, mà lại hay có thói bòn vét, hấn ở địa vị then chốt, mỗi khi có sự việc tâu bày chỉ thấy bàn sự đục khoét của dân cho nặng để làm giàu cho công khó cốt làm vui lòng quân thượng" [114, tr.18]. Bởi vậy, muốn xây dựng được một xã hội tương lai, xã hội thịnh trị theo lý tưởng của ông, Nguyễn Trãi luôn đề cao trách nhiệm của người cầm quyền là phải làm an dân, thực hiện tốt trách nhiệm đó là biểu hiện phẩm chất đạo đức của người cầm quyền. Vua quan trị dân là trị theo đường lối *nhân nghĩa*, không lạm quyền tùy ý, chỉ trị theo tôn pháp, ông khẳng định: "Cả đến coi trăm quan, trị muôn dân, không việc gì không là lo hết đạo. Chớ biến đổi thành pháp của tiên vương; đừng lãng quên cách ngôn của tiên triết" [114, tr.201]. Nguyễn Trãi nhấn mạnh việc trị nước bằng nêu gương đạo đức của người cầm quyền và tự mình suốt đời thực hiện thi hành hợp nhất "tri và hành".

Theo Nguyễn Trãi, một nhà nước mạnh, một xã hội thịnh trị thì trong đó người cầm quyền phải bảo đảm được hai yếu tố: thứ nhất, *lấy nhân nghĩa làm nền tảng tư tưởng cho đường lối trị quốc an dân, dành sự quan tâm đặc biệt đối với vận mệnh người dân*. Nguyễn Trãi chủ trương thi hành *nhân nghĩa*, nhân chính, đức trị, chủ trương dùng *nhân nghĩa* để duy trì thế nước yên ổn.

Đầu năm 1427, sau khi giành được độc lập, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế. Khi

luận công hành thưởng cho 227 công thần, Lê Lợi phong cho Nguyễn Trãi chức Triều liệt đại phu nhập nội hành khiển, Lại bộ Thượng thư kiêm quản công việc khu mật viện, tước Quan phục hầu. Chức vụ của Nguyễn Trãi là chức vụ quan trọng ở triều đình, nhưng chưa phải là chức vụ chủ chốt có thể cho phép ông thi thố được tài năng và hoài bão kinh bang tế thế. Tuy vậy, Nguyễn Trãi cũng cố gắng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng đất nước sau ngày lập lại hòa bình. Trong tờ *Biểu tạ của gián nghị đại phu kiêm tri tam quán sứ*, Nguyễn Trãi có viết: "Chuyên đọc Điển Phần, chí những muốn việc cổ nhân đã muốn để tâm dân chúng, mình trước lo điều thiên hạ phải lo" [114, tr.204]. Ở một chỗ khác trong tờ biểu, Nguyễn Trãi lại viết: "Đế Nghiêu là thánh là thần, biết người rất rõ; Đại Thuấn thích nghe thích xét, đãi chúng lấy khoan" [114, tr.204]. Có thể thấy, Nguyễn Trãi muốn học tập cổ nhân. Và cổ nhân ở đây chính là vua Nghiêu, vua Thuấn, là Phạm Trọng Yêm, nhưng xét cho cùng là Khổng tử mà ông là một tín đồ chân chính và tích cực. Khi nghiên cứu học thuyết Nho giáo, chúng ta thấy, Khổng tử là người muốn lấy đức để cảm hóa dân, khi không hóa được mới dùng đến hình. Nhưng bắt đắ dĩ lắm mới phải dùng hình để trị những kẻ không hóa được, chứ mục đích của nhân chính không phải là hình. Học tập cổ nhân, trong vụ án xử tử bảy tên trộm năm 1435, Nguyễn Trãi tâu với Lê Thái tôn rằng:

Pháp lệnh không bằng *nhân nghĩa* cũng rõ lắm rồi. Nay một lúc giết bảy người, e không phải là hành vi của bậc đại đức. Kinh thư có câu: "An nhữ chi" (hãy yên với chỗ đứng của mình), sách Truyện có câu "Tri chi nhi hậu hữu định" (biết dừng thì rồi mới vững). Thần xin thuật lại nghĩa của chữ "chi" để bệ hạ nghe:

"Chi" có nghĩa là yên với chỗ đứng của mình, như trong cung là chỗ đứng của bệ hạ, thỉnh thoảng bệ hạ có ngự ra nơi khác, cũng không thể ở đó mãi, phải trở về trong cung, thì mới yên chỗ đứng của mình được.

Người làm vua đối với *nhân nghĩa* cũng vậy, phải để lòng nơi *nhân nghĩa*, coi *nhân nghĩa* là chỗ đứng của mình. Tuy có lúc ra oai giận dữ, nhưng không thể mãi được, xin bệ hạ lưu ý những lời của thần [17, tr.350,351].

Rõ ràng, chúng ta thấy Nguyễn Trãi cũng muốn lấy đức (*nhân nghĩa*) mà cảm hóa người hơn là dùng hình pháp mà trị người..

"*Nhân nghĩa* duy trì quốc tế thế an". Vậy nên theo Nguyễn Trãi thì bất kỳ ai mà ngay cả đến bậc làm vua cũng phải lấy điều *nhân nghĩa* làm nền. Ông chủ trương khoan dân, giáo hóa dân hơn là lạm dụng hình phạt, nhà vua phải lấy *nhân nghĩa* làm chính, xây dựng pháp luật và chế độ trên cơ sở thương yêu nhân dân, mọi chủ trương đường lối,

chính sách, mọi quan hệ đối xử của triều đình đều phải xuất phát từ lòng dân, vào lòng người bởi vì các công việc của triều đình đều quan hệ với dân, gây cho dân một phản ứng, đó có thể là niềm vui hoặc oán giận, có thể là ý thức ủng hộ hoặc chống đối. Lòng dân mà ủng hộ thì nên làm, lòng dân mà chống đối thì phải hủy bỏ "theo ý mình mà ức lòng người, tất đến trăm năm oán giận" [114, tr.196]. Phải thấy rằng: "Dưới có thể thỏa nhân vọng, thì quốc gia mới được yên vững lâu dài" [114, tr.203].

Mặt khác, Nguyễn Trãi hiểu rằng, muốn có một nhà nước mạnh phải có bậc quân vương sáng suốt và đức độ. Tức phải thực hành *nhân nghĩa* và thương dân. Chính vì vậy, ông đã lựa chọn và giáo dục người kế vị của Lê Lợi, bởi ông biết rằng "phàm những vua kế vị được chăm nuôi, trong vui sướng thường không lập trí, nếu không dạy từ đầu, răn từ trước, khiến cho biết lo sợ giữ gìn, cảm kích hăng hái, thì sao hay hết đạo kế thuật để tạo phúc cho nhân dân?", do vậy mà ông đã dạy dỗ các thái tử một cách khéo léo rằng:

Phàm những phép giữ nước cầm quân, những phương giữ mình trị nước, thì hành nên cố sức, chăm chỉ chớ ham vui. Hòa thuận tôn thân, nhớ giữ một lòng nhân ái; thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân. Chớ thưởng bậy vì tư ân, chớ phạt bừa vì tư nộ... Và lại mền người có nhân là dân, mà chớ thuyền và lật thuyền cũng là dân [114, tr.202, 203].

Nguyễn Trãi yêu cầu kẻ làm vua phải:

Hòa thuận tôn thân, nhớ giữ một lòng hữu ái, thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân. Chớ thưởng bậy vì tư ân, chớ phạt bừa vì tư nộ. Đừng thích của tiền mà luông tuông xa xỉ; đừng gặt thanh sắc mà bừa bãi hoang dâm. Cho đến những việc dùng nhân tài, nghe can gián, ra một chính sách, một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm, đều giữ chính trung, dùng theo thường điển, ngõ hầu trên có thể đáp thiên tâm, dưới có thể thỏa nhân vọng, thì quốc gia mới được yên vững lâu dài [114, tr.202, 203].

Nhưng chỉ có một minh quân thì chưa đủ để "quốc thái dân an", ông yêu cầu những kẻ làm quan phải biết thi hành "nhân chính" đừng có "trên thì không biết thể theo lòng vua, dưới thì không biết thi hành nhân chính, trong thì che ác với chúa, ngoài thì kết lập đảng nhà, không hề có lòng vì nước chỉ biết vụ ích riêng mình, để đến nỗi nước mất nhà tan, vua tôi cùng nhục" [114, tr.198].

Vì lòng yêu thương muôn dân nên Nguyễn Trãi từng tâm với vua và mong muốn nhà vua hãy "yêu nuôi muôn dân, để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than" [17, tr.360].

Thứ hai, để có một nhà nước vững mạnh, một xã hội lý tưởng còn cần một yếu tố quan trọng nữa, đó là *phải được lòng dân, phải chăm lo cho dân*. Thực tế nhà Trần và nhà Hồ đã cho ông những bài học thấm thía về sự chăm lo muôn dân. Ông nói: "Trước kia họ Trình (Trình tức là Trần, vì tránh húy mà đổi) cậy mình mạnh giàu, mặc dân khốn khổ, chỉ ham vui chơi, đả đốn tửu sắc", còn "họ Hồ đã dùng gian trí để cướp lấy nước, lại lấy gian trí để hiếp lòng dân" [114, tr.197]. Chính vì vậy mà trong xã hội "người trung phải khóa miệng; kẻ lương thiện thì ngậm oan" [114, tr.197]. Thế nên, Nguyễn Trãi quan tâm xây dựng một hành lang pháp lý nhằm chống lại tệ lạm quyền, tham nhũng, lập bè đảng trong đội ngũ quan lại. Yêu cầu các quan lại phải hết sức chú trọng đến đời sống nhân dân. Nguyễn Trãi đã được Lê Lợi giao quyền soạn "chiếu cấm các đại thần, tổng quản cùng các quan ở viện sảnh cục tham lam lười biếng" trong đó ông viết:

Ngày nay từ các đại thần tổng quản, cho đến đội trưởng cùng các quan ở viện, sảnh, cục, phạm những người có chức vụ coi quân trị dân, đều phải theo phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua thì hết trung, đối dân thì hết hòa, đối bỏ thói tham ô, sửa trừ tệ lười biếng. Bè đảng riêng tây phải chấm dứt; thái độ cố phạm phải chừa. Coi công việc của quốc gia làm công việc của mình; lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ. Hết lòng hết sức, giúp đỡ nhà vua. Khiến cho xã tắc yên như Thái Sơn, cơ đồi vững như bàn thạch, để cùng trăm hưởng lộc vị trong ngày này, truyền thanh danh về hậu thế [114, tr.199].

Theo Khổng tử, việc trị dân phải chú ý đến dạy dân, trước khi dạy dân, phải làm cho dân giàu, vì dân có đủ ăn đủ mặc mới biết đến lễ nghĩa; người quân tử chỉ làm lợi nhân cái lợi của dân, việc nên khó nhọc mới bắt dân khó nhọc, cho nên dân không oán. Nói khác đi, nhân chính là làm cho dân giàu rồi kẻ thi hành nhân chính mới giàu, dân sung sướng rồi kẻ thi hành nhân chính mới sung sướng. Phạm Trọng Yêm đã nói: "Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ" cũng là nhằm làm cho dân giàu, dân sung sướng trước đã, rồi mới đến sự hưởng thụ của kẻ cầm quyền.

Nguyễn Trãi là một bậc nhân giả, ông ghét quyền mưu. Trong bài "Mừng về Lam Sơn", Nguyễn Trãi viết:

"Quyền mưu vốn dĩ để trừ gian

Nhân nghĩa giữ gìn thế nước an"

(Quyền mưu vốn là để trừ gian ác;

Nhân nghĩa thì giữ gìn cho thế nước được yên) [114, tr.292].

Nguyễn Trãi có ý khuyên răn Lê Lợi, vạch cho nhà vua con đường chân chính - con đường *nhân nghĩa* - để nhà vua theo. Vì chỉ có con đường đó "thế nước mới yên", nhà nước quân chủ mới có đủ điều kiện để đứng vững.

Ông cũng đòi hỏi tư cách của ông vua là phải "thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân". Ông cũng nhắc nhở cho nhà vua biết về sức mạnh của dân: "Nau nấu, nơm nớp, tiết kiệm, siêng năng, run sợ, lo âu, giữ gìn cung cấm, những việc kính trời chăm dân, không dám khinh suất".

Người cầm quyền phải là người hiểu biết rộng, tài trí, do đó phải có trách nhiệm đem tài trí ấy để phục vụ dân tộc, biết ơn nhân dân và chăm lo cuộc sống của dân. Ông nhắc nhở nhà cầm quyền: "Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày" [114, tr.444].

Như vậy, có thể nói, tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi về vua và cách cai trị đất nước được hình thành từ khi ông tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn cho đến khi ông tham gia hoạt động làm quan phụng sự sứ mệnh triều đình và dân tộc. Nội dung của tư tưởng bắt nguồn từ những truyền thống tốt đẹp của dân tộc kết hợp với những giá trị đạo đức quý báu của phương Đông, trong đó đậm nét nhất là sự tiếp biến tinh hoa Nho học.

3.5.2. Về hiền tài

Đóng góp quan trọng trong đường lối trị nước của Nguyễn Trãi là việc dùng người hiền tài vào việc nước. Chính vì vậy mà Nguyễn Trãi cũng rất quan tâm tới việc *tiến cử người hiền tài*. Ngay trong thời kỳ kháng chiến chống Minh, vào năm cuối cùng của chiến tranh, khi sắp đạt tới thắng lợi hoàn toàn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã quan tâm đến việc tuyển chọn những nhân tài để đảm đương các công việc của Nhà nước. Thay lời Lê Lợi, ông viết từ chiếu kêu gọi các nhân tài ra giúp nước. Trong lời chiếu đó, Lê Lợi nhân danh trách nhiệm lớn lao của mình đối với đất nước, tự nhún mình để cầu người hào kiệt:

Ta tuy làm chủ tướng nhưng một thì già yếu bất tài, hai thì học ít biết nông, ba thì nhiệm vụ nặng nề khó gánh vác nổi, mà tướng quốc, thái bảo, thái phó chưa đặt, thái úy, đo nguyên sủy còn khuyết, hành khiển cùng các quan khác mười phần mới được một hai. Vì thế ta nhún mình tỏ lòng thành thực, khuyên các bậc hào kiệt đều nên cùng nhau gắng sức, cứu đỡ muôn dân, đừng có kín tiếng giấu tài, khiến thiên hại phải hãm trong lầm than mãi mãi [114, tr.149].

Với tầm chiến lược, nhìn xa trông rộng trong tư tưởng về xây dựng nhà nước trong sạch của Nguyễn Trãi còn được thể hiện ở *tư tưởng cầu người hiền tài giúp*

nước, giúp dân. Nguyễn Trãi quan niệm rằng, nhân tố quyết định sự nghiệp xây dựng đất nước thái bình, thịnh trị là nhân dân. Làm thế nào để phát huy hết được những yếu tố tích cực của quần chúng nhân dân? Trong sức mạnh của nhân dân thì yếu tố nào là động lực mạnh mẽ nhất? Nguyễn Trãi đã chỉ ra, đó là yếu tố *nhân tài*. Trong Chiếu cầu hiền tài, ông cho rằng:

"Được thịnh trị tất ở việc cử hiền, được hiền tài tất do sự tiến cử. Bởi thế người làm vua thiên hạ phải lấy đó làm việc trước tiên [114, tr.194]. "Tuy nhiên người tài ở đời vốn không ít mà cầu tài không phải chỉ một đường" [114, tr.194]", nên triều đình phải cầu hiền bằng nhiều đường, nhiều cách như học hành thi cử; hoặc tiến cử "văn võ đại thần, công hầu, đại phu từ tam phẩm trở lên, mỗi người đều cử một người, hoặc ở triều đình, hoặc ở thôn dã, bất cứ là đã xuất sĩ hay chưa, nếu có tài văn võ, có thể trị dân coi quân, thì... tùy tài trao chức"; hoặc ứng cử "người có tài ở hàng kinh luân bị khuất ở hàng quân nhỏ", "người hào kiệt náu ở nơi đồng nội, lẫn ở hàng binh lính" phải tự mình đề đạt để gánh vác việc dân, việc nước. Như vậy, rõ ràng rằng, Nguyễn Trãi đã rất chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và sử dụng nhân tài vào việc trị quốc, an dân. Có thể nói, chiến lược con người của Nguyễn Trãi, cho đến nay, vẫn mang đậm tính thời sự đối với chúng ta.

Vào năm Kỷ Dậu, năm Thuận thiên thứ 2 (1429), trong buổi đầu xây dựng lại nhà nước phong kiến, Lê Lợi một mặt phát triển chế độ khoa cử làm phương thức đào tạo quan lại chủ yếu, nhưng mặt khác vẫn sử dụng rộng rãi chế độ tiến cử, "cầu hiền" để kén chọn thêm quan lại, và Nguyễn Trãi lại thay Lê Lợi viết *Chiếu cầu hiền tài*, trong đó ông viết "Được thịnh trị tất ở việc cử hiền, được hiền tài tất do sự tiến cử. Bởi vậy người làm vua thiên hạ phải lấy đó làm việc trước tiên" [114, tr.194]. Có thể thấy, trong tư tưởng về xây dựng nhà nước vững mạnh của Nguyễn Trãi, ngoài yếu tố tư tưởng nền tảng ông luôn yêu cầu đối với người cầm quyền là phải nêu cao tư tưởng *nhân nghĩa*, thân dân, phải lấy dân làm gốc, thì yếu tố người hiền tài lại là điều kiện cần, là việc trước tiên mà người cầm quyền phải làm để gây dựng nên một chính quyền mạnh. Khi bắt tay vào xây dựng triều Lê sau khi đất nước giành được độc lập, với những ngổn ngang trăm bề, Nguyễn Trãi luôn ý thức được trách nhiệm nặng nề của mình, "sớm hôm lo nghĩ, như gần vực sâu, chính vì cầu người hiền giúp việc mà chưa được" [114, tr.194]. Để lựa chọn được người hiền tài, Nguyễn Trãi đã đưa ra phương thức để tiến cử người hiền tài được viết như sau:

Hạ lệnh cho các văn võ đại thần, công hầu, đại phu, từ tam phẩm trở lên, mỗi người đều cử một người, hoặc ở triều đình, hoặc ở thôn dã, bất cứ là

đã xuất sĩ hay chưa, nếu có tài văn võ, có thể trị dân coi quân, thì trẫm sẽ tùy tài trao chức. Và lại tiến hiền thì được thưởng, ngày xưa vẫn thế. Nếu cử được người trung tài thì thăng chức hai bậc, nếu cử được người tài đức đều hơn người tốt bậc, tất được trọng thưởng. Tuy nhiên, người tài ở đời vốn không ít, mà cầu tài không phải chỉ một đường, hoặc người nào có tài kinh luân mà bị khuất ở hàng quan nhỏ, không ai tiến cử, cùng người hào kiệt náu ở nơi đồng nội, lẫn ở hàng binh lính, nếu không tự mình đề đạt thì trẫm bởi đâu mà biết được! Từ nay về sau, các bậc quân tử, ai muốn đi chơi với ta đều cho tự tiến [114, tr.194,195].

Qua bài chiếu có thể thấy, trọng hiền tài là biểu hiện dân chủ trong tư tưởng của ông. Ở ông không có sự phân biệt tầng lớp xã hội, không phân biệt người giàu, người nghèo, không phân biệt nông dân hay người làm quan mà bất cứ ai có tài trong xã hội thì đều có thể ra thi thố. Đây có lẽ là một tư tưởng hết sức tiến bộ của Nguyễn Trãi so với thời đại mà ông sinh sống. Tư tưởng cầu hiền tài của ông luôn được những nhà thơ đương thời cũng như những anh hùng trong khởi nghĩa Lam Sơn ủng hộ, bởi họ biết rằng, ông là người duy nhất mà luôn hướng tâm trí của mình tới nước tới dân, và đặc biệt ông là người có tài để có thể nhận ra được những người hiền giúp nước. Bạn của ông, Nguyễn Mộng Tuân đã từng viết về ông rằng: "Trong rừng Nho từ lâu ngựa trông lên ông như núi Thái Sơn, như sao Bắc Đẩu. Ông nên vì triều đình mà ra sức tiến cử bậc hiền tài".

Xuất phát từ sự quan tâm đến những vấn đề của đất nước khi kết thúc chiến tranh, những vấn đề quốc kế dân sinh, Nguyễn Trãi luôn chất chứa trong mình những nỗi niềm băn khoăn là làm thế nào cho nước giàu, binh mạnh, đem lại lợi ích cho nhân dân. Chừng nào Nguyễn Trãi vẫn chưa tìm được mưu chước lớn làm cho nước giàu, binh mạnh, nhân dân no ấm, thì ông cảm thấy mình chẳng có ích gì cho nhân dân. Ông từng viết:

"Quốc phú binh cường chẳng có chước
Bằng tôi nào thuở ích chung dân?" [114, tr.48].

"Bui có tắc lòng ưu ái cũ
Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông" [114, tr.412].

Chính bởi những nỗi niềm đau đáu như vậy, mà ông quan tâm rất nhiều đến tình hình đất nước, bên cạnh việc tiến cử người tài, ông còn bàn đến vấn đề về giáo dục nhằm mục đích tìm ra người tài để giúp đất nước. Vì muốn lựa chọn và đào tạo được nhân tài cho đất nước thì phải chú trọng đến giáo dục. Đối với một đất nước,

muốn phát triển giàu mạnh vững bền thì yếu tố con người vô cùng cần thiết. Cần phải tìm người giỏi và giáo dục người giỏi để họ có thể gánh trên vai trọng trách nước nhà. Những người tài giỏi sẽ đóng góp công lao không nhỏ trong sự nghiệp xây dựng và phát triển quốc gia.

Tâm niệm của ông là xây dựng một đất nước:

"Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn
Đường ấy ta đà phi sở nguyện" [114, tr.420].

Ở đây:

"Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng
Dân giàu đủ khắp đòi phương" [114, tr.453].

Ở đây phải thực hiện được:

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược
Có nhân, có trí, có anh hùng" [114, tr.440].

Ở đây các đấng quân vương phải:

"Thánh tâm dục dữ dân hưu tức,
Văn trị chung tu trí thái bình"
*(Lòng vua muốn để dân nghỉ ngơi
Văn trị nên xây dựng thái bình)* [114, tr.293].

Ở đây "từ các đại thần tổng quản, cho đến đội trưởng cùng các quan ở viện, sảnh, cục, phạm người có chức vụ coi quân trị dân, đều phải theo phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua thì hết trung, đối dân thì hết hòa, đối bỏ thói tham ô, sửa trừ tệ lười biếng, bè đảng riêng tây phải dứt; thái độ cố phạm phải chừa" (Quân trung từ mệnh tập).

Ở đây các quan chức triều chính phải biết tâm niệm:

"Mắt hòa xanh, đầu dễ bạc
Lung không uốn, lộc nên từ" [114, tr.407].

"Com kẻ bất nhân, ăn ấy chớ
Áo người vô nghĩa, mặc chẳng thà" [114, tr.408]

Khác với các triều đại trước đó, khi mà việc dùng người chủ yếu là được tiến cử từ con cháu, họ hàng thân thích của vua chúa, quan lại hoặc có thể từ những người đã từng "nằm gai, nếm mật" lúc cùng vua khởi nghiệp, với Nguyễn Trãi, hiền tài ở dân. Dân mới là yếu tố làm nên nền thái bình thịnh trị của chế độ và, theo ông, "người tài trong dân không ít". Một chế độ chỉ thực sự thịnh trị khi mà người dân đem tài ra giúp sức. Chính vì thế ngay sau khi kết thúc chiến tranh, ông đã định lại

chế độ thi cử để kén chọn nhân tài ra giúp nước. Ông đã là chủ khảo hai khoa thi tiến sĩ đầu tiên của nhà Lê. Khoa đầu là khoa hoành từ mở năm Thuận thiên thứ 2 (1429), thi ở dinh Bồ Đề, lấy đậu được 6 người trong đó có các danh sĩ như Nguyễn Thiên Tích, Phan Phu Tiên, Đào Công Soạn, Trình Thuần Du. Khoa thứ hai mở năm Đại Bảo thứ 3 (1442), lấy đậu được 7 tiến sĩ và 23 phó bảng, trong đó có trạng nguyên Nguyễn Trực và nhà sử học Ngô Sĩ Liên. Ông cũng là người được triều đình cử ra để dạy học thái tử. Sự quan tâm của ông đến công tác giáo dục còn thể hiện rõ rệt qua nội dung giáo dục đạo đức của rất nhiều bài thơ của ông.

3.5.3. Về pháp luật

Bên cạnh yêu cầu về vua quan, về hiền tài thì Nguyễn Trãi còn quan tâm đến xây dựng một hành lang pháp lý nhằm chống lại tệ quan liêu, tham nhũng, lập bè đảng trong hàng ngũ quan lại. Và yêu cầu quan lại phải hết sức chú trọng đến đời sống nhân dân.

Với vấn đề này, có thể nói, cho đến nay chúng ta chưa đưa ra được minh chứng đầy đủ về tư tưởng của ông, một phần do ý thức của nhà cầm quyền về vai trò của luật pháp trước và trong thời kỳ đó cũng không được đề cao, ngoài ra, có thể những tác phẩm của ông bàn về vấn đề này đã bị đốt hoặc không tìm thấy nữa, chẳng hạn như tác phẩm *Luật Thư* của ông. Mặc dù không có những minh chứng xác thực cụ thể về tư tưởng pháp luật của Nguyễn Trãi, song, chúng ta có thể nhận định rằng, vấn đề pháp luật của ông có mối liên hệ mật thiết với bộ "Quốc triều hình luật" (hay còn gọi là Luật Hồng Đức). Theo Viện Sử học Việt Nam, "Quốc Triều hình luật" được khởi thảo từ thời Lê Thái Tổ, sau đó tiếp tục được bổ sung dưới các triều Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Tới thời Lê Thánh Tông thì bộ luật được hoàn chỉnh [123]. Trong bộ luật này, chúng ta có thể thấy những tư tưởng nhân đạo, quan tâm đến quyền và địa vị của những người yếu thế, như: người già, người tàn tật, mồ côi, phụ nữ và trẻ em,... mà như đã phân tích ở nội dung trước, những tư tưởng đó rất gần với tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng về dân của Nguyễn Trãi. Không những vậy, tư tưởng liên quan đến những phép tắc trong triều đình nhà Lê cũng được Nguyễn Trãi thể hiện trong các bài chiếu, biểu mà ông viết trong những ngày đầu xây dựng triều Lê, và những quy định lễ nghi của triều đình, thậm chí lễ nhạc cũng là những việc củng cố uy tín của nhà vua và triều đình. Chẳng hạn, như trong *Chiếu cấm các đại thần, tổng quản cùng các quan ở viện sảnh cục tham lam lười biếng*, ông viết:

... Kể ra, người trước có công lao, cậy công kiêu ngạo, nếu vì lầm lỗi mà phạm tội, còn tùy theo việc nặng nhẹ mà châm chước, hoặc có thể khoan thứ, hoặc không thể khoan thứ. Còn những người tân tiến, thấy thế quân

đã mạnh, việc nước đã thành mà vin nhờ quyền thế, mưu lấy công danh, đó là hạng nhờ người nên việc, nếu họ phạm tội, không phải vì làm lỗi, thì có thể bỏ pháp luật mà tha cho họ được chăng?... Ngày nay từ các đại thần tổng quản, cho đến đội trưởng cùng các quan ở viện, sảnh, cục, phạm người có chức vụ coi quân trị dân, đều phải theo phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua thì hết trung, đối dân thì hết hòa, đối bỏ thói tham ô, sửa trừ tệ lười biếng... [114, tr.198,199].

Một lý do mà chúng ta có thể nói rằng Nguyễn Trãi đã bàn về vấn đề pháp luật trong xây dựng nhà nước, đó là sự kiện Lê Thánh Tông minh oan cho ông và ra lệnh khôi phục cũng như tìm kiếm lại tất cả những tác phẩm của ông. Điều này cũng có nghĩa rằng Bộ luật Hồng Đức có một phần nào đó mang hơi thở của tư tưởng Nguyễn Trãi.

Như vậy, vượt lên trên tất cả những học thuyết chính trị xã hội trước đó, trong tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi về xây dựng một xã hội lý tưởng, một nhà nước trong sạch, vững mạnh luôn thấm đượm tinh thần *thân dân*, nhân văn sâu sắc, nó bắt nguồn từ thực tiễn đầy biến động của dân tộc, từ tình yêu đối với quê hương, dân tộc và xót xa trước cuộc sống khốn khổ của nhân dân. Nguyễn Trãi, lần đầu tiên trong lịch sử, đã hướng mọi hoạt động chính trị tới mục tiêu là vì dân, vì nước, chứ không phải là để thỏa mãn ý chí của cá nhân người cầm quyền. Sứ mệnh chăm lo cuộc sống của người dân thuộc về vua, vua là người thay trời quản lý đất nước, quan lại là người giúp vua làm những công việc cụ thể để hoàn thành sứ mệnh ấy. Đó chính là tiền đề, điều kiện, mục tiêu của nền chính trị.

Không những vậy, Nguyễn Trãi còn định hướng cho việc *xây dựng một bộ máy nhà nước trong sạch vững mạnh, không dung hòa với tệ tham quan, những nhiễu dân*. Người làm quan "coi quân trị dân đều phải theo phép công bằng", "đối bỏ thói tham ô, sửa trừ tệ lười biếng", "coi công việc quốc gia làm công việc của mình, lấy điều lo lắng của dân sinh làm điều lo thiết kỷ". *Nhân nghĩa* còn là tiêu chuẩn để Nguyễn Trãi lựa chọn cho thái độ của mình đối với vua. Ông chỉ trung với vua biết thực hành *nhân nghĩa*, tức là biết lo cho dân cho nước. Đối với ông, người giữ ngôi vua phải: "Thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân. Chớ thưởng bậy vì tư ân, chớ phạt bừa vì tư nộ. Đừng thích tiền của mà lương tuồng xa xỉ, đừng gàn thanh sắc mà bừa bãi hoang dâm" (*chiếu răn bảo thái tử*).

3.6. TƯ TƯỞNG VỀ HÒA BÌNH, HÒA HIẾU

Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi còn thể hiện ở tư tưởng về hòa bình, hòa hiếu giữa các quốc gia.

Cuộc chiến tranh bình Ngô đã được tiến hành với sự chỉ đạo của sách lược "tâm công" nên mau chóng trở thành chiến tranh nhân dân đánh đuổi giặc Minh cường bạo. Nhưng ở đây không chỉ là chiến tranh chính nghĩa, mà còn là chiến tranh nhân nghĩa. Xem việc Lê Lợi và Nguyễn Trãi quán triệt sách lược "tâm công" và những cố gắng kết thúc chiến tranh thì thấy hai vị anh hùng của cuộc khởi nghĩa bình Ngô chính là hiện thân của tinh thần nhân nghĩa, nhân đạo cao cả, yêu hòa bình, ghét chiến tranh. Sách lược "công tâm" không những là điểm cao nhất trong sách lược chiến tranh mà chính là điểm cao nhất trong sách lược bảo vệ hòa bình. Bài học vĩ đại của Nguyễn Trãi đối với chúng ta cũng có thể là bài học vĩ đại đối với nhân dân thế giới.

Ở Nguyễn Trãi, nhân nghĩa là thương đồng bào, thương yêu nhân dân. Hơn nữa, nhân nghĩa còn bao hàm cả mối quan tâm đến đồng loại, đến con người ở khắp nơi, ở các nước khác. Cũng chính vì thế mà tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là một biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo cao cả.

Bàn đến tư tưởng hòa bình, chúng ta quay trở lại Nho giáo, đối với Khổng tử, tư tưởng hòa bình biểu hiện ở bác ái, mà bác ái xét cho cùng cũng chỉ là một hình thái của tư tưởng nhân nghĩa. Theo Khổng tử, thì, người ta sinh ra ở đời, ai cũng chịu mệnh trời như nhau cả, cho nên mọi người đều là anh em. Khổng tử nói: "Trong bốn biển đều là anh em cả" (Tứ hải chi nội giai huynh đệ dã). Lòng bác ái, theo Khổng tử, là phải rộng ra khắp cả thiên hạ, chứ không riêng một nước nào. Muốn cho lòng bác ái được phổ cập khắp mọi nơi, thì "điều gì mình không muốn đừng làm cho người khác" (Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân). "Kẻ nhân nghĩa phải dựng cho người cái gì mình muốn dựng cho mình, phải đạt cho người cái gì mình muốn đạt cho mình" (Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân). Nhưng Khổng tử lại coi thường các dân tộc không thuộc giống Hoa Hạ (Trung Quốc). Cho nên Mạnh tử đã nói: "Ta chỉ nghe rằng dùng đạo lý của người Hoa Hạ (Trung Quốc) để sửa đổi lễ thói của bọn Man Di, chứ chưa hề nghe nói dùng lễ thói của bọn Mai Di để sửa đổi đạo lý của người Hoa Hạ bao giờ" [Sách Mạnh tử, thiên "Đề văn công", chương cú thượng].

Như vậy, có thể thấy tư tưởng của Khổng tử và Mạnh tử vẫn mang tư tưởng dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi, hoặc tư tưởng nước lớn.

Nhưng Nguyễn Trãi thì khác, mặc dù bị ảnh hưởng nhiều bởi tư tưởng của Nho giáo, nhưng Nguyễn Trãi lại là người rất tha thiết với hòa bình. Theo Nguyễn Trãi, hòa bình phải gắn chặt với độc lập dân tộc. Không có độc lập dân tộc thì không

thể có hòa bình. Nói khác đi, không có độc lập dân tộc thì hòa bình chỉ là hòa bình trong nô lệ mà thôi và trong nô lệ thì thật ra không có hòa bình. Người đã từng viết:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điều phạt trước cần trừ bạo".

Chữ "yên" mà Nguyễn Trãi nhắc đến ở đây chính là hòa bình, là an ninh, an sinh, trật tự. Nhưng dân chỉ yên, khi "bạo" được trừ. "Trừ bạo" vì vậy phải là tiền đề của "yên dân". Không trừ bạo (cũng tức là không đánh giặc xâm lược) thì không thể có hòa bình, đồng thời trong xã hội "trừ bạo" cũng chính là diệt trừ bọn côn đồ lưu manh, trộm cướp. Đánh giặc vì vậy phải là điều kiện tiên quyết để có thể có hòa bình. Bởi vậy mà Nguyễn Trãi kiên quyết phải đấu tranh chống quân Minh xâm lược đến mười năm, mười năm vô cùng gian nan và khổ ải, là để đi đến mục tiêu cuối cùng là "yên dân" cũng tức là đi tới hòa bình lâu dài, lập "nền thái bình muôn thuở" cho nhân dân Đại Việt.

Nguyễn Trãi thiết tha yêu nước. Ông rất tự hào về non sông, đất nước mình và rất tin tưởng ở sức sống của dân tộc mình. Nhưng Nguyễn Trãi không hề có tư tưởng dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi. Ông không bao giờ coi nhân dân Trung Quốc là thù địch của dân tộc Việt Nam. Ông biết rằng cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Minh đối với Việt Nam không những làm khổ cho nhân dân Đại Việt mà còn làm khổ cho cả nhân dân Trung Quốc nữa. Trong bức thư viết cho Vương Thông, ông trách triều đình nhà Minh gây ra chiến tranh "khiến cho những dân vô tội, liền năm phải thiệt mạng ở chôn gươm đao, những kẻ lưu ly luôn năm phải nát gan ở nơi đồng cỏ" [114, tr.124]. Ông khuyên Vương Thông nên sớm "kéo quân về nước để thoát cho hai nước cái khổ can qua" [114, tr.120]. Trong thư trả lời Vương Thông và thái giám Sơn Thọ, ông viết: "Giá được ngài nhận lời, không những sinh linh nước tôi được khỏi lâm than, mà binh sĩ Trung Quốc cũng khỏi nổi khổ gương giáo vậy" [114, tr.107].

Đặc biệt là đối với kẻ thù đã sa cơ bại trận thì Nguyễn Trãi càng nương tay. Cho nên khi địch quân đã lâm vào thế trận:

Đô đốc Thôi Tụ quỳ gối chịu tội
Thượng thư Hoàng Phúc trối mình nộp thân

...

Cứu binh hai đạo, chưa trở gót mà đã bại
Giặc khốn các thành, theo nhau giải giáp để ra hàng [114, tr.81].

Thì Nguyễn Trãi bèn tâu với Lê Lợi: "*Dùng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết. Để cho bọn Vương Thông trở về nói với vua Minh trả lại đất đai cho*

ta, đó là điều ta cần không gì hơn thế nữa... Hà tất phải giết hết bọn chúng để gây oán với nước lớn làm gì" (Quân trung từ mệnh tập).

Văn bia Vĩnh Lăng còn ghi rõ: "Những quân giặc bị bắt và những quân đầu hàng có đến mười vạn người, đều tha cho về cả. Đường thủy thì cấp cho hơn 500 thuyền, đường bộ thì cấp cho lương ăn và ngựa; răn cấm quân sỹ (của ta) không được xâm phạm mây may (đến quân giặc)".

Thực tế đó đã tạo nên khúc hoan ca trong Bình Ngô Đại cáo:

"Thần vũ không giết, ta thể lòng trời để tỏ hiếu sinh

Tham chính Phương Chính, nội quan Mã Kỳ được cấp năm trăm chiếc thuyền đã vượt biển về mà còn hồn kinh phách lạc

Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, được cấp mấy ngàn ngựa, đã về nước mà còn ngực đập chân run" [114, tr.81].

Ân sủng nhân nghĩa ấy không chỉ ban phát để kẻ thù được hưởng mà chính là để đất nước ta có cơ "tuyệt mối chiến tranh", nhân dân ta được "mở nền thái bình muôn thuở". Có được chủ trương như vậy quả đã xuất phát từ viễn kiến mang tầm thánh nhân:

"Nghĩ vì kẻ lâu dài của nhà nước

Tha kẻ hàng mười vạn sỹ binh

Sửa hòa hiếu cho hai nước

Tắt muôn đời chiến tranh" [114, tr.87]

Cho nên, Nguyễn Trãi được quyền đặt vua ta trên tầm vua Tàu, hay ta được tự hào chính đáng về bậc trí nhân anh hùng Nguyễn Trãi:

Địch phải theo thượng sách: hai nước vẹn toàn dân được an ninh

Như thế thì thịnh đức của vua ta Cao tổ nhà Hán sao sánh kịp

Vua ta phải sánh ngang hàng với hai đế ba vương lừng danh thuở trước.

(Bình Ngô đại cáo)

Như vậy, phải chăng Nguyễn Trãi là người đã đặt viên gạch đầu tiên để xây dựng nền hòa bình hữu nghị giữa hai quốc gia láng giềng trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau?

Tiểu kết chương 3

Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi được xem là đỉnh cao của tư tưởng dân tộc thế kỷ XV, phản ánh sự trưởng thành của tư duy lý luận Việt nam trước những vấn đề bức xúc của dân tộc và thời đại. Những nội dung và giá trị phổ biến của lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến thời kỳ Nguyễn Trãi đã được ông tổng kết

lại nhưng ở một tầm nhận thức mới và sâu sắc hơn. Đó là các vấn đề: về *nhân nghĩa*, hòa bình, hòa hiếu giữa các dân tộc, chống chiến tranh áp bức, nô dịch dân tộc; về độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia; về vai trò của dân, dựa vào sức mạnh của dân để dựng nước và giữ nước; về xây dựng một xã hội lý tưởng, một nhà nước trong sạch, vững mạnh.

Tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi là sự gắn kết giữa tư tưởng tích cực của Nho giáo và kế thừa, chắt lọc những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc cùng với một tấm lòng yêu nước, yêu dân đã tạo nên một hệ những tư tưởng ẩn chứa trong chúng là những giá trị cao đẹp của dân tộc, làm nên một Danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi trường tồn cùng dân tộc.

Chương 4

GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN TRÃI ĐỐI VỚI CHÍNH TRỊ VIỆT NAM HIỆN NAY

Sự phát triển của xã hội qua những hình thái khác nhau luôn tạo ra các cơ cấu giai cấp khác nhau, do vậy mà những biểu hiện của đời sống chính trị cũng có sự khác nhau, tác động tới quá trình hình thành quyền lực chính trị. Song, chính trị cũng tác động trở lại đối với các quá trình kinh tế, văn hóa, giáo dục. Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi một mặt phản ánh bối cảnh kinh tế, chính trị xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, nó là sự kế thừa, tiếp biến những giá trị của các tư tưởng trước đó; mặt khác, nó cũng có những ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống xã hội Đại Việt lúc đó, mà cụ thể là cuộc kháng chiến chống giặc Minh. Nếu bỏ qua những hạn chế của thời đại, tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi còn có những ảnh hưởng khá sâu sắc đối với thời đại ngày nay. Do vậy, thiết nghĩ cần phải có sự nghiên cứu thấu đáo về mặt giá trị lý luận và phương pháp luận khi tìm hiểu về tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, người con dân tộc hiện thân cho thế kỷ XV, nhằm rút ra những bài học lịch sử cần thiết cho quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

4.1. GIÁ TRỊ LÝ LUẬN CỦA TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN TRÃI

Giá trị là khái niệm dùng để chỉ tính có ích của một sự vật, hiện tượng, hoặc, là cái mà làm cho sự vật, hiện tượng có một lợi ích bào đó đối với con người. Giá trị được phân ra làm hai loại là giá trị tự nhiên và giá trị xã hội, trong đó giá trị tự nhiên là những tính chất, sự vật có ích nhưng không do con người sáng tạo ra, còn giá trị xã hội gắn liền với con người, do con người sáng tạo ra. Nếu hiểu tư tưởng là sự phản ánh hiện thực trong ý thức, là biểu hiện quan hệ của con người với thế giới xung quanh, tư tưởng đồng nghĩa với giá trị xã hội, trong đó, tư tưởng chính trị cũng là một bộ phận quan trọng, có vai trò định hướng cho các hoạt động chính trị trong xã hội.

Qua sự phân tích ở những chương trước, chúng ta phải khẳng định một điều chắc chắn rằng, tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi không phải là sự lắp ghép giản đơn, không phải là sự chấp nhận, vay mượn ý tứ, quan điểm của người khác, dân tộc khác làm thành tư tưởng của mình, mà đó là sự dung hợp, sáng tạo trên cơ sở thực tiễn của đất nước, tiếp nối những tư tưởng, quan điểm của ông cha ta trước đó để hình thành nên một hệ thống những tư tưởng chính trị làm kim chỉ nam cho hoạt động chính trị của mình, của triều đình để đánh thắng kẻ thù, giành lại độc lập, thái bình cho dân tộc, cho nhân dân; dựng nước và giữ nước. Tư tưởng chính trị của Nguyễn

Trãi không đột nhiên xuất hiện, không phải do bẩm sinh, mà hình thành và phát triển cùng với quá trình trưởng thành và tham gia hoạt động chính trị của Nguyễn Trãi, do yêu cầu của thực tiễn chính trị đất nước. Được sống trong một gia đình có truyền thống yêu nước thương dân, được dạy dỗ những điều nhân nghĩa và truyền thống dân tộc ngay từ tấm bé, cùng với trí thông minh, ham học hỏi, không chấp nhận đứng nhìn dân tộc bị mất vào tay giặc, đau đáu trước cảnh nhân dân bị đày đọa, áp bức nghèo khổ, bị đô hộ dưới bộ máy thống trị của phong kiến phương Bắc, từng trải nghiệm cảnh nước mất nhà tan, trải nghiệm những năm tháng nếm mật nằm gai của mười năm kháng chiến và những năm tháng xây dựng một triều đại sau thắng giặc, Nguyễn Trãi viết nên tư tưởng của ông không phải là ngẫu nhiên, không phải là những cảm tác tùy hứng. Ngoài ra không những vậy, ông còn biết dung hợp những giá trị văn hóa bản địa và những giá trị đặc sắc của tam giáo Nho, Phật, Lão, cải biến, sáng tạo chúng cho phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn chính trị xã hội Đại Việt lúc bấy giờ. Trên tinh thần đó, Nguyễn Trãi đã xây dựng những giá trị lý luận chính trị mới, kế thừa những yếu tố tích cực trong đường lối trị nước của các triều đại trước như tư tưởng thân dân, tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân nghĩa... Tuy nhiên, không chỉ dừng lại ở sự tiếp thu mà trên tinh thần "gạn lọc khơi trong", Nguyễn Trãi đã xây dựng lên những quan điểm chính trị riêng của mình, vận dụng nó vào cuộc chiến tranh chống giặc xâm lược, giành lại nền độc lập cho dân tộc và bước đầu xây dựng nhà nước thời Hậu Lê. Sự thành công trong cuộc chiến tranh giành độc lập đã một lần nữa đưa các quan điểm chính trị về nhân nghĩa, về dân, về quốc gia-dân tộc,... lên một bậc, phù hợp với thực tiễn xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, và hơn nữa nó để lại những bài học và giá trị sâu sắc cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau này.

Do vậy, về mặt giá trị lý luận, tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi đã góp phần xây dựng, làm phong phú và sâu sắc thêm các tư tưởng về chính trị, đạo đức, đóng góp cho sự phát triển của hệ thống lý luận chính trị Việt Nam nói riêng, cho lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam nói chung.

- Trong tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, một đóng góp mới có giá trị về mặt lý luận đối với tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam đó là *tư tưởng chính trị nhân nghĩa*. Trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, khái niệm về nhân nghĩa không còn mang tính trừu tượng, chung chung và đã thoát khỏi vỏ bọc về giai cấp trong tư tưởng nhân nghĩa mà ông đã tiếp thu được từ tư tưởng nhân nghĩa trong Nho giáo. Tư tưởng chính trị của nhân nghĩa đã mang một nội hàm rộng lớn hơn, khoáng đạt

hơn, sâu sắc hơn, nó thể hiện tính nhân văn cao cả; vừa là sự kết tinh của truyền thống yêu nước, nhân ái, hòa hiếu, khoan dung của dân tộc Việt nam vừa là sự phản ánh chân thực yêu cầu thực tiễn của lịch sử xã hội Đại Việt thế kỷ XIV, XV.

Yêu cầu về nhân nghĩa không giống như Nho giáo là chỉ dành cho tầng lớp trên của xã hội, không chỉ dừng lại là yêu dân, mà với ông, nhân nghĩa là " vì dân", "an dân", là "yên dân", là "trừ bạo", là kế sách để đánh giặc cứu nước, cứu dân; không những vậy, nhân nghĩa của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở đức "hiếu sinh", ở lòng "khoan dung", luôn hướng về cái thiện, cái chính nghĩa và đấu tranh chống lại cái ác; và thậm chí, nó đã trở thành hoài bão trong xây dựng xã hội thái bình thịnh trị khi mà cuộc chiến tranh kết thúc, ông luôn mong muốn xây dựng một xã hội mà ở đó người dân được sống ấm no, hạnh phúc, không có tiếng hờn giận oán sầu. Nhân nghĩa với nội dung như vậy, thực sự đã trở thành một đạo lý lớn, nó thể hiện tinh thần nhân văn cao cả, đã in dấu đậm nét trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam thời kỳ dựng nước và giữ nước sau này.

Hơn nữa, nhân nghĩa trong tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi còn là sự kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước, truyền thống nhân đạo của Việt Nam. Tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi có phạm vi rộng, đó là đường lối cứu nước và dựng nước; là lòng yêu nước, thương dân; là chủ nghĩa nhân đạo cao cả, luôn hướng tới cái thiện, cái chính nghĩa và đấu tranh chống lại cái phi nghĩa, cái ác. Nguyễn Trãi vì độc lập của dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì hòa bình của đất nước mà suy nghĩ, mà phấn đấu và quyết tâm thực hiện. Bởi vậy, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là một cống hiến vô giá đối với lịch sử tư tưởng và lịch sử dân tộc, đã trở thành biểu tượng cho cái đẹp, cái thiện, cái cao cả trong tư tưởng mỹ học của dân tộc nhiều thế kỷ qua. Các mặt hợp thành toàn bộ tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi đều đạt tới tầm cao của thời đại. Nhân nghĩa trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi lấy con người làm trung tâm, lấy yên dân làm điều kiện. Yên dân thực chất là công việc của quốc gia, là việc chính trị, là phò chính trừ bạo, lấy việc yên dân làm việc chính nghĩa.

- *Tư tưởng chính trị về dân* của Nguyễn Trãi vừa mang tính khái quát cao vừa mang những nội dung hết sức cụ thể, đặc sắc, nó là sự kế thừa quan điểm về dân trong Nho giáo, đồng thời là sự kế thừa những tư tưởng "thân dân", "khoan thư sức dân" trong truyền thống giữ nước của dân tộc Việt Nam, nhất là tư tưởng thân dân thời kỳ Lý - Trần. Ở Nguyễn Trãi, tư tưởng chính trị về dân đã tích hợp đầy đủ nhất những nhân tố tiến bộ của cả một thời kỳ lịch sử dày đấu tranh cho quá trình dựng nước và giữ nước. Nhưng cái mà ông làm được là ông đã vượt qua khuôn khổ

của chế độ phong kiến, ông đã xác định được dân là ai? dân ở Nguyễn Trãi chính là những người nhân dân lao động, là những "dân đen", "con đò", là "manh lệ bốn phương", là những người chịu nhiều đau khổ và bị áp bức bóc lột nhiều nhất, và đặc biệt Nguyễn Trãi còn thấy được vai trò, vị trí của dân trong cuộc đấu tranh chống giặc cứu nước và trong công cuộc xây dựng đất nước thái bình: dân là sức mạnh của nước, cứu nước là để cứu dân. Nội dung tư tưởng chính trị về dân là nét biểu hiện tập trung trong toàn bộ tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi. Nó phản ánh xu thế đang trỗi dậy của quần chúng nhân dân đầu thế kỷ XV muốn thoát khỏi chế độ điền trang, thái ấp, để trở thành công dân tự do. Trước cảnh nước mất, nhà tan, họ sẵn sàng tập hợp dưới ngọn cờ cứu nước, cứu dân của Lê Lợi-Nguyễn Trãi để nước nước và cứu mình. Tư tưởng chính trị về dân của Nguyễn Trãi đã phản ánh tính chất quần chúng đông đảo - tính chất cơ bản nhất của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Trãi đã nhận thức được trong yêu cầu giải phóng dân tộc có nội dung dân chủ, thể hiện ở việc muốn thủ tiêu chế độ điền trang thái ấp, giải phóng nông nô, nô tỳ. Nguyễn Trãi đã vượt xa các nhà tư tưởng trước đó và cùng thời với ông về quan điểm và nhận thức về vai trò của dân. Ông hiểu rõ vai trò, vị trí của nhân dân, nêu rõ đạo lý làm người, đề ra những yêu cầu của thời cuộc, xây dựng quốc gia dân tộc mang lợi ích cho nhân dân. Nhân nghĩa trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi lấy con người làm trung tâm, lấy yên dân làm điều kiện. Yên dân thực chất là công việc của quốc gia, là việc chính trị, là phò chính trừ bạo, lấy việc yên dân làm việc chính nghĩa. Có thể nói, tư tưởng chính trị về dân của Nguyễn Trãi thể hiện được sự mới mẻ, tiến bộ trong tư tưởng của người, điều này đã làm phong phú và sâu sắc thêm nội hàm của khái niệm nhân dân, là chìa khóa giúp chúng ta lý giải và tìm ra động lực thực sự của lịch sử, góp phần làm giàu thêm, phong phú hơn lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam. Tư tưởng chính trị về dân của ông được phát triển đến mức hoàn thiện và khoa học trong thời đại Hồ Chí Minh.

- Một nội dung có giá trị lý luận to lớn, đóng góp vào sự phát triển về quan điểm chính trị của Nguyễn Trãi đó là quan niệm về quốc gia-dân tộc. Tư tưởng chính trị về quốc gia -dân tộc là sự kế thừa, kết tinh tư tưởng về độc lập dân tộc, về chủ quyền của ông cha đi trước. Bằng nhãn quan chính trị sâu sắc, bằng trình độ tư duy khái quát cao, Nguyễn Trãi đã tổng kết nghiệm lịch sử và văn hóa dân tộc qua năm thế kỷ dựng nước và giữ nước, Nguyễn Trãi đã nâng ý thức dân tộc và chủ nghĩa yêu nước lên một trình độ mới, đánh dấu một bước quan trọng trong sự phát triển dân tộc, nền văn hóa và lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam. Có thể nói,

Nguyễn Trãi là người có công lao to lớn khi khẳng định một cách mạnh mẽ và đanh thép sự tồn tại của dân tộc Việt Nam và quyền tồn tại của dân tộc Việt Nam trước các dân tộc khác, tức là quyền độc lập dân tộc, quyền dân tộc tự quyết và quyền bảo tồn, phát triển nền văn hóa dân tộc. Điều này được minh chứng trong tác phẩm Bình Ngô đại cáo. Đồng thời, Nguyễn Trãi cũng là người đầu tiên trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam đưa ra được quan niệm về quốc gia dân tộc một cách có hệ thống và toàn diện, khoa học, góp phần làm sâu sắc hơn phạm trù như: quốc gia, dân tộc, độc lập, tự chủ, bình đẳng, lịch sử đấu tranh oai hùng, nền văn hiến. Khẳng định ý thức dân tộc và lòng tự hào dân tộc với đầy đủ các yếu tố về lãnh thổ, lịch sử, văn hiến, phong tục riêng, khẳng định nhân dân Việt Nam có khả năng quản lý, xây dựng, bảo vệ đất nước và có đầy đủ chủ quyền, ngang hàng với Trung Quốc. Công hiến của Nguyễn Trãi không chỉ có ý nghĩa đối với lịch sử dân tộc mà còn là một đóng góp đặc sắc cho lịch sử tư tưởng chính trị thế giới vào nửa đầu thế kỷ XV. So với quan niệm về dân tộc của các học giả tư sản thế kỉ XX và định nghĩa về dân tộc mà các học giả Xô Viết sử dụng của Stalin, thì quan niệm về dân tộc của Nguyễn Trãi toàn diện, tiến bộ và có giá trị bền vững. Khái quát những quan niệm của Nguyễn Trãi về dân tộc, chúng ta có thể định nghĩa: Dân tộc là cộng đồng người hình thành trong lịch sử, bao gồm cộng đồng về kinh tế văn hóa và chính trị, thể hiện là cộng đồng về cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, văn hiến, ngôn ngữ,... mà đỉnh cao là xây dựng được một nhà nước thống nhất, độc lập.

- Tư tưởng về xây dựng một nhà nước thịnh trị trong sạch, vững mạnh, những yêu cầu đối với vua quan, về hiền tài, về pháp luật cũng đã để lại những giá trị to lớn đối với lý luận về xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân mà chúng ta đang thực hiện. Một nhà nước mạnh phải đảm bảo được yếu tố: lấy nhân dân làm gốc nước, lấy nhân nghĩa làm nền tảng tư tưởng cho đường lối trị quốc an dân, và giành sự quan tâm đặc biệt đến vận mệnh người dân. Với ông bất kỳ ai, ngay cả đến vua cũng phải lấy nhân nghĩa làm nơi ở yên "trị dân phải theo phép công bằng, lấy việc quốc gia làm công việc của mình, lấy điều lo của dân sinh làm điều lo của thiên kỳ".

Có thể nói, Nguyễn Trãi là một nhà tư tưởng, tư tưởng của Nguyễn Trãi nhất là tư tưởng chính trị của ông không phải là thứ tư tưởng siêu hình, cao siêu, xa rời cuộc sống, mà là những tư tưởng thực tế, xuất phát từ thực tiễn của đất nước, phản ánh chính cái xã hội mà ông được sinh trưởng, bởi vậy tư tưởng của ông là một tư tưởng gắn liền với cuộc sống, đi sâu vào cuộc đời và ở lại với con người.

Không những vậy, tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi không phải là một lý thuyết suông, mà trái lại, Nguyễn Trãi chính là người đã thực hiện thành công những tư tưởng đó trong cuộc sống, tri và hành đã hòa hợp thành một, chính những tư tưởng đó đã hướng dẫn những hành động của Nguyễn Trãi để ngày hôm nay những tư tưởng đó mãi giữ cho mình một sức sống bất diệt, làm nên những giá trị lý luận về tư tưởng có lẽ sẽ không bao giờ mai một. Và hơn hết, thực tiễn sống động của thời đại đã tạo nên một Nguyễn Trãi cùng với những tư tưởng luôn trường tồn cùng sự đi lên của dân tộc.

Trong bước ngoặt của lịch sử, với một trí tuệ mẫn cán cùng một tấm lòng yêu thương muôn dân, Nguyễn Trãi đã tìm ra lẽ phải, tìm ra hướng đi đúng, lẽ sống đúng. Ông đã trở thành vĩ nhân, là người kết tinh kiệt xuất những giá trị tinh hoa văn hoá, tư tưởng, văn học của 5 thế kỷ. Dường như những giá trị tinh tú nhất của thời đại lịch sử đã hội tụ nơi ông, vì ông hiểu rõ và nắm chắc quy luật vận động của lịch sử, kết hợp sự tự vận động bản thân mình trong cuộc sống, biết đi tìm lẽ sống đúng, biết tự đổi mới theo hướng đi lên để xây dựng một cuộc sống cho dân cho nước tốt đẹp hơn, bằng một hành động: *lo nước thương dân*. Điều đó còn lý giải tại sao một người cháu mang dòng dõi nhà Trần lại ra làm quan cho nhà Hồ, mà nhà Hồ là người đã giết hai ông cố và họ nội của mình! Họ Hồ mất, đất nước mất, ông lại theo Lê Lợi chiến đấu để giải phóng quê hương, đem lại tự do thái bình cho nhân dân. Thời nhà Hồ, những chức quan được giao cho hai cha con ít nhiều cũng góp phần đào tạo những con người trí thức để sau đó chung sức dựng xây sự nghiệp đại phục hưng của dân tộc Đại Việt sau ngày chiến thắng giặc Minh xâm lược, mà sự nghiệp phục hưng này, thời Lý - Trần đã đặt nền tảng. Trong những đại trí thức của thời đại thì Nguyễn Trãi là mẫu hình trí thức tiêu biểu nhất, sáng chói nhất, vĩ đại nhất, tinh hoa nhất của thời đại đó.

Nguyễn Trãi là kết tinh của những giá trị truyền thống cao quý của dân tộc Việt Nam, ông đã cống hiến cả cuộc đời của mình vì dân vì nước. Sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam, nền văn hóa độc đáo, đậm đà tính dân tộc và tính nhân dân, là cơ sở chủ đạo trong sự nghiệp vĩ đại của Nguyễn Trãi.

Có thể nói, Nguyễn Trãi là con người mẫu mực, toàn đức toàn tài, tiêu biểu cho tâm hồn và cốt cách của dân tộc Việt Nam, cho nền văn hiến Đại Việt trong thế kỷ XV.

Có thể khẳng định rằng, những giá trị tinh thần truyền thống tốt đẹp của dân tộc đã ẩn sâu trong những tư tưởng của Nguyễn Trãi, nhưng không dập khuôn, không kế thừa một cách giáo điều, máy móc mà ở ông những tư tưởng đó dường như được phát triển lên, làm mới hơn, được nâng tầm hơn để phù hợp với thời đại,

trở thành một hệ thống những tư tưởng định hướng cho sự phát triển của lịch sử tư tưởng dân tộc Việt Nam.

Mặt khác, tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi mang tính sáng tạo, đặc sắc vượt lên trên tư tưởng chính trị quan phương. Tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi được bắt nguồn từ việc kế thừa những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và từ những tinh hoa của Tam giáo, nhưng có một điều làm nên sự khác biệt trong tư tưởng của Nguyễn Trãi với những nhà trí thức đương thời là, những tư tưởng của ông, từ tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng về quốc gia dân tộc, tư tưởng về dân, tư tưởng về xây dựng nhà nước trong sạch vững mạnh trong đó có nội dung về người cầm quyền và về cầu hiền tài, nó không chỉ dừng lại ở việc kế thừa mà những tư tưởng đó được ông nâng tầm cao hơn, được đúc rút và sáng tạo từ chính lịch sử của dân tộc và thực tiễn của đất nước lúc bấy giờ. Và cái khác biệt nữa là những tư tưởng đó của ông được vận dụng một cách triệt để và đem lại thắng lợi lớn lao cho dân tộc trong cuộc đấu tranh chống giặc xâm lược giành lại nền độc lập cho dân tộc.

Có thể thấy, tư tưởng chính trị nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi đã phát triển lên thành chủ nghĩa yêu nước, đó chính là tình yêu đối với đất nước, đối với dân, phải "trừ bạo" để "yên dân", phải xây dựng một xã hội thái bình, thịnh trị để trong thôn cùng, xóm vắng không còn tiếng hờn giận, oán sầu; đó còn là lòng khoan dung đối với cả kẻ thù, tình yêu hòa bình, tình hòa hiếu đối với các quốc gia khác.

Sự phát triển tư tưởng của Nguyễn Trãi có thể nói, là một hiện tượng đặc biệt trong thời điểm lúc bấy giờ. Hiện tượng đó ít thấy trong các nhà tư tưởng cùng thời với ông. Bởi ý thức vì dân vì nước ở Nguyễn Trãi sâu nặng hơn, mạnh mẽ hơn. Ông không như những trí thức Nho giáo lúc bấy giờ, như Lý Tử Tấn, Nguyễn Thiên Tích, Trình Thuấn Nhu,... ông lấy đạo Nho như là một đạo có thể giúp dân giúp nước. Thậm chí về sau này chúng ta cũng ít thấy hiện tượng đó.

Như vậy, cùng đội cái khăn Đỗ Phủ lên đầu, nhưng Nguyễn Trãi lại thường suy nghĩ không giống các nhà Nho khác. Theo ông, "lập thân chưa hẳn do đọc được nhiều sách" (Trí thân vị tất độc thư đa - *Ngẫu thành*, số 32).

Đọc nhiều, biết rộng thật ra chưa đủ để thành người trí thức chân chính, Nguyễn Trãi khác hẳn những nhà Nho khác ở chỗ ông không những *đọc rộng, biết nhiều* mà còn *suy nghĩ và sáng tạo*.

Giữa cảnh hoạn nạn của gia đình và Tổ quốc, trước những vấn đề vô cùng phức tạp do cuộc sống đặt ra, trong những lúc gian nguy thử thách đối với sống chết của con người. Nguyễn Trãi đã tìm ra được hướng đi của lịch sử, hiểu rõ được đâu là đúng, sai, mạnh, yếu để từ đó xác định hành động và thái độ của mình.

Đó chính là điểm nổi bật ở Nguyễn Trãi khiến ông vượt lên trên hẳn những nhà Nho đương thời, trở thành người trí thức tiêu biểu cho *khí phách và tinh hoa của dân tộc*.

Tóm lại, qua tổng kết các sự biến lịch sử, và kế thừa, phát huy sáng tạo những thành quả tư duy lý luận của các triều đại đi trước, kết hợp nhuần nhuyễn, chặt chẽ giữa ba tư tưởng Nho, Phật, Lão cả trong hoạt động chính trị cũng như trong cuộc sống đầy thăng trầm của mình, trên cơ sở vận dụng phù hợp với thực tiễn của thời đại và phù hợp với cả những tư duy của ông về cuộc đời, Nguyễn Trãi đã khái quát lên những vấn đề mang tính quy luật của sự nghiệp dựng nước và giữ nước, nêu được những vấn đề quan trọng về nhận thức lý luận trong hoạt động thực tiễn bằng một tư duy biện chứng và khoa học. Chính vì thế mà những tư tưởng chính trị của ông mang giá trị lý luận to lớn đóng góp vào sự phát triển tư duy chính trị của dân tộc thông qua tổng kết các sự biến lịch sử, nâng tư duy chính trị của dân tộc lên một trình độ mới.

Bằng những cống hiến của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi, lịch sử tư tưởng và lịch sử dân tộc đã tiến những bước dài trên tiến trình phát triển của nó. Mặc dù có những hạn chế về lịch sử, về giai cấp, song những cống hiến của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi vào lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử tư tưởng chính trị nói riêng có những vấn đề mới mẻ mang tính cách mạng và vô giá.

4.2. GIÁ TRỊ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN TRÃI ĐỐI VỚI CHÍNH TRỊ VIỆT NAM HIỆN NAY

4.2.1. Giá trị phương pháp luận của tư tưởng chính trị nhân nghĩa

Tư tưởng quán xuyến và chi phối toàn bộ hoạt động của Nguyễn Trãi, như chính ông đã khái quát là tư tưởng "nhân nghĩa". Theo ông: "Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm đầu, duy nhân nghĩa gom đủ thì công việc mới thành đạt được" [114, tr.106]. Câu nói này của ông đến nay đọc lại chúng ta vẫn còn thấy ý nghĩa.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là sự kết tinh những tư tưởng tiến bộ, những giá trị tinh thần và văn hóa của dân tộc ta từ buổi đầu dựng nước cho đến thế kỷ XV. Tư tưởng nhân nghĩa đã được Nguyễn Trãi vận dụng thành công và phát triển rục rịch trong sự nghiệp giải phóng đất nước, tạo nên một bước tiến mới trong lịch sử tư tưởng của dân tộc ta.

Ngay từ thế kỷ XV, tư tưởng chính trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã giúp cho nghĩa quân Lam Sơn giành được thắng lợi vẻ vang trong cuộc đấu tranh chống giặc Minh xâm lược, đem lại nền độc lập thái bình cho dân tộc, khi bước vào xây dựng đất nước thời bình, tư tưởng nhân nghĩa lại trở thành động lực thúc đẩy sự

phát triển của xã hội đương thời. Từ đó đến nay, mỗi khi đề cập đến một tư tưởng, một đường lối chính trị tích cực và nhân đạo, các nhà tư tưởng thường nói tới nhân nghĩa. Nhân nghĩa dường như trở thành một nền tảng đạo đức xã hội, góp phần xây dựng con người và xã hội ngày một tốt đẹp hơn.

Tư tưởng chính trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, đó là sự khái quát có sức thuyết phục và khoa học nhất toàn bộ tư tưởng chính trị của ông:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân".

"Lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn

Lấy chí nhân mà thay cường bạo".

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược

Có nhân, có nghĩa, có anh hùng".

Đó là nguồn động lực, là kim chỉ nam cho mọi hành động không chỉ cho thời đại của Nguyễn Trãi và còn là sự tồn tại và đi lên của dân tộc qua nhiều thế kỷ. Cho đến nay, đất nước chúng ta đang trải qua những năm tháng của quá trình đổi mới để xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chân giá trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi vẫn còn sáng vàng vạc, góp phần làm sáng tỏ đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong các lĩnh vực chính trị, xã hội, trong chiến lược xây dựng con người và xây dựng nền văn hóa mới, tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Chiến lược đánh giặc cứu nước, cứu dân, "mở nền thái bình muôn thuở" bằng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã có ý nghĩa rất to lớn cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn đấu tranh cứu nước và dựng nước của dân tộc ta. Đó thật sự là tư tưởng lớn của một con người có tài "kinh bang tế thế" và là một tư tưởng có sức sống "vang đến muôn đời".

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là một công hiến vô giá đối với lịch sử tư tưởng và lịch sử dân tộc, đã trở thành biểu tượng đạo đức của dân tộc, trở thành nếp sống - nếp sống nhân nghĩa truyền thống. Nó trở thành biểu tượng cho cái đẹp, cái thiện, cái cao cả trong tư tưởng chính trị của dân tộc nhiều thế kỷ qua. Nội hàm trong tư tưởng chính trị nhân nghĩa đều đạt tới tầm cao của thời đại.

Tư tưởng chính trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi luôn được thấm nhuần và quán triệt sâu rộng trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, nhất là trong xây dựng hoàn thiện hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa ở Việt nam thời kỳ mới; để phấn đấu thực hiện mục tiêu lý tưởng của toàn dân tộc ta là: Độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; thực hiện "an dân" ở tầm cao của thời đại mới. Tầm vóc lịch sử và thời đại một lần nữa lại chứng minh giá trị nhân văn cao cả và to lớn của tư tưởng chính trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi - mãi mãi sáng chói và trường tồn cùng lịch sử dân tộc và nhân loại.

Ba mươi năm qua, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Xã hội xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vận dụng những giá trị trong tư tưởng chính trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi vào xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay là để thực hiện "an dân", "trừ bạo" trong thời đại mới.

Thấm nhuần đường lối nhân nghĩa, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng Đảng cách mạng chân chính, Đảng cầm quyền trong sạch, vững mạnh tiêu biểu cho đạo đức văn minh. Tính chất, động cơ, mục đích hành động, tranh đấu của Đảng không phải là làm quan phát tài mà Đảng phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giữ vững độc lập, tự do, làm cho đất nước giàu mạnh, nhân dân được sung sướng. Là một Đảng chiến đấu, Đảng hành động và giải phóng quần chúng nhân dân; Đảng thấu hiểu nỗi thống khổ của nhân dân khi đất nước còn chìm trong ách nô lệ thực dân. Do đó, Đảng thương dân, gần dân gần với cứu nước chống áp bức, bóc lột và chống giặc ngoại xâm.

Nhân nghĩa là tình nghĩa, yêu thương nhân ái với đồng bào đồng chí nhưng cũng bao dung, khoan hồng với kẻ thù để biết đường hối cải. Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là giá trị vô cùng quý báu và vĩnh hằng của dân tộc được tổng kết trong câu nói nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Không có gì quý hơn độc lập tự do". Trong thời kỳ mở cửa, hội nhập, đường lối ngoại giao là hòa hiếu, thân thiện "Khép lại quá khứ để hướng tới tương lai", "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới". Trong thời bình, "an dân" là chăm lo đời sống cho dân, Đảng ta xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt, ra sức củng cố, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị vững mạnh xứng đáng là trụ cột của nhân dân.

Ngày nay, khi dân tộc đã toàn vẹn lãnh thổ, khi người dân không phải chìm trong chiến tranh, đói khát, hòa bình được lập nên, cuộc sống của người dân đã tốt đẹp hơn xưa, nhưng những tư tưởng chính trị *nhân nghĩa* không vì thế mà bị coi thường. Những tư tưởng an dân, yêu thương dân, lo cho dân... trở thành những giá trị cốt lõi của người lãnh đạo. Một người lãnh đạo không chỉ có "tâm", có "tài" mà còn cần có "đức", "đức" ở đây chính là "*nhân nghĩa*". Người dân luôn cần ở nhà

lãnh đạo biết thực hiện "*nhân nghĩa*", một người biết chăm lo cho cuộc sống của dân, biết đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết.

Nếu như *nhân nghĩa* thời đại Nguyễn Trãi đó là an dân, tức là đem lại cuộc sống yên ổn cho nhân dân, thì ngày nay không chỉ dừng lại ở đó, mà nó còn chứa đựng trong đó sự ấm no, hạnh phúc, người dân được sống trong thời đại dân chủ, công bằng, văn minh; không chỉ còn đủ ăn, đủ mặc mà còn là ăn ngon, mặc đẹp... người dân luôn được tạo mọi điều kiện tốt nhất để phát huy mọi khả năng của mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4.2.2. Giá trị phương pháp luận của tư tưởng về dân và dân chủ

Tư tưởng về dân, lấy dân làm gốc của Nguyễn Trãi với những giá trị tiên bộ của nó được thể hiện trong thực tiễn lịch sử càng khẳng định tính đúng đắn của quy luật: dựa vào dân, gắn nước với dân, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Tư tưởng đó không chỉ phản ánh tư tưởng chính trị Việt Nam truyền thống: đề cao dân, thương dân, khoan dân, yêu dân... mà còn thể hiện rõ giá trị bền vững trong hoạt động chính trị.

Có thể nói, tư tưởng về dân, lấy dân làm gốc của Nguyễn Trãi để lại cho chúng ta đến bây giờ vẫn còn nguyên giá trị trước những biến cố thăng trầm của lịch sử dân tộc.

Phải dựa vào dân, gắn dân với nước, phát huy khả năng sáng tạo to lớn của nhân dân bởi có dân là có tất cả. Trong nhận thức và tình cảm của Nguyễn Trãi, yêu nước phải gắn liền với thương dân, vì nước và dân là một thể thống nhất.

Khi nói đến dân, tất cả tấm lòng Nguyễn Trãi hướng về những người lao động cùng khổ. Đó là những "dân đen", "con đỏ", "manh lệ", "dân chúng bốn phương" là những người nông dân nghèo khổ và nô tỳ, là các tầng lớp lao động trong xã hội phong kiến đương thời.

Dân sáng tạo ra mọi của cải xã hội, kể cả bổng lộc của quan lại, lâu đài của vua chúa. Do đó, Nguyễn Trãi quan niệm "Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày" và cho rằng "những quy mô lớn lao lộng lẫy đều là sức lao khổ của nhân dân". Dân cũng là những người biết quý trọng nhân nghĩa "mến người có nhân là dân" và sức mạnh "chở thuyền" hay "lật thuyền" cũng là dân.

Lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc nhiều lần đã chứng minh rằng: vương triều nào, nhân vật lịch sử nào biết khoan thư sức dân, thi hành chính sách thân dân thì trên dưới đồng lòng, lập lên chiến công oanh liệt. Trái lại, vương triều nào, nhân vật lịch sử nào đi ngược lại lòng dân, không tôn trọng dân thì sớm muộn đều đi đến suy vong và thất bại.

Như vậy, Nguyễn Trãi đã nhận thức được một cách sâu sắc vai trò của nhân dân trong đời sống xã hội và trong các biến thiên của lịch sử. Với nhận thức trên, Nguyễn Trãi đã chủ trương cứu nước phải cứu dân và chỉ có dựa vào dân mới có thể cứu nước thành công được. Đây là tư tưởng chủ đạo của Đại sách Bình Ngô đã dẫn đến thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Tư tưởng chính trị về dân của Nguyễn Trãi trở thành *phương hướng trong mọi hoạt động chính trị*.

Tư tưởng về dân của Nguyễn Trãi còn chứa đựng *tinh thần dân chủ ở mức độ nhất định*. Điều này được hiểu, bởi dựa vào dân, làm theo ý dân, lo cho dân là truyền thống chính trị mang tính bản sắc của Việt Nam trong dựng nước và giữ nước. Truyền thống này được cố kết thành nhân tố nội tại của nền dân chủ đương đại của chúng ta. Trong đó việc dựa vào dân, lo cho dân, làm theo ý dân được nâng lên thành "làm cho dân trở thành người chủ nhà nước và nhà nước trở thành công cụ phục vụ dân theo nguyên tắc bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu quyền hành đều của dân".

Sự kết hợp giữa cái truyền thống và cái đương đại (mang tính thuận chiều) có liên quan về mặt cấu trúc tạo thành cơ thể mới (nền dân chủ) rất đậm nét bản sắc Việt Nam. Thực tế quá trình đi lên của dân tộc Việt Nam từ truyền thống dựa vào dân, lo cho dân đi đến xây dựng chế độ dân làm chủ nhà nước với tư cách là người tối thượng của đất nước - cũng là một sự kế tiếp lịch sử có tính thuận chiều, một con đường phát triển có triển vọng tích cực, đột phá trong lịch sử. Trước kia nhờ dựa vào dân, lo cho dân mà Việt Nam có sức mạnh dân tộc, ngày nay điều đó được kết hợp thành yêu cầu nền tảng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, lại càng tạo thêm sức mạnh cho dân tộc Việt Nam vững tin tiếp bước.

Tuy nhiên, nền dân chủ chỉ được thực hiện khi không tồn tại những cán bộ thoái hóa, xa dân, mà tốt hơn hết phải có những cán bộ biết dựa vào dân, lo cho dân, nhưng không phải là theo phương thức từ trên ban ơn. Như Nguyễn Trãi là một minh chứng, ngay cả khi về già vẫn:

"Bui một tác lòng ưu cái cũ
Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông" [114, tr.412].

"Bui một thân ơn cực nặng
Tơ hào chữa báo hầy còn lo" [114, tr.405].

"Còn có một lòng âu việc nước
Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung" [114, tr.418].

"Vi dân lo trước dạ khôn nguôi" [114, tr.335].

Như vậy, những mầm mống về ý thức dân chủ đã có ở Nguyễn Trãi, tuy nhiên ở thời đại ông, do những hạn chế nhất định về lịch sử nên có lẽ chưa có điều

kiện để hình thành nên một tư tưởng dân chủ ở Việt Nam lúc bấy giờ. Nhưng tư tưởng về dân của ông đã để lại cho chúng ta những giá trị vô cùng quý báu, làm sâu sắc thêm những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, trở thành những định hướng trên con đường phát triển của đất nước.

Ngoài ra, Nguyễn Trãi còn đòi hỏi, chăm lo cho dân không chỉ là sự thương cảm thuần túy, nó còn là trách nhiệm của người cầm quyền phải thực hiện, để tỏ lòng biết ơn "kẻ cấy cày"- những người lao khổ làm nên mọi của cải trong xã hội và lực lượng to lớn giành và giữ độc lập dân tộc. Bởi vậy, chăm lo cho dân được xem là hoạt động chính trị quan trọng, là đường lối chính trị đồng thời là phương tiện để đạt đến mục đích xây dựng triều đại vững mạnh. Dù Nguyễn Trãi chưa hề khẳng định rõ ràng rằng dân là người chủ của đất nước, nhưng trong tư duy của ông, mọi của cải công trình của đất nước đều do người dân lao động tạo ra, vì thế, mục đích hướng đến của mọi hoạt động là vì cuộc sống tốt đẹp, yên bình, no ấm của nhân dân. Đây có lẽ là tiền đề có ý nghĩa quan trọng trong nhận thức để những nhà tư tưởng sau này hình thành tư tưởng dân chủ và xác định mục tiêu: đất nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Trải qua các cuộc đấu tranh giành độc lập vào bảo vệ Tổ quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa và không ngừng phát triển tư tưởng về dân, lấy dân làm gốc trong truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Tư tưởng về dân, lấy dân làm gốc đã trở thành quan điểm chỉ đạo trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh và đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong cuộc đấu tranh trường kỳ giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là trong công cuộc đổi mới đất nước hôm nay.

Sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã trải qua hơn 30 năm, chúng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực: giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế ổn định và ngày càng nâng cao đời sống cho nhân dân, củng cố được niềm tin giữa nhân dân với Đảng, với Nhà nước và chế độ, mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác với các nước trong khu vực và trên toàn thế giới, tạo ra tiền đề đưa đất nước bước sang thời kỳ phát triển mới: thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước... Những thắng lợi rất tự hào đó cho thấy tầm vóc của vấn đề yên dân, thương dân, lấy dân làm gốc có ý nghĩa to lớn như thế nào.

Tuy nhiên, khó khăn, thách thức rất lớn, yếu kém còn nhiều, hơn lúc nào hết, chúng ta cần phải thấy được bài học chân lý về "lấy dân làm gốc", xác định được vai trò và vị trí của người dân như Nguyễn Trãi đã từng nhắc đi nhắc lại nhiều lần:

"Vả lại mền người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân" [114, tr.203].

"Lật thuyền mới rõ dân như nước" [114, tr.281].

"Vận nước thịnh hay suy, mất hay còn là do sức mạnh của dân quyết định. Dân như nước, nước có thể đẩy thuyền, cũng có thể lật thuyền".

Trong thời đại ngày nay, việc xác định rõ tư tưởng "lấy dân làm gốc" lại càng đóng vai trò quan trọng hơn khi mà trong xã hội người dân đang mất dần niềm tin vào một bộ phận đội ngũ cán bộ lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Chính bởi vậy, bài học về lấy dân làm gốc luôn luôn mới đối với chúng ta ngày hôm nay. Chỉ khi nào "ý Đảng, lòng dân" là một, khi mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước phù hợp với ý chí nguyện vọng của nhân dân, thì chắc chắn rằng chúng ta sẽ khắc phục được những tồn tại, vượt qua được những khó khăn, thử thách để công cuộc đổi mới được thành công.

Để làm được điều đó, việc phát huy khối đại đoàn kết toàn dân, tạo được niềm tin trong dân đối với Đảng là một việc làm cần thiết hiện nay của toàn Đảng, toàn dân. Người cầm quyền, người lãnh đạo phải tin ở dân, chăm lo cho dân, phải lấy dân làm gốc, coi đó như là bài học lớn được rút ra từ lịch sử đi lên của dân tộc. Bởi thực tế hiện nay tình trạng quan liêu, cửa quyền, không ít cơ quan chính quyền không tôn trọng chính kiến của dân, nặng về biện pháp hành chính, mệnh lệnh; một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là những người có chức có quyền có những biểu hiện sa sút phẩm chất, sống xa dân, vô trách nhiệm với dân. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong bài phát biểu tại Hội nghị *"Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII và các chỉ thị, kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về công tác dân vận"*, đã nêu: "Nhiều cán bộ các cấp các ngành còn tác phong quan liêu, gia trưởng độc đoán, thậm chí trù dập ức hiếp quần chúng... làm tổn thương thanh danh, uy tín của Đảng, giảm sút niềm tin đối với Đảng" [Đăng trên vietnamnet.vn]. Trong khi đó, tổng kết 30 năm đổi mới, Đại hội XII đã nêu bài học "đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm lấy dân làm gốc, dựa vào dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân".

Như vậy, một mặt, chúng ta phải chăm lo cho dân, nghĩa là chăm lo đời sống, hạnh phúc của nhân dân, đảm bảo lợi ích của dân, là mục đích thiêng liêng, là lý tưởng cao quý của Đảng, là vấn đề quyết định sự tín nhiệm, gắn bó của nhân dân đối với Đảng. Thực tế, trong khi ở nhiều nơi đời sống nhân dân còn khó khăn, nhiều nhu cầu thiết yếu chưa được đảm bảo thì lại có những cán bộ, đảng viên chỉ lo vun vén cá nhân, xoay sở làm giàu, ăn uống chè chén xa hoa, thậm chí còn có những người vô trách

nhệm với dân, vô cảm với những khó khăn của quần chúng, một số thì lợi dụng chức quyền để vơ vét, đục khoét tài sản của nhà nước, của tập thể trở thành những "con sâu mọt tẻ hại của xã hội". Bởi vậy, nếu chúng ta không chăm lo một cách cụ thể, thiết thực đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thì dù nói bao nhiêu về quyền làm chủ của nhân dân cũng đều vô nghĩa và không đủ sức thuyết phục, mà quan trọng nhất đó là sự mất niềm tin của dân vào Đảng, vào chế độ. Lịch sử đã có những triệu đại thất bại vì mất lòng dân là những bài học nhãn tiền cho chúng ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: không sợ thiếu chỉ sợ không công bằng, không sợ nghèo chỉ sợ lòng dân không yên. Mặt khác, chúng ta phải tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đó là một chủ trương chiến lược, một vấn đề cơ bản trong đường lối của Đảng. Bên cạnh sự tồn tại của tổ chức Đảng, bộ máy Nhà nước được thiết lập với bản chất "Nhà nước là bộ máy do nhân dân lập ra, được sự ủy thác của nhân dân, thay mặt nhân dân để quản lý xã hội, quan hệ với nhân dân là mối quan hệ giữa công bộc và chủ nhân" [111, tr.253]. Như vậy, quyền lực lãnh đạo và quản lý xã hội của các tổ chức Đảng, các cơ quan Nhà nước, của các cán bộ, Đảng viên, công chức Nhà nước thực chất là quyền lực của nhân dân ủy thác, giao phó. Với bản chất này, tất cả các đối tượng được ủy quyền phải có trách nhiệm đảm bảo để mọi công dân thực hiện tốt nhất các quyền cơ bản của mình theo quy định của pháp luật.

Trong lịch sử đánh đuổi quân xâm lược, quân và dân ta đã cùng vượt qua gian khổ, khó khăn để giành thắng lợi vẻ vang, tạo tiền đề vững chắc cho khối đoàn kết thống nhất đoàn kết toàn dân tộc. Nhưng sau hơn ba mươi năm đổi mới và phát triển, bên cạnh những thành quả đáng trân trọng, đất nước ta đang bộc lộ thách thức, khó khăn cục bộ cả về kinh tế và tinh thần gắn bó giữa các cán bộ, Đảng viên và nhân dân.

Giá trị phương pháp luận được rút ra từ tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi đó là trong mọi hoạt động chính trị phải xem dân là gốc nước, dân có quan hệ tới sự an nguy của triều đại. Bởi theo ông, dân là số đông, là cơ sở của xã hội, là lực lượng có vai trò quyết định đến sự ủng hộ hoạt động chính trị của một triều đại. Ông đã dẫn chứng những thực tế lịch sử không thể chối cãi để minh chứng cho quan điểm của mình, đó là: nhà Trần do dân chán ghét mà bị đổ, nhà Hồ do dân oán hận mà mất về tay giặc Minh, giặc Minh do dân căm hờn mà bị bại, còn phong trào Lam Sơn được dân tin theo mà giành thắng lợi. Trong các trước tác của mình, ông đã không ít lần viện dẫn các câu nói của người xưa để răn dạy ngày nay.

Muốn một triều đại tồn tại thì mọi chủ trương, đường lối, chính sách, mọi quan hệ đối xử của triều đình phải xuất phát từ lòng dân, lòng người. Lòng dân ủng hộ thì làm, chống đối thì phải hủy bỏ. Ông đã viết:

"Theo ý mình mà ức lòng người, tất đến trăm năm oán giận" [114, tr.196].

"... những việc dùng nhân tài, ngheo can gián, ra một chính sách, một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm, đều giữ chính trung, dùng theo thường điển, ngõ hầu trên có thể đáp thiên tâm, dưới có thể thỏa nhân vọng, thì quốc gia mới được yên vững lâu dài" [114, tr.203].

"Đem dân mưa nước mát lòng dân" [114, tr.457].

Có thể thấy, tư tưởng chính trị vì dân, coi "dân là gốc nước" của ông đã trở thành phương pháp luận cho mọi hoạt động chính trị không chỉ trong thời đại của ông mà còn có ý nghĩa cho các thời đại sau này.

4.2.3. Giá trị phương pháp luận của tư tưởng quốc gia-dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

"Nam châu vạn cổ cựu giang san"

(Nam châu muôn thuở vẹn giang san) [114, tr.290].

Nguyễn Trãi có một niềm tự hào rất lớn về dân tộc, về quê hương đất nước, tự hào với nền độc lập lâu đời của Tổ quốc và tự hào với truyền thống anh hùng của dân tộc. Bằng thiên tài chính trị, quân sự của mình, trong mười năm gian nan, khổ ải, Nguyễn Trãi đã cùng với Lê Lợi và các tướng lĩnh nghĩa quân Lam Sơn đã giành lại được độc lập cho dân tộc từ tay giặc Minh xâm lược. Và ông đã tổng kết thắng lợi của cuộc kháng chiến trường kỳ mười năm đó bằng bản *Bình Ngô đại cáo*, đồng thời đó cũng là bản tuyên ngôn độc lập của nước nhà, ở đó ông đã khẳng định về nền độc lập của dân tộc Việt Nam rằng:

Xét như nước Đại Việt ta,
Thật là một nước văn hiến
Bờ cõi sông núi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Mà hào kiệt đời nào cũng có [114, tr.77].

Chỉ mở đầu bằng mấy câu thơ mà Nguyễn Trãi đã đem đến cho chúng ta niềm tự hào về dân tộc Việt Nam, một dân tộc có nền văn hiến lâu đời, có non sông đất nước riêng, có phong tục tập quán, có truyền thống tự cường bất khuất và có nhiều sự nghiệp anh hùng qua các thời đại.

Quan niệm của Nguyễn Trãi về quốc gia-dân tộc đã để lại cho chúng ta những giá trị lịch sử lớn lao, tạo ra những tiền đề vững chắc để những thế hệ sau có

thể hiện ngang sánh vai với các nước khác mà không phải lệ thuộc vào bất cứ quốc gia nào, về đất đai, sông núi, về phong tục tập quán và về cả nền văn hiến lâu đời. Chúng ta có thể hoàn toàn tự hào về sự phát triển độc lập của nước nhà với một nền văn hóa cao đẹp của Tổ quốc và truyền thống đấu tranh anh hùng bất khuất của dân tộc ta mà trọn đời Nguyễn Trãi đã cống hiến để có được.

Độc lập và thống nhất là một thực tế lịch sử và một truyền thống lâu đời của dân tộc ta, nó cũng là một yêu cầu của dân tộc qua các thời đại. Làm nguy hại tới độc lập và thống nhất của nước nhà là có tội với Tổ quốc. Chúng ta học được ở Nguyễn Trãi tình yêu tha thiết với nền độc lập của dân tộc, với sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và sự đoàn kết nhân dân cả nước. Những lời nhắc nhở của ông đến bây giờ vẫn thật sâu sắc:

"Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền

Cành bắc cành nam một cõi nên" [114, tr.443]

Ở thế kỷ XXI, chúng ta có thể tự hào khẳng định rằng Việt Nam là một quốc gia-dân tộc độc lập, có chủ quyền. Đó là chân lý mà trong bài thơ *Thần* và Nguyễn Trãi đã khẳng định từ những thế kỷ trước bằng những lời tuyên ngôn đanh thép, một lần nữa đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng tuyên bố với toàn thể nhân dân thế giới trong ngày khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (2-9-1945): "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt nam quyết đem cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy" [44, tr.557]. "Không có gì quý hơn độc lập" [44, tr.480] đã trở thành chân lý của thời đại, không chỉ là mục tiêu cao cả mà nhân dân Việt Nam đã sẵn sàng hy sinh xương máu với tinh thần "thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" [44, tr.480] để giành được và quyết tâm bảo vệ.

Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta kế thừa tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi về vấn đề quốc gia-độc lập có chủ quyền đồng thời phải bổ sung, phát triển cho phù hợp với nhận thức của thời đại ngày nay. Xét về mặt nội dung, độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia phải mang nội dung phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực khác nhau. Đó là giữ vững chủ quyền an ninh quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, đập tan mọi âm mưu thôn tính, xâm lược của thế lực bên ngoài và sự chống đối, gây rối, bạo loạn của bọn phản động. Đó là độc lập về chính trị, về kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo... Đó là nền độc lập, chủ quyền thật sự, hoàn toàn. Theo nguyên tắc đó thì nước Việt Nam là của nhân dân Việt Nam, mọi vấn đề thuộc chủ quyền quốc gia Việt Nam phải do người Việt Nam tự giải quyết, mọi sự ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam đấu tranh cho độc lập tự do đều được nhân dân Việt Nam tri ân, đó là đạo lý

truyền thống Việt Nam. Nhưng nhân dân Việt Nam không chấp nhận bất cứ một sự can thiệp vào chủ quyền của đất nước mình.

Từ trước tới nay, độc lập dân tộc luôn là một mục tiêu hàng đầu của mọi quốc gia, dân tộc, đặc biệt là của các dân tộc nhỏ yếu. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, sự tồn vong và phát triển của mỗi dân tộc đều gắn liền với việc giành và giữ vững nền độc lập của mình. Sống trong độc lập luôn là nguyện vọng thiết tha, chính đáng của các dân tộc trên thế giới. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá như hiện nay, tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau là một nguyên tắc cơ bản, một điều kiện tiên quyết cho việc thiết lập và duy trì quan hệ hợp tác giữa các dân tộc trên thế giới.

Độc lập dân tộc vừa là một giá trị tinh thần vừa là một giá trị vật chất. Một dân tộc có được vị thế bình đẳng trên trường quốc tế hay không, mọi công dân của một dân tộc có được cuộc sống hạnh phúc, ấm no hay không... phụ thuộc rất nhiều vào việc dân tộc đó có độc lập hay không. Như một lẽ tự nhiên, "... tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do". Nhưng, để có được các quyền ấy, trước hết, tất cả các dân tộc phải thực sự "... tự trị lấy xứ sở mình. Họ phải có một Chính phủ tự trị của họ"; tức là mỗi dân tộc phải giành và giữ vững được nền độc lập.

Nền độc lập của một dân tộc là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho dân tộc ấy có hoà bình, ổn định về chính trị, phát triển về kinh tế và văn hóa, thống nhất về lãnh thổ và chủ quyền quốc gia. Nó phải được "đo bằng những khả năng và điều kiện đảm bảo cho dân tộc thoát khỏi tình cảnh nô lệ, phụ thuộc, bị áp bức, bóc lột và nô dịch; đảm bảo cho dân tộc đó vượt qua tình trạng đói nghèo, lạc hậu và tụt hậu so với các dân tộc khác trong thế giới ngày nay, ngày càng vươn lên đỉnh cao của sự giàu có, văn minh, hiện đại, công bằng và bình đẳng".

Hiện nay, xu thế toàn cầu hoá đang mang đến cả thời cơ và thách thức, cả mặt tích cực và tiêu cực đối với sự tồn vong, phát triển của tất cả các quốc gia-dân tộc, Việt Nam cũng không ngoại lệ. Điều đó đòi hỏi mỗi dân tộc phải có sự phân tích và đánh giá một cách đúng đắn về những ảnh hưởng của toàn cầu hoá đối với dân tộc mình, trên cơ sở đó có chính sách phù hợp nhằm tranh thủ thời cơ, khắc phục hạn chế, biến thách thức thành thời cơ để phát triển. Trong thế giới hiện đại, các quốc gia-dân tộc đang ngày càng xích lại gần nhau hơn, có quan hệ hợp tác ngày càng rộng rãi và chặt chẽ hơn; đồng thời, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các dân tộc cũng ngày càng lớn hơn. Tuy nhiên, điều đó không làm mất đi ý nghĩa của nền độc lập, tự chủ của các quốc gia, dân tộc; trái lại, giá trị của độc lập dân tộc vẫn không thay đổi và cần được khẳng định hơn bao giờ hết.

Nhưng, bảo vệ độc lập dân tộc trong xu thế toàn cầu hoá không có nghĩa là "đóng cửa giữ mình" như cách thức của chủ nghĩa dân tộc vị kỷ trước đây, bởi đó là sự tự cô lập, tự tụt hậu. Để phát triển, các dân tộc giờ đây phải "mở cửa" và thiết lập quan hệ hợp tác đa phương, đa diện; biết kết hợp lợi ích của dân tộc mình với lợi ích của các dân tộc khác và chung hơn cả là lợi ích của toàn nhân loại. Song, cũng cần luôn nhớ rằng, hội nhập, hoà nhập quốc tế không phải là "hoà tan" để rồi đánh mất chính mình, và do vậy, *tôn trọng* nền độc lập của nhau và *giữ vững* nền độc lập của dân tộc mình là vấn đề có tính nguyên tắc trong điều kiện hiện nay.

Độc lập dân tộc bao hàm hai nội dung cơ bản và gắn bó chặt chẽ với nhau. *Thứ nhất*, trong phạm vi lãnh thổ, mỗi dân tộc phải có quyền lực tối cao, tức là phải có đầy đủ quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp để tự quyết định mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của mình; không lệ thuộc hoặc bị thao túng bởi các dân tộc khác. *Thứ hai*, trong quan hệ hợp tác quốc tế, các dân tộc phải được hoàn toàn bình đẳng với nhau theo luật pháp quốc tế, có quyền tự quyết định mọi vấn đề mang tính chất đối ngoại của mình; đồng thời, cam kết và thực hiện cam kết tôn trọng độc lập, không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác. Hai mặt đối nội và đối ngoại nói trên luôn gắn bó mật thiết với nhau trong một thể thống nhất. Một dân tộc không thể được coi là có nền độc lập thực sự và đúng với nghĩa của từ này nếu một trong hai mặt ấy bị vi phạm.

Dù trong lĩnh vực đối nội hay đối ngoại thì một dân tộc có độc lập phải có *quyền dân tộc tự quyết*. Đó là quyền tự do quyết định vận mệnh của quốc gia dân tộc mình trong mọi lĩnh vực, kể cả việc thành lập một nhà nước độc lập hay liên minh với quốc gia khác trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Tất cả các dân tộc đều phải có quyền tự quyết, quyền tự do lựa chọn thể chế chính trị; quyết định đường lối và chiến lược phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của mình. V.I.Lênin khẳng định rằng: "Quyền dân tộc tự quyết có nghĩa là quyền phân lập về mặt nhà nước của các dân tộc đó ra khỏi các tập thể dân tộc khác, có nghĩa là sự thành lập một quốc gia dân tộc độc lập".

Quyền dân tộc tự quyết là một trong những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc. Nguyên tắc này thừa nhận quyền tự quyết của các quốc gia, dân tộc; kêu gọi các tầng lớp nhân dân lao động của tất cả các nước đoàn kết đấu tranh chống lại mọi tệ áp bức, thống trị của dân tộc này đối với dân tộc khác. V.I.Lênin đã từng phê phán sự thôn tính, xâm lược của một dân tộc này đối với một dân tộc khác là sự vi phạm nghiêm trọng quyền tự quyết dân tộc, là kiến lập biên giới của một quốc gia trái với ý muốn của dân cư. Quyền dân tộc tự quyết là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với mọi dân tộc. Nếu không có quyền dân tộc tự quyết thì

sẽ không có quyền bình đẳng, tự do cho các dân tộc trên thế giới. Một dân tộc không có quyền dân tộc tự quyết là một dân tộc bị lệ thuộc, mất tự do, cho dù dân tộc đó có chính quyền, có quân đội riêng. Độc lập dân tộc biểu hiện trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh và quốc phòng.

Dù thế giới sẽ còn tiếp tục đổi thay, song độc lập dân tộc vẫn là một giá trị không thể phủ nhận; hơn nữa, là một mục tiêu hàng đầu của tất cả các quốc gia, dân tộc. Xu thế toàn cầu hoá sẽ đặt các dân tộc trước những thời cơ to lớn nhưng cũng không ít thách thức. Chủ động hội nhập quốc tế nhưng không "hoà tan" hay đánh mất mình - đó là biện chứng của sự phát triển xã hội trong thời đại ngày nay. Và do vậy, bảo vệ vững chắc nền độc lập của dân tộc mình và tôn trọng nền độc lập của các dân tộc khác là một nguyên tắc cơ bản để các dân tộc mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế, cùng thúc đẩy thế giới không ngừng phát triển.

Tư tưởng về quốc gia-dân tộc của Nguyễn Trãi đã bền vững từ cách chúng ta hơn 600 năm, dù đã trải qua nhiều thế kỷ với bao biến động thăng trầm của lịch sử nhưng nó vẫn chứa đựng những giá trị mà ông cha ta đã xây dựng hoàn chỉnh từ thế hệ này sang thế hệ khác, vẫn còn tràn đầy sức sống, rất bền bỉ, dẻo dai và là mạch nguồn trong tư tưởng chính trị Việt Nam, là động lực to lớn để nhân dân ta vững bước đi lên trên con đường của mình, vì độc lập, tự do, hạnh phúc, hòa bình và chủ nghĩa xã hội.

4.2.4 Giá trị phương pháp luận của tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi về nhà nước và xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân hiện nay

Trong những năm đầu cùng Lê Thái Tổ gây dựng lên triều đình nhà Lê, ông đã giúp vua Lê soạn thảo nhiều chiếu, biểu, hăm hở mong đem tài sức ra phò vua, giúp dân, dựng nước. Nhưng từ đây, lý tưởng xây dựng một đất nước mà ông dày công ấp ủ bao năm nay lại gặp nhiều khó khăn. Triều Lê thành lập sau thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, nhưng triều Lê bị các võ quan chi phối và ông không thể thi thố hết tài năng. Giữa các võ quan cũng hình thành các thế lực theo quan hệ địa phương hoặc thân thuộc. Vua Lê Thái Tổ có nhiều cố gắng trong xây dựng triều chính và phục hưng đất nước, nhưng bản thân ông cũng không khống chế được các thế lực võ quan, lại nghi kỵ một số công thần khai quốc có uy tín lớn trong đó có Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đã chứng kiến tất cả những bị kịch cung đình đó, nhưng hoàn toàn bất lực và gần như bị vô hiệu hóa. Sau đó Nguyễn Trãi đã xin về ở tại Côn Sơn, tại đây ông cố gắng vui với thơ ca, với non nước, với cuộc sống thanh bạch, an nhàn. Nhưng với một con người nặng lòng với nước với dân, nuôi lý tưởng đánh đuổi giặc xâm lăng để cứu nước cứu dân, xây dựng một quốc gia độc lập và giàu mạnh, để thực thi tư tưởng chính trị nhân nghĩa đưa lại thanh bình và

yên vui cho người dân, một con người giàu nghị lực và ý chí như Nguyễn Trãi thì ẩn dật đâu phải là lẽ sống của ông.

Có thể nói, ngay sau khi giành lại được độc lập cho dân tộc, Nguyễn Trãi hăm hở bước vào xây dựng một xã hội mà ông hằng mơ ước, một xã hội mà trên có vua giỏi, dưới có tôi hiền và trong thôn cùng xóm vắng không có tiếng hờn giận oán sầu. Để thực hiện được mơ ước đó, ông đã thay Lê Lợi soạn ra các chiếu biểu khuyên răn vua quan, thái tử cách trị quốc để đất nước thái bình, đó là phải lấy nhân nghĩa làm đầu, tránh thói tham lam lừa dối, rồi ông viết chiếu cầu hiền tài để tìm ra những người tài ở khắp nơi trong cả nước ra giúp vua xây dựng đất nước. Những tư tưởng đó đã được Nguyễn Trãi bàn tới những thế kỷ XV khi bắt đầu xây dựng triều Lê và tham chiếu tới ngày nay, ta thấy những tư tưởng đó vẫn còn mang những giá trị to lớn đối với việc xây dựng một nhà nước trong sạch, vững mạnh và hiệu quả mà Đảng và Nhà nước ta đang thực hiện. Nó trở thành những phương hướng, nền tảng để ngày nay chúng vận dụng thực hành tư tưởng, định hướng xây dựng một bộ máy Nhà nước trong sạch, vững mạnh, không dung hòa với tệ quan liêu tham nhũng. Nó được thể hiện trong quá trình Đảng ta chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, thực hành dân chủ rộng rãi để phát huy quyền làm chủ của dân. Về bản chất Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định:

Nước ta là nước dân chủ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân

Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân

Chính quyền từ xã đến chính phủ Trung ương do dân cử ra

Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên

Tóm lại, mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân [46, tr.452].

Để nhà nước thực sự trong sạch, vững mạnh, "coi quân trị dân đều phải theo phép công bằng", "đổi bỏ thói tham ô, sửa trừ tệ lừa dối", mà ngay nay là chống lại tệ nạn tham nhũng. Tư tưởng về xây dựng nhà nước trong sạch vững mạnh của Nguyễn Trãi cũng đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu và phát triển lên một tầm cao mới. Người cho rằng, một nhà nước vững mạnh, có hiệu lực phải là một nhà nước làm cho mọi người dân biết sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Mặt khác, nhà nước đó "phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân". Người cũng luôn quan tâm đến

việc đào tạo và bồi dưỡng được một đội ngũ cán bộ chính quyền phù hợp với bản chất của Nhà nước ta, thấm nhuần tinh thần "dân là chủ, cán bộ là đầy tớ trung thành của nhân dân".

Muốn xây dựng được một nhà nước trong sạch vững mạnh, đòi hỏi phải: *thứ nhất*, tẩy trừ những thói cửa quyền, hách dịch với dân, đồng thời vor vét tiền của, lợi dụng chức quyền để làm lợi cho cá nhân mình, làm như thế tức là sa vào chủ nghĩa cá nhân; *thứ hai*: phải trừ thói tham ô, lãng phí, quan liêu, tức là những người và các cơ quan lãnh đạo từ cấp trên đến cấp dưới không sát công việc thực tế, không theo dõi và giáo dục cán bộ, không gần gũi quần chúng nhân dân; đối với công việc thì trọng hình thức mà không xem xét khắp mọi mặt, không đi sâu vào từng vấn đề. Bệnh quan liêu làm cho chúng ta chỉ biết viết chỉ thị, xem báo cáo trên giấy, chứ không kiểm tra đến nơi đến chốn...thành thử có mắt mà không thấy suốt, có tai mà không nghe thấu, có chế độ mà không biết nắm vững. Thế là bệnh quan liêu đã áp ủ, dung túng, che chở cho nạn tham ô, lãng phí. Vì vậy, muốn trừ sạch bệnh tham ô, lãng phí trước hết phải tẩy sạch bệnh quan liêu; *thứ ba*, phải tránh và khắc phục bệnh tư túng, chia rẽ, kiêu ngạo vì những hành động này gây mất đoàn kết, gây rối trong công tác. Hồ Chí Minh kịch liệt lên án tệ kéo bè, kéo cánh, tệ nạn bà con bạn hữu mình không tài năng gì cũng kéo vào chức này chức nọ. Người có tài đức, nhưng không vừa lòng thì đẩy ra ngoài. Quên rằng việc nước là việc công, chứ không phải việc riêng dòng họ của ai. Trong chính quyền, còn hiện tượng gây mất đoàn kết, tạo bè nhóm, trù dập lẫn nhau.

Nhà nước ta là nhà nước dân chủ vì nhân dân có quyền kiểm soát và tham gia quản lý nhà nước. Nhà nước là cơ quan công quyền được nhân dân ủy quyền thay mặt cho dân quản lý xã hội, lo cho dân chứ không phải "đè đầu, cưỡi cổ dân", phải lấy việc đưa lại quyền lợi cho nhân dân làm mục tiêu hoạt động của mình. Tất cả mọi đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Chính phủ đều chỉ nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Đồng thời phải làm cho bộ máy nhà nước thật sự trong sạch, chống đặc quyền, đặc lợi. Và cũng phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho dân có cơ hội được tham gia vào thực hiện quyền giám sát của mình với bộ máy chính quyền. Có như vậy, mới tạo được sự đồng thuận, nhất trí giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Hồ Chí Minh còn chỉ rõ rằng, một dân tộc biết cần, kiệm, biết liêm là một dân tộc giàu về vật chất, mạnh về tinh thần, là một dân tộc văn minh, tiến bộ. Muốn thực hành được tiết kiệm phải tẩy sạch nạn tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu

Thực hiện chữ Liêm hiện nay đang là yêu cầu bức xúc để làm trong sạch bộ

máy nhà nước và chống tham ô, lãng phí của công. Trước hết cần giáo dục cán bộ, đảng viên, công chức viên chức thấm nhuần và thực hiện chữ Liêm theo tư tưởng và tấm gương của Bác. Cán bộ, công chức phải là công bộc của dân và phải thật sự tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân, phải làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm. Theo đó thì cán bộ, công chức nhà nước phải là những người có đức, có tài, trung thành với cách mạng, thông thạo chuyên môn, nghiệp vụ. Vì nếu trình độ chuyên môn, nghiệp vụ kém sẽ dẫn đến công việc bê trễ, làm suy yếu cả bộ máy. Theo Bác, đội ngũ công chức nhà nước phải là những người am hiểu chính sách, luật pháp, đồng thời có liên hệ mật thiết với nhân dân, có tinh thần trách nhiệm và lòng bao dung.

Như vậy, những tư tưởng về xây dựng một nhà nước trong sạch, vững mạnh mà Nguyễn Trãi đưa ra từ thế kỷ XV tới nay vẫn mang những giá trị phương pháp luận hết sức quý giá đối với Đảng và Nhà nước ta trong quá trình xây dựng một nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh; một nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

4.1.5. Giá trị phương pháp luận của tư tưởng chính trị hòa hiếu và xây dựng các quan hệ quốc tế

Ở vào thời điểm nghĩa quân Lam Sơn đã đánh tan đạo quân tiếp viện của nhà Minh, giết chết tướng Liễu Thăng, quân và dân ta thừa cả thế và lực để tiêu diệt quân địch trong thành Đông Quan. Nhưng với lòng nhân đạo muốn tránh chết chóc cho quân sĩ cả hai bên, tránh cho kinh thành khỏi bị tàn phá và tạo sự hòa hiếu giữa hai nước, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã vận dụng chiến lược "muru phạt tâm công" (đánh vào lòng người) - là cả một chiến lược cơ bản trong Bình Ngô sách mà Nguyễn Trãi đề trình Lê Lợi ngay từ lúc khởi nghĩa Lam Sơn còn ở trong thời kỳ trúng nước; là sự khởi đầu cho chủ trương kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao của Nguyễn Trãi. Theo đó, trong lãnh đạo khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi "đánh vào lòng địch" với hai phương thức chủ yếu: dụ hàng các tướng lĩnh, binh sĩ địch và ngụy quân, thực hiện hòa đàm, khi thì để hòa hoãn tạm thời với địch để bảo toàn lực lượng; khi ưu thế thuộc về nghĩa quân thì dùng lý lẽ để buộc địch chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước.

Lại nói, trong khi quân dân ta cảm phần sự tàn bạo của quân giặc vô cùng, có mang chúng ra chém trăm nhát, bêu rêu ngay chợ cũng không hả dạ thì vua Lê Thái Tổ Lê Lợi đã ra lời dụ rằng: "Trả thù báo oán là thường tình của mọi người, nhưng không thích giết người là từ tâm của bậc đức. Và lại, người ta đã hàng mà mình lại giết thì đó là điều xấu không hay. Nếu vì hả nổi căm hận trong chốc lát, mà mang

tiếng giết kẻ đầu hàng, thì chi bằng tha mạng sống cho vạn ức người để dập tắt mầm móng chiến tranh cho đời sau, sử xanh sẽ ghi chép, tiếng thơm để lại muôn đời, như vậy há chẳng tốt đẹp hay sao?" (Đại Việt sử ký toàn thư).

Có thể nói, "tuyệt mối chiến tranh, bảo toàn cả nước" là trên hết, đã thể hiện lập trường chính trị nhân nghĩa của vua Lê và đại thần Nguyễn Trãi. Có thể nói, đó là một tinh thần nhân đạo cao cả, một triết lý nhân sinh sâu sắc. Vua Lê Lợi, Nguyễn Trãi cùng với quân dân Đại Việt đã kiên quyết thi hành một đường lối kết thúc chiến tranh rất sáng tạo, rất nhân nghĩa: "nghĩ kẻ nước nhà trường cửu, tha cho mười vạn hùng binh. Tái thiết lập hoà hảo cho hai nước, dập tắt chiến tranh cho muôn đời".

Một điều chúng ta nhận thấy rằng, tấm lòng nhân ái, yêu hòa bình của Nguyễn Trãi đã được mở rộng ra cho nhân dân các nước và bao hàm cả thái độ khoan dung độ lượng đối với kẻ thù. Ông đã kiên trì cuộc đấu tranh "tâm công" để vận động, thuyết phục kẻ thù, dùng đạo lý cuộc sống, đạo lý làm người để thức tỉnh lương tâm và tính người còn lại trong hàng ngũ kẻ thù. Đối với tù binh và hành binh ông chủ trương đối xử một cách nhân đạo khi tha cho hàng vạn sĩ binh và cấp cho đủ lương thực và phương tiện đi đường để trở về nước, đoàn tụ với gia đình.

Tư tưởng bài ngoại, thái độ kỳ thị dân tộc hoàn toàn xa lạ với Nguyễn Trãi. Ông nhận thấy rõ, chiến tranh xâm lược của nhà Minh không những gieo rắc đau thương cho nhân dân nước ta, mà còn gieo rắc biết bao tai học cho chính quân và dân Trung Quốc, "khiến cho sĩ tốt phơi thây, nhân dân lầm bụi". Chấm dứt cuộc chiến tranh phi nghĩa đó, theo Nguyễn Trãi, là để "hai nước thoát khỏi cái họa can qua".

Có thể nói, Nguyễn Trãi là một nhà tư tưởng luôn nêu cao tinh thần hòa bình, hòa hiếu với mục tiêu là "thái bình muôn thuở", "tắt chiến tranh muôn đời". "Tắt chiến tranh muôn đời"...như vang lên lời kêu gọi đấu tranh vì một nền hòa bình lâu dài, khát vọng bao đời của các dân tộc và của cả loài người. Nhưng muốn được như vậy, Nguyễn Trãi đã chỉ rõ, phải kiên quyết "trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược". Ước mơ cao đẹp về một nền hòa bình trên thế giới của Nguyễn Trãi cũng là ước mơ của mọi quốc gia, dân tộc được sống trong độc lập, thái bình. Ý chí hòa bình, hòa hiếu của Nguyễn Trãi được bắt nguồn từ tư tưởng nhân nghĩa của ông và truyền thống yêu hòa bình. Ý chí đó không phải xuất phát từ tinh thần hèn nhát, cầu an mà là xuất phát từ một tinh thần yêu chuộng hòa bình, tin ở sức mạnh của dân tộc, tin ở sức mạnh của chính nghĩa.

Chính nhờ phương thức "*Đấu tranh cùng tồn tại hòa bình*" được các triều đại phong kiến Việt Nam thực hiện rất thành công. Nhờ đó, nhiều thời kỳ, nhân dân ta đã được hưởng nền thái bình vài trăm năm. Kế sách đó tiếp tục được Đảng và Nhà

nước ta kế thừa, phát huy trong điều kiện mới. Trước xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng; những lợi ích của các quốc gia, dân tộc, khu vực đan xen, tác động và phụ thuộc lẫn nhau hơn bao giờ hết, thì việc "giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ" [21] là vấn đề mang tính nguyên tắc, quốc sách để giữ nước trường tồn cùng thời gian.

Ngày nay, trong điều kiện mới, nắm vững tình hình thế giới, khu vực và đất nước, Nghị quyết 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) "Về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc (BVTQ) trong tình hình mới" chủ trương thực hiện tốt các quan điểm về chủ động giữ nước, lấy việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế-xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc; quán triệt đường lối độc lập, tự chủ, kiên trì chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa theo phương châm "thêm bạn, bớt thù", vừa hợp tác, vừa đấu tranh, cố gắng gia tăng hợp tác, tránh xung đột, đối đầu; tránh bị cô lập, lệ thuộc...

Không những vậy, thế giới trong thế kỷ 21 chúng ta tiếp tục chứng kiến nhiều biến đổi phức tạp và khó lường. Toàn cầu hoá tiếp tục phát triển sâu rộng và tác động tới tất cả các nước. Các quốc gia lớn nhỏ đang tham gia ngày càng tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế. Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất và hình thức ngày càng đa dạng và phức tạp.

Thế kỷ 21 đang mở ra những cơ hội to lớn nhưng cũng chưa đựng rất nhiều thách thức. Sau gần hai thập kỷ tiến hành công cuộc Đổi mới đất nước, thế và lực của nước ta đã lớn mạnh lên nhiều. Chúng ta có lợi thế rất lớn là tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hoà bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tiếp tục tạo điều kiện để Việt Nam phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực. Tuy nhiên, chúng ta cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức rất lớn. Bốn nguy cơ mà Đảng ta đã từng chỉ rõ tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII năm 1996 là tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, chệch hướng xã hội chủ nghĩa, nạn tham nhũng và tệ quan liêu, diễn biến hoà bình do các thế lực thù địch gây ra đến nay vẫn tồn tại và diễn biến phức tạp, đan xen và tác động lẫn nhau.

Nhằm phát huy những thành tựu to lớn đã đạt được trong gần hai thập kỷ tiến hành công cuộc Đổi mới và vươn tới mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam dân

giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục kiên trì thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập quốc tế với phương châm "*Việt Nam sẵn sàng là bạn và là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển*".

Hơn lúc nào hết, chúng ta càng thấy tư tưởng về hòa bình, hòa hiếu của Nguyễn Trãi có giá trị to lớn như thế nào. Nó không chỉ giúp dân tộc ta giành lại được độc lập một cách vẻ vang mà nó còn định hướng cho sự phát triển của đất nước trong những giai đoạn đi lên của lịch sử sau này. Một dân tộc không thể đứng và tồn tại một mình, nhất là trong xu thế toàn cầu hóa như hiện nay, đất nước muốn phát triển vững mạnh nhất là về kinh tế, chính trị thì cần phải có một đường lối đối ngoại mềm dẻo, hợp tác hòa bình với các nước trong khu vực và trên thế giới. Điều này được thể hiện ở mục tiêu và nhiệm vụ của đối ngoại mà Đảng ta đã xác định trong văn kiện Đại hội XII: mục tiêu tối thượng là bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế nhằm "phục vụ mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới" [22, tr.34-35]. Sự đúng đắn trong quan điểm chỉ đạo của Đảng thể hiện ở việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại là bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là một trong những vấn đề quan trọng nhất "Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển... Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước" [22, tr.153].

Hiện nay trên thế giới, tất cả các nước đều coi trọng lợi ích quốc gia khi thực thi chính sách đối ngoại. Đối với nước ta, xác định đường lối đối ngoại mà đặt lợi ích quốc gia - dân tộc là mục tiêu hàng đầu là vừa phù hợp với xu thế chung, vừa là ý Đảng lòng Dân và tạo sự đồng thuận cao trong xã hội.

Tiểu kết chương 4

Nguyễn Trãi sinh ra và mất đi cách chúng ta đã hơn sáu thế kỷ (1380-1442).

Mặc dù xã hội Việt Nam đã trải qua những biến chuyển căn bản về chế độ xã hội, chế độ phong kiến trong đó Nguyễn Trãi sinh ra và lớn lên đã không còn nữa, nhưng tên tuổi cùng với sự nghiệp lớn lao và những công hiến của ông cho dân tộc và nhân loại sẽ không bao giờ mất đi, mà ngược lại nó lại tỏa sáng rực rỡ khi sự phát triển mạnh mẽ của đất nước đi bên nó là những giá trị truyền thống dường như đang bị mai một. Triết lý nhân nghĩa, yêu cầu đối với cả người cầm quyền và người dân, đang bị đan xen bởi thói hưởng thụ, tham lam, vô cảm, đã làm giảm đi ý nghĩa lớn lao của nó; tư tưởng dân là gốc đang có những biểu hiện suy thoái, chỉ lo lợi ích nhóm, hoặc vun vén cho tư thân, xa rời dân, không chăm lo tới đời sống của dân đúng mức, tư tưởng về quốc gia-dân tộc đứng trước những vấn đề về toàn cầu, nhất là vấn đề địa chính trị đang trở thành những chiến lược phát triển của các nước lớn đe dọa đến sự xâm phạm chủ quyền quốc gia đòi hỏi chúng ta cần phải có bản lĩnh trong việc bảo vệ nền độc lập chủ quyền trước các mối đe dọa...

Càng đi sâu nghiên cứu tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, chúng ta càng thấy rõ hơn giá trị và ý nghĩa thực tiễn ẩn sau những tư tưởng đó. Nó dường như hiện lên rõ ràng hơn khi ngày nay, xã hội Việt Nam đang ẩn chứa rất nhiều những mối lo ngại: sự thoái hóa về phẩm chất, đạo đức của người cầm quyền (người lãnh đạo), lối sống sa hoa, lãng phí, ích kỷ, thực dụng, cơ hội, vụ lợi, hám danh, tham nhũng, ham quyền lực của một bộ phận cán bộ, đảng viên đang bị xuống cấp trầm trọng; vấn đề lãnh thổ, quốc gia-dân tộc đang bị đe dọa nghiêm trọng, tiềm ẩn những mối quan ngại đến mối quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực, gần đây nhất là vấn đề Biển Đông; vấn đề xây dựng một nhà nước trong sạch đang gặp phải những khó khăn khi mà tệ quan liêu, tham nhũng ở một bộ phận lãnh đạo cấp cao có nguy cơ bành chướng; vấn đề chảy máu chất xám (vấn đề nhân tài quốc gia) cũng đang đặt ra cho các cấp những bài toán hóc búa khi mà xã hội chưa tạo ra được những cơ chế tốt như về môi trường làm việc, về lương thưởng, sự tôn trọng... trong việc sử dụng nhân tài dẫn đến rất nhiều người giỏi hoặc là ra nước ngoài công tác, hoặc là bị mai một trí tuệ bởi họ không có nơi để phát huy, để thi thố tài năng... Chính vì những vấn đề thực tiễn đó, việc chúng ta quay trở lại nghiên cứu tư tưởng chính trị của những nhân vật lịch sử dân tộc, trong đó có Nguyễn Trãi, sẽ giúp chúng ta tìm ra được, định hình được chuỗi những giá trị của dân tộc từ đó kế thừa, phát huy, chắt lọc những tinh hoa, những cái tiến bộ, vận dụng sáng tạo vào thực tiễn tình hình đất nước, nhằm tạo ra những hướng đi đúng trong quá trình phát triển của dân tộc.

KẾT LUẬN

Tư tưởng chính trị Nguyễn Trãi là một tài sản tinh thần vô giá. Nó đã phát triển tới đỉnh cao và kết tinh thành chủ nghĩa yêu nước truyền thống, chủ nghĩa dân tộc anh hùng. Đó là cội nguồn sức mạnh của dân tộc Việt Nam, là động lực mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh vì độc lập tự do và xây dựng đất nước của chúng ta trong giai đoạn hiện nay.

Nguyễn Trãi đã gắn liền cuộc đời và sự nghiệp của ông với lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam chúng ta, đã đóng góp công sức lớn lao vào trang sử hào hùng nhất của dân tộc trên bước đường đấu tranh gian khổ để tìm lại quyền sống, quyền tồn tại, quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam, tư tưởng của ông qua di sản để lại cho hậu thế đã một lần nữa làm dày thêm giá trị cốt lõi làm nên một dân tộc oai hùng, đấu tranh bất khuất để bảo vệ độc lập chủ quyền, nhưng cũng đậm tính nhân văn sâu sắc, yêu hòa bình, tỏ lòng hòa hiếu với tất cả các dân tộc khác. Có thể nói, ông là một con người tiêu biểu cho tư tưởng, tinh thần, tài năng và đạo đức của cả dân tộc ta trong một giai đoạn nhất định của lịch sử.

Ông là một nhà chính trị đại tài. Mặc dù được đào tạo trong cái nôi của đạo Khổng Mạnh, ông không chịu lệ thuộc vào tư tưởng kinh điển của ý thức hệ phong kiến, trái lại, với trí tuệ sáng ngời cùng với tình yêu nước, thương dân, ông đã suy nghĩ, sáng tạo và vận dụng những tư tưởng đó để đem lại cái lợi cho tổ quốc ông, cho những người dân nghèo đang ngày đêm phải chịu đựng cuộc sống khổ ải, bị dày xéo dưới gông cùm của bọn phong kiến ngoại xâm. Sử dụng tư tưởng nhân nghĩa để đem lại thắng lợi vẻ vang trong cuộc đấu tranh chống giặc Minh xâm lược và đem lại cuộc sống thái bình cho những người dân trên lãnh thổ của Việt Nam.

Tình yêu đối với đất nước, với nhân dân của Nguyễn Trãi luôn sáng ngời dù ở bất cứ giai đoạn nào của đất nước, ngay cả khi đất nước giành lại độc lập, dù trong triều đình chia bè, kết nhóm, gian thần hoành hành, những tệ nạn tham ô, lãng phí, lười biếng, hưởng lạc, đục khoét của dân xuất hiện đầy rẫy trong đám "triều quan" thì ở Nguyễn Trãi vẫn giữ được đời sống thanh bạch, giản dị và vẫn tiếp tục thực hành lý tưởng nhân nghĩa vì mục tiêu mưu cầu hạnh phúc chung cho nhân dân. Tư tưởng và tình cảm của ông luôn hướng về một xã hội tốt đẹp, một xã hội vua sáng, tôi hiền, người dân được ấm no, hạnh phúc. Trong bất cứ hoàn cảnh nào ông cũng đặt quyền lợi của dân tộc, của nhân dân lên trên quyền lợi của cá nhân.

Về mặt tư duy nhận thức chính trị, chúng ta thấy rằng, tư duy chính trị của

Nguyễn Trãi nửa đầu thế kỷ XV được ra đời trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta trong nhiều thế kỷ, nên nó mang tính quy luật và ý nghĩa phương pháp luận cho những giai đoạn lịch sử sau. Thực tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã kế thừa và phát triển tư tưởng đó lên một tầm cao mới ngang với đòi hỏi của lịch sử và thời đại, để từ đó đề ra đường lối chính trị cơ bản là "Độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội". Đó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam, là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam kể từ khi có Đảng và là con đường duy nhất nhân dân ta sẽ tiếp tục đi trong những chặng đường tiếp theo.

Trong gia đoạn hiện nay, Đảng ta lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế "song phương", "đa phương"... Trong bối cảnh toàn cầu hóa, dân tộc ta đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức. Thiết nghĩ, việc tìm hiểu tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi giúp chúng ta tìm ra được những chân giá trị của tư tưởng đó để chúng ta kế thừa, vận dụng và phát triển trên con đường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong lúc nước nhà trải qua những ngày đen tối và khổ đau nhất. Nguyễn Trãi đã tìm thấy ánh sáng và đường đi. Ông đã đưa sự nghiệp của dân tộc đến những thắng lợi huy hoàng nhất.

Đọc Nguyễn Trãi, tiếp thu di sản tư tưởng của ông, ta càng hiểu thêm những giá trị tinh thần - văn hóa mà dân tộc ta đã rèn đúc nên, càng thêm lòng tự hào, tình yêu đối với đất nước, con người Việt nam. Những tư tưởng ấy của Nguyễn Trãi không chỉ có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn đối với xã hội đương thời, mà còn có ảnh hưởng sâu sắc trong toàn bộ lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung, nó bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm của dân tộc ta, và nó tiếp thêm nghị lực, quyết tâm để hoàn thành những nhiệm vụ lịch sử đang đặt ra trong công cuộc bảo vệ và dựng xây đất nước hiện nay.

Nguyễn Trãi đã đi vào lịch sử và lòng dân như một anh hùng cứu nước vĩ đại, một danh nhân văn hoá kiệt xuất. Ông là một nhà tư tưởng, một nhà chính trị, một nhà chiến lược quân sự, một nhà ngoại giao, một nhà thơ, nhà văn, nhà sử học, nhà địa lý... , biết bao tài năng đã chung đúc nên người con ưu tú đó của dân tộc. Và ông đã đem tất cả tài năng đó phục vụ công cuộc giải phóng dân tộc, cùng với Lê Lợi lập nên thắng lợi của sự nghiệp bình Ngô. Trong cứu nước cứu dân khỏi họa đô hộ và đồng hoá của ngoại bang, ông đã thành công rực rỡ. Trong sự nghiệp xây

dựng lại đất nước, ông cũng có nhiều cống hiến to lớn nhưng gặp rất nhiều gian nan, khó khăn, không thể thi thố hết tài năng, thực hiện hoài bão và lý tưởng cao đẹp của mình. Dù cuối cùng cuộc đời kết thúc bằng một bi kịch đau xót, những Nguyễn Trãi đã để lại cho lịch sử và hậu thế một tấm gương sáng về phẩm giá một người trí thức trọn đời vì nước vì dân, đấu tranh không biết mệt mỏi cho độc lập dân tộc và hoà hiếu với lân bang, cho một đất nước giàu mạnh có vua sáng tôi hiền, có cuộc sống ấm no cho mọi người, và một sự nghiệp văn hoá đồ sộ với biết bao trước tác trên nhiều lĩnh vực phản chiếu lẽ sống, nhân cách và tài năng sáng tạo của ông.

Ngày nay, tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi còn toả sáng ra khỏi biên giới quốc gia, được UNESCO công nhận là một Danh nhân văn hoá thế giới. Nguyễn Trãi là một trong những con người tiêu biểu ở đỉnh cao nhất tâm hồn và trí tuệ của dân tộc, tài năng và phẩm giá của con người Việt Nam được nhân loại trân trọng.

**CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Ứng (2016), "Tìm hiểu tư tưởng nhân nghĩa Nguyễn Trãi", *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (247), tr.26-27.
2. Nguyễn Thị Ứng (2016), "Tìm hiểu về quan niệm quốc gia - dân tộc của Nguyễn Trãi", *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (252), tr.36-38

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1996), *Hán - Việt từ điển*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Lương Bích (1984), *Đại nghĩa thắng hung tàn: Những người trẻ làm nên lịch sử*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
3. Nguyễn Lương Bích (2003), *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
4. Nguyễn Thanh Bình (2007), *Học thuyết chính trị - xã hội của Nho giáo và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam (từ thế kỉ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Doãn Chính (1997), *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Doãn Chính (2009), "Về tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi", *Tạp chí Triết học*, số 9 (220).
7. Doãn Chính, Nguyễn Trọng Bắc (2015), *Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Nguyễn Trãi*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Phan Huy Chú (1960), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Đoàn Trung Còn (dịch giả) (1950), *Tứ Thư*, Hạ Mạnh Tử, In tại nhà in riêng Trí Đức Tùng Thư, Sài Gòn.
10. Lương Minh Cừ, Nguyễn Thị Hương (2007), "Về tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi", *Tạp chí Triết học*, số 11(198).
11. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng (1995), *Các triều đại Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
12. Nguyễn Đăng Dung (chủ biên) (2009), *Giáo trình lịch sử các học thuyết chính trị*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Dung (2009), *Những giá trị tiêu biểu của văn hóa chính trị truyền thống Việt Nam và ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển nền văn hóa chính trị Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ.
14. Gia Dũng (2009), *Nguyễn Trãi - hợp tuyển thơ*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
15. Trần Trọng Dương (2014), *Nguyễn Trãi - Quốc âm từ điển*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
16. *Đại Việt sử ký toàn thư (2004)*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. *Đại Việt sử ký toàn thư (2004)*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. *Đại Việt sử ký toàn thư (2004)*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

19. Võ Xuân Đàn (1996), *Tư tưởng Nguyễn Trãi trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
23. Trần Thanh Đạm, Phan Sĩ Tuyền (tuyển chọn), Đỗ Ngọc Toại (dịch nghĩa và chú thích thơ chữ Hán, Khương Hữu Dụng (dịch thơ) (1980), *Thơ văn Nguyễn Trãi*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Vũ Ngọc Đĩnh (2003), *Hào kiệt Lam Sơn*, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội.
25. Vũ Ngọc Đĩnh (2003), *Hào kiệt Lam Sơn*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.
26. Lê Quý Đôn (1977), *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch), Nxb. KHXH, Hà Nội.
27. Phạm Văn Đồng (1962), "Nguyễn Trãi - người anh hùng dân tộc", *Báo Nhân dân*, (3099).
28. Phạm Văn Đồng, Mai Thanh Chương (biên soạn) (1980), *Nguyễn Trãi - người anh hùng dân tộc*, Nxb Hội văn học nghệ thuật Hải Hưng, Hải Hưng.
29. Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, A. M. Mơ Bân,... (1980), *Nguyễn Trãi một tiểu biểu rất đẹp của thiên tài Việt Nam: kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh Nguyễn Trãi*, Ty Văn hóa Hà Sơn Bình, Nxb Hà Sơn Bình.
30. Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp (1982), *Nguyễn Trãi-người anh hùng dân tộc vĩ đại, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
31. Phạm Văn Đồng, Lữ Huy Nguyên (sưu tầm, biên soạn) (1983), *Tổ quốc ta nhân dân ta sự nghiệp ta người nghệ sĩ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
32. Cao Xuân Huy, Nguyễn Huệ chi (soạn, chú, giới thiệu) (1995), *Tư tưởng phương Đông - gọi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
33. *Giai thoại lịch sử Việt Nam (2003)*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
34. Cao Phan Giang (2010), *"Sự phát triển từ tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi đến tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh"*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Cần Thơ.
35. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Trần Văn Giàu (1988), *Triết học và tư tưởng*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.

37. Trần Văn Giàu (1983), *Trong dòng chủ lưu của văn học Việt Nam: tư tưởng yêu nước*, Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
38. Mai Hanh, Nguyễn Đông Chi, Lê Trọng Khánh (1957), *Nguyễn Trãi nhà văn học và chính trị thiên tài*, Nxb Văn-Sử-Địa, Hà Nội
39. Nguyễn Hùng Hậu (2012), *Một số vấn đề triết lý truyền thống Việt Nam-Bài học và sự kế thừa*, Đề tài khoa học cấp bộ, Học viện Chính trị - Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
40. Nguyễn Duy Hình (1986), "Hệ tư tưởng Trần", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (4).
41. Nguyễn Duy Hình (1986), "Hệ tư tưởng Lê", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (6).
42. Nguyễn Duy Hình (1986), "Hệ tư tưởng Lý", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (1).
43. Học viện Báo chí và tuyên truyền (2009), *Chính trị học đại cương*, Hà Nội.
44. Trần Thị Hương (2012), *"Tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng Việt Nam đến đầu thế kỷ XX"*, Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Triết học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
45. Vũ Khiêu (2003), *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
46. Lê Thành Khôi (Nguyễn Nghị dịch, Nguyễn Thừa Hỷ hiệu đính) (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nxb Thế giới.
47. Trần Trọng Kim (1992), *Nho giáo*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
48. Trần Trọng Kim (2010), *Việt Nam sử lược*, Nxb Văn học, Hà Nội.
49. Lê Thị Lan (1998), "Thử tìm hiểu ảnh hưởng của tư tưởng Lão Trang trong thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi", *Tạp chí Triết học*, (4).
50. Hoàng Văn Lâu (dịch và chú thích) (2000), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
51. Hoàng Văn Lâu, Ngô Thế Long (dịch và chú thích) (2000), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
52. Nguyễn Hiến Lê (1992), *Giản Chi, Tuân tử*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
53. Nguyễn Hiến Lê (1996), *Khổng tử*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
54. Nguyễn Hiến Lê (1994), *Lão tử*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
55. Nguyễn Hiến Lê (1995), *Luận ngữ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
56. Nguyễn Hiến Lê (1996), *Mạnh tử*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
57. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. Mai Quốc Liên (1999), *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội.
59. Mai Quốc Liên (2001), *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.

60. Mai Quốc Liên (2001), *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội.
61. Trần Huy Liệu (1962), *Nguyễn Trãi-một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Nxb Sử học, Hà Nội.
62. Trần Huy Liệu (1969), *Nguyễn Trãi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
63. Trần Hồng Lưu (2003), "Sự đóng góp của Nguyễn Trãi về khái niệm dân tộc", *Tạp chí Triết học*, (4).
64. *Mạnh Tử* - Quyển hạ (Đoàn Trung Còn dịch) (1950), Nxb Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn, tr.168.
65. Nông Đức Mạnh, "Cần có những đột phá về lý luận, tạo cơ sở vững chắc cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng trong thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Cộng sản*, (số 774), tr.9.
66. Hồ Chí Minh (1984), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội.
67. Hồ Chí Minh (1984), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Sự thật, Hà Nội.
68. Hồ Chí Minh (1984), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Sự thật, Hà Nội.
69. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
71. Triệu Quang Minh (2014), "*Tư tưởng nhân văn của Nho giáo và ảnh hưởng của nó trong tư tưởng Nguyễn Trãi*", Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
72. Cù Thị Nga (2003). *Tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi trong lịch sử triết học Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Huế.
73. Nguyễn Thu Nghĩa (1999), "Tư tưởng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi", *Tạp chí Triết học*, (2).
74. Bùi Văn Nguyên (2000), *Văn chương Nguyễn Trãi rực ánh sao Khuê*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
75. Trương Thị Thảo Nguyên (2010), *Tư tưởng về dân trong Nho giáo tiền Tần và ảnh hưởng của nó đối với tư tưởng Việt Nam (Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV)*, Luận văn thạc sĩ Triết học, Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn, Hà Nội.
76. Nguyễn Nhã (1980), *Nguyễn Trãi với Côn Sơn: Thư mục nhân vật: nhân kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi (1380-1980)*, Nxb Thư viện khoa học tổng hợp Hải Hưng, Hải Hưng.
77. Nguyễn Tôn Nhan (2005), *Nho giáo Trung Quốc*, Nxb Văn hóa Thông tin.
78. Nhóm Tri thức Việt (2012), *Nguyễn Trãi, thơ và đời*, Nxb Văn học, Hà Nội.

79. *Những gương mặt tiêu biểu thi ca Việt Nam*, (2006), Nxb Văn học.
80. Lê Thị Oanh (2003), *Tư tưởng chính trị Lấy dân làm gốc trong các triều đại phong kiến Việt Nam độc lập từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và ý nghĩa của nó đối với công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ.
81. Hoàng Phê (1994), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
82. Nguyễn Xuân Phong (2013), *Tư tưởng chính trị "Dân là gốc" trong lịch sử dân tộc và sự vận dụng của Đảng ta*, Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
83. Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn (2005), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
84. Nguyễn Ái Quốc (1962), *Đấy công lý của thực dân Pháp ở Đông Dương*, bản dịch Nxb Sự thật, Hà Nội.
85. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
86. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
87. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
88. Nguyễn Hữu Sơn (tuyển chọn và giới thiệu) (2000), *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
89. Lê Sỹ Thắng (1997), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
90. Mai Văn Thắng, "Đôi điều về tư tưởng Nguyễn Trãi", đăng trên <http://maivanthangsl.blogspot.com/2015/06/oi-ieu-ve-tu-tuong-chinh-tri-phap-luat.html>, [truy cập ngày 15/7/2016].
91. Nguyễn Quang Thắng (1999), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
92. Chương Thâu (1980), *Trên con đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi*, Nxb Văn học, Hà Nội.
93. Ngô Đức Thọ (dịch và chú thích) (2000), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
94. Hoàng Trung Thông, Nguyễn Hồng Phong, Văn Tân,... (1980), *Nguyễn Trãi, khí phách và tinh hoa của dân tộc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
95. *Thơ văn Lý-Trần* (1977), tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.505.
96. *Thơ văn Lý-Trần* (1978), tập 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.398.

97. Đỗ Anh Thơ (2006), *Không tử cùng học trò bàn về giáo dục*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
98. Nguyễn Đăng Thục(1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập III, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
99. Nguyễn Đăng Thục (1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập IV, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
100. Nguyễn Đăng Thục (1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập V, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
101. Nguyễn Đăng Thục (1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập VI, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
102. Nguyễn Tài Thư (1980), "Nguyễn Trãi và những công hiến về mặt tư duy lý luận", *Tạp chí Triết học*, (4).
103. Nguyễn Tài Thư (1980), "Nguyễn Trãi và vấn đề tư duy lý luận của dân tộc ta ở nửa đầu thế kỷ XV", *Tạp chí Triết học*, (3).
104. Nguyễn Tài Thư (1993) (Chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, tập 1*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
105. Nguyễn Tài Thư (2001), "Khả năng phát triển giá trị truyền thống Việt Nam trước xu thế toàn cầu hóa", *Tạp chí triết học*, (5), (123).
106. Nguyễn Khánh Toàn (1980), "Về tư tưởng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi", *Tạp chí Triết học*, (3).
107. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Triết học (2004), *Lịch sử tư tưởng Việt nam văn tuyển (tư tưởng Việt Nam thời kỳ Trần-Hồ)*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
108. Lão Tử, Thịnh Lê (Chủ biên) (1999), *Từ điển Nho Phật Đạo*, Nxb Văn học, Hà Nội.
109. Nguyễn Trãi (1972), *Ức Trai thi tập, quyển hạ*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn.
110. Nguyễn Trãi (1972), *Ức Trai thi tập, quyển thượng*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn.
111. Nguyễn Phú Trọng (Chủ biên) (2011), *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
112. *Từ điển Bách khoa triết học* (1983), Nxb Bách khoa triết học (tiếng Nga), Matxcova.

113. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1982), *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
114. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
115. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (1980), *Nguyễn Trãi thân thế và sự nghiệp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
116. Nguyễn Hoài Văn (2007), *Sự phát triển của tư tưởng chính trị Việt Nam thế kỷ X-XV*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
117. Nguyễn Hoài Văn (2015), "Tư tưởng đổi mới và tự cường dân tộc của Hồ Quý Ly", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (4), (89), tr.46-53.
118. Nguyễn Hoài Văn (2016), "Khoan dung, độ lượng, vị tha - Tinh thần cơ bản của một nền chính trị nhân dân", *Tạp chí Lý Luận chính trị*, (7), tr.83-89.
119. Trần Lê Văn, Vũ Ngọc Kỳ và Nguyễn Quý Liêm... (1978), *Thơ văn ông cha ta đánh giặc*, Nxb Ty văn hóa thông tin Hà Sơn Bình, Hà Nội.
120. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2002), *Tứ thư*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
121. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2002), *Tứ thư*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
122. Viện Sử học (1980), *Nguyễn Trãi thân thế và sự nghiệp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
123. Viện Sử học (2007), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.
124. Trần Nguyên Việt (2002), *Giá trị nhân văn truyền thống Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa*, in trong Nguyễn Trọng Chuẩn "Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
125. Trần Nguyên Việt (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyển, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
126. Trần Nguyên Việt (2002), "Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi trong Quân trung từ mệnh tập", *Tạp chí Triết học*, (8), tr.33-39.
127. Trần Nguyên Việt (2004), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyển, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
128. Trần Nguyên Việt (2005), "Về mối quan hệ tam giáo trong tư tưởng Nguyễn Trãi", *Tạp chí Triết học*, (7).
129. Trần Nguyên Việt (2007), "Về quyết định của Nguyễn Trãi trong quan hệ với Thiên Phật giáo", *Tạp chí Triết học*, (8).
130. Trần Nguyên Việt (2011), "Tư tưởng khoan dung của Khổng Tử và sự thể hiện của nó ở Nguyễn Trãi", *Tạp chí Triết học*, (2).

131. Trần Nguyên Việt (2012), "Đạo hiếu Việt Nam qua cái nhìn lịch đại", *Tạp chí Triết học*, (7), tr.32-41.
132. Vũ Văn Vinh (1998), "Một số quan niệm về dân thời Lý - Trần", *Tạp chí Triết học*, (1), tr.26-28.
133. La Trần Vũ (1964), *Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
134. Hoàng Xuân (1997), *Nguyễn Trãi thơ và đời*, Nxb Văn học, Hà Nội.
135. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1988), *Đại từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-thông tin, Hà Nội.
136. Hoàng Hữu Yên, Nguyễn Minh Hùng (1980), *Văn tuyển văn học Việt Nam thế kỷ XI - nửa đầu thế kỷ XIX: sách dùng cho học sinh các trường cao đẳng sư phạm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
137. Yveline Feray (2004), *Vạn Xuân*, Nxb Văn học và Sudestasié, Hà Nội.